

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC**
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2024

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC
(Kèm theo Quyết định số 299/QĐ-ĐHKTCN ngày 01 tháng 02 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1.	PGS.TS. Đỗ Trung Hải	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2.	PGS.TS. Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Hiệu trưởng; Đại diện Hội đồng KH-ĐT	Phó chủ tịch HĐ	
3.	PGS.TS. Lê Văn Quỳnh	Trưởng khoa KT Ô tô & MĐL	Phó chủ tịch HĐ	
4.	PGS.TS. Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Hiệu trưởng; Đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
5.	PGS.TS. Đào Huy Du	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
6.	PGS.TS. Lê Xuân Hưng	Trưởng phòng QT-PV	Thành viên	
7.	TS. Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng phòng QLNH và TTTV	Thành viên	
8.	TS. Nguyễn Đức Tường	Trưởng phòng TT và QLCL	Thành viên	
9.	ThS. Phạm Khánh Luyện	Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
10.	TS. Trương Tuấn Anh	Phó trưởng phòng HC-TC	Thành viên	
11.	ThS. Lại Thị Thanh Hoa	Phó Bí thư Đoàn thanh niên, Chủ tịch Hội sinh viên	Thành viên	
12.	TS. Nguyễn Minh Châu	Giám đốc TT - Khoa KT Ô tô & MĐL	Thành viên	
13.	SV. Lương Chính Long	Lớp K56CDL.01, ngành Kỹ thuật Cơ khí động lực	Thành viên	
14.	TS. Nguyễn Khắc Minh	Giảng viên - Khoa KT Ô tô & MĐL	Thành viên	
15.	ThS. Vũ Thị Hiền	Giảng viên - Khoa KT Ô tô & MĐL	Thành viên	
16.	TS. Nguyễn Thị Hoa	Phó Trưởng khoa KT Ô tô & MĐL	Thành viên	
17.	ThS. Hoàng Anh Tấn	Phó TBM - Khoa KT Ô tô & MĐL	TV-Thư ký	

Danh sách gồm có 17 người

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC HÌNH ẢNH	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung	2
3. Giới thiệu về CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật cơ khí động lực	8
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	9
Tiêu chuẩn 1	9
Mở đầu	9
Tiêu chí 1.1.	9
Tiêu chí 1.2.	13
Tiêu chí 1.3.	17
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	20
Tiêu chuẩn 2	21
Mở đầu	21
Tiêu chí 2.1.	21
Tiêu chí 2.2.	25
Tiêu chí 2.3.	28
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	31
Tiêu chuẩn 3	31
Tiêu chí 3.1.	32
Tiêu chí 3.2.	36
Tiêu chí 3.3.	38
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	41
Tiêu chuẩn 4	41
Mở đầu	41
Tiêu chí 4.1.	42
Tiêu chí 4.2.	43
Tiêu chí 4.3.	46
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	48
Tiêu chuẩn 5	48
Mở đầu	48
Tiêu chí 5.1.	49
Tiêu chí 5.2.	51
Tiêu chí 5.3.	55

Tiêu chí 5.4.	57
Tiêu chí 5.5.	59
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	60
Tiêu chuẩn 6	61
Mở đầu	61
Tiêu chí 6.1.	62
Tiêu chí 6.2.	68
Tiêu chí 6.3.	71
Tiêu chí 6.4.	74
Tiêu chí 6.5.	76
Tiêu chí 6.6.	78
Tiêu chí 6.7.	89
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	91
Tiêu chuẩn 7	91
Mở đầu	91
Tiêu chí 7.1.	91
Tiêu chí 7.2.	95
Tiêu chí 7.3.	97
Tiêu chí 7.4.	99
Tiêu chí 7.5.	100
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	103
Tiêu chuẩn 8	104
Mở đầu	104
Tiêu chí 8.1.	104
Tiêu chí 8.2.	108
Tiêu chí 8.3.	110
Tiêu chí 8.4.	115
Tiêu chí 8.5.	125
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	128
Tiêu chuẩn 9	128
Mở đầu	128
Tiêu chí 9.1.	129
Tiêu chí 9.2.	132
Tiêu chí 9.3.	134
Tiêu chí 9.4.	137
Tiêu chí 9.5.	139
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	142

Tiêu chuẩn 10	142
Mở đầu	142
Tiêu chí 10.1.	143
Tiêu chí 10.2.	149
Tiêu chí 10.3.	150
Tiêu chí 10.4.	153
Tiêu chí 10.5.	160
Tiêu chí 10.6.	166
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	167
Tiêu chuẩn 11	168
Mở đầu	168
Tiêu chí 11.1.	169
Tiêu chí 11.2.	172
Tiêu chí 11.3.	174
Tiêu chí 11.4.	179
Tiêu chí 11.5.	181
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	183
PHẦN III. KẾT LUẬN	184
1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.	184
2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.	186
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTCKĐL.	187
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT	187

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nội dung
1	BM	Bộ môn
2	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
3	CBVC	Cán bộ viên chức
4	CNTT	Công nghệ thông tin
5	CTĐT	Chương trình đào tạo
6	CNO	Công nghệ ô tô
7	KTCKĐL	Kỹ thuật cơ khí động lực
8	CTĐT	Chương trình đào tạo
9	CLGD	Chất lượng giáo dục
10	CĐR	Chuẩn đầu ra
11	CSVC	Cơ sở vật chất
12	CSV	Cựu sinh viên
13	CNL	Chủ nhiệm lớp
14	CVHT	Cổ vấn học tập
15	ĐH	Đại học
16	ĐHTN	Đại học Thái Nguyên
17	ĐHKTCN	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp
18	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
19	GS	Giáo sư
20	GV	Giảng viên
21	HSSV	Học sinh, sinh viên
22	PGS	Phó Giáo sư
23	NCS	Nghiên cứu sinh
24	NCKH	Nghiên cứu khoa học
25	MC	Minh chứng
26	TS	Tiến sĩ
27	ThS	Thạc sĩ
28	THPT	Trung học phổ thông

STT	Từ viết tắt	Nội dung
29	KĐ	Kiểm định
30	KH & CN	Khoa học và công nghệ
31	KHCN	Khoa học công nghệ
32	KTO	Khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy động lực
33	KTX	Ký túc xá
34	Phòng HC-TC	Phòng hành chính – tổ chức
35	Phòng KH-TC	Phòng kế hoạch - tài chính
36	Phòng QLKHCN&HTQT	Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế
37	Phòng QLCL	Phòng Quản lý chất lượng
38	Phòng QT& PV	Phòng Quản trị và Phục vụ
39	Phòng CT HSSV	Phòng Công tác Học sinh sinh viên
40	Phòng TT-PC	Phòng thanh tra – pháp chế

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 0.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của TNUT	5
Hình 0.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy động lực	7
Hình 5.1. Quá trình đánh giá người học	49
Hình 7.1. Quy trình đánh giá, phân loại VC, NLD	98
Hình 8.1. Hình thức đào tạo theo tín chỉ và việc xây dựng kế hoạch học tập của SV	111

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 0.1. Đội ngũ giảng viên của AUE	6
Bảng 0.2. Sinh viên của Khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy Động lực (số liệu tính đến tháng 9/2023).....	8
Bảng 0.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và dịch vụ của AUE	8
Bảng 0.4: Chương trình đào tạo	8
Bảng 1.1 Chuẩn đầu ra ngành KTCKĐL	14
Bảng 3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	38
Bảng 4.1. Thống kê tỷ lệ học phần bắt buộc, tự chọn của CTDH.....	44
Bảng 4.2. Các phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng trong toàn bộ CTDH	44
Bảng 5.1. Rubrics đánh giá đồ án tốt nghiệp.....	53
Bảng 6.1. Các chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển đội ngũ GV giai đoạn 2021 – 2025..	64
Bảng 6.2. Số lượng giảng viên tham gia các hoạt động học tập, bồi dưỡng giai đoạn 2018 – 2023	64
Bảng 6.3. Thống kê kinh phí Nhà trường hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của GV giai đoạn 2018 – 2023	65
Bảng 6.4. Thông tin về đội ngũ của Khoa KTO tính đến tháng 6/2023.	66
Bảng 6.5. Định mức làm việc của GV Trường ĐH KTCN (tính từ năm học 2021-2022)	68
Bảng 6.6. Định mức khối lượng công tác đối với giảng viên được bầu, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể).....	68
Bảng 6.7. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên trong 5 năm từ 2018 – 2023	70
Bảng 6.8. Thông tin cán bộ được bổ nhiệm, điều chuyển, tăng cường từ 2018 – 2023 của Khoa Kỹ thuật ô tô & máy động lực.....	73
Bảng 6.9. Danh sách các cá nhân khoa KTO tham gia học tập, bồi dưỡng giai đoạn 2018 – 2023	77
Bảng 6.10. Danh sách các GV khoa KTO được khen thưởng giai đoạn 2018 – 2023 .	80
Bảng 6.11. Danh sách các GV khoa KTO có kết quả trong hoạt động NCKH và PVCĐ giai đoạn 2018 – 2023	81
Bảng 7.1. Số lượng và trình độ GV (đáp ứng yêu cầu) làm việc tại các phòng TN chuyên môn của Khoa KTO.....	92
Bảng 7.2. Số lượng và trình độ đội ngũ nhân viên của Trường ĐH KTCN	94
Bảng 7.3. Số lượng biến động về đội ngũ nhân viên giai đoạn 2018-2023	96
Bảng 8.1. Bảng quy đổi điểm ưu tiên cho thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế ..	105
Bảng 8.2. Kết quả tuyển sinh ngành KTCKĐL trong 5 năm gần đây.....	107
Bảng 8.3. Ngưỡng điểm trúng tuyển ngành KTCKĐL từ năm 2018-2023	108

Bảng 8.4.. Cách thức tính và quy đổi điểm	111
Bảng 8.5. Hệ thống giám sát tiến độ và kết quả học tập của sinh viên	113
Bảng 8.6. Thống kê tiến độ học tập và cảnh cáo học vụ của sinh viên CTĐT KTCKĐL trong 5 năm học gần đây	114
Bảng 8.7. Thống kê các hoạt động tư vấn hướng nghiệp hằng năm	116
Bảng 8.8. Thống kê các hoạt động ngoại khóa tổ chức tại Trường từ năm 2018 – 2023	117
Bảng 8.9. Danh sách các CLB sinh viên	118
Bảng 8.10. Danh sách các Công ty, doanh nghiệp thường xuyên hợp tác với TNUT	119
Bảng 8.11. Thống kê tình hình việc làm của sinh viên trong 5 năm qua	124
Bảng 9.1. Danh mục các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ CTĐT ngành Kỹ thuật cơ khí động lực	134
Bảng 10.1. Hoạt động khảo sát của Trường, khoa	143
Bảng 10.2. Kết quả điều chỉnh CTĐT từ yêu cầu của các bên liên quan.....	145
Bảng 10.3. Thống kê sản phẩm khoa học của giảng viên khoa	153
Bảng 10.4. Một số giáo trình/sách được ứng dụng dạy và học cho ngành KTCKĐL	159
Bảng 10.5. Một số đề tài tiêu biểu được ứng dụng trong hoạt động dạy và học.....	159
Bảng 10.6. Kết quả khảo sát về dịch vụ của thư viện	161
Bảng 10.7. Kết quả khảo sát về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning	161
Bảng 10.8. Danh mục các phần mềm tin học, website, email.....	163
Bảng 11.1. Tỷ lệ SV chuyên ngành KTCKĐL tốt nghiệp, thôi học, chuyển ngành trong 05 năm gần đây.....	169
Bảng 11.2. Các CTĐT ngành KTCKĐL rà soát, điều chỉnh trong giai đoạn kiểm định	172
Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình CTĐT ngành KTCKĐL	173
Bảng 11.4. Báo cáo tình trạng việc làm của sinh viên ngành KTCKĐL sau tốt nghiệp	176
Bảng 11.5. Chương trình Hội thảo tư vấn tuyển dụng	177
Bảng 11.6. Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH SV ngành KTCKĐL	179
Bảng 11.7. Hoạt động nghiên cứu khoa học của SV trong Khoa.....	180
Bảng 11.8. Kết quả tổng hợp số lượt sinh viên tham gia khảo sát các đợt đánh giá... ..	181

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp và Khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy động lực luôn chú trọng đến hoạt động đảm bảo chất lượng của Trường và của Chương trình đào tạo nhằm liên tục nâng cao chất lượng đầu ra đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là nhà tuyển dụng/sử dụng lao động nhằm:

Thường xuyên tự đánh giá chất lượng Nhà trường cũng như chất lượng chương trình đào tạo để phát huy những điểm mạnh, những thành tựu mà Nhà trường, khoa đã đạt được, đồng thời nhận diện và hạn chế những rủi ro, tồn tại trong các hoạt động. Từ đó huy động nguồn lực của Nhà trường, khoa có kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng đảm bảo mục tiêu chất lượng của Trường.

Thực hiện tốt cam kết chất lượng và trách nhiệm giải trình với xã hội và các cơ quan quản lý về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Giúp các cá nhân/tổ chức liên quan có những thông tin chính xác cần thiết về chất lượng đào tạo thực tế của Trường và của khoa.

1.1. Mục đích tự đánh giá

Đây là quá trình để khoa tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do BGD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước khẳng định vị thế của khoa, Trường trên trường quốc tế.

1.2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật cơ khí động lực theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đạo học của BGD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGD & ĐT.

1.3. Quy trình tự đánh giá

Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật cơ khí động lực.

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng (MC).

Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 5: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

1.4. Phương pháp đánh giá

Thực hiện TĐG dựa trên bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT được qui định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học. Bộ tiêu chuẩn gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo các bước dựa trên Hướng dẫn kèm theo công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng v/v hướng dẫn tự đánh giá CTĐT gồm:

(1) Mô tả hiện trạng: Mô tả đầy đủ, chi tiết, trung thực, khách quan hiện trạng hoạt động của khoa, Trường và tự đánh giá chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí, chỉ ra những mặt mạnh nổi bật của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí.

(2) Đánh giá điểm mạnh: Phân tích, so sánh và đối chiếu để đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh theo nội hàm của tiêu chí.

(3) Đánh giá tồn tại: Phân tích và đối chiếu để chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, bất cập trong việc thực hiện các hoạt động của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí.

(4) Kế hoạch cải tiến: Lập kế hoạch để tiếp tục phát huy những điểm mạnh và các giải pháp khắc phục các điểm còn tồn tại.

(5) Tự đánh giá mức độ đạt yêu cầu của từng tiêu chí theo thang điểm 7.

1.5. Mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng được thực hiện theo Hướng dẫn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 hướng dẫn tự đánh giá CTĐT, được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp thuộc Đại học Thái Nguyên ngày nay là cơ

sở đào tạo đa ngành ở bậc đại học và sau đại học. Địa chỉ chính thức của Nhà trường: Số 666, đường 3-2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên. Tiền thân của Nhà trường là “Phân hiệu Đại học Bách khoa tại khu Gang thép Thái nguyên”, được thành lập theo quyết định số 164/CP, ngày 19 tháng 8 năm 1965 của Hội đồng Chính phủ. Đến năm 2022, qua 57 năm xây dựng và phát triển với nhiều giai đoạn, Nhà trường đã có các tên gọi khác nhau:

- Phân hiệu đại học Bách khoa tại khu Gang Thép Thái Nguyên (1965-1966);
- Phân hiệu đại học Cơ Điện (1966-1976);
- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Việt Bắc (1976-1982);
- Trường Đại học Công nghiệp Thái Nguyên (1982-1994);
- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp thuộc ĐH Thái Nguyên (1994 - nay).

Mỗi giai đoạn phát triển và xây dựng, Nhà trường đều xác định sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị phát triển của Trường để làm kim chỉ nam trong giai đoạn phát triển đó. Trong năm 2021 Hội đồng trường đã xây dựng chiến lược phát triển Trường trong đó nêu rõ sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục như sau:

Sứ mạng: Trường ĐHKTCN - ĐHTN là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; NCKH; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Trường ĐHKTCN - ĐHTN trở thành trường đại học đạt chuẩn quốc gia và khu vực theo định hướng ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có uy tín trong nước và quốc tế; là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao PVCĐ, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển Kinh tế- Văn hoá- Xã hội của đất nước và khu vực.

Các giá trị cốt lõi: Nhân văn - Hợp tác - Sáng tạo.

Trường chú trọng xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, hợp tác và nhân văn; tạo lập môi trường sinh hoạt, học tập thân thiện, bổ ích, thiết thực, nhằm thúc đẩy người học say mê học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo; đào tạo kỹ năng cần thiết để người học độc lập trong nhận thức, cộng tác trong mọi hoạt động để nâng cao khả năng thích ứng, tạo nhiều giá trị mới cho tập thể, cộng đồng và xã hội; giáo dục người học quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức xã hội và nghề nghiệp nhằm thúc đẩy việc thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, văn hóa ứng xử đồng thời nhận thức được đầy đủ trách nhiệm của bản thân đối với gia đình và xã hội, đó chính là nền tảng tạo nên thành công trong tương lai.

Triết lý giáo dục: Khai phóng - Thiết thực

Trường hướng tới mục tiêu trang bị cho người học một nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của thời đại mới, đồng thời có sự cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội hiện đại.

Chính sách chất lượng: Trường ĐHKTCN cam kết xây dựng môi trường học thuật tự do và sáng tạo, trải nghiệm thực tiễn, đổi mới liên tục nhằm cung ứng nguồn nhân lực và sản phẩm khoa học chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan thông qua chính sách:

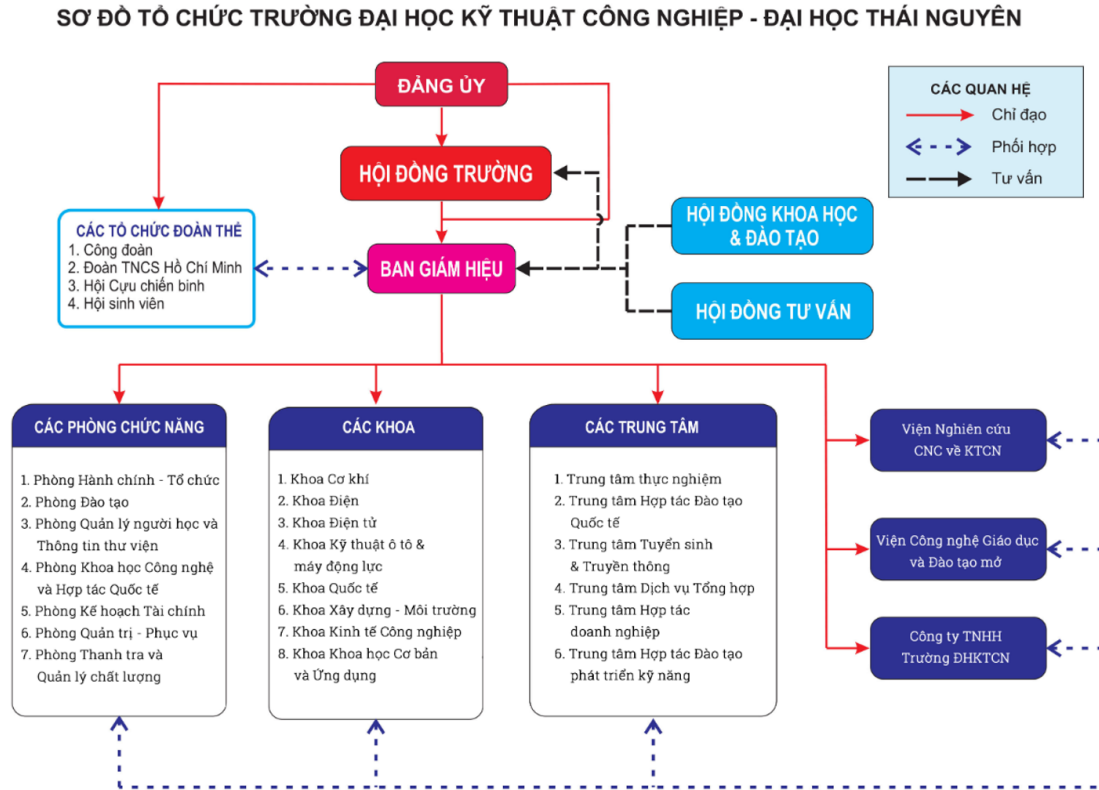
- (1) Xây dựng môi trường học thuật tự do, sáng tạo gắn liền với trải nghiệm thực tiễn, khởi nghiệp nhằm nuôi dưỡng, phát triển tài năng.
- (2) Tập trung các nguồn lực và không ngừng đổi mới nhằm nâng cao chất lượng sinh viên tốt nghiệp, sản phẩm khoa học, chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động chất lượng cao và sự hài lòng của các bên liên quan.
- (3) Mở rộng hợp tác doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các đối tác tạo cơ hội việc làm trong nước và quốc tế cho người học tốt nghiệp.
- (4) Nâng cao năng lực quản trị và chuyên đổi số đại học; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; cam kết công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.
- (5) Duy trì và liên tục cải tiến Hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ trên nền tảng Hệ thống tiêu chuẩn ISO 9001 và tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.

Công tác đảm bảo chất lượng và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Chính sách chất lượng của Trường ĐHKTCN hướng đến mục tiêu liên tục cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ, mang lại cho NH các điều kiện tốt nhất để phát triển kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được Trường ĐHKTCN xây dựng gồm: Hội đồng đảm bảo chất lượng và bộ phận đảm bảo chất lượng tại các đơn vị trong Trường ĐHKTCN. Trong đó, phòng Thanh tra và Quản lý chất lượng (TT&QLCL) là đơn vị đầu mối được Trường ĐHKTCN giao nhiệm vụ tham mưu, tư vấn các hoạt động liên quan đến công tác đảm bảo chất lượng với hệ thống 58 quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, triển khai và áp dụng từ năm 2021. Phòng TT&QLCL cũng là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện xây dựng kế hoạch, giám sát các hoạt cải tiến chất lượng bên trong cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT, phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và khu vực. Hiện tại, phòng TT&QLCL - Trường ĐHKTCN gồm có 10 thành viên, hằng năm đều được Trường ĐHKTCN cử tham gia các khóa học tập, tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng do các cơ quan quản lý, các tổ chức trong và ngoài nước tổ chức. Giai đoạn từ năm 2021 đến nay, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến hoạt động đảm bảo chất lượng, cụ thể: hoàn thành tự đánh giá chu kỳ 2 và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng Nhà trường theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 2/2023); hoàn thành tự đánh giá và được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng 04 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 3/2023) và 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-AQ 4.0 (tháng 9/2023); hoàn thành tự đánh giá và đánh giá ngoài 02 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 (tháng 4/2024); hoàn thành tự đánh giá 09 CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (tháng 4/2024).

Tổ chức bộ máy

Tổ chức bộ máy: Trường có 24 đơn vị, trong đó có: 07 phòng chức năng, 08 khoa, 06 trung tâm, 02 viện và 01 công ty Trách nhiệm hữu hạn. Sơ đồ tổ chức bộ máy được cho trên **Error! Reference source not found.:**



Hình 0.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của TNUT

Nguồn nhân lực:

Tính đến nay 30/3/2024, Trường có tổng số 473 viên chức (VC), người lao động (NLD) độ tuổi trung bình là 41,79 tuổi, số lượng tiến sĩ dưới 45 tuổi là 82/114; 25 tiến sĩ trẻ được đào tạo và tu nghiệp ở nước ngoài, số lượng PGS dưới 45 tuổi là 10/21 người; số lượng GV có chứng chỉ tin học IC3: 317/349 GV, chứng chỉ ngoại ngữ: 330/349 GV.

2.2. Giới thiệu về khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy động lực

Khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy động lực (Faculty of Automotive and Power Machinery Engineering) là một trong những đơn vị đào tạo được thành lập sớm nhất cùng với lịch sử phát triển của trường Đại học kỹ thuật công nghiệp. Khoa Kỹ thuật ô tô & máy động lực tiền thân là ban Cơ khí - Động lực được thành lập năm 1967 tại trường Trung học Công nghiệp nặng (tên gọi sau này là trường Trung học Công nghiệp Miền Núi Bắc Thái).

Năm 1978, ban Động lực tách riêng và trở thành đơn vị trực thuộc Ban Giám hiệu. Năm 1982, sau khi sáp nhập hai trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Việt Bắc và trường Trung học Công nghiệp Miền Núi Bắc Thái, Ban Động lực là một đơn vị do khoa

Trung học quản lý. Năm 1995, nhà trường giải thể khoa Trung học, Ban Động lực trở thành đơn vị trực thuộc Ban Giám hiệu với đầy đủ các tổ chức: chi bộ Đảng, Liên chi đoàn thanh niên, tổ công đoàn và hai bộ môn chuyên môn: bộ môn Động cơ đốt trong và bộ môn Ô tô – Máy kéo.

Cuối năm 2008, nhà trường sắp xếp lại, thay đổi cơ cấu tổ chức các của các đơn vị đào tạo, ban Động lực trở thành Bộ môn Động lực trực thuộc khoa Cơ khí. Trong bối cảnh phát triển ngành ô tô của thế giới đang có những thay đổi mạnh mẽ và định hướng của Chính phủ trong việc phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam là một trong 06 ngành Công nghiệp trọng điểm mũi nhọn trong giai đoạn tới đòi hỏi cần một đội ngũ cán bộ kỹ thuật ngành ô tô có trình độ cao đáp ứng mục tiêu này.

Tháng 8 năm 2013, bộ môn Kỹ thuật ô tô và máy động lực trực thuộc trường Đại học kỹ thuật Công nghiệp được thành lập theo quyết định của Giám đốc Đại học Thái Nguyên. Việc thành lập Bộ môn trực thuộc Ban giám hiệu với mục tiêu phát triển ngành ô tô thành một trong các ngành đào tạo mũi nhọn của trường ĐHKTCN, chuẩn bị các nguồn lực để phát triển Bộ môn thành Khoa chuyên môn.

Khoa kỹ thuật Ô tô và Máy Động lực được thành lập ngày 04 tháng 06 năm 2014 theo Quyết định của Giám đốc Đại học Thái Nguyên. Đội ngũ cán bộ giảng viên trong Khoa được đào tạo chính quy từ các trường nổi tiếng trong nước và quốc tế như Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc,...hiện nay đội ngũ của khoa gồm 03 PGS.TS, 04 TS, 10 NCS, 10 thạc sĩ,..., Năm 2022, khoa kỹ thuật Ô tô và Máy Động lực đã tổ chức đánh giá và năm 2023 được cấp chứng nhận đảm bảo chất lượng 01 CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô theo bộ tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng CTĐT của bộ giáo dục đào tạo.

Bảng 0.1. Đội ngũ giảng viên của AUE

TT	Học hàm/Học vị	Số lượng		
		Cơ hữu	Kiểm nhiệm	Thỉnh giảng
1	GS, PGS	01	02	0
2	Tiến sỹ	04	0	0
3	Thạc sỹ	19	0	0
4	Đại học	02	0	0
Tổng		26	02	02

Khoa kỹ thuật Ô tô và Máy Động lực, gồm có 04 bộ môn chuyên môn:

Bộ môn Kỹ thuật Ô tô

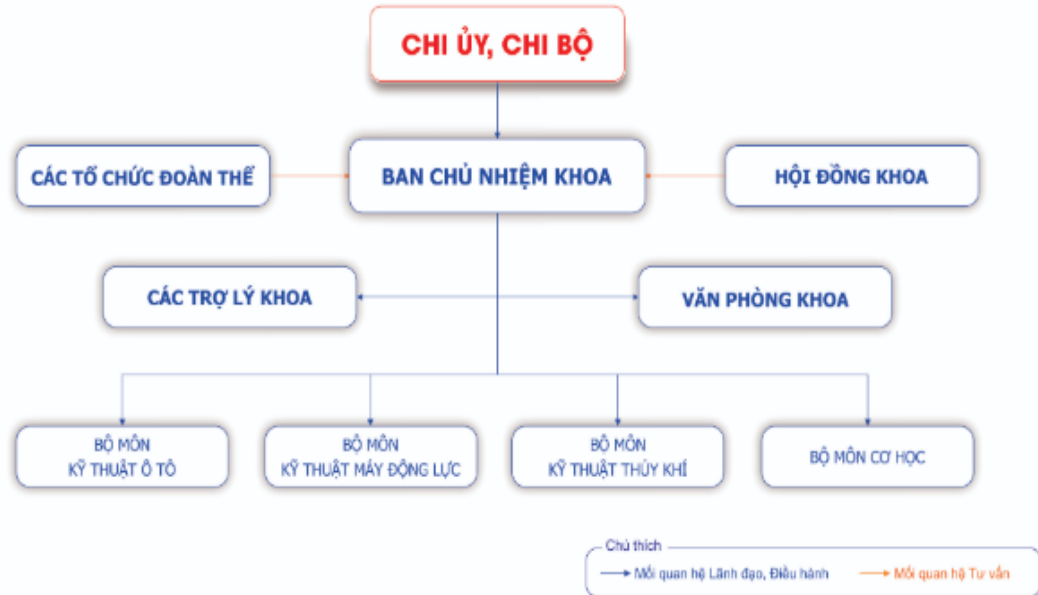
Bộ môn Kỹ thuật Máy động lực

Bộ môn Kỹ thuật Thủy khí

Bộ môn Cơ học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP
KHOA KỸ THUẬT Ô TÔ VÀ MÁY ĐỘNG LỰC

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC



Hình 0.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy động lực

Khoa kỹ thuật Ô tô và Máy Động lực đã có truyền thống trên 50 năm trong đào tạo nguồn lực lĩnh vực công nghệ kỹ thuật Ô tô và xe chuyên dùng, đào tạo được trên 1500 học viên kỹ thuật và trên 1000 kỹ sư Ô tô, đang phục vụ trên mọi miền của đất nước và nhiều cựu sinh viên của khoa giữ cương vị trọng trách trong các đơn vị.

Khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy Động lực đang đảm nhiệm đào tạo:

Đào tạo bậc đại học:

- + Ngành công nghệ kỹ thuật ô tô (3,5 năm -4 năm);
- + Ngành kỹ thuật cơ khí động lực, chuyên ngành cơ khí ô tô (4 năm-4,5 năm)

Đào tạo bậc sau đại học:

Thạc sĩ Ngành Kỹ thuật Cơ khí Động lực (1,5 năm)

Tiến sĩ Ngành Kỹ thuật Cơ khí Động lực (4 năm)

Đào tạo hệ văn bằng 2 và Liên thông Đại học chính quy

- + Ngành công nghệ kỹ thuật ô tô (1,5 năm);
- + Ngành kỹ thuật cơ khí động lực, chuyên ngành cơ khí ô tô (1,5 năm-2,0 năm)

Bảng 0.2. Sinh viên của Khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy Động lực (số liệu tính đến tháng 9/2023)

TT	Ngành	Hình thức đào tạo	Năm bắt đầu	Số SV hiện tại
1	Kỹ thuật Cơ khí động lực	Chính quy, VLVH	1967	1208
2	Công nghệ kỹ thuật Kỹ thuật ô tô	Chính quy, VLVH	2013	1905
Tổng				3113

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và dịch vụ do Khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy Động lực quản lý, điều hành được thống kê trong Bảng 0.3. Ngoài ra, để thực hiện CTĐT, TNUT còn có các phòng thí nghiệm khác phục vụ cho công tác đào tạo thuộc các khoa khác như khoa Khoa học Cơ bản và Ứng dụng, khoa Cơ khí, khoa Điện tử, khoa Điện, Trung tâm Thực nghiệm.

Bảng 0.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và dịch vụ của AUE

TT	Bộ môn	Phòng thí nghiệm
1	Kỹ thuật ô tô	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng thực hành Điện, điện tử ô tô và điều khiển tự động ô tô - Phòng thí nghiệm động cơ ô tô - Phòng thực hành động cơ đốt trong và ô tô - Phòng thí nghiệm Hoá học

3. Giới thiệu về CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật cơ khí động lực (KTCKĐL) bắt đầu được TNUT triển khai tuyển sinh và đào tạo khóa đầu tiên vào năm 2018 do nâng cấp từ chuyên ngành Cơ khí động lực. Chương trình có mục tiêu là cung cấp một chương trình đào tạo có tính toàn diện, hiện đại, gắn kết với thực hành, thí nghiệm chuyên sâu về kỹ thuật ô tô và xe chuyên dùng; có tính chất liên ngành cho sinh viên, nhằm chuẩn bị cho sự nghiệp thành công trong môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động và hội nhập quốc tế.

Trong giai đoạn 2018 đến nay, chương trình được cập nhật 2 lần vào các năm 2020 và 2022. Trong năm học 2021-2022, chương trình được điều chỉnh theo tiếp cận CDIO.

Bảng 0.4: Chương trình đào tạo

Tên chương trình	Kỹ thuật cơ khí động lực
Năm bắt đầu đào tạo	2018
Tổng số tín chỉ	150
Thời gian đào tạo	4,5 năm
Loại văn bằng	Kỹ sư Kỹ thuật cơ khí động lực
Khoa quản lý chuyên môn	Khoa Kỹ thuật Ô tô và Máy động lực/AUE
Đơn vị cấp văn bằng	Trường ĐHKTCN/TNUT

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành KTCKĐL, ĐHKTCN, ĐHTN có mục tiêu và chuẩn đầu ra phù hợp với nhiệm vụ đào tạo đã được phát biểu trong các văn bản công bố về tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường được công bố, rà soát điều chỉnh qua từng giai đoạn cho phù hợp với thực tế và được công khai với toàn xã hội. Mục tiêu và chuẩn đầu ra được cung cấp đầy đủ đến người học và công khai với toàn xã hội thông qua các kênh thông tin như website, sổ tay sinh viên, mạng xã hội phổ biến trực tiếp. Mục tiêu đào tạo được xây dựng phù hợp với các quy định của Nhà nước và sứ mạng của Nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học cung cấp cho thị trường lao động ở trong và ngoài nước, đặc biệt là khu vực miền núi phía Bắc; gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh tế công nghiệp, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó có phần đóng góp không nhỏ của lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô do Khoa đào tạo. Được nâng cấp từ chuyên ngành lên ngành từ năm 2018 đến nay, ngành KTCKĐL đã cung cấp hơn trăm kỹ sư cho thị trường lao động với chất lượng đào tạo ngày càng được nâng cao. Có thể khẳng định rằng chương trình đào tạo ngành KTCKĐL có mục tiêu và CĐR được xác định rõ ràng, thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung theo các quy định của Nhà nước và phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Tiêu chí 1.1.

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

ĐHKTCN, ĐHTN có sứ mạng được tuyên bố rõ ràng công bố công khai trên website và kênh thông tin khác của Nhà trường. Trong đó, sứ mạng của Nhà trường nêu rõ: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế” với tầm nhìn xây dựng Trường: “Trở thành trường đại học đạt chuẩn quốc gia và khu vực theo định hướng ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có uy tín ở trong nước và quốc tế; là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cộng đồng, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội của đất nước và khu vực”

[H1.01.01.01]

Mục tiêu của CTĐT ngành KTCKĐL được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và điều chỉnh theo CDIO để phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động hiện nay và trong những năm tới. Trước hết, mục tiêu chung của CTĐT ngành KTCKĐL là "Đào tạo với hệ cử nhân/kỹ sư ngành KTCKĐL được xây dựng theo định hướng ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật ô tô và xe chuyên dùng. Đào tạo nhân lực có một nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề về khoa học và công nghệ trong lĩnh vực đào tạo; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ cộng đồng; có khả năng giao tiếp, tin học, ngoại ngữ, làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học hỏi nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế". Mục tiêu cụ thể được xác định rõ ràng, nêu cụ thể theo phần chung của toàn ngành và mục tiêu riêng theo từng chuyên ngành, hướng chuyên sâu [H1.01.01.02]. Mục tiêu này cũng phù hợp với sứ mạng của KTO là "Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao; thực hiện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực ô tô và máy động lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội" [H1.01.01.03], phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường là "Trở thành trường đại học đạt chuẩn quốc gia và khu vực theo định hướng ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có uy tín ở trong nước và quốc tế; là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cộng đồng, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước và khu vực" [H1.01.01.04]. CTĐT ngành KTCKĐL phù hợp với chiến lược phát triển KTO giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2030 là "Tạo được chuyển biến cơ bản về qui mô, chất lượng, hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH và phát triển đội ngũ". Đến năm 2030, KTO là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học mạnh của cả nước đối với các lĩnh vực ô tô và năng lượng; đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường nghề nghiệp linh hoạt" [H1.01.01.03]. Đặc biệt theo đúng tinh thần văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng đã xác định: "Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài..." [H1.01.01.05], phù hợp với chiến lược phát triển Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 của chính phủ [H1.01.01.06]. Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của Luật giáo dục ban hành năm 2019 được quy định tại Điều 2 phần Những qui định chung và Điều 39 phần Mục tiêu của giáo dục đại học [H1.01.01.07];

phù hợp với mục tiêu chung của Luật giáo dục đại học là "Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế", với mục tiêu cụ thể là "Đào tạo để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo" **[H1.01.01.07]**.

Mục tiêu CTĐT ngành KTCKĐL phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của ĐHKTCN, ĐHTN đã được chỉ rõ và xuyên suốt trong chức năng nhiệm vụ của trường từ khi trường thành lập cho đến chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2021 - 2025 tầm nhìn đến 2030, với sứ mạng của Trường là "Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế" **[H1.01.01.04]**. Ngoài ra mục tiêu của CTĐT ngành KTCKĐL cũng đáp ứng được các yêu cầu quy định về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp theo Thông tư 07/2015/TT- Bộ GD&ĐT, **[H1.01.01.08]** gồm các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chịu trách nhiệm. Đến nay mục tiêu CTĐT ngành KTCKĐL đã qua nhiều lần chỉnh sửa thay đổi cho phù hợp, như mục tiêu của CTĐT năm 2017 dựa trên các văn bản hướng dẫn về xây dựng mục tiêu CTĐT như Luật Giáo dục đại học, Thông tư 07/2015/TT- Bộ GD&ĐT, **[H1.01.01.08]** các mục tiêu xây dựng đã được phân chia cụ thể ra các mục tiêu chung, mục tiêu riêng có gắn liền cụ thể với các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ, vị trí làm việc, trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm. Đến năm 2022 mục tiêu CTĐT ngành KTCKĐL lại được rà soát chỉnh sửa để phù hợp với quy định cho trình độ bậc 6 – bậc đại học theo chuẩn khung trình độ quốc gia Việt nam được Thủ tướng chính phủ ban hành theo quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016, **[H1.01.01.09]**.

Để rà soát, chỉnh sửa CTĐT, mục tiêu CTĐT, Nhà trường đều ra các Quyết định thành lập ban chỉ đạo và các tổ công tác rà soát xây dựng CTĐT, mục tiêu CTĐT cũng như ban hành các văn bản hướng dẫn điều chỉnh sửa đổi và rà soát chương trình, mục tiêu CTĐT đại học vào các năm 2020 và 2022, **[H1.01.01.10]**, **[H1.01.01.11]**. Các đợt rà soát, chỉnh sửa CTĐT, mục tiêu CTĐT đều được xem xét chỉnh sửa lại cho phù hợp, xác định rõ ràng dựa trên cơ sở các văn bản liên quan đến việc xây dựng mục tiêu, CDR của CTĐT, như luật Giáo dục đại học, Khung trình độ quốc gia hay các thông tư quy định của Bộ GD&ĐT **[H1.01.01.12]**.

Mục tiêu CTĐT ngành KTCKĐL được xây dựng, chỉnh sửa đều thông qua các cuộc họp thảo luận chuyên môn của các bộ môn, Hội đồng khoa KTO, cũng như Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường. Ngoài ra trong mỗi lần rà soát chỉnh sửa mục

tiêu CTĐT đều có sự khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan như sinh viên, cựu sinh viên, của các nhà tuyển dụng và các giảng viên trong và ngoài trường [H1.01.01.13]. Các ý kiến đóng góp phản hồi đều được KTO nghiên cứu xem xét trong quá trình điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành KTCKĐL cho phù hợp với thực tế cũng như yêu cầu xã hội, đặc biệt là khảo sát và hỏi ý kiến trực tiếp các nhà tuyển dụng. Việc hỏi trực tiếp các Nhà tuyển dụng được KTO tiến hành thông qua ngày hội việc làm sinh viên ngành ô tô hằng năm do Nhà trường và Khoa tổ chức, thông qua việc đưa sinh viên thực tập và trải nghiệm đến doanh nghiệp, trên cơ sở đó Khoa sẽ nắm bắt được nhu cầu thị trường lao động đối với ngành nghề đào tạo, cũng như các yêu cầu đòi hỏi thực tế của công việc, của xã hội đối với người học [H1.01.01.14]. Các mục tiêu đào tạo của ngành đều được công bố khai rộng rãi trên các cổng thông tin điện tử của Khoa, của Trường, trong các sổ tay sinh viên, trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, trong các dịp khoa gặp gỡ tân sinh viên, nội dung học phần “Nhập môn Công nghệ kỹ thuật ô tô” đặc biệt thông qua các cựu sinh viên của Khoa hằng năm đều về Khoa nhân ngày Nhà giáo Việt Nam và ngày thành lập Trường và Khoa [H1.01.01.15], [H1.01.01.16].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và đúng theo quy trình xây dựng và phát triển CTĐT;

Mục tiêu đào tạo hoàn toàn phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường; với chiến lược của Khoa; với các mục tiêu chung, mục tiêu riêng và nhấn mạnh chất lượng đào tạo vào các chuyên ngành đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực, phù hợp với quy định trong luật giáo dục đại học; với mục tiêu của giáo dục đại học.

3. Tồn tại

Việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan từ đó phân tích dự báo cho mục tiêu phát triển ngành còn hạn chế. Hơn nữa, đối chiếu mục tiêu với khung trình độ ASEAN, mục tiêu của CTĐT ngành KTCKĐL vẫn còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Thực hiện duy trì điểm mạnh	Mục tiêu của CTĐT ngành KTCKĐL đã rõ ràng phù hợp	- Phòng Đào tạo. - KTO.	Hàng năm	
2	Giải pháp khắc phục phục những điểm tồn tại	- Khảo sát nhu cầu các bên liên quan. - Tăng cường phỏng vấn trực tiếp.	- Phòng TT&QLCL. -KTO.	Thực hiện vào năm 2023-2024	

		-Tổ chức các hội thảo chuyên đề với sự tham gia của các bên liên quan. - Chọn lọc những nội dung đưa vào CTĐT.			
3	Phát triển mục tiêu của CTĐT đúng theo quy trình	-Thực hiện phát triển mục tiêu CTĐT - Đối chiếu mục tiêu của CTĐT hiện tại với khung trình độ ASEAN, căn cứ vào điều kiện thực tế để rà soát, điều chỉnh mục tiêu định hướng hội nhập quốc tế.	- Phòng đào tạo. - Phòng TT&QLCL. - KTO.	Thực hiện vào năm 2023-2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 1.2.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTCKĐL năm 2020 xác định chuẩn về kiến thức, chuẩn về kỹ năng và chuẩn về thái độ, năm 2022 xác định những kiến thức và lập luận kỹ thuật, kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp, kỹ năng mềm và hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và khởi nghiệp trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường mà người học có được và thể hiện thành công khi tốt nghiệp. Nội dung của chuẩn đầu ra ngành KTCKĐL được xây dựng, rà soát, chỉnh sửa và ban hành qua các năm 2020 và 2022. Việc xây dựng chuẩn đầu ra đều dựa theo các văn bản hướng dẫn, quy định của Nhà trường đối với chuẩn đầu ra ngành đào tạo [H1.01.02.01] [H1.01.02.02] dựa trên các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo [H1.01.02.03] chuẩn đầu ra bậc 6 (bậc đại học) theo khung trình độ quốc gia [H1.01.02.04] các quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học cho sinh viên đại học chính qui đào tạo theo học chế tín chỉ và có sự tham khảo CĐR của một số trường khác [H1.01.02.05], [H1.01.02.06]. Thực hiện quy định xây dựng, điều chỉnh CĐR và CTĐT của Nhà trường năm 2020, theo đó CTĐT ngành KTCKĐL đã xây dựng các chuẩn đầu ra cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H1.01.02.01]. Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KTCKĐL đều được xây dựng và xác định nhằm phản ánh được mục tiêu của CTĐT. Trong lần sửa đổi năm 2022, CĐR của CTĐT ngành KTCKĐL được xây dựng ngoài việc đảm bảo các quy định của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 [H1.01.02.07] thì các chuẩn

này còn phù hợp với CĐR đối với bậc đại học trong khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016, [H1.01.02.08]. Các chuẩn đầu ra phản ánh được về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp. Các chuẩn đầu ra của CTĐT năm 2022 được xây dựng rõ ràng, sử dụng các thang cấp độ để phản ánh các yêu cầu mà người học cần đạt được, do vậy các CĐR này dễ dàng hơn trong việc đo lường và đánh giá [H1.01.02.09], [H1.01.02.10], [H1.01.02.01]. Trong mỗi quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành KTCKĐL đều tiến hành đối sánh CĐR giữa các chương trình đào tạo trong nước và nước ngoài [H1.01.02.11]. Sau nhiều lần rà soát điều chỉnh, hiện nay CĐR của ngành KTCKĐL năm 2022 được xác định như sau:

Bảng 1.1 Chuẩn đầu ra ngành KTCKĐL

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực	
		Cử nhân	Kỹ sư
1	Kiến thức và lập luận kỹ thuật		
1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở nền tảng và chuyên sâu để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực thiết kế, chế tạo và sản xuất ô tô và xe chuyên dùng.	3	3
1.2	Vận dụng sáng tạo các kiến thức về tin học và ngoại ngữ để phục vụ nghiên cứu, hội nhập và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ lĩnh vực ô tô và xe chuyên dùng	4	5
1.3	Vận dụng được các kiến thức trong lĩnh vực thử nghiệm và chẩn đoán, quản lý chất lượng, quản lý kinh doanh, quản lý dịch vụ ô tô.	3	4
2	Kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp		
2.1	Phân tích được các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật ô tô và xe chuyên dùng.	4	4
2.2	Thử nghiệm và đánh giá chất lượng trong lĩnh vực kỹ thuật ô tô và xe chuyên dùng.	4	4
2.3	Tư duy hệ thống về các vấn đề thuộc lĩnh vực ô tô và xe chuyên dùng trong bối cảnh của doanh nghiệp và xã hội.	3	4
2.4	Nhận biết được nhu cầu tự học và học tập suốt đời.	3	3
2.5	Nhận biết được các vấn đề về đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác phù hợp với pháp luật, qui định/chuẩn mực chung của xã hội.	3	3
3	Kỹ năng mềm		
3.1	Tổ chức các hoạt động nhóm để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	3	3
3.2	Giao tiếp bằng các hình thức khác nhau để giải quyết các vấn đề chuyên môn.	3	4
3.3	Vận dụng được ngoại ngữ và phẩm mềm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn	3	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực	
		Cử nhân	Kỹ sư
4	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và khởi nghiệp trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường		
4.1	Hình thành ý tưởng và xây dựng được các hệ thống quy trình công nghệ thiết kế, cải hoán, chế tạo các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực ô tô và xe chuyên dùng.	4	5
4.2	Thiết kế được các quy trình công nghệ, các chi tiết, cụm chi tiết và phát triển các sản phẩm mới trong lĩnh vực ô tô và xe chuyên dùng.	4	4
4.3	Triển khai các quy trình công nghệ, quản lý chất lượng sản phẩm ô tô, quản lý dịch vụ của ô tô và xe chuyên dùng.	4	4
4.4	Vận hành các quy trình chẩn đoán, bảo trì bảo dưỡng, kiểm định, đăng kiểm, quản lý sản xuất và lắp ráp ô tô và xe chuyên dùng.	3	4
4.5	Đánh giá các hoạt động sáng tạo kỹ thuật trong lĩnh vực ô tô và xe chuyên dùng	4	5
4.6	Sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực ô tô và xe chuyên dùng	4	5

Như vậy, CĐR ngành KTCKĐL được xác định rõ ràng bao gồm chuẩn về kiến thức và lập luận kỹ thuật, kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp, kỹ năng mềm, và hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và khởi nghiệp trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường. CĐR của CTĐT ngành KTCKĐL bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành KTCKĐL của ĐHKTCN, ĐHTN. Cụ thể là để tốt nghiệp hệ cử nhân/kỹ sư ngành KTCKĐL, người học cần phải hoàn thành 135 tín chỉ/155 tín chỉ (không bao gồm giáo dục thể chất, Quốc phòng an ninh và kỹ năng mềm). Trong đó, phần kiến thức cũng chỉ ra rõ chuẩn kiến thức chung, các kiến thức về cơ sở ngành và có các yêu cầu chuyên biệt là các kiến thức chuyên ngành. Trong CĐR về kỹ năng cũng thể hiện rõ cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt đối với chuyên ngành KTCKĐL. Các CĐR của ngành đều gắn với mục tiêu của CTĐT, điều này được thể hiện trong các ma trận CĐR của CTĐT theo các năm 2020 và 2022, [H1.01.02.10], đồng thời được cụ thể hóa qua các mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng học phần, trong đề cương chi tiết học phần thuộc ngành KTCKĐL [H1.01.02.12].

CĐR của CTĐT là cơ sở để xây dựng đề cương chi tiết môn học, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá phù hợp. Mỗi môn học đều được thiết kế đáp ứng một hoặc nhiều CĐR của chương trình và được thể hiện cụ thể trong các môn học thuộc CTĐT. Trong từng học phần xây dựng đều chỉ rõ các mục tiêu, yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt, điều kiện tiên quyết, kiến thức, kỹ năng, cách đánh giá, cách học... Các học phần trong CTĐT được xây dựng cũng đáp ứng được các yêu cầu chuẩn đầu ra, điều này được thể hiện thông qua các mức độ đòi hỏi của từng học phần trong ma trận CĐR

của CTĐT, [H1.01.02.10]. Quá trình xây dựng, biên soạn, chỉnh sửa đề cương các học phần đều được tiến hành nghiêm túc theo đúng quy trình. Các bộ môn phụ trách đều có biên bản họp phân công viết đề cương, có các biên bản bàn giao, nghiệm thu đánh giá và đều có các văn bản hướng dẫn của Nhà trường về việc biên soạn chỉnh sửa CDR của CTĐT ngành KTCKĐL, [H1.01.02.13]. Vì vậy, sau mỗi lần chỉnh sửa bổ sung, biên soạn đề cương chi tiết thì các chuẩn đầu ra của từng môn học này càng góp phần làm rõ chuẩn đầu ra của CTĐT. Theo đó CDR của CTĐT ngành KTCKĐL đã được thiết kế rõ ràng, giúp cho người học và người dạy dễ dàng xác định mục tiêu trong quá trình giảng dạy và học tập ở mức độ tối thiểu các kiến thức, kỹ năng, thái độ cần có được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành KTCKĐL.

2. Điểm mạnh

KTO đã xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra cho CTĐT ngành KTCKĐL từ sớm. CDR được xây dựng bài bản, nghiêm túc, đảm bảo đúng các quy định của Nhà trường, ĐHTN, Bộ GD&ĐT cũng như Khung trình độ quốc gia;

Sau nhiều lần rà soát điều chỉnh, hiện nay CDR của CTĐT được xác định khá rõ ràng, có khả năng đo lường và đánh giá. Các CDR đã bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, triển vọng nghề nghiệp mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đồng thời, trên cơ sở đó giúp người học xác định vị trí và khả năng công tác, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó còn hướng người học tới chuyên môn chuyên biệt theo từng chuyên ngành.

3. Tồn tại

Do còn hạn chế về điều kiện khách quan như điểm tuyển sinh đầu vào còn tương đối thấp, sinh viên tiếp nhận môn học còn thụ động, khó khăn trong việc chuyển tải mục tiêu chuẩn mực về kiến thức, kỹ năng thái độ mà người tốt nghiệp cần đạt được. Mặt khác, vẫn còn tồn tại một số sinh viên không ra trường đúng hạn do không đạt điều kiện về CDR ngoại ngữ;

CTĐT chưa được định kỳ lấy ý kiến từ các bên liên quan như người học, cựu người học, nhà tuyển dụng. Các bên liên quan được hỏi ý kiến bị hạn chế về số lượng và phạm vi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Thực hiện duy trì điểm mạnh	Phát huy điểm mạnh trong việc xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra cho CTĐT ngành KTCKĐL.	KTO	Hàng năm
2	Giải pháp	- Xây đề án hỗ trợ kiến thức đầu	- Phòng Đào	Thực hiện

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	khắc phục những điểm tồn tại	vào cho sinh viên năm nhất. - Xây dựng kế hoạch định kỳ lấy ý kiến từ các bên liên quan về CDR của CTĐT. - Chọn lọc những nội dung sau khảo sát các ý kiến bên liên quan để đưa vào CDR. - KTO phối hợp với Viện đào tạo mở của nhà trường để đưa ra các giải pháp nâng cao khả năng ngoại ngữ của sinh viên để đảm bảo cho sinh viên đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tốt nghiệp đúng thời hạn.	tạo -Phòng TT&QLCL. - KTO.	vào năm 2024
3	Phát triển CDR của CTĐT đúng theo quy trình	- Thực hiện phát triển CDR của CTĐT. - Tiệm cận CDR của CTĐT với chuẩn mới đáp ứng nhu cầu xã hội và tiếp cận với xu thế hội nhập quốc tế.	-Phòng đào tạo. - Phòng TT&QLCL. - KTO.	Thực hiện vào năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 1.3.

Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT ngành KTCKĐL được xây dựng và ban hành dựa trên các công văn, thông tư quy định về năng lực đối với người học đạt được sau khi tốt nghiệp như: Công văn quy định về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo số Số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010, [H1.01.03.01]. Trong quá trình đào tạo, KTO và BM Kỹ thuật ô tô đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CDR và CTĐT trên cơ sở các Thông tư, văn bản của Bộ GD&ĐT như thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp [H1.01.03.02]. Nhà trường cũng đã ban hành văn bản quy định giao cho KTO tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung các CTĐT [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05]. Từ các kết quả trên, Nhà trường đã ra các quyết định ban hành CTĐT [H1.01.03.06] ; đề cương chi tiết học phần [H1.01.03.07] và CDR của CTĐT ngành

KTCKĐL trình độ Đại học [H1.01.03.08]; Thông báo CĐR và CTĐT tại các bảng tin, website của khoa và nhà trường thể hiện tính công khai, minh bạch [H1.01.03.09]. Với tiêu chí không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, thông qua công tác đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2017-2018, năm học 2018-2019, năm học 2019-2020 và năm 2021 [H1.01.03.10]; Công tác lấy ý kiến và kết quả phản hồi từ các bên liên quan như sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, chuyên gia và doanh nghiệp, [H1.01.03.11]; Công tác lấy ý kiến và kết quả phản hồi từ người học trước khi tốt nghiệp năm học 2018-2019 và năm học 2019-2020 [H1.01.03.12]; Ý kiến và kết quả phản hồi từ các nhà tuyển dụng năm 2021, và đánh giá các kết quả phản hồi của các bên liên quan về chất lượng của sinh viên tốt nghiệp ngành KTCKĐL qua các ý kiến phản hồi từ các khảo sát ý kiến các bên liên quan trước [H1.01.03.13]. Các kết quả cho thấy CTĐT ngành KTCKĐL cần phải tăng thêm thời lượng cho các học phần thực hành, thí nghiệm; trang bị thêm thiết bị thực hành, thí nghiệm trong các học phần; và bổ sung thêm các học phần Kỹ năng mềm cho sinh viên. Tháng 12/2021, KTO đã tiến hành tổng hợp các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan như sinh viên, giảng viên, cựu sinh viên, chuyên gia, nhà quản lý và doanh nghiệp [H1.01.03.14], đối sánh CTĐT ngành KTCKĐL của Nhà trường năm 2022 với CTĐT ngành KTCKĐL năm 2020, đối sánh với CĐR các CTĐT ngành tương đương khác, đồng thời đối sánh các CTĐT cùng ngành đào tạo với các trường trong và ngoài nước khác như: Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc gia TP. HCM, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Trường Minnesota State, Mankato, Mỹ, và Trường Ferris State, Michigan, Mỹ, [H1.01.03.15]. Kết quả, CTĐT năm 2020 được rà soát chỉnh sửa vào năm 2022 cho kết quả phù hợp hơn với nhu cầu thực tiễn của xã hội Việt Nam và hội nhập quốc tế. Ngoài việc nâng cao về kiến thức chuyên môn, CTĐT đặc biệt chú trọng tới việc tăng khối lượng cho các học phần thực hành, thí nghiệm,.. tiếp cận nhu cầu doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Song song với đó, các năng lực khác như ngoại ngữ, tin học, các kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm cũng được chỉnh sửa theo sự đóng góp ý kiến từ các đợt khảo sát của các bên liên quan, nhất là theo ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động [H1.01.03.13], [H1.01.03.14]. Ngoài ra mục tiêu chung và CĐR của CTĐT còn được xác định dựa trên các ma trận các kỹ năng [H1.01.03.16]. Hơn nữa, các yêu cầu CĐR này còn được tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp rộng rãi từ các bên liên quan như sinh viên, giảng viên, cựu sinh viên, chuyên gia, nhà quản lý và doanh nghiệp [H1.01.03.14]. Thêm vào đó, dựa trên phản hồi của người học được phản ánh thông qua các buổi đối thoại giữa sinh viên với lãnh đạo khoa; doanh nghiệp, hội cựu sinh viên tại các buổi trao đổi kinh nghiệm học tập, trao đổi kinh nghiệm học tập và tìm kiếm việc việc, ngày hội việc làm sinh viên ngành ô tô tổ chức hằng năm; qua các đợt khảo sát, qua GV giảng dạy... Phản hồi của GV thông

qua các hội nghị viên chức cấp khoa và cấp trường, qua các cuộc họp cán bộ quản lý hàng quý, qua các buổi sơ kết và tổng kết trong năm học, phản hồi từ các nhà tuyển dụng thì các yêu cầu này cũng được xem xét cập nhật, điều chỉnh trực tiếp vào nội dung đề cương chi tiết các học phần. Việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan đa phần do KTO đảm trách nên quy mô cũng như tần suất tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm để xin ý kiến đóng góp của các nhà khoa học; của các chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động còn ít do giới hạn về kinh phí tổ chức.

CTĐT và CĐR ngành KTCKĐL sau khi chỉnh sửa hoàn thiện đều được Nhà trường, KTO ban hành và công bố rộng rãi, công khai tới các cán bộ giảng viên và người học, người sử dụng lao động và toàn xã hội thông qua sổ tay SV, qua các buổi học chính trị đầu khóa học và công khai trên các bảng tin; website của Nhà trường giúp cho người học và công chúng đều có thể dễ dàng tìm hiểu, tiếp cận được CĐR của CTĐT ngành KTCKĐL [H1.01.03.17].

2. Điểm mạnh

Căn cứ vào sứ mạng, mục tiêu cũng như chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, KTO đã xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra cho CTĐT ngành KTCKĐL bài bản, đảm bảo đúng các qui định của Bộ GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu của khung năng lực trình độ quốc gia và kỹ năng nghề nghiệp;

Chương trình, CĐR của CTĐT ngành KTCKĐL xây dựng năm 2022 đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về năng lực trình độ cũng như kỹ năng nghề theo nhu cầu của các bên liên quan, đáp ứng nhu cầu nhân lực lao động của xã hội trong lĩnh vực KTCKĐL;

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTCKĐL được công bố công khai rộng rãi cho người học, nhà tuyển dụng cũng như toàn xã hội trên các phương tiện thông tin đại chúng;

CĐR của CTĐT được xây dựng công phu sẽ giúp cho người học sau khi ra trường sẽ tăng được cơ hội tìm kiếm việc làm, mặt khác giúp các nhà tuyển dụng có thể tìm được nguồn nhân lực phù hợp theo yêu cầu của từng vị trí hoạt động nghề nghiệp của các ứng viên trong doanh nghiệp.

3. Tồn tại

CĐR chưa thể hiện được cụ thể hết tất cả các yêu cầu ngành KTCKĐL;

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp, giảng viên được KTO thực hiện thường xuyên. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của các nhà khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho việc chỉnh sửa CTĐT và CĐR của CTĐT chưa được thường xuyên, rộng khắp do giới hạn của kinh phí tổ chức.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường và KTO đã có kế hoạch đẩy mạnh hơn nữa việc hợp tác với các tổ chức, các công ty doanh nghiệp từ năm học 2023 - 2024 trong đó có nội dung liên quan đến việc đánh giá, khảo sát phản hồi của các tổ chức doanh nghiệp đối với các CĐR của

CTĐT. Định kỳ hằng năm, Nhà trường và Khoa sẽ tổ chức các buổi gặp mặt tiếp xúc trực tiếp với các bên liên quan để lắng nghe và trao đổi về việc xây dựng, chỉnh sửa CĐR của CTĐT cho sát với nhu cầu thực tiễn xã hội.

Nhà trường giao cho Phòng KT và ĐBCLGD hoàn thiện quy trình khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT. Song song với đó, KTO cũng yêu cầu các giảng viên tự đánh giá, rà soát lại CĐR của từng học phần và sẽ cùng Hội đồng Khoa đánh giá, rà soát và đề xuất điều chỉnh CĐR của toàn bộ CTĐT theo hướng hiện đại hóa, cập nhật, hội nhập quốc tế và đáp ứng sự thay đổi về nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Thực hiện tốt việc rà soát, điều chỉnh CĐR	- Các GV phải có ý kiến bằng văn bản về CTĐT, trong đó có CĐR, sau khi kết thúc giảng dạy một học phần. - Khảo sát người học về các mức độ của CĐR	-Phòng TT&QLCL -KTO	Cuối mỗi môn học	
2	Nâng cao hơn nữa tính chính xác, có thể đo được trong đánh giá CĐR	- Hoàn thiện chi tiết các đề đánh giá đối với người học	-Phòng TT&QLCL -KTO	Hằng năm	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Chương trình đào tạo ngành KTCKĐL được xây dựng theo quy trình cụ thể, có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, Khoa, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, trình tự các bước xây dựng được thực hiện nghiêm túc, hồ sơ năng lực đầy đủ, thể hiện tốt các ý kiến đóng góp của các bên có liên quan. Đặc biệt, các mức độ đạt được của CĐR được xác định phù hợp với nhu cầu xã hội, các bên liên quan. Đáp ứng được yêu cầu xã hội thông qua việc trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất đạo đức trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô và năng lượng nói chung và ngành KTCKĐL nói riêng.

Nhìn chung, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTCKĐL đã được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của ĐHKTCN, ĐHTN; bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp;

phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng và được công bố công khai.

Tiêu chuẩn 1 đạt 3/3 tiêu chí, điểm trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả Chương trình đào tạo

Mở đầu

Trong quá trình thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ, bản mô tả CTĐT có ý nghĩa như một văn bản mô tả, giới thiệu chi tiết về CTĐT và hướng dẫn thực hiện hoạt động dạy và học cho giảng viên, sinh viên, đồng thời, là tài liệu để giới thiệu, truyền thông về CTĐT với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Với ý nghĩa đó, bản mô tả CTĐT ngành KTCKĐL được rà soát và điều chỉnh liên tục từ năm 2020 đến năm 2022 trên cơ sở các văn bản pháp luật của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, của ĐHKTCN và các kết quả khảo sát thị trường lao động nhằm hướng tới đáp ứng tốt nhất yêu cầu của người học, của thị trường lao động và của nhà tuyển dụng và đảm bảo tính pháp lý của bản mô tả CTĐT. Việc hoàn thiện CTĐT và bản mô tả chương trình đào tạo trong giai đoạn này không những đảm bảo tính pháp lý của bản mô tả CTĐT mà còn phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường, của KTO. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành KTCKĐL cũng đã được công bố công khai, dễ tiếp cận, gắn với nhu cầu của người học, nhu cầu xã hội về các hoạt động quản trị doanh nghiệp. Bản mô tả CTĐT ngành KTCKĐL cung cấp các thông tin khái quát và mục tiêu của chương trình, các thông tin về chuẩn đầu ra của CTĐT, chương trình dạy học, mức độ đóng góp của các học phần đối với CĐR của chương trình, các thông tin chi tiết về mục tiêu và nội dung của các học phần. Cùng với bản mô tả học phần là hệ thống đề cương chi tiết các học phần được trình bày được đầy đủ và chi tiết về mục tiêu, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá, hướng dẫn học và tài liệu tham khảo.

Tiêu chí 2.1.

Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT [H2.02.01.01], [H2.02.01.02] ngành KTCKĐL là cơ sở để các đơn vị trong toàn trường thống nhất trong tổ chức quá trình đào tạo, chứa đựng các thông tin về CTĐT như: tên cơ sở đào tạo, tên chương trình đào tạo, trình độ và loại hình đào tạo, tên văn bằng, mục tiêu và nội dung đào tạo, cấu trúc và thời gian khóa học, đối tượng và tiêu chí tuyển sinh. Bên cạnh đó, bản mô tả CTĐT còn mô tả tóm tắt nội dung các học phần có trong CTĐT, đưa ra ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào CĐR của CTĐT và hướng dẫn thực hiện CTĐT. Các nguồn lực cần thiết để thực hiện CTĐT như đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ học tập cũng được nêu ra ở đây. Có thể nói, bản mô tả CTĐT đã đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định trong Thông tư

số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.03] và Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục [H2.02.01.04]. Để đảm bảo sự phù hợp giữa chương trình đào tạo với thế giới nghề nghiệp thì bản mô tả CTĐT thường xuyên được rà soát, cập nhật và bổ sung [H2.02.01.01], [H2.02.01.02]. Trong giai đoạn 2018 – 2022, CTĐT ngành KTCKĐL đã bổ sung ma trận mục tiêu và CĐR của CTĐT cũng như bổ sung ma trận đóng góp của các khối kiến thức và của các học phần để đạt được CĐR. Sự bổ sung này được thể hiện rõ trong các bảng đối sánh về bản mô tả CTĐT giữa hai phiên bản năm 2020 và 2022. [H2.02.01.05]. Việc rà soát, cập nhật bản mô tả CTĐT được tiến hành theo kế hoạch cụ thể, bài bản và thống nhất trong toàn khoa [H2.02.01.06]. Quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT có sự tham khảo, lấy ý kiến của các bên liên quan như người học, người sử dụng lao động, nhà khoa học, nhà quản lý [H2.02.01.07]. Để phân tích và chọn lọc những nội dung cần thiết, phù hợp cập nhật vào CTĐT thì hội đồng khoa học và đào tạo của khoa họp, phân tích và lựa chọn những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, đồng thời đối chiếu với các tiêu chí được quy định đối với bậc 6 trong khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam trong Quyết định số 1982/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2016. Các nội dung được phân tích và cập nhật trong chương trình đào tạo được ghi rõ trong biên bản cuộc họp [H2.02.01.08]. Bản mô tả CTĐT được cập nhật năm 2022 là bản mô tả được đánh giá là hoàn thiện nhất so với các phiên bản trước đây, phù hợp với mục tiêu đào tạo cũng như CĐR của ngành KTCKĐL bởi vì được điều chỉnh dựa trên các khảo sát thực tế của các bên liên quan cũng như sự phân tích, lựa chọn những nội dung phù hợp với mục tiêu đào tạo của Hội đồng khoa KTO. Sự hoàn thiện của bản mô tả CTĐT năm 2022 được thể hiện qua các điểm sau:

Thứ nhất: Mục tiêu của CTĐT

Mục tiêu của CTĐT đã bám sát các tiêu chí được quy định đối với bậc 6 trong khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam và phù hợp với đặc điểm riêng của ngành KTCKĐL và phù hợp với thực tế nghề nghiệp. Các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học được xác định rõ ràng.

Thứ hai: Chuẩn đầu ra của CTĐT

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KTCKĐL được xây dựng rõ ràng, thể hiện rõ các năng lực mà người học có thể thực hiện được sau khi tốt nghiệp. CĐR và mục tiêu đào tạo có sự liên kết chặt chẽ và phù hợp với nhau. Các CĐR cũng được xác định là phù hợp với thực tế nghề nghiệp trên cơ sở kết quả khảo sát tại các doanh nghiệp cũng như khảo sát các cựu sinh viên đang làm việc trong lĩnh vực ô tô và năng lượng.

Thứ ba: Về ma trận tương quan thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Ma trận này đã thể hiện được sự logic giữa các khối kiến thức và sự đóng góp của mỗi khối kiến thức vào việc đạt được CDR. Ma trận tương quan được Hội đồng khoa xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo và tham khảo ý kiến các bên liên quan. Từ ma trận này có thể thấy ý nghĩa và mục tiêu của mỗi khối kiến thức trong CTĐT.

Thứ tư: Mô tả tóm tắt các học phần

Các học phần được mô tả tóm tắt về mục tiêu và những nội dung cơ bản làm căn cứ xây dựng đề cương chi tiết học phần. Mục tiêu của các học phần được xác định trên cơ sở những chuẩn về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm cần đáp ứng tương ứng với mỗi học phần trong CTĐT và được Hội đồng khoa và các Bộ môn chuyên môn có liên quan thông qua theo các tiêu chí: đặc trưng của học phần, các mức độ chuẩn đầu ra tương ứng với mỗi học phần.

Khoa đã rà soát các mục tiêu, chuẩn đầu ra và ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT dựa trên ý kiến của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, nhà quản lý, giảng viên và người học trong cuộc hội thảo của khoa về xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra của ngành KTCKĐL được tổ chức sau khi phân tích ý kiến khảo sát của các bên liên quan về CTĐT [H2.02.01.07]. Đồng thời có tham khảo thêm các CTĐT ngành KTCKĐL của một số trường đại học như Trường đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Bách khoa-Đại học quốc gia TPHCM, Đại học sư phạm kỹ thuật TPHCM, Đại học Minnesota thành phố Mankato, Hoa Kỳ, Đại học Ferris, bang Michigan, Hoa Kỳ [H2.02.01.09] để đảm bảo tính liên thông của CTĐT. Kết quả rà soát đã xác định mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTCKĐL ở phiên bản năm 2022 một cách minh bạch hơn, cụ thể hơn thông qua các CDR. Xây dựng và bổ sung các ma trận thể hiện mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT một cách logic, dễ hiểu [H2.02.01.01].

Sau khi rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện thì bản mô tả chương trình đào tạo ngành KTCKĐL được Hiệu trưởng ĐHKTCN ký, ban hành cùng với CTĐT [H2.02.01.10]. Bản mô tả chương trình này là cơ sở để thực hiện chương trình đào tạo, đồng thời là tài liệu chính thức để nhà tuyển dụng, nhà quản lý, các tổ chức kiểm định, các tổ chức xã hội cũng như giảng viên và sinh viên của khoa tìm kiếm các thông tin cốt lõi, cần thiết về chương trình đào tạo ngành KTCKĐL. Việc tìm kiếm bản mô tả chương trình đào tạo có thể thông qua truy cập website của KTO theo đường link <http://ktot.tnut.edu.vn>, [H2.02.01.11], website tuyển sinh quảng cáo về các CTĐT của KTO, <http://tuyensinhcongngheto.tnut.edu.vn/>, [H2.02.01.12] hoặc liên hệ trực tiếp với Khoa để lấy file mềm của bản mô tả CTĐT.

Theo thống kê thông qua phiếu khảo sát thông tin từ các giảng viên, chuyên gia tham gia giảng dạy CTĐT ngành KTCKĐL của ĐHKTCN có 100 % ý kiến đánh giá cho rằng bản mô tả CTĐT ngành KTCKĐL có đầy đủ các thông tin cần thiết để sinh viên có thể thiết lập lộ trình học tập theo kế hoạch mong muốn, các cựu sinh viên, nhà

tuyển dụng, doanh nghiệp,... cũng có ý kiến phản hồi tốt về CTĐT với 100% người được hỏi đều cho rằng CTĐT mang tính cập nhật và tiên tiến, đáp ứng tốt nhu cầu về lao động của doanh nghiệp và đảm bảo đạt được CĐR về năng lực chuyên môn, kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học. Các tiêu chí: mức độ đảm bảo các thông tin cần thiết của bản mô tả CTĐT, mức độ dễ hiểu của các nội dung trong bản mô tả chương trình đào tạo, khả năng tạo thuận lợi cho người học xây dựng kế hoạch học tập, mức độ dễ tiếp cận của bản mô tả chương trình đào tạo đều được sinh viên hiện tại, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng đánh giá đạt mức tốt đến rất tốt.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTCKĐL có cấu trúc rõ ràng với đầy đủ các thông tin cần thiết về mục tiêu, chuẩn đầu ra cũng như nội dung chính của CTĐT. Các nguồn lực cần thiết cho quá trình đào tạo cũng như phương pháp tiến hành để đạt được chuẩn đầu ra ở người học được thể hiện tường minh trong bản mô tả CTĐT. Các nội dung của bản mô tả CTĐT được cập nhật định kỳ dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan và tham khảo CTĐT trong nước và quốc tế, đảm bảo tính hiện đại và phù hợp với các quy định của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và nhu cầu của người học, người sử dụng lao động trong nước và quốc tế.

3. Tồn tại

Kế hoạch của chương trình dạy học và quy định điều kiện tiên quyết của mỗi học phần khi mô tả tóm tắt các học phần trong bản mô tả CTĐT chưa thể hiện điều kiện thuận lợi và khả năng đáp ứng nhu cầu học vượt, học sớm của người học;

CTĐT còn ít linh hoạt, mềm dẻo, làm giảm khả năng tích cực, chủ động của người học, biểu hiện là các học phần tự chọn trong CTĐT còn ít;

Bản mô tả CTĐT tuy đã được cập nhật thường xuyên nhưng phương pháp lấy ý kiến từ các phiếu khảo sát định kỳ hoặc khảo sát online của sinh viên, nhà tuyển dụng và nhà khoa học được thực hiện các phiếu khảo sát chưa thực sự phản ánh chi tiết và đầy đủ những thông tin phục vụ cho việc xác định danh mục học phần, mức độ kiến thức, kỹ năng và thái độ cho các học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT cũng như đưa ra các định hướng hoàn thiện chương trình dạy học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Thực hiện duy trì điểm mạnh	Phát huy điểm mạnh trong mô tả CTĐT ngành KTCKĐL	KTO.	Hàng năm	
2	Giải pháp	- Mô tả trong học phần rõ	- Phòng	Thực hiện	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	khắc phục phục những điểm tồn tại	<p>hơn học phần kiên quyết, các học phần học trước,... thuận lợi cho người học học vượt và hoàn thành CTĐT sớm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế CTĐT linh hoạt và mềm dẻo hơn cho người học. - Đẩy mạnh việc xuất bản và quảng bá bản mô tả CTĐT tới các bên có liên quan, tới các tổ chức doanh nghiệp một cách bài bản hơn, mang tính chuyên nghiệp hơn. - Tiến hành các hội thảo về chương trình đào tạo và tăng cường trao đổi trực tiếp với các doanh nghiệp ô tô trong nước và nước ngoài để có thông tin điều chỉnh và hoàn thành bản mô tả CTĐT. 	<p>Đào tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> -Phòng TT&QLCL. -KTO. 	vào năm 2024	
3	Phát triển mô tả CTĐT đúng theo quy trình	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện phát triển mô tả CTĐT. - Tiệm cận mô tả CTĐT với chuẩn mới đáp ứng nhu cầu xã hội và tiếp cận với xu thế hội nhập quốc tế. 	<ul style="list-style-type: none"> -Phòng đào tạo. - Phòng TT&QLCL. -KTO. 	Thực hiện vào năm 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.2.

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTĐT ngành KTCKĐL được thể hiện cụ thể thông qua bản đề cương chi tiết các học phần và được đóng thành quyển [H2.02.02.01], đi kèm với bản mô tả chương trình đào tạo. Trên cơ sở bản mô tả chương trình đào tạo và mục tiêu đào tạo, các khoa, bộ môn quản lý các học phần tiến hành xây dựng đề cương chi tiết học phần [H2.02.02.02] phù hợp với nội hàm học phần đã mô tả trong CTĐT. Tất cả

các học phần đều có đề cương chi tiết với đầy đủ thông tin như: tên, mã số học phần, số tín chỉ, các giảng viên và đơn vị phụ trách học phần, loại học phần bắt buộc hay tự chọn, điều kiện tiên quyết của học phần, đối tượng tham dự, mô tả học phần, mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần, nội dung chi tiết của học phần, học liệu và kế hoạch dạy học cho học phần, quy định đối với người học, phương pháp và hình thức dạy học, kiểm tra, đánh giá học phần. Đề bản đề cương chi tiết học phần được áp dụng chính thức thì nó được xác nhận bởi giảng viên xây dựng, trưởng bộ môn và trưởng khoa quản lý học phần. Bản đề cương chi tiết các học phần cũng thường xuyên được rà soát, điều chỉnh và cập nhật. Việc rà soát, cập nhật đề cương chi tiết học phần cũng được tiến hành bài bản và có kế hoạch cụ thể **[H2.02.02.03]**, phù hợp với việc rà soát và cập nhật chương trình đào tạo. Căn cứ vào mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT đã cập nhật thì các bộ môn tiến hành rà soát, khảo sát và lấy ý kiến các bên liên quan **[H2.02.02.04]** để cập nhật những nội dung cần thiết vào đề cương chi tiết các học phần. Sau quá trình rà soát, điều chỉnh thì bản đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo ngành KTCKĐL năm 2022 **[H2.02.02.02]** được đánh giá là bản đề cương đầy đủ và rõ ràng nhất. Đánh giá này được Hội đồng Khoa học đưa ra trên cơ sở so sánh nội dung và sự thay đổi giữa hai bản đề cương chi tiết các học phần năm 2020 và 2022 **[H2.02.02.05]**. Theo đó mục tiêu trong bản đề cương chi tiết các học phần năm 2022 thể hiện rõ hơn về mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học, đồng thời chuẩn đầu ra của học phần cũng được xây dựng mạch lạc hơn, rõ ràng hơn bản đề cương chi tiết các học phần năm 2022. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo **[H2.02.02.01]** cũng được xây dựng cụ thể, rõ ràng hơn. Điểm nổi bật của bản đề cương chi tiết học phần năm 2022 là đã xây dựng được bảng đánh giá mức độ đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT theo 4 mức từ không đóng góp đến đóng góp cao. Các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học của học phần được bổ sung trong bản đề cương chi tiết năm 2022 và được diễn đạt rõ ràng, cụ thể và có mục đích hơn bản năm 2020. Cụ thể là đề cương chi tiết các học phần năm 2022 đã xây dựng các rubric đánh giá điểm học phần rất chi tiết **[H2.02.02.02]**. Các bản đối sánh đề cương chi tiết các học phần **[H2.02.02.05]**, biên bản họp rà soát, cập nhật đề cương **[H2.02.02.06]** được lưu giữ làm cơ sở cho lần cập nhật tiếp theo. Người học và những người quan tâm có thể truy cập vào đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo ngành KTCKĐL thông qua Website của khoa <http://ktot.tnut.edu.vn/>, **[H2.02.02.07]** hoặc liên hệ trực tiếp với số điện thoại thầy Trưởng khoa công khai website của khoa.

Như vậy, bản đề cương chi tiết các học phần ngành KTCKĐL **[H2.02.02.02]** cập nhật được xây dựng một cách khá đầy đủ, công phu, thể hiện rõ sự đóng góp của nó vào chuẩn đầu ra của CTĐT. Bản đề cương chi tiết chứa đầy đủ các thông tin cần thiết về học phần, cho thấy các điều kiện tiên quyết của học phần, giúp quá trình thực hiện học

phần dễ dàng. Ngoài ra, đề cương chi tiết các học phần được thường xuyên rà soát và cập nhật đã đảm bảo tính hiện đại và sự phù hợp với mục tiêu của CTĐT và sự phát triển của ngành.

2. Điểm mạnh

Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên, Nhà trường về hình thức và nội dung của học phần;

Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành KTCKĐL được xây dựng một cách thống nhất theo mục tiêu và CDR của CTĐT;

Đề cương các học phần được cập nhật theo định kỳ trên cơ sở mục tiêu và CDR của CTĐT kết hợp với khảo sát ý kiến các bên liên quan, đã đảm bảo sự phù hợp, tính hiện đại và đáp ứng tốt xu thế phát triển hiện nay của ngành KTCKĐL cũng như nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng;

Các đề cương chi tiết đều chứa đầy đủ thông tin cần thiết của học phần, đặc biệt là những thông tin liên quan đến mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, điều kiện tiên quyết, tiến độ, phương pháp dạy học và các hình thức kiểm tra đánh giá của học phần.

3. Tồn tại

Hệ thống đề cương chi tiết các học phần đã cơ bản đảm bảo CDR của CTĐT và phù hợp với ma trận tích hợp các học phần và CDR của chương trình. Tuy nhiên, việc khảo sát, thảo luận lượng hóa mức độ chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ tương ứng với mỗi học phần chưa được thể hiện rõ ràng và mang tính định lượng trong hệ thống đề cương chi tiết học phần mới đang ở quá trình thực thi và chưa được nghiệm thu, gây khó khăn trong việc xây dựng các phương án kiểm tra đánh giá đảm bảo xác định mức độ đạt được chuẩn đầu ra của từng học phần;

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Thực hiện duy trì điểm mạnh	Phát huy điểm mạnh trong xây dựng và phát triển đề cương các học phần	KTO.	Hàng năm	
2	Giải pháp khắc phục những điểm tồn tại	- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT. - Hoàn thiện hệ thống giáo trình bài giảng với định hướng chuyên sâu, tiếp cận với các nguồn tài liệu nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi	- Phòng Đào tạo. - Phòng TT&QLCL. - KTO.	Thực hiện vào năm 2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		cho giảng viên, sinh viên tiếp cận với những tri thức mới, chuyên sâu. - Nâng cấp nội dung, cấu trúc và các thứ truyền tải các học phần trong chương trình dạy học, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình. - Tiếp tục rà soát, cập nhật đề cương chi tiết các học phần theo đúng mục tiêu và CDR.			
3	Phát triển đề cương các học phần trong CTĐT đúng theo quy trình	- Thực hiện phát triển đề cương học phần trong CTĐT. - Xây dựng phát triển đề cương các học phần trong CTĐT theo đáp ứng nhu cầu xã hội và tiếp cận với xu thế hội nhập quốc tế.	-Phòng đào tạo. - Phòng TT&QLCL. -KTO.	Thực hiện vào năm 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.3.

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Sau khi được Hiệu trưởng trường ĐHKTCN ký, ban hành chương trình đào tạo ngành KTCKĐL [H2.02.03.01] thì bản mô tả chương trình đào tạo [H2.02.03.02] và đề cương chi tiết các học phần [H2.02.03.03] đi kèm chương trình đào tạo sẽ có hiệu lực và được công khai tới các giảng viên, sinh viên, tổ chức và cá nhân quan tâm. Những nội dung tóm tắt của bản mô tả chương trình đào tạo được công khai thông qua sổ tay học tập của sinh viên. Sinh viên, giảng viên, tổ chức và các cá nhân quan tâm cũng có thể truy cập bản mô tả chương trình đào tạo cũng như đề cương chi tiết các học phần thông qua trang web của phòng đào tạo <http://tnut.edu.vn/n173> [H2.02.03.04] hoặc liên hệ trực tiếp với bộ môn quản lý chương trình đào tạo. Ngoài ra, sinh viên, giảng viên, tổ chức và các cá nhân quan tâm đến bản mô tả chương trình đào tạo cũng như đề cương chi tiết các học phần của ngành KTCKĐL có thể liên lạc trực tiếp KTO và phòng đào tạo nơi lưu giữ bản cứng và bản mềm bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi

tiết các học phần ngành KTCKĐL.

Bên cạnh các hình thức truy cập trang web của phòng đào tạo ĐHKTCN, xem sổ tay sinh viên hoặc liên hệ trực tiếp với KTO để có thông tin về bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành KTCKĐL thì sinh viên, giảng viên, tổ chức và các cá nhân quan tâm cũng có thể xem thông tin cần thiết về CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thông qua các tờ rơi, quảng cáo về ngành [H2.02.03.05] cũng như hỏi đáp trực tiếp trên trang tư vấn đào tạo của Nhà trường và Khoa, <http://daotao.tnut.edu.vn/> và <http://ktot.tnut.edu.vn/>, thậm chí liên hệ trực tiếp với thầy cô giáo chủ nhiệm và trợ lý chuyên môn để giải đáp, và các kết quả người học cựu sinh viên về tiếp cận thông tin giới thiệu CTĐT và các học phần đều được thể hiện số liệu truy cập trên website [H2.02.03.06]. Mặt khác, chương trình được giảng dạy học phần nhập môn công nghệ kỹ thuật ô tô cho người học ở năm nhất và đề cương chi tiết được công khai trên website và báo cáo thí nghiệm, thực hành của các học phần cho người học tiếp cận và đánh giá.

Việc công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành KTCKĐL bằng nhiều hình thức như trên đã giúp cho các bên liên quan cũng như sinh viên của KTO dễ dàng truy cập và nắm được nội dung, mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT cũng như yêu cầu của các học phần có thể có kế hoạch học tập phù hợp. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành KTCKĐL đã đảm bảo tính công khai, dễ hiểu và dễ tiếp cận không chỉ đối với cán bộ, giảng viên của Trường mà các bên liên quan như sinh viên, cựu học viên, nhà tuyển dụng và những người quan tâm. Nhận định này được đưa ra thông qua kết quả khảo sát người học, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên về mức độ dễ tiếp cận, mức độ đa dạng của các kênh thông tin về bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần cho thấy việc dễ dàng truy cập và tìm kiếm thông tin về bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần được đánh giá tương đối cao với mức điểm bình quân là 3,95 – 4,2 theo thang 5 mức độ.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của ngành KTCKĐL được công khai đầy đủ trên nhiều kênh thông tin như trang web của KTO phòng đào tạo, sổ tay học tập của sinh viên và kênh thông tin tuyển sinh cũng như các tờ rơi quảng cáo về ngành KTCKĐL. Người học, nhà tuyển dụng và những người quan tâm có thể dễ dàng tiếp cận các nội dung của bản mô tả CTĐT cũng như bản đề cương chi tiết học phần và điều này đã được xác định thông qua khảo sát.

3. Tồn tại

Nhà trường và khoa chưa thường xuyên cập nhật bản mô tả CTĐT ngành KTCKĐL cũng như đề cương chi tiết các học phần trên các kênh thông tin như website chính thống và các phương tiện khác;

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần công khai trên website nhà

trường và các phương tiện khác chưa được nhà trường giám sát và đánh giá. Nội dung toàn văn của bản mô tả CTĐT chưa được công khai.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Thực hiện duy trì điểm mạnh	Phát huy điểm mạnh trong việc công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần theo đúng quy định.	KTO.	Hàng năm	
2	Giải pháp khắc phục những điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên cập nhật bản mô tả CTĐT ngành KTCKDL cũng như đề cương chi tiết các học phần - Nhà trường tiếp tục giao cho các phòng chức năng giám sát và kiểm tra về công khai theo đúng quy định. - KTO sẽ phối hợp với các phòng chức năng và phòng để mở rộng phạm vi, đối tượng phổ biến về bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần tới các bên liên quan. - Tăng cường lắng nghe ý kiến của cựu sinh viên và sinh viên cuối khóa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Đào tạo - Phòng TT&QLCL. - KTO. 	Thực hiện vào năm 2024	
3	Công khai bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần công đúng theo quy trình	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển các phương pháp tiếp cận mới để thuận lợi tìm kiếm thông tin tới các bên liên quan. - Liên tục rà soát, điều chỉnh đáp ứng nhu cầu xã hội và tiếp cận với xu thế hội nhập quốc tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng đào tạo. - Phòng TT&QLCL. - KTO. 	Thực hiện vào năm 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Nhìn chung, bản mô tả CTĐT đã cung cấp đầy đủ thông tin cho các bên liên quan như mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, tiến trình đào tạo, các học phần có trong CTĐT và nội dung tóm tắt các học phần, các kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp. Đề cương các học phần là đầy đủ với các thông tin chi tiết về tên, nội dung, thời lượng, nguồn học liệu, vị trí của học phần trong CTĐT, tiến trình học tập, giảng viên phụ trách và cách thức kiểm tra đánh được xác định cụ thể. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học được nêu rõ ràng và chi tiết ở bản mô tả CTĐT cũng như trong đề cương chi tiết các học phần. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành KTCKDL được cập nhật thường xuyên. Các thông tin cập nhật là có ích và phù hợp với sự phát triển của ngành và xã hội bởi vì việc cập nhật được thực hiện trên cơ sở tham khảo ý kiến các bên liên quan cũng như tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế. Quy trình cập nhật bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần là logic, có kế hoạch cụ thể và mang tính chuyên nghiệp. Bản mô tả CTĐT cũng như đề cương chi tiết các học phần của ngành KTCKDL được công bố công khai trên nhiều kênh thông tin như trang web của khoa, phòng đào tạo, sổ tay sinh viên, các tờ rơi quảng cáo và kênh tuyển sinh, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với các thông tin này một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Tuy nhiên cần nâng cao yếu tố quốc tế khi xây dựng hệ thống tài liệu, bài giảng, giáo trình trong giai đoạn tới, nhất là tổ chức giảng dạy và viết bài giảng bằng tiếng Anh cho một số học phần chuyên ngành, giảng dạy một số học phần bằng tiếng Anh.

Tiêu chuẩn 2 đạt 3/3 tiêu chí, điểm trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 3

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu tiêu chuẩn 3

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành KTCKDL được xây dựng hợp lý và hệ thống, theo đúng quy trình. Từ bảng mô tả CTĐT năm 2020 và 2022, tổ soạn thảo chương trình đã phác thảo những vấn đề liên quan đến cấu trúc và nội dung CTĐT và tham khảo ý kiến các bên có liên quan. Trên cơ sở đó, Tổ soạn thảo đề xuất các phương pháp dạy và học, các phương pháp kiểm tra đánh giá người học nhằm đảm bảo đạt CDR của từng học phần và CDR chung của CTĐT. Tổ soạn thảo làm rõ sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR của CTĐT. Nội dung các học phần (bắt buộc và tự chọn) được cấu trúc một cách hợp lý, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Ngoài ra, CTĐT ngành KTCKDL cũng được rà soát định kỳ sau mỗi năm học nhằm đảm bảo tính cập nhật và ngày càng phù hợp đối với từng học phần cụ thể trong CTĐT và cho cả CTĐT.

Tiêu chí 3.1.

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học của CTĐT theo hệ thống tín chỉ ngành KTCKĐL được xây dựng theo hướng dẫn cụ thể trong các văn bản của Nhà trường, phù hợp với Quy định xây dựng CTĐT hiện hành của Bộ GD&ĐT [H3.03.01.01]. CTĐT ngành KTCKĐL được ban hành theo QĐ số 1848/QĐ-ĐHKTCN, ngày 12/07/2022, [H3.03.01.02].

Chương trình dạy học ngành KTCKĐL [H3.03.01.03] được thiết kế bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR, ... khoa học đảm bảo các nội dung theo đúng quy định của thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Trong CTĐT nội dung được đảm bảo các mục tiêu đào tạo và được cụ thể hóa trong hệ thống CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ (mức tự chủ và trách nhiệm).

Chuẩn đầu ra của ngành KTCKĐL được xây dựng dựa trên những hướng dẫn cụ thể [H3.03.01.04], [H3.03.01.05], gồm CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ, tự chịu trách nhiệm của người học được ký hiệu từ CĐR1 đến CĐR15. Trong đó CĐR về kiến thức từ CĐR1 đến CĐR5, CĐR về kỹ năng từ CĐR6 đến CĐR11, CĐR về thái độ là CĐR11 và CĐR15 [H3.03.01.06], đảm bảo được các mục tiêu của CTĐT.

Chương trình này là kết quả của việc rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2020, sự điều chỉnh tập trung vào các môn học giữa các khối kiến thức khác nhau trong chương trình nhằm đảm bảo tính tổng thể của chương trình cũng như tính logic trong việc tiếp nhận kiến thức, kỹ năng của sinh viên, khối kiến thức chuyên ngành phân, cụ thể là phần thực hành, thực tập nghề nghiệp được điều chỉnh tăng lên 4 tín chỉ nhằm đảm bảo định hướng kỹ sư ứng dụng của Nhà trường đồng thời để đáp ứng yêu cầu của người tuyển dụng lao động về chuyên môn nghiệp vụ đối với kỹ sư ngành KTCKĐL [H3.03.01.06].

Chương trình dạy học năm 2020 của ngành KTCKĐL được thiết kế với 150 tín chỉ, các môn học trong CTĐT ngành KTCKĐL được kết cấu thành các khối kiến thức khác nhau từ giáo dục đại cương đến thực tập và làm đồ án/ đồ án tốt nghiệp. Trong CTĐT, khối kiến thức giáo dục đại cương 46 tín chỉ, chiếm 30,7%; khối kiến thức cơ sở ngành 45 tín chỉ, chiếm 30%; khối kiến thức chuyên ngành 29 tín chỉ, chiếm 19,3% và khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp 30 tín chỉ, chiếm 20%. Các khối kiến thức thực này góp phần đạt được những chuẩn đầu ra nhất định về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H3.03.01.06]. Cụ thể:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương giúp người học đạt được CĐR như: Hiểu được về đường lối chính sách của Đảng, nhà nước Việt Nam và những quy định chung của pháp luật Việt Nam được xác định là CĐR1; hiểu được các kiến thức khoa học cơ bản CĐR1; hiểu được về công nghệ thông tin và ngoại ngữ (CĐR0, CĐR11).

- Khối kiến thức cơ sở ngành giúp người học có thể áp dụng được các kiến thức

cơ bản về vẽ kỹ thuật, sức bền vật liệu, vật liệu học, dung sai và kỹ thuật đo, cơ kỹ thuật, cơ sở thiết kế máy và làm Đồ án cơ sở thiết kế máy; hiểu được kỹ thuật điện, điện tử, kỹ thuật nhiệt, kỹ thuật thủy lực khí nén (CĐR2, CĐR3) và đạt các chuẩn về kỹ năng là CĐR6, CĐR10, chuẩn thái độ CĐR12- CĐR15.

- Khối kiến thức chuyên ngành giúp người học áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành KTCKĐL trong công việc xây dựng được kế hoạch thiết kế, triển khai và trực tiếp thực hiện hoặc chỉ đạo thực hiện thiết kế các chi tiết, các cụm chi tiết chính trên ô tô và máy động lực (CĐR6). Thực hiện công việc lắp ráp, vận hành, kiểm tra chẩn đoán, bảo dưỡng, sửa chữa các cơ cấu, hệ thống trên ô tô và máy động lực (CĐR7). Bên cạnh đó, giúp sinh viên có kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành để thiết kế, kiểm tra chẩn đoán các cơ cấu, hệ thống trên ô tô và máy động lực (CĐR8) và kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực công nghệ ô tô và máy động lực (CĐR11) ...

Chương trình dạy học năm 2022 của ngành KTCKĐL được tiếp tục rà soát, điều chỉnh và thiết kế với 2 hệ đào tạo cử nhân và kỹ sư với 135/155 tín chỉ theo định hướng phát triển CTĐT theo CDIO, các môn học trong CTĐT ngành KTCKĐL được kết cấu thành các khối kiến thức khác nhau từ khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức chuyên nghiệp. Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương cho cả 2 hệ đào tạo cử nhân/kỹ sư là 46 tín chỉ, chiếm 34,07%/29,68%, khối kiến thức chuyên nghiệp cho 2 hệ đào tạo cử nhân/kỹ sư là 89/109 tín chỉ, chiếm 65,93%/70,32%. CĐR cho khối kiến thức và lập luận kỹ thuật là CĐR 1 đến CĐR3, CĐR cho khối kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp là từ CĐR 4 đến CĐR 8, CĐR cho kỹ năng mềm CĐR 9 đến CĐR 11, CĐR cho hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và khởi nghiệp trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường từ CĐR 12 đến CĐR 16, **[H3.03.01.06]**.

CTĐT là sự gắn kết hợp lý giữa các môn học trong học chương trình từ việc lập kế hoạch chi tiết theo từng kỳ với tiến trình giảng dạy cụ thể **[H3.03.01.03]** và CĐR người học cần đạt được sau mỗi học phần **[H3.03.01.06]**. Điều này không chỉ đảm bảo tính logic của chương trình, liên quan của các môn học mà còn phù hợp với khả năng tiếp cận của người học theo thời gian. Đây là cơ sở rất quan trọng để đảm bảo CĐR của người học.

Trong mô tả học phần, đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể và thuận lợi hơn trong việc tiếp cận, tiếp thu các kiến thức của học phần là mắt xích quan trọng trong việc đảm bảo CĐR về kiến thức của người học.

Bên cạnh đó, Khoa luôn chú trọng đổi mới cải tiến phương pháp giảng dạy, xây

dựng tổ hợp các phương pháp giảng dạy cho từng học phần theo quan điểm lấy người học làm trung tâm. Qua thực tế cho thấy các phương pháp giảng dạy trên có vai trò rất quan trọng trong việc đạt CĐR của người học không chỉ về kiến thức mà còn CĐR về kỹ năng [H3.03.01.03].

Nhận thức được mối quan hệ nhất quán giữa CĐR, phương pháp giảng dạy, học tập và phương pháp kiểm tra đánh giá. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả của người học được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT, của ĐHKTCN và gắn với phương pháp giảng dạy đã sử dụng trong từng học phần. Sự kết hợp một cách có mục đích để đảm bảo đánh giá đúng kết quả của người học, là công cụ tích cực góp phần hỗ trợ cho việc đạt được CĐR của người học một cách hiệu quả [H3.03.01.03]. Các học phần thuần túy lý thuyết được đánh giá dựa trên các hệ số theo công thức:

$$D_{HP} = 0,6A + 0,4B$$

Trong đó:

A: Điểm thi kết thúc học phần

B: Điểm đánh giá quá trình

Căn cứ vào quy định đó, điểm B là điểm được giảng viên phụ trách học phần xác định căn cứ vào quy định chung của Trường, Khoa và căn cứ vào phương pháp giảng dạy đã áp dụng đối với mỗi học phần. Điểm B được thể hiện trong hồ sơ giảng dạy của từng giảng viên. Các học phần thuần túy thực hành thực tập được đánh giá dựa trên các hệ số theo công thức: $D_{HP} = TBC$ của các điểm bài tập thực hành [H3.03.01.07].

Ngoài ra, CTĐT cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân phối giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp. Tăng cường thực hành giao tiếp, tăng kỹ năng tự làm việc, làm việc nhóm, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học. Số giờ tự học, tự nghiên cứu của sinh viên được lập theo từng tuần gấp đôi số giờ trên lớp [H3.03.01.03].

Như đã trình bày ở trên, CTĐT ngành KTCKĐL được xây dựng với các nội dung cụ thể từ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và từng môn học [H3.03.01.03] được công bố công khai trên website của nhà trường. CTĐT đã nhận được khá nhiều ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Các thông tin phản hồi có được từ nhiều kênh khác nhau tùy thuộc vào từng bên liên quan cụ thể [H3.03.01.08]. Phần lớn các ý kiến đều cho rằng CTĐT là rõ ràng, các môn học trong chương trình giúp sinh viên dần hoàn thiện kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cần thiết để có thể tự tin sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành KTCKĐL được thiết kế phù hợp với mục tiêu và CĐR của ngành về: kiến thức và lập luận kỹ thuật, kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp, kỹ năng mềm, hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và khởi nghiệp trong bối cảnh

doanh nghiệp, xã hội và môi trường;

Chương trình cũng đảm bảo sự cân đối giữa lí thuyết và thực hành, đảm bảo sự cân đối giữa giờ tự học và giờ trên lớp, đảm bảo sự gắn kết giữa các môn học trong chương trình, ... những điểm mạnh đó là cơ sở tốt để đáp ứng yêu cầu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình làm báo cáo tự đánh giá về CTĐT ngành KTCKĐL nhận thấy CTĐT có nhiều ưu điểm xong vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định như:

Trong đề cương chi tiết từng học phần chưa phản ánh hết được CĐR mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT;

Chưa thể hiện được mối quan hệ giữa phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Thực hiện duy trì điểm mạnh	Phát huy điểm mạnh trong thiết kế CTĐT và CĐR.	KTO.	Hàng năm	
2	Giải pháp khắc phục những điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên cập nhật bổ sung CĐR cho từng học phần đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT. - Rà soát, hệ thống hóa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá cho các học phần. - Rà soát, điều chỉnh theo hướng tăng thêm các học phần tích hợp lý thuyết và thực hành nhằm đảm bảo phù hợp hơn nữa với CĐR của CTĐT. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Đào tạo - Phòng TT&QLCL. - KTO. 	Thực hiện vào năm học 2023-2024	
3	Thiết kế CTĐT dựa CĐR đúng theo quy trình	Liên tục rà soát, điều chỉnh đáp ứng nhu cầu xã hội và tiếp cận với xu thế hội nhập quốc tế.	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng ĐT - Phòng TT&QLCL. - KTO. 	Thực hiện vào năm 2023-2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.2.

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Mỗi học phần đều có đóng góp trong việc đạt được chuẩn đầu ra. Nội dung chính của từng chuyên ngành và chuẩn đầu ra tương ứng được cung cấp tới người học qua các tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình, bản tin về khóa học, đặc biệt là người học được tiếp cận ngay học kỳ 1 thông qua học phần “Nhập môn công nghệ kỹ thuật ô tô” [H3.03.02.01], [H3.03.02.02], [H3.03.02.03] ngay từ đầu khóa học khi sinh viên mới vào trường nhằm cung cấp các thông tin về khóa học, ngành nghề và các chuẩn kỹ năng cần có sau khi sinh viên ra trường.

Nội dung của toàn khóa học, chương trình khung và chương trình chi tiết từng môn học được cụ thể hóa trong quyên chương trình đào tạo [H3.03.02.04]. Hằng năm, trường thường xuyên đôn đốc và triển khai kế hoạch về việc lấy ý kiến phản hồi của người học chất lượng giảng dạy phục vụ cho việc học tập. Đồng thời, tổ chức các cuộc họp thảo luận, đề xuất các thay đổi về CTĐT, phương pháp giảng dạy, CSVC để nâng cao kết quả đào tạo [H3.03.02.05], [H3.03.02.06], [H3.03.02.07], [H3.03.02.08]. Từ kết quả này, Nhà trường, Khoa đưa ra những giải pháp cải tiến cụ thể đối với các phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị phục vụ dạy học, hệ thống công nghệ thông tin, phương pháp giảng dạy, cải tiến CTĐT...

Với mỗi chương trình, ngành học cụ thể đều được xây dựng chuẩn đầu ra (CĐR) tương ứng. Việc xây dựng CĐR này được xây dựng và công bố rộng rãi. Trong quá trình thực hiện, Khoa và Nhà trường căn cứ tình hình thực hiện có những điều chỉnh và bổ sung hoàn thiện hơn. Khi có thay đổi về CĐR CTĐT, Khoa có điều chỉnh CĐR học phần cho phù hợp với CTĐT [H3.03.02.06].

Nội dung của từng học phần không nằm ngoài mục tiêu chung của CTĐT và CĐR chuyên ngành. [H3.03.02.04] Các học phần có mối tương quan trực tiếp và không nằm ngoài CĐR của CTĐT. Mỗi CĐR của CTĐT được thực hiện qua các CĐR học phần [H3.03.02.06]; Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy từng học phần nhằm nâng cao chất lượng dạy học, nội dung của học phần nhằm đảm bảo các CĐR đã đặt ra [H3.03.02.08].

Theo số liệu thống kê các kết quả khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, khảo sát về công tác đảm bảo phục vụ, khảo sát sinh viên trước khi ra trường; tiêu chí hài lòng của người học của về trang thiết bị, cơ sở vật chất cho việc dạy học, được các em đánh giá qua các năm đều ở mức cao [H3.03.02.09].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTĐT có sự tương thích cao thể hiện qua từng khối kiến thức khác nhau trong CTĐT. Tất cả các học phần được thiết kế có sự logic nhằm đạt

CĐR của học phần.

Tất cả các học phần trong CTĐT đều thể hiện rõ mức độ đóng góp cụ thể về kiến thức, kỹ năng nhằm đạt được CĐR của người học.

Ngoài ra các học phần trong CTĐT đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy và nêu rõ tên cán bộ trực tiếp giảng dạy học phần.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học trong từng học phần được quy định cụ thể. Việc thực hiện giảng dạy, tổ chức lớp học, kiểm tra đánh giá đều được KTO và giảng viên trực tiếp phụ trách học phần thực hiện theo hướng dẫn và theo phương pháp giảng dạy trong từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Sau khi viết báo cáo tự đánh giá đối với tiêu chí liên quan đến sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR, có thể nhận thấy một số điểm tồn tại cần khắc phục như sau:

Mức độ cụ thể của phương pháp giảng dạy trong từng học phần và tính gắn kết giữa phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá trong từng học phần chưa cao.

Trong từng học phần chưa xây dựng cụ thể thành chuẩn đầu ra tương ứng với CĐR của chương trình đào tạo mà chỉ có các mục tiêu để hướng tới CĐR của ngành.

Mặc dù Nhà trường có nhiều cố gắng nhưng các trang thiết bị, máy móc dùng trong giảng dạy các học phần cụ thể còn chưa đa dạng và tiệm cận với nhu cầu thực tế. Vì vậy, nhà trường cần trang bị thêm các thiết bị, máy móc phục vụ đào tạo theo đúng quy định để sử dụng trong giảng dạy nhằm đáp ứng yêu cầu CĐR tốt hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Thực hiện duy trì điểm mạnh	Phát huy điểm mạnh trong thiết kế CTĐT và CĐR.	-KTO	Hàng năm	
2	Giải pháp khắc phục những điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục rà soát, bổ sung xây dựng CĐR cho từng học phần tương ứng với CĐR của ngành. - Tiếp tục rà soát, bổ sung, và cụ thể hóa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá trong đề cương học phần theo hướng tiếp cận CĐR hiện đại. - Nhà trường kết hợp với Khoa 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Đào tạo. - Phòng TT&QLCL. - KTO. 	Thực hiện vào năm 2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		xây dựng lộ trình mua sắm thêm các trang thiết bị, máy móc dùng trong giảng dạy để tăng cường hiệu quả hoạt động, phục vụ tốt cho người học.			
3	Phát triển CTĐT theo hướng tiếp cận mới	Tiếp tục, rà soát và điều chỉnh CTĐT và CDR phù hợp với thực tế hơn.	-Phòng đào tạo. - Phòng TT&QLCL. -KTO.	Thực hiện vào năm 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.3.

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành KTCKĐL cấu trúc với các khối kiến thức gồm: kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp số tín chỉ và tỷ lệ như sau:

Bảng 3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Tín chỉ bắt buộc	Tỷ lệ, %	Tín chỉ bắt buộc	Tỷ lệ, %
		CTĐT Cử nhân		CTĐT Kỹ sư	
I	Kiến thức giáo dục đại cương	46	34,1%	46	29,7 %
II	Kiến thức Chuyên nghiệp	89	65,9%	109	70,3 %
1	Cơ sở ngành	41	30,4%	41	26,5 %
2	Chuyên ngành	22	16,3%	33	21,3 %
3	Liên ngành	5	3,7%	5	3,2 %
4	Thực hành, thực tập xưởng	11	8,1%	18	11,6%
5	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	10	7,4%	12	7,7 %
	Tổng	135	100%	155	100 %

CTĐT ngành KTCKĐL 2022 đối với hệ đào tạo cấp bằng kỹ sư ngành KTCKĐL gồm 155 tín chỉ, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương 46 tín chỉ chiếm 29,7% (theo quy định chung cho tất cả các chương trình các ngành trong trường) và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 109 tín chỉ chiếm 70,3% (kiến thức cơ sở ngành 41 tín chỉ;

kiến thức chuyên ngành 33; Thực hành, thực tập xưởng 18 tín chỉ; Thực tập và Đồ án tốt nghiệp 12 tín chỉ) đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các khối kiến thức trong chương trình. Các học phần đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành trong chương trình được sắp xếp giảng dạy trong 8 học kỳ. Các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành từ cơ bản đến chuyên sâu được sắp xếp một cách hợp lý, tạo sự gắn kết, logic chặt chẽ và trở thành một khối thống nhất, đảm bảo cho người học có thể tiếp thu kiến thức hiệu quả [H3.03.03.01].

Với cấu trúc như trên có thể nhận thấy một số điểm nổi bật như sau:

1) Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTĐT được thiết kế khá cân đối và hợp lý giữa kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đặc biệt khối kiến thức thể hiện theo hướng ứng dụng được đầy mạnh.

2) Khối kiến thức dành cho giáo dục chuyên nghiệp (Gồm: Đồ án môn học, Thực hành, thí nghiệm, thực tập xưởng, Thực tập và Đồ án tốt nghiệp) tăng lên so với điều chỉnh năm 2020, điều đó được thể hiện tập chung cho việc CDR của sinh viên dưới góc độ nâng cao cả về kiến thức chuyên ngành và kỹ năng làm việc.

Ngoài ra, CTĐT cũng được cập nhật theo định kỳ hàng năm như: Ra soát, điều chỉnh học kỳ giảng dạy các học phần cho phù hợp hơn, bổ sung học phần, cập nhật các đề cương chi tiết học phần, ...Việc làm này được thực hiện bởi các bộ môn và khoa trong các biên bản họp [H3.03.03.02], [H3.03.03.03].

CTĐT ngành KTCKĐL có sự điều chỉnh sửa đổi xuất phát từ việc yêu cầu phải bắt kịp sự thay đổi về nhu cầu nguồn nhân lực trong xã hội. Các lần thay đổi đó Nhà trường đều có ban hành quy định hướng dẫn điều chỉnh sửa đổi CTĐT [H3.03.03.06]. Trong quá trình thực hiện yêu cầu của nhà trường, KTO yêu cầu các bộ môn liên quan đến ngành KTCKĐL tổ chức họp đánh giá các học phần bộ môn giảng dạy, xin ý kiến các bên liên quan về CTĐT, sau cùng là tổng hợp ý kiến thông qua Hội đồng khoa KTO, Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường. Quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT được thực hiện với sự tham gia tích cực của các bên liên quan như: Giảng viên, nhà khoa học, sinh viên, cựu sinh viên và đơn vị sử dụng lao động. Các ý kiến góp ý được xem xét, phân tích kỹ lưỡng trước khi đưa vào nội dung điều chỉnh chính thức.

Quá trình phát triển, tổ soạn thảo chương trình có tham khảo các CTĐT của ĐHKTCN, so sánh và đối chiếu về tính linh hoạt và tích hợp của các học phần [H3.03.03.04], việc rà soát đánh giá và cải tiến được tổ chức thường xuyên hàng năm [H3.03.03.05], [H3.03.03.06]. CTĐT đã được công bố trên trang website Khoa và cũng đã công bố bản mô tả học phần của ngành KTCKĐL trên trang website Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học ngành KTCKĐL có cấu trúc rõ ràng, hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành, giữa

khối kiến thức bắt buộc và tự chọn. CTĐT được thiết kế đảm bảo sự logic về cấu trúc cho phép sinh viên có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhân lực của xã hội;

CTĐT được xây dựng, rà soát, điều chỉnh dựa trên kết quả đánh giá của các bên liên quan (người học, nhà tuyển dụng, các chuyên gia) và tham khảo, cập nhật CTĐT của các trường có uy tín trong nước. Chương trình dạy học vừa đảm bảo được tính liên thông dọc (từ trung cấp, cao đẳng lên đại học), vừa đảm bảo được tính liên thông ngang với các ngành khác thuộc khối kỹ thuật và khối đào tạo liên quan khác.

3. Điểm tồn tại

Thông tin phản hồi của người học về CTĐT chưa được tiến hành liên tục nhằm phục vụ cho việc thiết kế chương trình dạy học. Bên cạnh đó, chương trình dạy học được điều chỉnh thiếu tính đồng bộ nên các thông tin phản hồi sử dụng trong điều chỉnh, rà soát không mang tính cập nhật;

Việc cập nhật về CTĐT của các trường ngoài nước cần thực hiện thường xuyên hơn để kịp thời thay đổi CTĐT cho phù hợp với xu hướng chung của toàn cầu, đặc biệt là trong thời đại công nghiệp 4.0 hiện nay. Từ đó sản phẩm đào tạo sẽ có chất lượng cao hơn dễ dàng hơn trong việc hòa nhập với môi trường việc làm toàn cầu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Thực hiện duy trì điểm mạnh	Phát huy điểm mạnh trong cập nhật CTĐT	KTO.	Hàng năm	
2	Giải pháp khắc phục những điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục cập nhật CTĐT dựa vào điều tra, khảo sát để lấy ý kiến phản hồi của người học. - Tiếp tục rà soát, bổ sung, và cập nhật CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước và nước ngoài. - Lập kế hoạch thực hiện việc cập nhật chương trình theo định kỳ. - Tiếp tục rà soát, cập nhật và công bố CTĐT lên website của khoa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng Đào tạo - Phòng TT&QLCL. -KTO. 	Thực hiện vào năm 2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		- Xây dựng nhiều hình thức để quảng bá CTĐT của CTĐT ngành KTCKĐL			
3	Cập nhật CTĐT theo hướng tiếp cận mới	Tiếp tục, rà soát, điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với nhu cầu thực tế và hội nhập quốc tế .	-Phòng đào tạo. - Phòng TT&QLCL. - KTO.	Thực hiện vào năm 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTĐT của ngành KTCKĐL được thiết kế với các học phần có nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đáp ứng CĐR của CTĐT. Trong quá trình xây dựng và cập nhật CTĐT luôn luôn quan tâm đến tính logic và tính tích hợp của các học phần trong CTĐT nhằm đảm bảo cho người học được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối kiến thức trong lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Các học phần cơ sở, các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành, ngành được thiết kế linh hoạt, không gây khó khăn cho người học trong việc lựa chọn đăng ký học phần do không bị ràng buộc bởi các học phần tiên quyết mà chỉ có học phần học trước. Nội dung của các học phần cơ sở và học phần chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau. CTĐT được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp và đáp ứng xu hướng phát triển của xã hội trên thế giới, trong khu vực và trong nước. CTĐT thể hiện được năng lực của người học sau khi tốt nghiệp. Các GV giảng dạy chương trình luôn có ý thức trong việc cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng ở mỗi học phần, nhằm ngày càng đảm bảo tốt hơn cho người học trong việc đạt được kết quả CĐR. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi về CTĐT đối với các bên có liên quan thực hiện chưa thật sự hiệu quả.

Tiêu chuẩn 3 đạt 3/3 tiêu chí, điểm trung bình 5/7.

Tiêu chuẩn 4

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Với triết lý giáo dục của Trường là “Khai phóng-Thiết thực” và tiếp cận lấy người học làm trung tâm, CTĐT được thiết kế và vận hành đồng bộ nhằm giáo dục, đào tạo

người học đạt được CDR của chương trình. Phương pháp tiếp cận trong giảng dạy và học tập đa dạng, tích cực, góp phần quan trọng trong việc chuyển tải triết lý giáo dục của Nhà trường vào quá trình đào tạo kiến thức, phát triển kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp và năng lực tự học/tự nghiên cứu. Hơn nữa, các kỹ năng CDIO được áp dụng trong CTĐT và việc phối hợp đào tạo giữa Nhà trường và doanh nghiệp thúc đẩy sinh viên phát triển tốt năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn trong bối cảnh và môi trường doanh nghiệp, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp cho sinh viên tốt nghiệp.

Tiêu chí 4.1.

Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

TNUT tuyên bố chính thức triết lý giáo dục trong Nghị quyết số 34/NQ-HĐT ngày 28/04/2021 của Hội đồng trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H4.04.01.01] dực là “Khai phóng, Thiết thực”, cụ thể: “*Trường đào tạo nguồn nhân lực có nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của thời đại mới, đồng thời có sự cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội hiện đại*”. Qua đó, cách tiếp cận giáo dục của TNUT chú trọng việc mở rộng tối đa nền tảng tri thức và giải phóng tư duy, kết hợp giữa đào tạo kiến thức, rèn luyện kỹ năng, giáo dục phẩm chất và đạo đức. Người học được cung cấp nền tảng kiến thức rộng (Toán học, khoa học cơ bản, khoa học xã hội) và kiến thức chuyên sâu (kiến thức liên ngành, ngành và chuyên ngành); được rèn luyện những kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp; cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị, đạo đức, trách nhiệm cộng đồng.

Với triết lý giáo dục “khai phóng, thiết thực”, TNUT hướng tới mục tiêu trang bị cho người học một nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của thời đại mới, đồng thời có sự cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội hiện đại.

Triết lý giáo dục được truyền tải vào CTĐT để cán bộ giảng viên và người học thực hiện, cụ thể: CTDH ngành KTCKĐL được thiết kế dựa trên CDR của CTĐT, khung CTĐT cung cấp kiến thức rộng cả về toán học, khoa học cơ bản, khoa học xã hội, kiến thức liên ngành, cốt lõi ngành KTCKĐL; các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp để phát triển tố chất cá nhân [H4.04.01.02]. Bên cạnh đó, kế hoạch đào tạo toàn khóa được sắp xếp các học phần từ kiến thức chung đến kiến thức chuyên sâu tiếp cận theo hướng tăng dần nhận thức và trình độ năng lực sinh viên; phát triển các kỹ năng chung trong toàn khóa học, kỹ năng chuyên nghiệp được phát triển từ nhận thức về kỹ thuật chung,

nhận thức về tổ chức doanh nghiệp cho đến thực hành kỹ thuật chung, kỹ thuật chuyên sâu và kỹ năng “CDIO-hình thành ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện, vận hành”. Qua đó, người học sau khi hoàn thành khóa học có tư duy mở, tôn trọng sự khác biệt và linh hoạt trong giải quyết vấn đề, thích nghi ngay với hoạt động sản xuất, khoa học công nghệ để từ đó thực hành, phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

Triết lý giáo dục được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau như phần mềm quản lý văn bản vnptoffice, website của TNUT, treo pano tại công chính, và đầu giảng đường A9, tuần sinh hoạt công dân... [H3.03.01.03] để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và chuyển tải vào CTĐT, đánh giá kết quả học tập, tuyển chọn và phát triển đội ngũ CB-GV-NV, cũng như cách thức lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp và để đạt được CĐR.

2. Điểm mạnh

TNUT ban hành triết lý giáo dục làm nền tảng, định hướng cho hoạt động đào tạo của các ngành học, bậc học trong toàn Trường. Triết lý giáo dục của TNUT được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan như đội ngũ quản lý, giảng viên và người học để thực hiện nhằm đạt mục tiêu giáo dục của Trường và của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Việc hiểu rõ về triết lý giáo dục của các bên liên quan chưa hoàn toàn đồng bộ, đặc biệt là người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường, Khoa sẽ đẩy mạnh truyền thông nội bộ nói chung và truyền thông về triết lý giáo dục nói riêng đến người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.2.

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động dạy và học được TNUT, khoa đặc biệt quan tâm từ khâu thiết kế CTĐT; các hoạt động giảng dạy, học tập, rèn luyện và các hoạt động cộng đồng trong toàn khóa nhằm đạt được CĐR của CTĐT, cụ thể:

- Về cấu trúc của CTDH: xen kẽ các học phần trải nghiệm thực tế, thực hành, thí nghiệm với các học phần lý thuyết; sắp xếp các học phần theo mức độ tăng dần về kỹ năng từ nhận thức-thực hành các kiến thức cơ sở- thí nghiệm ngành và chuyên ngành- thực tập tại doanh nghiệp; đồng thời sắp xếp bài tập lớn, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp để người học rèn luyện các kỹ năng chuyên nghiệp và kỹ năng CDIO tăng dần mức độ tư duy [H4.04.02.01]. Tỷ lệ giữa phần bắt buộc, tự chọn trong các khối kiến thức được thể hiện chi tiết trong *Bảng 4.1.* dưới đây:

Bảng 4.1. Thống kê tỷ lệ học phần bắt buộc, tự chọn của CTDH

Khối kiến thức	Tổng		Bắt buộc		Tự chọn	
	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ (%)	Số TC	Tỷ lệ (%)
1. Đại Cương	46	30	42	27	4	3
2. Chuyên nghiệp	109	70	107	69	2	1
<i>Cơ sở cốt lõi ngành</i>	46	30	46	30	0	0
<i>Chuyên ngành</i>	33	21	31	20	2	1
<i>Thực hành, thực tập xưởng</i>	18	12	18	12	0	0
<i>Thực tập, đồ án tốt nghiệp</i>	12	8	12	8	0	0
Tổng	155		149	96	6	4

- Về phương pháp giảng dạy và học tập: Phương pháp giảng dạy và học tập được thiết kế trong CTDH có vai trò then chốt trong việc thúc đẩy người học phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học học tập chủ động, bao gồm: (1) đối với các học phần lý thuyết áp dụng các phương pháp thuyết trình, câu hỏi gợi ý, tranh luận, thảo luận, đóng vai, tương tác, phản hồi, yêu cầu, học tập nhóm; giải quyết vấn đề; (2) đối với các học phần thí nghiệm, thực hành, thực tế áp dụng các phương pháp chẩn đoán; trình diễn mẫu; luyện tập, thực hành, thực tế; học tập nhóm; (3) đối với các học phần đồ án áp dụng những phương pháp nghiên cứu tình huống, xây dựng ý tưởng mô phỏng; mô hình; thí nghiệm; học tập nhóm, dự án nghiên cứu, đồ án [H4.04.02.02]. Chi tiết các phương pháp giảng dạy và chiến lược học tập của các học phần trong CTĐT được thể hiện trong Bảng 4.2.

Bảng 4.2. Các phương pháp giảng dạy và học tập được sử dụng trong toàn bộ CTDH

Chiến lược	Mô tả	Phương pháp
Chiến lược giảng dạy		
Trực tiếp	Đa số các môn học lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà cho sinh viên và kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận, seminar...	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình; - Câu hỏi gợi ý, chẩn đoán; - Trình diễn mẫu; - Luyện tập, thực hành
Gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng nào của giảng viên, các môn học được chọn lựa trong CTĐT có thể được tiến hành theo phương pháp dạy dựa trên dự án/đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp, thực tập doanh nghiệp, tham quan hoặc giảng dạy dựa trên vấn đề v.v... người học được tạo điều kiện môi trường tốt nhất về kinh phí và	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu - Giải quyết vấn đề - Nghiên cứu tình huống - Xây dựng ý tưởng

Chiến lược	Mô tả	Phương pháp
	nguồn lực khác cho hoạt động học tập các học phần này.	
Tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên làm bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, làm thí nghiệm/thực nghiệm nhóm, thực tập doanh nghiệp, tham quan thực tế và đồ án tốt nghiệp...	<ul style="list-style-type: none"> - Tranh luận, thảo luận - Giải quyết vấn đề - Học tập nhóm - Tương tác, phản hồi
Chiến lược học tập		
Trải nghiệm	Các môn học của trong chương trình đào tạo được thiết kế học tập trải nghiệm như các môn khoa học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành sinh viên được trang bị học tập thực hành và thí nghiệm trong phòng thí nghiệm. Các môn thực tập doanh nghiệp, kiến tập chuyên môn, thiết kế đồ án, đồ án tốt nghiệp...	<ul style="list-style-type: none"> - Mô phỏng - Hình ảnh tập trung - Đóng vai, trò chơi - Mô hình - Thực tế; thí nghiệm
Độc lập	Hoạt động thí nghiệm/thực nghiệm, thiết kế trong môn học đồ án tốt nghiệp, các đồ án thiết kế, làm bài tập ở nhà, viết báo cáo thí nghiệm, trình bày thí nghiệm và học tập tự do...	<ul style="list-style-type: none"> - Phân công công việc cá nhân - Dự án nghiên cứu, luận văn, - Hướng dẫn sử dụng máy tính - Phản ánh

- Về rèn luyện mức độ tự chủ và trách nhiệm: Ngoài việc rèn luyện trong các học phần của CTDH, TNUT còn quy định người học phải rèn luyện và tham gia kết nối, phục vụ cộng đồng [H4.04.02.03]. Quá trình rèn luyện của sinh viên được khoa và Trường đánh giá theo các tiêu chí như sau: ý thức tham gia học tập; ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong TNUT; ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị – xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội; phẩm chất công dân; quan hệ với cộng đồng và tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng; ý thức và kết quả tham gia công tác phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức trong TNUT hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của sinh viên. Kết quả rèn luyện của sinh viên được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy theo quy định của TNUT. Để tăng cường rèn luyện kỹ năng chung, phòng CTHS-SV và Đoàn Thanh niên thường xuyên tổ chức các hoạt động cộng đồng, tình nguyện như: hiến máu nhân đạo,

mùa hè xanh, chiến dịch tình nguyện, tiếp sức mùa thi v.v... [H4.04.02.04]. Ngoài ra, TNUT có 14 câu lạc bộ phục vụ sinh viên tham gia các hoạt động cộng đồng như CLB sinh viên tình nguyện, CLB ngoại ngữ Khoa Điện tử, CLB mùa hè xanh, câu lạc bộ Radio TNUT [H4.04.02.05].

Mỗi kỳ học, TNUT tổ chức lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Trong đó phương pháp giảng dạy của giảng viên luôn được sinh viên đánh giá cao (trên 80% sinh viên hài lòng) [H4.04.02.06].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học được sắp xếp lộ trình học tập nâng cao dần nhận thức. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng chung và kỹ năng chuyên nghiệp trong các học phần của chương trình dạy học. Các hoạt động dạy và học đa dạng, linh hoạt kết hợp giữa giảng dạy và học tập trên lớp, sinh viên tự học và trải nghiệm thông qua các hoạt động cộng đồng. Phương pháp giảng dạy, học tập được cập nhật thường xuyên để phù hợp với yêu cầu của thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Sinh viên năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu. Khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên bị gián đoạn để cải tiến nâng cao chất lượng phản hồi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Trường thay đổi phương pháp dạy và học của khối kiến thức đại cương thông qua cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá để sinh viên năm thứ nhất dễ thích nghi và nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu.

Trường hoàn thiện bộ câu hỏi và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động khảo sát.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.3.

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trong CTDH ngoài việc đào tạo về kiến thức, TNUT và khoa luôn quan tâm đến phát triển các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp và năng lực học tập suốt đời của người học thông qua giải pháp toàn diện từ việc thiết kế chương trình dạy học (cấu trúc, nội dung, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá), tổ chức đào tạo đến các hoạt động cộng đồng nhằm giáo dục toàn diện và sự phát triển cá nhân.

- Về cấu trúc và nội dung CTDH: được thiết kế theo hướng học tích hợp giữa giáo dục truyền thống với học tập hiện đại; tích hợp kiến thức với kỹ năng, khuyến khích

người học cách học và theo đuổi sự tự thiết kế và tự hoàn thiện [H4.04.02.01]. Các học phần trong CTDH được sắp xếp nội dung và thời lượng tự học cho sinh viên, qua đó giảng viên giao các chủ đề, bài tập về nhà kèm theo việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên nhằm rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên [H4.04.03.01]. Trong năm đầu tiên của khoá học cung cấp cho sinh viên các học phần cơ bản như Toán học, Vật lý, Triết học và các học phần tự chọn như Thực tập trải nghiệm, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Marketing, Môi trường công nghiệp và phát triển bền vững, Logic và Giao tiếp kỹ thuật [H4.04.03.02]. Qua các học phần này sinh viên được phát triển những kỹ năng chung, năng lực tự học và được truyền cảm hứng để tìm hiểu về các chủ đề, thách thức và cơ hội, giúp khơi dậy niềm đam mê và mong muốn học hỏi và định hướng nghề nghiệp trong tương lai. Ngoài ra, CTDH cung cấp cho sinh viên 03 học phần (09 tín chỉ) tiếng Anh đào tạo chính khóa nhằm phát triển năng lực ngoại ngữ và học phần tin học nhằm phát triển kỹ năng tin học cơ bản cho sinh viên. Từ năm thứ hai, sinh viên có thể tiếp tục phát triển các kỹ năng chung và các kỹ năng chuyên nghiệp, năng lực tự học và tư duy phản biện thông qua các học phần lý thuyết, thí nghiệm, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp.

- Về phương pháp giảng dạy và học tập: các phương pháp dạy và học của toàn bộ chương trình đào tạo được cho trong Bảng 4.2. Trong đó, 100% các học phần mô tả rõ phương pháp dạy và học theo từng nội dung/chương/mục phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng chung/kỹ năng chuyên nghiệp và/hoặc năng lực học tập suốt đời [H4.04.03.01], bao gồm 8 năng lực chính theo Khung tham chiếu châu Âu: Giao tiếp bằng ngôn ngữ bản địa; Giao tiếp bằng ngoại ngữ; Năng lực toán học, khoa học và công nghệ; Năng lực kỹ thuật số; Học để học; Năng lực xã hội và công dân; Ý thức chủ động và tinh thần kinh doanh; Nhận thức và thể hiện văn hóa. Các phương pháp giảng dạy và học tập đa dạng của chương trình đào tạo như xác định và phân tích vấn đề, thực hiện và thử nghiệm các giải pháp trong nhiều học phần lý thuyết và đồ án thúc đẩy sự phát triển kỹ năng chuyên nghiệp, năng lực tự học và tư duy phản biện.

Thông qua các học phần thí nghiệm, thực hành và đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp, giảng viên tổ chức các nhóm sinh viên thực hiện những tình huống kỹ thuật trên thiết bị thực và phát triển kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện, vận hành (kỹ năng CDIO) theo sự hướng dẫn của giảng viên [H4.04.03.03]. Qua đó giúp sinh viên chủ động tự học, học tập theo nhóm, khơi dậy niềm đam mê kỹ thuật, hình thành những tố chất cá nhân, tư duy toàn cục, tư duy phản biện cũng như hình thành kỹ năng tự học, tự khám phá kiến thức mới.

- Về hình thức kiểm tra, đánh giá: các phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá được thiết kế, triển khai góp phần thúc đẩy phát triển các kỹ năng và năng lực tự học của sinh viên được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết (ĐCCT) của học phần

[H4.04.03.01]. Đặc biệt, hình thức kiểm tra, đánh giá của các học phần này thực hành, thí nghiệm trên thiết bị và báo cáo; các học phần đề án được đánh giá qua nội dung thực hiện, ý thức tham gia thực hiện đề án và bảo vệ trước Hội đồng. Qua đó, giúp hình thành các kỹ năng tổng hợp, phân tích, giải quyết các vấn đề kỹ thuật, kỹ năng thuyết trình, phản biện.

Cùng với các hoạt động dạy - học chính khóa, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức rất nhiều hoạt động ngoại khóa phục vụ cộng đồng như: Hiến máu nhân đạo, mùa hè xanh, hỗ trợ thí sinh thi tốt nghiệp/đại học và tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ như: câu lạc bộ tin học, câu lạc bộ tiếng Anh, câu lạc bộ thuyết trình, câu lạc bộ tình nguyện và tuyên truyền [H3.03.04.07]. Việc tham gia các câu lạc bộ này giúp sinh viên nâng cao các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, năng lực xã hội và công dân, kỹ năng sáng tạo, tư duy khởi nghiệp và hình thành năng lực học tập suốt đời.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có nhiều phương pháp, hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học rèn luyện được các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa có phương pháp đánh giá hiệu quả của các hoạt động cộng đồng tới quá trình phát triển kỹ năng chung của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Trường, Khoa nghiên cứu và áp dụng phương pháp/hình thức đánh giá mức độ phát triển kỹ năng chung của sinh viên thông qua các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CĐR. Các hoạt động học tập đa dạng trong CTĐT kết hợp với NCKH của sinh viên và các hoạt động phục vụ cộng đồng phát triển tốt các kỹ năng chung, kỹ năng chuyên nghiệp của sinh viên, đồng thời hình thành, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời. Ngoài ra, môi trường học tập thân thiện kết hợp giữa lý thuyết, thực hành, thực tế và có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong suốt quá trình đào tạo giúp người học nhận thức bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và phát triển năng lực khởi nghiệp.

Tiêu chuẩn 5

Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

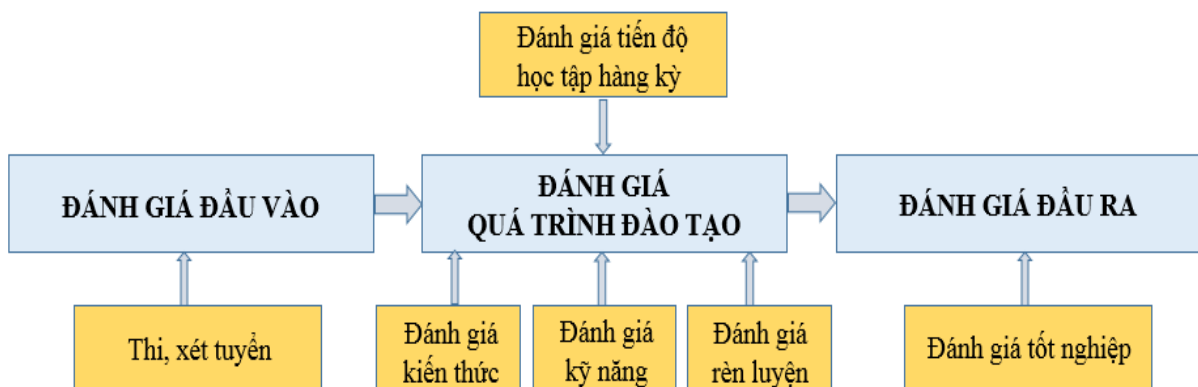
Việc đo lường đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra có vai trò quan trọng trong giáo dục đại học để thực hiện cải tiến chương trình đào tạo cũng như giúp cho giảng viên, sinh viên kịp thời đổi mới phương pháp dạy và học, giúp nhà quản lý giáo dục kiểm soát được chất lượng đào tạo. Để thực hiện điều này, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp giải quyết một cách đồng bộ, chặt chẽ ngay từ khâu thiết kế các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, các chuẩn đầu ra của học phần; thiết kế nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập; thiết kế nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đến khâu xây dựng chính sách, quy định, hướng dẫn phù hợp để thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả của người học. Kết quả đánh giá người học từ đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình đào tạo và đánh giá đầu ra cung cấp nguồn dữ liệu quan trọng để đo lường và đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần cũng như chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cả về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Các quy định, hướng dẫn, thời gian, phương pháp, tiêu chí, kết quả đánh giá được Trường, khoa, bộ môn và giảng viên thông tin đến người học bằng nhiều hình thức để người học sắp xếp kế hoạch, lộ trình học tập cũng như khiếu nại về kết quả đánh giá.

Tiêu chí 5.1.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá người học là hoạt động nhằm xác định hiệu quả giáo dục, đào tạo và là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp đảm bảo chất lượng giáo dục, đào tạo. Nhà trường lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng, toàn diện, xuyên suốt khóa học, đồng thời khuyến khích người học tự cải thiện quá trình học tập, nâng cao nhận thức và kỹ năng học tập suốt đời, phát triển bản thân và phát triển nghề nghiệp. Công tác đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm: đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra như *Hình 5.1*.



Hình 5.1. Quá trình đánh giá người học

Căn cứ quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ của Bộ GD&ĐT, quy định của DHTN, TNUT đã ban hành các quy chế, quy định về đánh giá kết quả học tập của người học từ đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra, bao gồm: Quy chế tuyển sinh [H5.05.01.01], Đề án tuyển sinh [H5.05.01.02], Quy chế đào tạo [H5.05.01.03], Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học [H5.05.01.04], Quy định đánh giá kết quả rèn luyện [H5.05.01.05] và được triển khai nhất quán để đảm bảo quyền lợi và thúc đẩy quá trình học tập của người học trong suốt khóa học.

Mỗi một loại hình đánh giá đều được xây dựng quy trình chặt chẽ, rõ ràng theo Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001-2015 [H5.05.01.06]. Các loại hình đánh giá được thực hiện xuyên suốt quá trình đào tạo và phù hợp với mục tiêu giáo dục của TNUT, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cũng như mục tiêu, chuẩn đầu ra của các học phần, cụ thể: Việc đánh giá các học phần được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết học phần [H4.04.03.01].

Căn cứ vào CDR của học phần, giảng viên xác định rõ các điểm bộ phận (bao gồm điểm kiểm tra thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức, thái độ tham gia thảo luận, điểm thực hành, thí nghiệm, điểm chuyên cần, điểm bài tập hoặc nhiệm vụ về nhà, điểm tiểu luận, điểm hướng dẫn đồ án, thực tập...) và điểm thi kết thúc học phần (tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp đối với học phần lý thuyết; điểm thuyết trình đối với đồ án môn học, khoa luận, đồ án tốt nghiệp; điểm thực hành đối với học phần thực hành và điểm báo cáo đối với học phần thí nghiệm, thực tập) vừa phải đảm bảo tính đặc thù của học, vừa phải đảm bảo đánh giá toàn diện về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học. Trong tuần đầu tiên của kỳ học, giảng viên hướng dẫn sinh viên về đề cương chi tiết của học phần, giúp sinh viên chủ động xây dựng kế hoạch học tập nhằm đảm bảo được chuẩn đầu ra của học phần. Bên cạnh đó, để góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ, kỹ, năng lực tự chủ và trách nhiệm; làm định hướng nội dung rèn luyện của sinh viên trong hệ thống đào tạo theo hình thức tín chỉ; làm căn cứ để xét cấp học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, các loại học bổng hàng năm của sinh viên. Nhà trường ban hành Quy định và quy trình đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy [H5.05.01.05]. Kết quả đánh giá điểm rèn luyện của người học phản ánh các mặt phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của người học thông qua ý thức và kết quả học tập; ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong TNUT; ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội; phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng; ý thức và kết quả tham gia phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà Trường hoặc các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường, khoa thiết kế

và triển khai thực hiện một cách chặt chẽ, rõ ràng theo quy trình, hướng dẫn trên nền tảng của tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001-2015. Các phương pháp, công cụ và loại hình đánh giá kết quả của người học đa dạng đáp ứng được độ giá trị phù hợp với mục tiêu đào tạo cũng như chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đặc biệt là có sự phối hợp giữa Trường, khoa và các doanh nghiệp ngoài trường.

3. Điểm tồn tại

Các quy trình đánh giá kết quả học tập của người học chưa hoàn toàn được định kỳ đánh giá và cải tiến.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường tổ chức đánh giá và cải tiến các quy trình theo tiêu chuẩn ISO9001-2015 định kỳ 6 tháng/lần.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.2.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ của Bộ GD&ĐT, quy định của ĐHTN, TNUT đã ban hành các quy chế, quy định, quy trình và hướng dẫn về đánh giá kết quả học tập của người học từ đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra. Các tài liệu, hướng dẫn này được thiết kế và triển khai nhất quán để đảm bảo quyền lợi cho sinh viên, đồng thời thúc đẩy quá trình học tập của người học trong suốt khóa học. Trong đó, quy định rõ về thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan, đồng thời được phổ biến đến người học và các bên liên quan khác để thực hiện, cụ thể:

(1) Đánh giá đầu vào: TNUT áp dụng 04 phương thức xét tuyển là xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT, xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia, xét tuyển học bạ theo tổ hợp 03 môn, xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội. Tùy thuộc vào điều kiện mỗi năm, TNUT quy định về phương thức xét tuyển, đối tượng, chỉ tiêu, ngưỡng điểm đầu vào và các chính sách học bổng, ưu tiên đối với các đối tượng có kết quả thi THPT xuất sắc, đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, các đối tượng thuộc diện chính sách (con thương binh, liệt sỹ, dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, hộ nghèo...) [H5.05.01.02]. Đề án được công bố công khai trên website của Nhà trường để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận [H5.05.01.01].

(2) Đánh giá quá trình đào tạo: bao gồm đánh giá học phần, đánh giá rèn luyện và đánh giá tiến độ học tập của sinh viên. Mỗi một phương thức đánh giá Trường đều có

quy định riêng về hình thức, thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số phù hợp nhằm đo lường được kiến thức, kỹ năng (các kỹ năng chuyên nghiệp, kỹ năng chung) và mức độ tự chủ và trách nhiệm của sinh viên theo CĐR đã được công bố, cụ thể:

- Đánh giá học phần: Các học phần trong CTDH được thiết kế tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H5.05.01.02]**. Do vậy, việc đánh giá học phần cũng được thiết kế phù hợp với CĐR của học phần và CĐR của CTĐT. Mỗi học phần quy định cụ thể hình thức, thời gian, phương pháp, trọng số trong đề cương chi tiết học phần **[H4.04.03.01]**. Các tiêu chí đánh giá của mỗi học phần thông qua rubrics trong đề cương chi tiết của học phần đó.

Ngoài việc đánh giá kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của sinh viên thông qua đánh giá học phần. TNUT còn đánh giá năng lực sử dụng ngoại ngữ cho sinh viên, đánh giá rèn luyện và đánh giá tiến độ học tập của sinh viên như sau:

- Đánh giá năng lực ngoại ngữ: Việc đánh giá kỹ năng sử dụng ngoại ngữ được chia thành 02 giai đoạn đánh giá: giai đoạn 1 đánh giá kết quả học tập của sinh viên thông qua học 03 học phần tiếng Anh với khối lượng học tập là 09 tín chỉ. Giai đoạn 2 TNUT xét hoặc đánh giá chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho sinh viên trước khi tốt nghiệp. Các ngoại ngữ được TNUT xét bao gồm 06 ngoại ngữ là: tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc **[H5.05.02.02]**. Đối các học phần tiếng Anh, sinh viên được đánh giá cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Thời gian, hình thức, tiêu chí, trọng số đánh giá được ghi trong đề cương chi tiết của học phần **[H5.05.02.03]**.

- Đánh giá rèn luyện: Để góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ, kỹ,...; làm định hướng nội dung rèn luyện của sinh viên trong hệ thống đào tạo theo hình thức tín chỉ; làm căn cứ để xét cấp học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, các loại học bổng hàng năm của TNUT. Kết quả đánh giá điểm rèn luyện của người học phản ánh các mặt phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống của người học thông qua các tiêu chí cụ thể như: ý thức và kết quả học tập; ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong TNUT; ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội; phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng; ý thức và kết quả tham gia phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong nhà Trường hoặc các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện **[H5.05.01.05]**.

- Đánh giá tiến độ học tập: Kết thúc mỗi năm học, TNUT tổ chức đánh giá tiến độ học tập của sinh viên (điểm tích lũy lấy theo thang điểm 4). Theo quy chế đào tạo của Trường **[H5.05.01.03]**, sinh viên năm thứ nhất phải có điểm tích lũy từ 1,2 trở lên; sinh viên năm thứ hai phải có điểm tích lũy từ 1,4 trở lên; sinh viên năm thứ 3 phải có điểm tích lũy từ 1,6 trở lên; sinh viên năm thứ tư và năm thứ 5 phải có điểm tích lũy từ 1,8 trở lên. Đối với sinh viên không tích lũy đủ điểm theo các năm thì bị cảnh báo học tập

và sinh viên bị cảnh báo học tập hai (02) lần liên tiếp thì bị buộc thôi học.

(3) Đánh giá đầu ra: được thực hiện thông qua đánh giá học phần Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp và đánh giá toàn khoá học, cụ thể:

- Đánh giá thực tập tốt nghiệp: Thực tập tốt nghiệp cuối khoá được triển khai trực tiếp tại doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, tạo điều kiện cho người học được vận dụng, kiểm chứng kiến thức đã học; tiếp cận kỹ thuật, công nghệ, thiết bị, quản lý, điều hành sản xuất dưới sự hướng dẫn của cán bộ tại cơ sở thực tập và giảng viên hướng dẫn thực tập [H5.05.02.04]. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm được xác định trong đề cương chi tiết học phần [H5.05.02.05].

- Đánh giá đồ án tốt nghiệp: Học phần Đồ án tốt nghiệp được thực hiện sau khi sinh viên đã tích lũy đủ tất cả các học phần trong CTDH [H5.05.01.03]. Sinh viên thực hiện đề tài trong thời gian 8 tuần. Hình thức đánh giá đồ án tốt nghiệp là sinh viên bảo vệ đồ án trước Hội đồng đánh giá đồ án tốt nghiệp (bao gồm Chủ tịch, Thư ký, Ủy viên hội đồng) do Hiệu trưởng quyết định. Điểm của đồ án được tính theo thang điểm 10 và là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng. Tiêu chí đánh giá học phần đồ án tốt nghiệp được thực hiện theo rubric ghi trong đề cương chi tiết như Bảng 5.1. Điều kiện để sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp được quy định như sau: (1) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập, (2) Tích lũy đủ 100% tín chỉ của CTĐT trong thời gian đào tạo cho phép, (3) Điểm tích lũy của toàn khóa học từ 2,0 trở lên (theo hệ thang điểm 4,0). Quy định về tính điểm trung bình trong kỳ học, điểm trung bình tích lũy được quy định tại Điều 18 trong Quy chế đào tạo [H5.05.01.03].

Bảng 5.1. Rubrics đánh giá đồ án tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	CDR	Yếu	T.bình	Khá	Giỏi	Trọng số (%)
		0,0-4,0	5,0-6,9	7-8,4	8,5-10	
Kỹ năng trình bày	3.2.6	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu với người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, biết cách giao lưu với người nghe	20
Kiến thức nền tảng về kỹ thuật điện, điện tử	1.2.1	Trả lời đúng dưới 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 các câu hỏi	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	20
Kiến thức nâng cao	1.3	Trả lời đúng dưới 1/2 các câu	Trả lời đúng	Trả lời đúng	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	20

Tiêu chí đánh giá	CDR	Yếu	T.bình	Khá	Giỏi	Trọng số (%)
		0,0-4,0	5,0-6,9	7-8,4	8,5-10	
về tự động hóa liên quan đến đề tài		hỏi	trên 1/2 các câu hỏi	trên 2/3 các câu hỏi		
Phân tích và giải thích về kết quả của đề tài để kiểm chứng lại lý thuyết đã học	2.2.4	Phân tích và giải thích không đúng			Phân tích và giải thích đúng	20
Huấn luyện và vận hành hệ thống thiết kế	4.6.2	Không đưa ra được và đúng các bước huấn luyện, vận hành hệ thống về mặt lý thuyết. Nếu hệ thống thực thì vận hành không đúng quy trình trên HT.			Đưa ra được và đúng các bước huấn luyện, vận hành hệ thống về mặt lý thuyết. Nếu hệ thống thực thì vận hành chạy trên HT thực.	20

- Đánh giá toàn khoá học: Để được công nhận tốt nghiệp, ngoài các điều kiện về đạo đức, chuẩn đầu ra ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh, các học phần Giáo dục thể chất và một số điều kiện khác, sinh viên phải tích lũy đủ 100% số tín chỉ của CTĐT trong thời gian đào tạo cho phép và điểm trung bình tích lũy toàn khoá phải đạt từ 2.0 trở lên **[H5.05.01.03]**.

Cơ chế phản hồi kết quả đánh giá học tập các học phần trong CTDH của sinh viên được quy định rõ trong quy chế đào tạo **[H5.05.01.03]**, quy chế thi **[H5.05.01.04]** và quy trình thi kết thúc học phần **[H5.05.02.06]**. Theo đó, kết quả kiểm tra thường xuyên và thi tự luận phải công bố cho sinh viên biết chậm nhất sau 2 tuần tính từ thời điểm thi. Các hình thức thi vấn đáp (bao gồm cả bảo vệ đồ án và bảo vệ thực tập tốt nghiệp), kết quả đánh giá phải công bố công khai ngay cuối buổi đánh giá. Trong trường hợp sinh viên không đồng ý với kết quả kiểm tra, thi kết thúc học phần hoặc khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được lưu trữ trong phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, sinh viên nộp đơn xin phúc khảo đến văn phòng khoa để đề nghị phúc tra, phúc khảo bài thi trong vòng 05 ngày làm việc tính từ thời

điểm công bố kết quả thi. Ngoài ra, Trường còn tổ chức lấy ý kiến phản hồi kết quả đánh giá học tập của sinh viên thông qua các đợt khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên và khảo sát khoá học [H5.05.02.07].

Các quy chế, quy định, quy trình và hướng dẫn về đánh giá kết quả của người học được công bố công khai dưới nhiều hình thức như Sổ tay sinh viên, Tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, website của Trường, phần mềm quản lý văn bản vnptioffice... [H5.05.01.08] để sinh viên, giảng viên, các đơn vị chức năng biết để thực hiện.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ra quy định chi tiết, cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của sinh viên được công bố công khai dưới nhiều hình thức tới sinh viên ngay từ khi mới nhập học thông qua tuần sinh hoạt công dân, sổ tay SV, website của Trường, đồng thời công bố tới các đơn vị, cá nhân liên quan trong Trường thông qua phần mềm quản lý văn bản vnptioffice. Hơn nữa, thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số đánh giá của học phần được công bố, hướng dẫn trên lớp ngay từ tuần đầu tiên của kỳ học để sinh viên sắp xếp kế hoạch học tập và kiểm tra, đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế/lựa chọn Rubric đánh giá của một số học phần chưa hoàn toàn phù hợp với phương thức đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Trường và khoa tổ chức rà soát lại toàn bộ rubric đánh giá của các học phần trong CTDH, từ đó điều chỉnh lại các rubric chưa phù hợp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7

Tiêu chí 5.3.

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Trường, khoa, bộ môn và giảng viên sử dụng nhiều phương pháp kiểm tra, đánh giá xuyên suốt quá trình đào tạo từ đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình và đánh giá đầu ra, bao gồm: bài kiểm tra ngắn, bài tập về nhà, trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, vấn đáp, thuyết trình, thực hành trên máy, nghiên cứu tình huống, thuyết trình và bảo vệ đồ án, trình bày poster, đánh giá tại doanh nghiệp, đồ án tốt nghiệp nhằm đo lường chính xác kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học đã được xác lập trong CDR của CTĐT và CDR của học phần [H5.05.03.01].

Các phương pháp đánh giá phù hợp và đảm bảo đo lường được các yêu cầu cũng như đảm bảo được độ giá trị, đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng, cụ thể:

- Để đảm bảo độ giá trị, các phương pháp đánh giá được lựa chọn phải phù hợp với đặc thù môn học và CĐR của học phần đã được ấn định trong đề cương chi tiết. Trong đó, mỗi học phần đều xác định rõ các chuẩn về kiến thức, kỹ năng, và/hoặc mức độ tự chủ, trách nhiệm, từ đó xác định nội dung, phương pháp dạy và học cũng như nội dung, hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên [H4.04.03.01]. Bên cạnh đó, thực hiện theo Quy chế đào tạo [H5.05.01.03] và Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học [H5.05.01.04], mỗi học phần lý thuyết có nhiều thành phần điểm khác nhau như kiểm tra thường xuyên (tối thiểu mỗi học phần có 02 bài, thời gian kiểm tra là 15 phút, áp dụng các hình thức kiểm tra vấn đáp, bài tập ngắn, bài tập về nhà, ý thức tham gia và dự lớp...), và bài thi cuối kỳ, cũng như hình thức thi vấn đáp, tự luận, thực hành trên máy tính, thí nghiệm trên thiết bị, viết báo cáo nhằm đánh giá các chuẩn về kiến thức và các kỹ năng chung. Các câu hỏi kiểm tra, ngân hàng câu hỏi thi đều được thiết kế dựa trên thang trình độ năng lực Bloom và phù hợp với mức độ cần đạt của các CĐR tương ứng của học phần. Đặc biệt, mỗi đề thi kết thúc học phần được thiết kế theo đúng cấu trúc đề thi bao gồm các câu hỏi dễ (mức độ nhớ, hiểu), các câu hỏi trung bình (vận dụng, phân tích), và/hoặc các câu hỏi khó (đánh giá, sáng tạo). Đối với các học phần thí nghiệm, thực hành, khoa, bộ môn và giảng viên áp dụng phương pháp kiểm tra ngay trên thiết bị thực theo nội dung cần đánh giá của bài thí nghiệm, thực hành nhằm đánh giá kỹ năng chuyên nghiệp của sinh viên đã được nêu trong đề cương chi tiết học phần. Đối với đánh giá các học phần trải nghiệm, thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp, kết quả đánh giá bao gồm 02 điểm đánh giá tính theo tỷ lệ, điểm thứ nhất do cán bộ hướng dẫn của doanh nghiệp đánh giá, điểm thứ hai do giảng viên hướng dẫn của khoa, bộ môn chấm [H5.05.03.02], [H5.05.03.03], [H5.05.03.04], [H5.05.03.05]. Hơn nữa, đối với các học phần đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp, khoa và bộ môn áp dụng phương pháp đánh giá quá trình thực hiện đồ án và hình thức bảo vệ đồ án trước hội đồng. Thông qua phương pháp đánh giá này, giảng viên có thể đánh giá được kiến thức của học phần, đánh giá được khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng thuyết trình ... [H5.05.03.06].

- Để đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng trong hoạt động kiểm tra, đánh giá, khoa, bộ môn và giảng viên luôn chú trọng đến tất cả các khâu trong việc tổ chức kiểm tra, đánh giá như từ công tác xây dựng ngân hàng câu hỏi thi (NHCHT), tổ hợp đề thi theo cấu trúc [H5.05.03.07] đến việc chấm điểm và phản hồi kết quả. Theo đó, NHCHT được các bộ môn tổ chức biên soạn, thẩm định cấp khoa, Trường và đưa vào sử dụng. Đề thi do Tổ trưởng bộ môn tổ hợp ngẫu nhiên từ ngân hàng câu hỏi thi theo cấu trúc đề thi và ký duyệt [H5.05.01.04], [H5.05.02.06]. Mỗi đề thi và đáp án có cấu trúc rõ ràng kèm theo thang điểm mỗi câu hoặc mỗi nội dung nhưng không nhỏ hơn 0,25 điểm (theo thang điểm 10). Mỗi bài thi của sinh viên phải do 02 cán bộ giảng viên chấm

độc lập (áp dụng đối với tất cả các hình thức thi). Kết quả chấm thi, kiểm tra được công bố ngay cuối buổi thi áp dụng đối với hình thức thi, kiểm tra vấn đáp (bao gồm cả bảo vệ đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp); công bố chậm nhất là sau 02 tuần tính từ thời điểm thi được áp dụng đối với các hình thức thi, kiểm tra khác (tự luận, trắc nghiệm ngẫu nhiên...). Ngoài ra, hằng năm Nhà trường triển khai rà soát và xây dựng mới ngân hàng cho các học phần trong CTĐT. Mỗi học phần được bổ sung tối thiểu 30% số câu hỏi thi/năm. Việc xây dựng và điều chỉnh ngân hàng câu hỏi thi và đáp án phải thực hiện theo quy trình Xây dựng, quản lý ngân hàng câu hỏi thi và đáp án do Nhà trường ban hành [H5.05.01.04], [H5.05.03.07].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của sinh viên sử dụng các phương pháp đa dạng phù hợp để đo lường chính xác kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học đồng thời đảm bảo được độ tin cậy, khách quan và công bằng.

3. Điểm tồn tại

Trường, khoa chưa thực hiện phương pháp thống kê và đánh giá gián tiếp mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thông qua kết quả đánh giá trực tiếp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường tổ chức nghiên cứu các phương pháp đánh giá gián tiếp từ kết quả thi, kiểm tra kết quả của người học để từ đó bổ sung thêm nguồn dữ liệu phục vụ cho công tác điều chỉnh chương trình đào tạo, điều chỉnh các hoạt động dạy và học, điều chỉnh phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm nâng cao chất lượng sinh viên tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.4.

Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi kết quả đánh giá được Nhà trường quy định trong Quy chế đào tạo [H5.05.01.03] và quy chế thi, kiểm tra, đánh giá [H5.05.01.04], trong đó quy định rõ thời gian và cách thức phản hồi kết quả học tập cho người học đối với từng loại hình đánh giá:

(1) Điểm đánh giá kết quả học tập của sinh viên cần công khai bao gồm những loại điểm như sau: điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thi kết thúc học phần, điểm đánh giá thí nghiệm, thực hành, điểm thực tập tốt nghiệp, điểm đồ án môn học và điểm đồ án/khóa luận tốt nghiệp;

(2) Hình thức công bố công khai có thể áp dụng các hình thức như sau: công bố

trực tiếp trên lớp, tại phòng hỏi thi, trang web của đơn vị hoặc của TNUT, bảng tin của khoa/bộ môn và E-learning;

(3) Thời điểm công bố điểm được quy định như sau:

- Điểm thi kết thúc học phần đối với hình thức thi vấn đáp và bảo vệ đồ án môn học, đồ án/khóa luận tốt nghiệp, thực hành, thí nghiệm công bố điểm công khai cho sinh viên ngay sau kết thúc buổi thi/đánh giá hoặc ca thi. Đối với hình thức thi vấn đáp/bảo vệ đồ án môn học trực tuyến, cán bộ coi thi công bố điểm ngay sau buổi thi.

- Điểm học phần công bố công khai cho sinh viên trong vòng 01 tuần tính từ thời điểm kết thúc kỳ thi.

- Điểm phúc tra, phúc khảo công bố công khai cho sinh viên trong thời gian 01 tuần tính từ thời điểm nhận đơn phúc tra, phúc khảo của sinh viên.

Hơn nữa, Trường sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo EDUSOFT với 42 phân hệ, trong đó có 01 phân hệ quản lý điểm. Do đó, kết quả học tập của người học được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và được gửi trực tiếp tới tài khoản cá nhân của sinh viên (sinh viên có thể xem được điểm của mình ngay trên tài khoản portal cá nhân) ngay sau khi kết quả được trường bộ môn duyệt. Mặt khác, kết quả đánh giá được công bố công khai và lưu trữ tại văn phòng khoa, Phòng Quản lý chất lượng và Phòng Đào tạo, ngoài ra mỗi đơn vị có liên quan kể cả giảng viên giảng dạy đều có tài khoản truy cập để xem điểm trực tiếp trên cổng thông tin điện tử của TNUT, qua đó có các tư vấn, phản hồi kịp thời về các khiếu nại hoặc nội dung cần tư vấn của người học **[H5.05.04.01]**.

Sau mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức các Hội đồng xét phân hạng/công nhận kết quả học tập, lập danh sách sinh viên có cảnh báo học vụ và thông báo sớm đến sinh viên, chủ nhiệm lớp/cố vấn học tập để có biện pháp khắc phục kịp thời **[H5.05.04.02]**, **[H5.05.04.03]**. Chủ nhiệm lớp/cố vấn học tập cùng hỗ trợ, tư vấn sinh viên trong việc lựa chọn số tín chỉ trong đăng ký học phần, lựa chọn học phần học cải thiện điểm, hỗ trợ người học có điều kiện tối ưu nhất để khắc phục kết quả học tập **[H5.05.04.04]**, **[H5.05.04.05]**.

Ngoài ra, hằng kỳ Nhà trường tổ chức lấy ý kiến người học về kết quả kiểm tra, đánh giá thông qua phiếu khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên và phiếu khảo sát khoá học **[H5.05.04.06]**, **[H5.05.04.07]**. Kết quả khảo sát cho thấy trên 90% hài lòng về kết quả kiểm tra/thi được công bố cho người học đúng thời gian quy định, giúp sinh viên kịp thời điều chỉnh các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng.

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời sinh viên, các đơn vị, cá nhân liên quan để sinh viên có kế hoạch học tập, nâng cao chất lượng học tập. Hơn nữa, Nhà trường, khoa, bộ môn, chủ nhiệm lớp/cố vấn triển khai các giải pháp cụ thể nhằm

cải thiện kết quả học tập của những sinh viên có kết quả học tập yếu, kém và sinh viên bị cảnh báo học tập.

3. Điểm tồn tại

Kết quả lấy ý kiến phản hồi về công tác thi, kiểm tra đánh giá bị gián đoạn trong năm học 2020- 2021 và 2021- 2022 để nâng cấp phần mềm khảo sát theo hệ thống EDUSOFT.NET và để điều chỉnh bảng hỏi cho hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường nâng cao chất lượng phản hồi từ phía người học thông qua khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên, từ đó có thêm cơ sở dữ liệu để điều chỉnh các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, khách quan, công bằng giúp điều chỉnh hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đầu ra của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.5.

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về kết quả học tập của sinh viên được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo tạo [H5.05.01.03] và quy chế thi, kiểm tra, đánh giá [H5.05.01.04]. Các quy chế này được phổ biến tới sinh viên, cán bộ quản lý, giảng viên và các đơn vị liên quan dưới nhiều hình thức [H5.05.01.08] để thống nhất cách thức thực hiện cũng như đảm bảo quyền lợi cho sinh viên trong quá trình học tập tại Trường. Theo đó, các quy chế, quy định của Trường liên quan đến khoá đào tạo của sinh viên nói chung và quy trình khiếu nại kết quả học tập nói riêng được phổ biến tới toàn thể sinh viên khoá mới thông qua tuần sinh hoạt công dân được tổ chức vào tháng 9 hằng năm [H5.05.05.01]; được ghi trong Sổ tay sinh viên [H5.05.05.02]; công khai trên website của Trường [H5.05.05.03], đồng thời gửi tới các đơn vị, cá nhân liên quan trong Trường thông qua phần mềm vnptioffice [H5.05.05.04] để triển khai thực hiện theo yêu cầu của sinh viên.

Ngay sau khi nhận được yêu cầu/đề nghị của sinh viên về phúc tra, phúc khảo kết quả thi, kết quả kiểm tra khoa, bộ môn, giảng viên phải triển khai ngay để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho sinh viên. Cụ thể: đối với kiểm tra thường xuyên, sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên giảng dạy lớp học phần để được giải đáp, xử lý kết quả kiểm tra nếu thấy sai sót, hoặc không đồng ý với kết quả kiểm tra. Giảng viên chịu trách nhiệm trước Nhà trường về kết quả xử lý. Đối với thi kết thúc học phần: (1) Nếu không đồng ý với kết quả thi KTHP, sinh viên nộp đơn xin phúc khảo đến văn phòng khoa để đề nghị chấm phúc khảo bài thi; (2) Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào

giữa bảng ghi điểm đã công bố và điểm được lưu trữ trong phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, sinh viên gửi đơn xin phúc tra đến văn phòng khoa để đề nghị kiểm tra lại. Nếu có sai sót về điểm, Khoa có trách nhiệm phối hợp với đơn vị quản lý đào tạo điều chỉnh và cập nhật điểm cho sinh viên.

Quy trình khiếu nại kết quả đánh giá được thực hiện như sau:

(1) Nhận đơn khiếu nại: Đối với phúc tra, trong suốt khóa học, sinh viên có thể gửi đơn phúc tra khi phát hiện có sai sót về điểm thi kết thúc học phần. Các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm xử lý và cập nhật kết quả cho sinh viên. Đối với phúc khảo, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm, sinh viên nộp đơn khiếu nại cho văn phòng khoa để yêu cầu giải quyết.

(2) Tổ chức chấm phúc khảo bài thi kết thúc học phần: Hết hạn nộp đơn xin phúc khảo, văn phòng khoa tập hợp đơn xin phúc khảo gửi về bộ môn có đơn. Trong vòng 03 ngày, lãnh đạo bộ môn phân công 02 cán bộ chấm phúc khảo/01 môn thi.

(3) Thời hạn công bố kết quả phúc tra, phúc khảo: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc tra, phúc khảo, các khoa phải trả lời và công bố kết quả phúc tra, phúc khảo cho sinh viên, đồng thời phối hợp với các đơn vị liên quan bổ sung, cập nhật điểm cho sinh viên (nếu có điều chỉnh).

2. Điểm mạnh

Trường có quy định về khiếu nại kết quả học tập và được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức để đảm bảo quyền lợi cho sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022-2023, Nhà trường có kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm: đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình đào tạo và đánh giá đầu ra. Các phương pháp đánh giá được lựa chọn trong chương trình đào tạo hoàn toàn phù hợp để đo lường được kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ đã xác lập, đồng thời đảm bảo độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là:

- Các quy trình đánh giá kết quả học tập của người học chưa hoàn toàn được định kỳ đánh giá và cải tiến.

- Việc thiết kế/lựa chọn rubric đánh giá của một số học phần chưa hoàn toàn phù hợp với phương thức đánh giá.

- Trường, khoa chưa thực hiện phương pháp thống kê và đánh giá gián tiếp mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thông qua kết quả đánh giá trực tiếp.

- Kết quả lấy ý kiến phản hồi về công tác thi, kiểm tra đánh giá bị gián đoạn trong năm học 2020- 2021 và 2021- 2022 để nâng cấp phần mềm khảo sát theo hệ thống EDUSOFT.NET và để điều chỉnh bảng hỏi cho hiệu quả hơn.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng tự đánh giá chất lượng tự đánh giá tiêu chuẩn 5 có 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (ĐH KTCN) – Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế. Để thực hiện tốt sứ mạng, nhiệm vụ chính trị này, Nhà trường đã tập trung vào việc quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV) có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn và phục vụ cộng đồng để đáp ứng yêu cầu đối với trường Đại học. Việc xây dựng kế hoạch chiến lược về phát triển đội ngũ của Nhà trường được xác định theo tình hình thực tiễn của Trường và trên cơ sở đề xuất của các đơn vị trong Trường.

Từ nhiều năm nay, công tác phát triển đội ngũ nói chung, phát triển GV, NCV nói riêng được Nhà trường quan tâm thực hiện trong qua việc triển khai các kế hoạch chiến lược và thực hiện các chính sách về phát triển đội ngũ. Trên cơ sở chính sách của Nhà trường, các khoa chuyên môn đã triển khai công tác phát triển đội ngũ đạt nhiều kết quả, đáp ứng yêu cầu đào tạo của Nhà trường.

Tính đến 30/3/2024, Trường ĐHKTCN Trường có 24 đơn vị trong đó có: 07 phòng chức năng, 08 khoa, 06 trung tâm, 02 viện và 01 công ty Trách nhiệm hữu hạn chuyển giao công nghệ và phát triển các kết quả nghiên cứu ra thị trường. Đội ngũ viên chức, người lao động của Trường tính đến tháng 3 năm 2024, tổng số cán bộ GV, nhân viên: 473 (125 Tiến sĩ, trong đó có 01 GS; 28 PGS); trên 90% GV giảng dạy lý thuyết thành thạo ngoại ngữ hoặc có trình độ tiếng Anh trên 450 TOEFL ITP. Nhà trường hiện đang triển khai đào tạo gần 8.000 sinh viên trong nước và quốc tế hệ chính quy và phi chính quy với 21 ngành đào tạo/37 chuyên ngành đào tạo trình độ đại học; 07 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ; 04 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.. Ngoài ra, Nhà trường cũng đang triển

khai tổ chức 02 CTĐT liên kết quốc tế.

Tiêu chí 6.1.

Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Từ kế hoạch chiến lược tổng thể về phát triển Nhà trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030 [H6.01.01.01] trên cơ sở nghị quyết của Hội đồng trường về việc ban hành chiến lược phát triển trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 [H6.01.01.02], Trường ĐH KTCN đã ban hành các kế hoạch chiến lược phát triển các mảng công tác trọng tâm của Nhà trường trong đó có chiến lược phát triển đội ngũ [H6.01.01.03] nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, người lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng và phương pháp thực hiện công việc, đáp ứng các yêu cầu của vị trí công việc nhất là trong bối cảnh hội nhập giáo dục quốc tế hiện nay. Đồng thời, góp phần bảo đảm việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, năng lực phát triển quan hệ xã hội, ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp; gắn đào tạo, bồi dưỡng với nhu cầu và chiến lược phát triển của Trường.

Cùng với đó, Nhà trường cũng đã chú trọng tới công tác phát triển đội ngũ thông qua việc xây dựng và ban hành đề án Vị trí việc làm (VTVL) [H6.01.01.04] thông qua đó rà soát lại tổ chức bộ máy, đội ngũ công chức và xác định từng vị trí trong Nhà trường gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, qua việc xây dựng khung năng lực trong đề án vị trí việc làm giúp xác định các tiêu chí quan trọng trong tuyển dụng viên chức phù hợp với từng vị trí làm việc; cải thiện quá trình tuyển chọn và tăng khả năng chọn đúng người cho vị trí tuyển dụng; tiếp cận thị trường nguồn nhân lực dồi dào hơn trên cơ sở các tuyển dụng ngày càng được minh bạch, đề án VTVL được xác định trên cơ sở Danh mục VTVL và khung năng lực các VTVL trong Nhà trường [H6.01.01.05] và các dữ liệu thực tiễn được đề xuất từ các đơn vị trong Trường [H6.01.01.06].

Về cơ bản, kế hoạch phát triển đội ngũ của Nhà trường được thực hiện theo các chính sách như:

- **Lập kế hoạch nhân sự:** Hàng năm, theo kế hoạch triển khai của Nhà trường, các đơn vị tiến hành rà soát về nhân sự cần có và hiện có với từng vị trí công việc, mô tả những tiêu chuẩn của từng vị trí theo quy định và từ đó đề xuất các nhu cầu về nhân sự (nếu có) để xây dựng bản mô tả của đề án VTVL của đơn vị mình. Trên cơ sở đề án vị trí việc làm của các đơn vị, Nhà trường tiến hành tổng hợp, xây dựng đề án tổng thể vị trí việc làm trong toàn Trường, đề án xác định được các vấn đề như: 1. Những công việc/ nhóm công việc cần được thực hiện. 2. Số lượng người cần có cho công việc/ nhóm

công việc đó. 3. Những yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ, năng lực cần có đối với từng vị trí công việc. 4. Những kỹ năng còn thiếu của người lao động cần được bồi dưỡng, từ đó xây dựng kế hoạch phát triển năng lực đội ngũ. Từ kế hoạch tổng thể đó, Nhà trường phân bổ các chỉ tiêu về phát triển đội ngũ căn cứ vào hiện trạng đội ngũ của các đơn vị thông qua việc ký biên bản giao – nhận nhiệm vụ hàng năm giữa Nhà trường và đơn vị [H6.01.01.07].

- **Chính sách tuyển dụng:** Công tác tuyển dụng nhân sự được Nhà trường thực hiện công khai, minh bạch trên website Trường [H6.01.01.08]. Trong thông báo tuyển dụng đối với các vị trí đã cụ thể hóa các yêu cầu đối với từng vị trí tuyển dụng và bao gồm những chính sách ưu tiên đối với ứng viên có trình độ cao/ đào tạo ở ngoài nước, v.v... [H6.01.01.09]. Ngoài ra, đối với giảng viên có trình độ cao, Nhà trường cũng có nhiều chính sách đãi ngộ như: các khoản phụ cấp đối với GV có trình độ TS, PGS; hỗ trợ kinh phí cho các GV có công trình nghiên cứu có chất lượng cao; hỗ trợ cho các GV thực hiện các thủ tục của ứng viên chức danh PGS, GS được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ (CTNB) [H6.01.01.10] và các văn bản triển khai về thực hiện chính sách hỗ trợ cho GV có các công trình khoa học có chỉ số cao [H6.01.01.11].

- **Chính sách hưu trí:** Căn cứ vào nhu cầu thực tiễn của đơn vị về nguồn nhân lực có trình độ cao, đồng thời dựa trên quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường thực hiện các thủ tục hưu trí cho các GV đến tuổi nghỉ hưu hoặc kéo dài thời gian làm việc đối với GV trình độ từ tiến sĩ trở lên, thời gian kéo dài tối đa 7 năm [H6.01.01.12].

- **Quy hoạch và bổ nhiệm:** Căn cứ vào văn bản hướng dẫn, Nhà trường xác định các tiêu chuẩn đối với các vị trí lãnh đạo quản lý thông qua quy chế về bổ nhiệm [H6.01.01.13]. Công tác quy hoạch, tạo nguồn được thực hiện thường niên theo kế hoạch công tác của Đảng ủy [H6.01.01.14] để có sự chuẩn bị về nhân sự nguồn cho các vị trí cán bộ lãnh đạo quản lý các nhiệm kỳ. Theo đó, đối với các cán bộ trong quy hoạch sẽ được Khoa và Trường hỗ trợ trong việc bồi dưỡng để sẵn sàng đáp ứng các tiêu chuẩn về chức danh, trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác của vị trí quản lý để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo quản lý được phân cấp theo quy định của Đại học Thái Nguyên [H6.01.01.15].

- **Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV:** Việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV luôn được Nhà trường quan tâm qua việc đã có nhiều chính sách hỗ trợ để khuyến khích, động viên GV tham gia học tập, bồi dưỡng được cụ thể hóa bằng các hoạt động hỗ trợ CB, GV học tập như: hỗ trợ 50% học phí và giảm 70% định mức chuẩn cho GV tham gia học NCS; hỗ trợ 50% học phí cho CB, GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ; hỗ trợ 100% học phí cho CB, GV tham gia học Trung cấp LLCT; v.v... [H6.01.01.16]. Trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, Nhà trường dành một nguồn

lực đáng kể cho công tác phát triển đội ngũ và đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Bảng 6.1. Các chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển đội ngũ GV giai đoạn 2021 – 2025

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2022-2025	2022	2023	2024	2025
PGS	3	0	0	0	3
NCS	60	13	20	14	13
Cao học	5	5	0	0	0
LLCT	48	31	12	5	0
Văn bằng 2	22	17	3	2	0
Các chứng chỉ bồi dưỡng	46	19	20	6	1
Tổng các loại hình phát triển đội ngũ	184	85	55	27	17

Bảng 6.2. Số lượng giảng viên tham gia các hoạt động học tập, bồi dưỡng giai đoạn 2018 – 2023

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023 (6 tháng đầu năm)
Sau đại học	14	9	8	14	14	12
Ngoại ngữ						
NVSP, QLNN, chuẩn chức danh nghề nghiệp GV	NVSP: 39; CDNN: 43			GV: 36; GVC: 22		
LLCT			4	18	72	2
Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý				30		
Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh	15	195	1	10	4	
Hội nghị/ hội thảo khoa học	8	5	10		15	12
Tập huấn, bồi dưỡng khác		25		15	44	10

Bảng 6.3. Thống kê kinh phí Nhà trường hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của GV giai đoạn 2018 – 2023

(đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TT	Loại hình đào tạo/bồi dưỡng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023 (6 tháng đầu năm)
1	Sau đại học						17.550.000
2	Cao cấp/trung cấp LLCT			9.000.000	9.500.000	17.500.000	42.400.000
3	Quản lý Khoa, phòng					10.500.000	
4	Bồi dưỡng chức danh						
5	Tập huấn/hội thảo		20.000.000	30.000.000	10.000.000	50.000.000	
6	Hỗ trợ cho công bố quốc tế	35.333.333	94.966.667	138.234.922	13.472.223	53.333.333	19.333.333
7	Hỗ trợ GV hoàn thành hồ sơ GS, PGS		10.000.000		10.000.000		

Đối với Khoa Kỹ thuật ô tô và máy động lực (KTO) nói chung và GV tham gia chương trình đào tạo Kỹ thuật cơ khí động lực (KTCKĐL) nói riêng, việc xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV cũng được thực hiện thường xuyên theo yêu cầu và kế hoạch chung của Nhà trường. Theo đó, hàng năm, căn cứ vào tình hình thực tiễn về đội ngũ và quy mô đào tạo của Khoa, các bộ môn tính toán, rà soát về số lượng, tỷ lệ GV/SV và những yêu cầu đảm bảo cho kế hoạch tuyển sinh để xây dựng và đề xuất kế hoạch phát triển đội ngũ với Khoa, trên cơ sở đó Khoa xây dựng kế hoạch tổng thể về đào tạo đội ngũ (số lượng, loại hình các khóa bồi dưỡng) được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị CBVC hàng năm của đơn vị [H6.01.01.17], đây cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng kế hoạch tổng thể trong toàn Trường về phát triển đội ngũ qua các năm học (trong Nghị quyết hội nghị CBVC hàng năm, số lượng, chỉ tiêu cụ thể thể hiện trong mục nhiệm vụ trọng tâm). Kết quả thực hiện cho thấy, trong giai đoạn 2018 – 2023, Khoa KTO đã cử được một số lượng đáng kể GV tham gia học tập sau đại học trong và ngoài nước và tham dự các khóa học tập, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ).

Tính đến 30/6/2023, số lượng cán bộ, viên chức (CBVC), người lao động (NLĐ) cơ hữu của khoa KTO là 27 người trong đó 26 giảng viên (GV) và 01 cán bộ văn phòng cùng 02 GV kiêm nhiệm có trình độ PGS.TS. Về trình độ tổng thể có: 07 Tiến sĩ; (chiếm 25% CBVC); 18 GV có trình độ thạc sĩ, hiện tại có 09 GV đang theo học NCS; **Đ**ội ngũ GV, nhân viên của khoa nhìn chung có độ tuổi trung bình 40, có kỹ năng giảng dạy và

đạo đức nghề nghiệp tốt, có nhiều thành tích trong NCKH, có kinh nghiệm thực tế, luôn trao đổi chuyên môn học thuật với các nhà khoa học trong nước và quốc tế, giao lưu và học hỏi kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp từ các doanh nghiệp. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Thông tin cụ thể tại bảng số liệu sau:

Bảng 6.4. Thông tin về đội ngũ của Khoa KTO tính đến tháng 6/2023.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm tuyển dụng
1	Lê Văn Quỳnh	Trưởng khoa, TBM	20/8/1979	TS	09/2003
2	Hoàng Anh Tấn	Phó trưởng bộ môn	16/08/1986	ThS	08/2011
3	Nguyễn Minh Châu		28/11/1985	TS	11/2010
4	Nguyễn Khắc Minh		01/6/1987	TS	11/2014
5	Bùi Văn Cường		13/1/1992	ThS	04/2018
6	Cảnh Chí Huân		25/10/1980	ThS	04/2018
7	Nguyễn Thanh Thủy		01/12/1974	ThS	12/1995
8	Nguyễn Thị Thanh Hoa		12/02/1981	ThS	06/2008
9	Nguyễn Thị Thúy Hằng		31/8/1979	ThS	01/2004
10	Nguyễn Thị Hoàn		05/10/1985	ThS	07/2009
11	Lưu Kiều Oanh		08/12/1988	ThS	11/2010
12	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		02/01/1997	ĐH	04/2023
13	Trần Đức Hoàng		30/12/1987	ĐH	04/2023
14	Nguyễn Thành Công		12/4/1987	ThS	11/2010
15	Vũ Văn Hải		6/11/1979	ThS	12/2003
16	Đỗ Văn Quân	Phó trưởng bộ môn phụ trách BM	20/9/1977	ThS	12/2000
17	Đoàn Thanh Bình		14/11/1984	ThS	12/2020
18	Lê Xuân Long	Phó TK, Phó TBM phụ trách BM	3/7/1982	ThS	01/2006
19	Vũ Thị Hiền		7/12/1989	ThS	08/2012
20	Nguyễn Thị Thu Phương		7/9/1992	Th.S	7/2016
21	Trần Bảo Ngọc		11/18/1993	ThS	07/2021
22	Nguyễn Thị Hoa	Phó Trưởng khoa	29/10/1980	TS	12/2003
23	Đặng Văn Hiếu	Trưởng bộ môn	1/2/1985	TS	10/2007

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Năm tuyển dụng
24	Nguyễn Thị Kim Thoa		1/9/1984	ThS	10/2008
25	Lê Quang Duy		29/10/1987	ThS	02/2012
26	Đàm Hữu Vũ		8/3/1980	ThS	01/2012
27	Kiều Thị Minh Thu		5/12/1967	ĐH	10/2007
28	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch HĐT, GV kiêm nhiệm	1964	PGS.TS	
29	Nguyễn Khắc Tuấn	Trưởng phòng, GV kiêm nhiệm	1977	PGS.TS	

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành đầy đủ các văn bản về công tác phát triển đội ngũ trong đó có quy trình đào tạo bồi dưỡng, kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 về phát triển đội ngũ, các quy chế, quy định với tiêu chí rõ ràng về chế độ chính sách đối với GV, việc tuyển dụng, bổ nhiệm được thực hiện công khai và minh bạch và đúng quy định... Do đó, Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ GV, NCV của Trường nói chung và của Khoa KTO nói riêng có trình độ chuyên môn cao đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

Khoa KTO với đội ngũ GV cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, sẵn sàng thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, NCKH tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, phối hợp trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ gắn liền nghiên cứu với thực tiễn sản xuất PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự có trình độ chuyên môn cao, có trình độ ngoại ngữ, khả năng nghiên cứu khoa học tốt từ những trường Đại học có uy tín trong và ngoài nước; Chế độ chính sách còn chưa cao do những khó khăn từ nguồn lực ngân sách dẫn tới còn xảy ra hiện tượng chảy máu chất xám trong Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường ban hành các chính sách ưu đãi để thu hút người có trình độ chuyên môn cao về công tác tại trường ĐHKTCN cũng như có chính sách đãi ngộ phù hợp để tạo sự ổn định về tâm lý, nâng cao chính sách đãi ngộ để đội ngũ GV của Nhà trường yên tâm trong công tác.

Khoa cần xây dựng chiến lược về tuyển sinh, thu hút người học cho tất cả các ngành đào tạo của Khoa để nâng số lượng CB, GV trong đơn vị làm nền tảng cho GV tham gia học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.2.

Tỉ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tại trường ĐH KTCN, khối lượng công việc của GV được quy định cụ thể trong quy chế làm việc của viên chức, người lao động (VC, NLD) [H6.06.02.01], trong đó quy định khối lượng làm việc của giảng viên thể hiện qua các hạng mục công việc: giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, khối lượng công việc được xây dựng có sự phân tách về định mức giữa các chức danh về các hạng mục công việc nhằm đảm bảo sự công bằng, phát huy nguồn lực có trình độ cao và chú trọng tới nâng cao chất lượng công việc. Theo đó, tổng khối lượng công việc của GV khi quy đổi sang giờ hành chính đảm bảo tổng thời gian làm việc của mỗi GV là 1760 giờ mỗi năm, đối với giảng viên tập sự, học việc, trợ giảng, kiêm nhiệm chức vụ LDQL khối lượng công việc cũng được quy định mức tương ứng, phù hợp, cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 6.5. Định mức làm việc của GV Trường ĐH KTCN (tính từ năm học 2021-2022)

TT	Nội dung	Mức 1 (Giảng viên hạng 3)	Mức 2 (Giảng viên hạng 2)	Mức 3 (Giảng viên hạng 1)
1	Giảng dạy	290 GC	275 GC	260 GC
2	Nghiên cứu khoa học	90 GC	115 GC	140 GC
3	PVCĐ và các nhiệm vụ chuyên môn khác	76 GC	46 GC	17 GC
Tổng giờ lao động (h)		1760	1760	1760

Nhà trường cũng có quy định cụ thể về khối lượng công tác của GV đối với các GV giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý (LDQL), GV kiêm nhiệm văn phòng đề, văn phòng kiêm nhiệm GV để tạo sự cân bằng trong thực hiện khối lượng công việc và đảm bảo ohats huy tối đa hiệu suất, hiệu quả lao động của GV, cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 6.6. Định mức khối lượng công tác đối với giảng viên được bầu, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể)

Stt	Chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức (%)
1	Bí thư Đảng ủy	15
2	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15
3	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng	20

Stt	Chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức (%)
4	Trưởng đơn vị chức năng, Thư ký Hội đồng trường, Kế toán trưởng, Trưởng ban Dự án.	25
5	Phó Bí thư Đảng ủy	30
6	Phó Trưởng đơn vị chức năng; Trưởng ban Đào tạo và Khoa học-Công nghệ; Trưởng ban Hợp tác và Phát triển; Trưởng ban Tài chính và Cơ sở vật chất (Hội đồng trường).	30
7	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (TNCS HCM) Trường	40
8	Phó Bí thư Đoàn TNCS HCM Trường, Chủ tịch Hội sinh viên Trường	50
9	Trưởng khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	60
10	Phó Chủ tịch Hội sinh viên Trường	60
11	Bí thư liên chi đoàn có từ 1.000 sinh viên trở lên	60
12	Phó Trưởng khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên; Trưởng khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học; Trưởng bộ môn thuộc Trường; Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển công nghệ cao về kỹ thuật công nghiệp.	70
13	Phó Trưởng khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học; Phó Trưởng bộ môn thuộc Trường; Trưởng bộ môn; Xưởng trưởng; Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu PT CNC về KTCN; Phụ trách kế toán Viện Nghiên cứu PT CNC về KTCN.	80
14	Bí thư liên chi đoàn có dưới 1.000 sinh viên (không có trong quy định)	80
15	Phó Trưởng bộ môn, trợ lý khoa, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trưởng phòng thuộc trung tâm chức năng; thành viên Hội đồng trường là giảng viên cơ hữu tại Trường.	85
16	Bí thư chi bộ, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban Nữ công, Chủ tịch Hội cựu chiến binh;	85
17	Phó Trưởng bộ môn, trợ lý khoa và đơn vị chuyên môn, chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trưởng phòng thuộc bộ môn, trung tâm chức năng; thành viên Hội đồng trường là giảng viên cơ hữu tại Trường.	85
18	Phó Bí thư chi bộ	90
19	Ủy viên thường vụ Đoàn TNCS HCM Trường (không có trong quy định)	90

Trên cơ sở thực tiễn, hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bổ khối lượng giảng dạy về các khoa, căn cứ vào định mức của từng giảng viên, Khoa tiến hành phân công khối lượng giảng dạy cho từng giảng viên để đảm bảo tối đa sự phù hợp về tính chất công việc, đảm bảo cân bằng về khối lượng và đảm bảo về phát huy nguồn nhân lực có chất lượng của đơn vị [H6.06.02.02].

Khối lượng công việc của GV, NCV được Nhà trường thực hiện việc giám sát với

mục tiêu cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ qua hệ thống các công cụ như:

Một là, thông qua quy định về định mức và khối lượng công việc của GV cũng chính là công cụ để đo lường và giám sát tỷ lệ giảng viên trên người học. Căn cứ và định mức và thực tế phân chia khối lượng giảng dạy cho GV, Nhà trường và Khoa giám sát được khối lượng mức độ hoàn thành công việc của từng GV, đồng thời đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của GV bộ tiêu chí đánh giá, phân loại được thực hiện hàng năm vào cuối mỗi năm học [H6.06.02.03]. Đồng thời, việc giám sát tỷ lệ giảng viên trên người học cũng được thực hiện qua kết quả thực hiện công việc của GV, qua đó Nhà trường/Khoa có thể nhận biết sự tăng giảm về khối lượng công việc theo quy mô đào tạo hàng năm từ đó có những chính sách về tuyển dụng, điều chỉnh về kế hoạch đào tạo của Trường; sự phân công khối lượng của Khoa một cách phù hợp nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của đội ngũ GV, NCV.

Hai là, Nhà trường/Khoa/Bộ môn thực hiện việc giám sát, quản lý tải trọng công việc của GV thông qua kết quả khảo sát của người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên [H6.06.02.04] với mục tiêu lấy ý kiến của người học về hoạt động của giảng viên, hoạt động khảo sát được thực hiện thường kỳ, phiếu khảo sát được thiết lập với những tiêu chí cơ bản trong công tác giảng dạy [H6.06.02.05]. Kết quả khảo sát là công cụ đo lường rất quan trọng để Nhà trường/Khoa/Bộ môn thực hiện chức năng quản lý đồng thời cũng là mức đối sánh để giảng viên có thể tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình cho phù hợp theo hướng cải tiến chất lượng [H6.06.02.06].

Ba là, hoạt động dự giờ, sinh hoạt chuyên môn, seminar bằng tiếng Anh, tiếng Việt cũng được Khoa/bộ môn thực hiện thường xuyên nhằm củng cố, bổ sung kiến thức chuyên môn và nâng cao các kỹ năng cho GV, đây cũng là một phương thức nhằm giám sát hoạt động của GV về chuyên môn [H6.06.02.07].

Bốn là, đối với GV, NCV là Đảng viên, ngoài việc thực hiện việc giám sát của các cấp về thực hiện công việc được giao theo chức trách, nhiệm vụ còn chịu sự giám sát về việc thực hiện nhiệm vụ theo các quy định của Đảng [H6.06.02.08] thông qua hoạt động đánh giá, xếp loại đảng viên hàng năm.

Đối với chương trình đào tạo KTCKĐL, tính đến năm học 2022 – 2023 có tổng số 124 SV chính quy với 7 GV cơ hữu. Tỷ lệ GV/SV cơ bản đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành theo thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT cụ thể như sau:

*Bảng 6.7. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên trong 5 năm từ 2018 – 2023
(số liệu tính đến tháng 5,6 các năm)*

Năm học	Tổng số giảng viên	Giảng viên quy đổi	Tổng số SV CQ	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên
---------	--------------------	--------------------	---------------	----------------------------

				viên cơ hữu quy đổi
2018 – 2019	5	9.84	36	3,7
2019 – 2020	6	13.17	74	5,6
2020 – 2021	5	7.25	99	13,7
2021 – 2022	7	8.57	133	15,5
2022 – 2023	7	9	124	13,8

Nhìn chung, với việc đo lường, giám sát nghiêm túc quá trình thực hiện công việc của đội ngũ GV, NCV, GV Khoa KTO thực hiện với khối lượng, thời gian, định mức giờ chuẩn hoàn toàn đáp ứng với những yêu cầu tại Quy chế làm việc đối với viên chức, người lao động trong Trường và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả đào tạo, NCKH và PVCD.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành.

Nhà trường đã ban hành quy định và công khai các quy định về định mức làm việc để GV, NLD chủ động xây dựng và thực hiện và hoàn thành kế hoạch làm việc của cá nhân.

Nhà trường sử dụng đa dạng về công cụ nhằm giám sát kết quả thực hiện công việc của GV, nhân viên nhằm đánh giá hiệu quả công tác và hướng tới cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đối sánh về việc cải tiến chất lượng làm việc của đội ngũ GV, nhân viên qua các năm trong một chu kỳ để đưa ra những khuyến nghị nhằm cải tiến hiệu quả công việc.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch tổng kết về việc cải tiến chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ GV, nhân viên qua kết quả đối sánh hàng năm.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.3.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Về việc tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển tại Trường ĐH KTCN được xác định cụ thể qua hệ thống văn bản và công khai, cụ thể như sau:

Đối với việc tuyển dụng

Nhà trường đã ban hành Quy định về tuyển dụng trong đó có đầy đủ các thông tin, yêu cầu cho các ứng viên về độ tuổi, trình độ, năng lực cần thiết...các nội dung này được khái quát hóa bằng Quy trình ISO về tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nhằm làm cho công tác tuyển dụng của Nhà trường được chuyên nghiệp hóa **[H6.06.03.01]**.

Ngoài ra, các tiêu chí về tuyển dụng GV, NCV, chuyên viên (CV) cũng được cụ thể hóa trong các văn bản về tuyển dụng **[H6.06.01.09]** và được phổ biến công khai trên trang thông tin của Nhà trường **[H6.06.03.02]**.

Quy trình tuyển dụng cơ bản được thực hiện như sau: Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị, Nhà trường đã thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên các phương tiện truyền thông đại chúng, website của Nhà trường. Các ứng viên đủ điều kiện nộp hồ sơ dự tuyển về Nhà trường để Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng một cách công bằng và khách quan **[H6.06.03.03]**.

Sau khi có kết quả tuyển dụng, các ứng viên được tuyển dụng phải trải qua thời gian tập sự 01 năm theo quy định. Sau khi hết thời gian tập sự, dưới sự hướng dẫn về chuyên môn, GV tập sự tiếp tục trải qua đợt đánh giá của hội đồng Nhà trường **[H6.06.03.04]** để trở thành GV chính thức và được bổ nhiệm với chức danh thi tuyển phù hợp **[H6.06.03.05]**.

Đối với việc bổ nhiệm, điều chuyển

Nhà trường đã ban hành Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường, các văn bản này được phổ biến rộng rãi đến toàn thể viên chức trong Nhà trường trong đó quy định cụ thể việc điều chuyển, bổ nhiệm GV rõ ràng, cụ thể về tư cách đạo đức, thành tích học tập, NCKH, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ, đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp và lý lịch bản thân rõ ràng. Tiêu chí tuyển dụng được điều chỉnh theo từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ GV, phù hợp với xu thế phát triển chung của Nhà trường **[H6.06.01.13]**.

Bên cạnh đó, việc thực hiện công tác bổ nhiệm các chức danh LĐQL theo phân cấp quản lý của Đảng ủy Nhà trường cũng được thực hiện trên cơ sở văn bản hướng dẫn của Đảng ủy cấp trên trong đó quy định rõ các tiêu chuẩn đối với các chức danh LĐQL được phân cấp **[H6.06.03.06]**.

Với việc thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà trường, kết quả công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển của Khoa KTO trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023 được thể hiện theo các quy định hiện hành và văn bản hướng dẫn, trong chu kỳ đánh giá, khoa KTO đã tuyển dụng mới được 05 GV cho các CTĐT, Nhà trường sắp xếp cơ cấu, điều chuyển 07 GV từ đơn vị khác về khoa, đây là một trong những kết quả trong công tác

phát triển đội ngũ quan trọng góp phần vào sự phát triển lớn mạnh của KTO trong những năm gần đây.

Bảng 6.8. Thông tin cán bộ được bổ nhiệm, điều chuyển, tăng cường từ 2018 – 2023 của Khoa Kỹ thuật ô tô & máy động lực

Stt	Họ và tên	Trình độ	Vị trí được bổ nhiệm/ điều chuyển	Ghi chú
1	Lê Văn Quỳnh	PGS.TS	Trưởng khoa, Trưởng BM	
2	Hoàng Anh Tấn	Th.S	Phó Trưởng BM	
3	Bùi Văn Cường	Th.S	Tuyển dụng mới	
4	Cảnh Chí Huân	Th.S	Tuyển dụng mới	
5	Nguyễn Thanh Thủy	Th.S	Điều chuyển đến	
6	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Th.S	Điều chuyển đến	
7	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Th.S	Điều chuyển đến	
8	Nguyễn Thị Hoàn	Th.S	Điều chuyển đến	
9	Lưu Kiều Oanh	Th.S	Điều chuyển đến	
10	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	ĐH	Tuyển dụng mới	
11	Trần Đức Hoàng	ĐH	Tuyển dụng mới	
12	Đỗ Văn Quân	Th.S	Phó Trưởng BM phụ trách	
13	Đoàn Thanh Bình	Th.S	Tuyển dụng mới	
14	Lê Xuân Long	Th.S	Phó trưởng khoa, Phó trưởng BM phụ trách	
15	Nguyễn Thị Thu Phương	Th.S	Điều chuyển đến	
16	Trần Bảo Ngọc	Th.S	Tuyển dụng mới	
17	Nguyễn Thị Hoa	TS	Phó trưởng Khoa	
18	Đặng Văn Hiếu	TS	Trưởng BM	
19	Đàm Hữu Vũ	Th.S	Điều chuyển đến	
20	Nguyễn Văn Tuấn	PGS.TS	Phó Chủ tịch HĐT, GV kiêm nhiệm	
21	Nguyễn Khắc Tuấn	PGS.TS	Trưởng phòng HCTC, GV kiêm nhiệm	

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định, nghị định về tuyển dụng sử dụng và quản lý viên chức của Nhà nước và của Nhà trường.

Các ứng viên sau khi được tuyển dụng có đủ năng lực giảng dạy, có thành tích trong NCKH và giảng dạy, tuân thủ nghiêm túc chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước, đạo đức nhà giáo....

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý được Nhà trường thực

hiện đúng quy định pháp luật và quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV kế thừa chưa được Nhà trường quan tâm thường xuyên và đúng mức nên còn nhiều hạn chế trong việc đội ngũ kế cận cho các nhiệm kỳ công tác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020- 2021, Nhà trường ban hành chủ trương chung để xây dựng và ban hành kế hoạch thu hút tuyển dụng đội ngũ kế thừa.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.4.

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về chế độ làm việc của GV trường ĐHKTCN chính là những yêu cầu, đòi hỏi về năng lực để đáp ứng yêu cầu công việc, nhiệm vụ của GV bên cạnh các yêu cầu về năng lực cơ bản được quy định trong tiêu chuẩn theo tiêu chí tuyển dụng như: năng lực về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học, v.v... Cụ thể theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của GV, năng lực của GV được xác định như sau:

- Năng lực giảng dạy: Giảng dạy tốt các học phần được phân công; hướng dẫn và chăm thực tập, khóa luận/đồ án tốt nghiệp; tham gia xây dựng và phát triển chương trình CTĐT, môn học; đề xuất và triển khai các giải pháp đổi mới phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học; tham gia công tác chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập.

- Năng lực nghiên cứu khoa học: Chủ trì hoặc tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp, nhiệm vụ KHCN; công bố các bài báo khoa học trên tạp chí trong và ngoài nước; tham gia Hội thảo, hội nghị khoa học; chủ trì hoặc tham gia xuất bản giáo trình hoặc tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo; hướng dẫn sinh viên NCKH và tham gia các cuộc thi về KHCN.

- Các năng lực khác: Đoàn kết, phối hợp trong công việc; tham gia các hoạt động Đoàn thể và các các hoạt động xã hội khác khi được phân công; năng lực tham gia các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng.

Các yêu cầu về năng lực của GV được Nhà trường quy định cụ thể trong Danh mục vị trí việc làm và khung năng lực [H6.06.01.05], trong đó xác định yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí công việc trong đó có GV; quy chế về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh LĐQL quy định những yêu cầu cụ thể đối với từng chức danh LĐQL. Những yêu cầu về năng lực của đội ngũ GV Trường ĐHKTCN được xây dựng dựa trên những quy định của ĐHTN và Bộ GD&ĐT và căn cứ vào tình hình thực tiễn tại Trường.

Đối với GV Khoa KTO và các GV giảng dạy của chuyên ngành KTCKDL nói riêng ngoài việc đáp ứng các yêu cầu về năng lực theo quy định chung thì còn đáp ứng các yêu cầu năng lực khác như: năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học, năng lực đánh giá, năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục, năng lực về công tác cố vấn học tập...

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV được Nhà trường thực hiện thường xuyên, nghiêm túc và phong phú về hình thức đánh giá, cụ thể như:

Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức, người lao động hàng năm: theo đó, CBVC căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ để tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân [H6.06.04.01], đơn vị trực tiếp quản lý viên chức, người lao động tổ chức họp tập thể để xem xét, đánh giá và đề xuất mức xếp loại để Hội đồng Nhà trường xem xét công nhận [H6.06.04.02], sau cuộc họp của hội đồng đánh giá cấp trường, kết quả phân loại viên chức, người lao động được ghi nhận qua quyết định công nhận và phổ biến công khai đến viên chức, người lao động [H6.06.04.03]. Đối với viên chức, người lao động là đảng viên sẽ thực hiện thêm việc đánh giá hàng năm về chất lượng đảng viên [H6.06.04.04].

Việc đánh giá năng lực của GV từ phía SV cũng được thực hiện thường xuyên qua công tác khảo sát người học của Nhà trường [H6.06.02.04] và các ý kiến phản hồi của người học qua các hội nghị, diễn đàn sinh viên của khoa và Nhà trường. Trên cơ sở đó Nhà trường, lãnh đạo Khoa có biện pháp nhắc nhở, trao đổi giúp đỡ các cán bộ GV có năng lực chưa cao, tự điều chỉnh để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực nhằm đảm bảo tốt công tác giảng dạy và NCKH.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV có học vị TS của Khoa KTO chưa cao so với các khoa chuyên môn khác trong Trường song Khoa đã xây dựng và triển khai tốt kế hoạch phát triển đội ngũ nên trong chu kỳ đánh giá, KTO đã cử được một số lượng lớn GV trong khoa tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn (09 NCS). Về cơ bản, GV trong khoa có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và NCKH. Vì vậy kết quả đánh giá năng lực từ phía Nhà trường, lãnh đạo Khoa và từ phía người học, cựu sinh viên đối với GV luôn có kết quả cao.

3. Điểm tồn tại

Trình độ ngoại ngữ của các cán bộ GV trong khoa chưa đồng đều do đó về năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học còn nhiều hạn chế. Số lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học có chỉ số cao chưa có sự phân bố đồng đều giữa các GV, nhiều GV trẻ còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong công bố khoa học nên số lượng công bố còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Định kỳ hàng năm Nhà trường mở các khóa học về ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV, NCV.

- Thường xuyên phối hợp với các Trường ĐH trong và ngoài nước trong việc trao đổi GV, NCV về chuyên môn để nhanh chóng tiếp cận với các kết quả trong đào tạo, NCKH của giáo dục thế giới.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.5.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trong việc triển khai xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ được Nhà trường triển khai trên cơ sở xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV. Cụ thể như sau:

Hàng năm, Nhà trường ban hành văn bản về việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đến các đơn vị trong toàn trường [H6.06.05.01] như một hình thức của việc khảo sát nhu cầu thực tiễn của việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV trong toàn trường. Dựa trên việc phân tích tình hình thực tiễn với những nhu cầu và yêu cầu của đơn vị, các khoa rà soát và xác định số lượng, loại hình các hoạt động bồi dưỡng, học tập đối với GV trong khoa và gửi Nhà trường [H6.06.05.02]. Điều này cho thấy kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và xây dựng trên yêu cầu thực tiễn của chương trình đào tạo. Từ cơ sở dữ liệu từ các đơn vị về nhu cầu đào tạo, phát triển, Nhà trường xây dựng kế hoạch tổng thể về chiến lược phát triển đội ngũ và triển khai từng năm học [H6.06.01.03].

Bên cạnh đó, Đảng ủy Nhà trường cũng triển khai các hoạt động tương tự của việc khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng về học tập lý luận chính trị đối với đảng viên [H6.06.05.03] để xây dựng kế hoạch tổng thể cho việc hoàn thiện các yêu cầu, năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ LĐQL và đội ngũ cán bộ nằm trong quy hoạch các chức danh LĐQL của Nhà trường.

Từ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được xây dựng, Nhà trường đã có nhiều hoạt động triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV, NCV như:

Cử GV đi học sau đại học trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn [H6.06.05.04].

Phối hợp với các đơn vị/tổ chức ngoài trường để mở các khóa/lớp học về bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho CBVC [H6.06.05.05].

Cử CBVC tham gia các lớp học về nghiệp vụ, các lớp tập huấn, đi tham quan học tập kinh nghiệm của các trường đại học trong và ngoài nước **[H6.06.05.06]**.

Từ 2018 – 2023, Nhà trường đã cử một lượng lớn CBVC tham gia học tập bồi dưỡng sau đại học trong và ngoài nước và các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn với tổng kinh phí hỗ trợ khoảng hàng trăm triệu đồng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ ngoài các chính sách hỗ trợ về giảm trừ định mức cho GV theo quy định đã được nêu tại Quy chế CTNB của Trường.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm qua các công cụ như:

Hàng năm, viên chức được cử đi học có báo cáo tiến độ, kết quả học tập, Nhà trường sử dụng kết quả đó là một trong những tiêu chí để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học của viên chức **[H6.06.05.07]**.

Đối với các khóa học ngắn hạn, các lớp nghiệp vụ, hội thảo, tập huấn việc tham gia các lớp này được đưa vào quy chế làm việc của viên chức, người lao động và quy đổi ra giờ hoạt động chuyên môn, tự bồi dưỡng cũng được xem là công cụ để Nhà trường thực hiện chức năng giám sát đối với CBVC được cử đi tham gia **[H6.06.05.08]**.

Các viên chức được cử đi tham gia học tập, bồi dưỡng sau khi kết thúc khóa học đều phải nộp văn bằng, chứng chỉ về Nhà trường qua bộ phận TCCB để hoàn thiện hồ sơ và Nhà trường kiểm soát kết quả việc cử đi học tập, bồi dưỡng **[H6.06.05.09]**.

Tính từ năm 2018 đến tháng 6 năm 2023, khoa KTO đã triển khai tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên trong khoa, đã có nhiều lượt GV được cử đi học tập, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ, số liệu cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 6.9. Danh sách các cá nhân khoa KTO tham gia học tập, bồi dưỡng giai đoạn 2018 – 2023

stt	Họ và tên	Cao học/NCS	Cao cấp LLCT	Trung cấp LLCT	Bồi dưỡng ngắn hạn
1	Lê Văn Quỳnh		x		
2	Nguyễn Thị Hoa			x	
3	Lê Xuân Long	x		x	
4	Đỗ Văn Quân	x		x	
5	Bùi Văn Cường	x			x
6	Cảnh Chí Huân	x			
7	Trần Bảo Ngọc	x			x
8	Hoàng Anh Tấn	x		x	x
9	Vũ Thị Hiền	x			x
10	Đặng Văn Hiếu			x	x

11	Nguyễn Thị Thuý Hằng				x
12	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	x			
13	Trần Đức Hoàng	x			
14	Nguyễn Thành Công	x			
15	Nguyễn Minh Châu	x			
16	Nguyễn Khắc Minh	x			

2. Điểm mạnh

- Toàn thể CBVC và tập thể lãnh đạo Khoa KTO đã xác định được vai trò quan trọng của việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ đối với cá nhân GV và sự nghiệp đào tạo của Khoa và Nhà trường;

- Nhà trường đã chủ động, sát sao trong việc xây dựng, triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ và có nhiều chính sách nhằm khuyến khích, động viên, hỗ trợ CBVC tham gia học tập, bồi dưỡng.

3. Điểm tồn tại

- Việc đánh giá, tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa được thực hiện thường xuyên như một hình thức của việc đối sánh hiệu quả của công tác này nhằm đưa ra định hướng cho các năm, giai đoạn tiếp theo.

4. Kế hoạch hành động

- Hàng năm, Nhà trường triển khai tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tạo nhiều cơ hội về trao đổi, nghiên cứu góp phần nâng cao năng lực của đội ngũ.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.6.

Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT và căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của cấp trên về việc quy định định mức làm việc đối với GV, NCV, Trường ĐH KTCN đã ban hành quy chế quy định về định mức làm việc cụ thể đối với từng chức danh, vị trí công tác của viên chức, NLĐ trong Trường [H6.06.06.01]. Trên cơ sở quy định đó, hàng năm theo kế hoạch phân bổ khối lượng công việc của Nhà trường cho đơn vị trong đó chủ yếu là kế hoạch đào tạo đối với các khoa chuyên môn [H6.06.06.02]. Đơn vị tiến

hành rà soát và phân công công việc cho CBVC theo đặc điểm, tính chất và kế hoạch của từng cá nhân **[H6.06.06.03]**.

Theo khối lượng công việc được phân công cụ thể đến từng GV, NCV, Khoa/Nhà trường thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của từng cá nhân theo các phương pháp như:

Khoa/Bộ môn tổ chức họp giao ban tuần/tháng (*phụ thuộc vào thời gian cụ thể*) để cá nhân báo cáo kết quả triển khai công việc được giao theo tiến độ thực hiện **[H6.06.06.04]**.

Nhà trường triển khai họp giao ban tháng/quý để các đơn vị báo cáo kết quả và tiến độ thực hiện công việc được giao **[H6.06.06.05]**.

Hàng quý, Nhà trường triển khai họp phân loại CBVC dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ để xét các mức đạt của cá nhân tương ứng với mức thu nhập tăng thêm được hưởng trên cơ sở chênh lệch thu chi của Trường được quy định tại quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành hàng năm. Đây vừa là hình thức quản trị, vừa là chính sách nhằm khuyến khích, động viên về kết quả thực hiện nhiệm vụ của viên chức, NLD trong Trường **[H6.06.06.06]**.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện các chính sách về thi đua, khen thưởng dựa trên kết quả đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của các tập thể và cá nhân trong trường theo các quy định hiện hành và quy định của Nhà trường về thi đua, khen thưởng **[H6.06.06.07]**. Đối với CBVC có thành tích cao trong hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD, Nhà trường đã xét tặng hoặc đề nghị các cấp có thẩm quyền xét tặng các danh hiệu thi đua tương xứng với thành tích của cá nhân nhằm tôn vinh kết quả làm việc của cá nhân đó, đồng thời tạo sự lan tỏa trong môi trường làm việc của Nhà trường **[H6.06.06.08]**.

Cùng với đó, Công đoàn Trường, các tổ chức đoàn thể cũng có các hoạt động triển khai công tác thi đua, khen thưởng và tổng kết hàng năm để tôn vinh các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác hoặc khen thưởng đột xuất, khen chuyên đề cho các cá nhân có thành tích trong các hoạt động **[H6.06.06.09]**.

Việc quản trị kết quả công việc của đội ngũ GV, NCV của Trường được thực hiện trên cơ sở quản trị của các đơn vị, bộ phận cấu thành, theo đó các khoa thực hiện quản trị trực tiếp kết quả công việc của đội ngũ GV, NCV do khoa quản lý. Về cơ bản, hoạt động quản trị của khoa triển khai theo bộ công cụ quản trị của Trường, áp dụng theo phạm vi đơn vị. Khoa KTO thực hiện nghiêm túc công tác quản trị kết quả công việc của đội ngũ GV trong khoa. Kết quả công tác này được thể hiện qua việc nhiều cá nhân trong khoa đã có thành tích trong các hoạt động Đào tạo, NCKH và PVCD và đã được các cấp có thẩm quyền khen thưởng, trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, tập thể khoa KTO đã nhận được nhiều kết quả khen thưởng của cấp trên cho các thành tích của CB,

GV trong khoa như: Giấy khen của Giám đốc ĐHTN, Tập thể lao động xuất sắc; Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Cờ thi đua, Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, v.v... Kết quả cụ thể về khen thưởng và các thành tích trong hoạt động NCKH, PVCĐ của GV trong khoa được thống kê theo bảng dưới đây:

Bảng 6.10. Danh sách các GV khoa KTO được khen thưởng giai đoạn 2018 – 2023

STT	HỌ VÀ TÊN	CÁC LOẠI HÌNH KHEN THƯỞNG					Giấy khen của chủ tịch CĐ ngành GDVN; TW Đoàn
		CSTD cơ sở	Giấy khen của GD ĐHTN	BẰNG KHEN BỘ	CSTD cấp bộ	Bằng khen của Thủ tướng CP	
Năm học 2018 - 2019							
1	Lê Văn Quỳnh	x					
2	Đặng Văn Hiếu	x		x			
3	Bùi Văn Cường	x					
Năm học 2019 - 2020							
1	Lê Văn Quỳnh	x		x			
2	Hoàng Anh Tấn	x					
3	Bùi Văn Cường	x					
4	Cảnh Chí Huân		x				
Năm học 2020 – 2021							
1	Lê Văn Quỳnh	x					
2	Lê Xuân Long	x					
3	Bùi Văn Cường	x					
4	Nguyễn Thị Hoa		x				
5	Hoàng Anh Tấn			x			
Năm học 2021 - 2022							
1	Lê Văn Quỳnh	x			x		
2	Hoàng Anh Tấn	x					
3	Bùi Văn Cường	x					
4	Lê Xuân Long		x				
5	Nguyễn Thị Hoa			x			
Năm học 2022 – 2023							
1	Lê Văn Quỳnh	x					
2	Lê Xuân Long	x					
3	Đỗ Văn Quân	x					
4	Cảnh Chí Huân	x					

Bảng 6.11. Danh sách các GV khoa KTO có kết quả trong hoạt động NCKH và PVCĐ giai đoạn 2018 – 2023

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCĐ
1	PGS.TS. Nguyễn Khắc Tuấn	B2019 -TNA – 04 – Đã NT
2	Th.S. Lê Xuân Long	ĐH2019-TN02-02- Đã NT
3	D. V. Hieu , N. Q. Hai and D. T. Hung	The Equivalent Linearization Method with a Weighted Averaging for Solving Undamped Nonlinear Oscillators/ 2018
4	D. V. Hieu , N. T. K. Thoa , L. Q. Duy	Analysis of nonlinear oscillator arising in the microelectromechanical system by using the parameter expansion and equivalent linearization methods/ 2018
5	D. V. Hieu	Nonlinear Vibration of Microbeams Based on The Elastics Foundation Using High-Order Energy Balance Method And Global Error Minimization Method/ 2018
6	Dang Hieu ; N.Q. Hai	Free vibration analysis of quintic nonlinear beams by using the equivalent linearization method with a weighted averaging/ 2018
7	Nguyen Khac Tuan , Kirill Evgenievich Karpukhin, Aleksey Stanislavovich Terenchenko and Aleksey Fedorovich Kolbasov	World trends in the development of vehicles with alternative energy sources/ 2018
8	D. V. Hieu , N. Q. Hai, and D. T. Hung	The Equivalent Linearization Method with a Weighted Averaging for Solving Undamped Nonlinear Oscillators/ 2018
9	Van liem Nguyen, Jianrun Zhang, Van quynh Le , Renqiang Jiao	Vibration Analysis and Modeling of an Off-Road Vibratory Roller Equipped with Three Different Cab’s Isolation Mounts/ 2018
10	Nguyễn Khắc Tuấn	Modeling and simulation of series parallell hev using matlab/Simulink/ 2018
11	Đặng Văn Hiếu	Postbuckling and Free Nonlinear Vibration of Microbeams Based on Nonlinear Elastic Foundation/ 2018
12	Nguyen Khac Tuan , Vu Ngoc Pi, Nguyen Thi Hong Cam, Tran Thi Phuong Thao, Ho Ky Thanh, Le Xuan Hung and Hoang Thi Tham	Determining Optimal Gear Ratios of a Two-stage Helical Reducer for Getting Minimal Acreage of Cross Section/ 2018
13	Vu Ngoc Pi Vu, Tran Thi Hong, Le Hong Ky, Le Xuan Hung, Luu Anh Tung, Nguyen Khac Tuan	A study on Calculating Optimum Gear Ratios of a Three-stage Helical Gearbox/ 2018

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCĐ
14	Vu Ngoc Pi, Nguyen Khac Tuan , Luu Anh Tung, Le Xuan Hung, Tran Thi Hong, Le Hong Ky	Calculation of optimum gear ratios of a two-stage bevel helical gearbox/2018
15	Van Liem Nguyen , Khac Tuan Nguyen	Enhancing the ride comfort of the off-road vibratory roller cab by adding damper hydraulic mount/2018
16	Van Liem Nguyen , Khac Tuan Nguyen	Evaluating the effect of the working conditions on the ride comfort and road friendliness of the heavy truck/2018
17	Van-Hieu Dang (Tác giả chính- Tác giả liên hệ) , Dong-Anh Nguyen, Minh-Quy Le, Quang-Hai Ninh	Nonlinear vibration of microbeams based on the nonlinear elastic foundation using the equivalent linearization method with a weighted averaging/ ISI 2019
18	Van-Hieu Dang (Tác giả chính) , Dong-Anh Nguyen, Minh-Quy Le, The-Hung Duong	Nonlinear vibration of nanobeams under electrostatic force based on the nonlocal strain gradient theory/ ISI 2019
19	Nguyen Khac Tuan and Vu Ngoc Pi	Optimum Calculation of Partial Transmission Ratios of Mechanically Driven Systems Using a V-Belt and a Helical Gearbox with First-Step Double Gear Sets/ SCOPUS 2019
20	Nguyễn Khắc Tuấn	An Investigation of the Influence of Inter-Wheel Differentials on the Kinetic and Dynamic of 4WD Vehicle/ SCOPUS 2019
21	Le Xuan Long, Tran Thi Hong, Le Van Quynh, Bui Van Cuong	Performance analysis of the hydro-pneumatic suspension system of heavy truck/ SCOPUS 2019
22	Khac Tuan Nguyen, Thi Phuong Thao Tran, Ngoc Pi Vu, Thi Hong Cam Nguyen and Xuan Hung Le	Optimum calculation of partial transmission ratios of mechanical driven systems using a V-belt and a three-step bevel helical gearbox/ SCOPUS 2019
23	Cuong Bui Van, Quynh Le Văn and Long Le Xuan	Influence of Heavy Truck Operating Condition on Dynamic Load Coefficient/ SCOPUS 2019
24	Tuan Nguyen Khac, Hai Vu Van and Thai Hoang Anh	Influence of engine torque on the ride comfort of automotive vehicle/ SCOPUS 2019
25	Thi Hong Cam Nguyen, Ngoc Pi Vu, Khac Tuan Nguyen , Xuan Hung Le and Thi Phuong Thao Tran	A study on determination of optimum partial transmission ratios of mechanical driven systems using a chain drive and a three-step helical reducer/ SCOPUS 2019
26	Thi Hong Cam Nguyen, Ngoc Pi Vu, Khac Tuan Nguyen , Xuan	Determining optimal partial transmission ratios of mechanical driven systems using a V-

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCĐ
	Hung Le and Thi Phuong Thao Tran	belt drive and a helical reducer with second-step double gear-sets/ SCOPUS 2019
27	Khac Tuan Nguyen , Thi Hong Tran, Van Cuong Nguyen, Hong Ky Le, Thanh Tu Nguyen, Anh Tung Luu, Xuan Hung Le and Ngoc Pi Vu	A Study on Determining Optimum Gear Ratios of Mechanical Driven Systems Using Two-step Helical Gearbox with First Step Double Gear Sets and Chain Drive/ SCOPUS 2019
28	Hoa Nguyen Thi , Khoa Nhu Ngo and Ngoc Nguyen Thi Bich	New vibration model to analyze the correlation of components in the washing machine suspension system/ SCOPUS 2019
29	Ngo Nhu Khoa, Nguyen Thi Hoa and Nguyen Thi Bich Ngoc	Effect of the damper configurations on the vibration of horizontal washing machines/ SCOPUS 2019
30	Ngo Nhu Khoa, Nguyen Thi Hoa and Nguyen Thi Bich Ngoc	Numerical modeling and experimental study on vibration of a horizontal washing machine/ SCOPUS 2019
31	Vu Ngoc pi, Tran Thi Hong, Le Xuan Hung, Luu Anh Tung, Nguyen Khac Tuan	A study on determination of optimum gear ratios of a worm-helical gearbox/ SCOPUS 2019
32	Vu Ngoc Pi, Nguyen Khac Tuan , Le xuan Hung, Nguyen Thi Hong Cam and Tran Thi Phuong Thao	Determining Optimum partial transmission ratios of mechanical driven systems using a V-belt drive and a three-stage helical reducer/ SCOPUS 2019
33	Vu Ngoc Pi, Nguyen Khac Tuan va Le Xuan Hung	A new study on Calculation of optimum partial transmission ratios of mechanical driven systems using a chain drive and a two-stage helical reducer/ SCOPUS 2019
34	Vu Ngoc Pi, Nguyen Khac Tuan , Le Xuan Hung and Luu Anh Tung	A new study on determination of optimum gear ratios of a two-stage helical gearbox/ SCOPUS 2019
35	Tran Thi Hong, Nguyen Van Cuong, Le Hong Ky, Nguyen Khac Tuan , and Vu Ngoc Pi	Calculating Optimum Gear Ratios of Two Step Bevel Helical Reducer/ SCOPUS 2019
36	Nguyen Khac Tuan , Vu Van Hai , and Hoang Anh Thai	Influence of Engine Torque on Vehicle Ride Comfort/ SCOPUS 2019
37	Vu Ngoc Pi, Tran Thi Phuong Thao, Tran Thi Hong, Nguyen Khac Tuan , Le Xuan Hung, Luu Anh Tung	Determination of optimum gear ratios of a three stage bevel helical gearbox/ SCOPUS 2019
38	Vu Ngoc Pi, Tran Thi Hong, Tran Thi Phuong Thao, Nguyen Khac Tuan , Le Xuan Hung and	Calculating optimum gear ratios of a two-stage helical reducer with first stage double gear sets/ SCOPUS 2019

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCD
	Luu Anh Tung	
39	Nguyen Khac Tuan and Vu Ngoc Pi	Optimum Calculation of Partial Transmission Ratios of Mechanically Driven Systems Using a V-Belt and a Helical Gearbox with First-Step Double Gear Sets/ SCOPUS 2019
40	Vu Ngoc Pi, Le Xuan Hung, Luu Anh Tung, Nguyen Khac Tuan , Tran Thi Hong	A study on determination of optimum gear ratios of a worm - helical gearbox/ SCOPUS 2019
41	Vu Ngoc Pi, Nguyen Thi Hong Cam, Tran Thi Hong, Le Xuan Hung, Luu Anh Tung, Nguyen Khac Tuan , Hoang Thi Tham	Determination of optimum gear ratios of a two-stage helical gearbox with second stage double gear sets/ SCOPUS 2019
42	Vu Ngoc Pi and Nguyen Khac Tuan	Determining Optimum Partial Transmission Ratios of Mechanical Driven Systems using a Chain drive and a Two-step Bevel Helical/ SCOPUS 2019
43	Nguyen Khac Tuan and Vu Ngoc Pi	Optimum calculation of partial transmission ratios of mechanical driven systems using a V-belt and a helical gearbox with first-step double gear-sets/ SCOPUS 2019
44	Le Van Quynh , Tran Thi Hong, Bui Van Cuong , Le Xuan Long	Analysis of dynamic wheel loads of a semi-trailer truck with air-spring and leaf- spring suspension systems/ SCOPUS 2019
45	Hoang Anh Tan , Le Van Quynh , Nguyen Van Liem , Bui Van Cuong , Le Xuan Long , Vu The Truyen	Influence of damping coefficient into engine rubber mounting system on vehicle ride comfort/ SCOPUS 2019
46	Nguyen Khac Tuan	Impact of road surface roughness and engine torque on the load of automotive transmission system
47	Dang Van Hieu	A New Approximate Solution for a Generalized Nonlinear Oscillator/ SCOPUS 2019
48	- Đặng Văn Hiếu ,1 (Tác giả thứ nhất) - Dương Thế Hùng,1 (Tác giả liên hệ) - Bùi Gia Phi,2 (Đồng Tác giả)	Nonlinear Vibration of a Functionally Graded Nanobeam Based on the Nonlocal Strain Gradient Theory considering Thickness Effect/ ISI 2020
49	Dang-Van Hieu , The-Hung Duong and Gia-Phi Bui	Nonlinear vibration of functionally graded nanobeam based on the nonlocal strain gradient theory considering thickness effect/

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCD
		ISI 2020
50	Jiao, R.1, Nguyen Van Liem ² (Tác giả liên hệ), Le Van Quynh ³ , & Bui Van Cuong ⁴	Optimal design of micro-dimples on crankpin bearing surface for improving engine's lubrication and friction/ ISI 2020
51	Zhenpeng Wu ¹ , Vanliem Nguyen ^{1,2} (Tác giả liên hệ), Vanquynh Le ² , Xuanlong Le ² and Vancuong Bui ²	Design and optimization of textures on the surface of crankpin bearing to improve lubrication efficiency and friction power loss of engine/ ISI 2020
52	Jiao, R.1, Nguyen Van Liem ² (Tác giả liên hệ), & Le Van Quynh ³	Ride comfort performance of hydro pneumatic isolation for soil compactors cab in low frequency region/ ISI 2020
53	Nguyen Van Liem ¹ (Tác giả chính và liên hệ), Zhenpeng Wu ² , & Le Van Quynh ³	<u>Optimization of crankpin bearing lubrication under dynamic loading considering effect of micro asperity contact/</u> ISI 2020
54	Van - Hieu Dang	Buckling and Nonlinear Vibration of Size-Dependent Nanobeam based on the Non-Local Strain Gradient Theory/ SCOPUS 2020
55	Nguyen Thi Hoa, Ngo Nhu Khoa	Force-Velocity Relation of Dampers in Horizontal Washing Machines/ SCOPUS 2020
56	Nguyen Van Tuan ¹ (Tác giả 1), Le Van Quynh (Tác giả liên hệ) ² , Vi Thi Phuong Thao ³ , Le Quang Duy ⁴	<u>Optimal design parameters of air suspension systems for semi-trailer truck. Part 1: modeling and algorithm/</u> SCOPUS 2020
57	Nguyen Van Tuan (Tác giả 1), Le Van Quynh (Tác giả liên hệ), Vi Thi Phuong Thao, Le Quang Duy	<u>Optimal design parameters of air suspension systems for semi-trailer truck. Part 2: results and discussion/</u> SCOPUS 2020
58	Le Van Quynh (Tác giả chính và liên hệ), Vi Thi Phuong Thao, Trung Tu Phong	<u>Optimal design parameters of drum's isolation system for a double-drum vibratory roller/</u> SCOPUS 2020
59	Le Van Quynh ¹ , Zhang Jianrun ² , Nguyen Van Liem ³ , Bui Van Cuong ⁴ , Le Xuan Long ⁵ , Do Thanh Phuong ⁶	Experimental modal analysis and optimal design of cab's isolation system for a single drum vibratory roller/ SCOPUS 2020
60	Le Xuan Long ¹ , Le Van Quynh ¹ , Nguyen Van Liem ¹ , Bui Van Cuong ¹ and Hoang Anh Tand ¹	A Comparison of Ride Performance of Hydro-Pneumatic Suspension System with Those of Rubber and Leaf Suspension Systems/ SCOPUS 2020
61	Le Van Quynh ¹ , Bui Van Cuong ¹	Analysis of dynamic wheel loads of a semi-trailer truck

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCĐ
	, Nguyen Van Liem ¹ , Le Xuan Long ¹ and Vu The Truyen ²	with air-spring and leaf- spring suspension systems/ SCOPUS 2020
62	Le Van Quynh ¹ (Tác giả chính và liên hệ), Nguyen Tien Duy ² , Nguyen Van Liem ¹ , Bui Van Cuong ¹	<u>Optimal Design of Cab's Isolation System for a Single-Drum Vibratory Roller</u> / SCOPUS 2020
63	Khac Tuan Nguyen, a ; Ky Thanh Ho (Đồng tác giả), a; Du Nguyen Van , b; Ngoc Tuan La , c	Modelling of a vibration-driven module for capsule locomotion systems/ SCOPUS 2020
64	Van-Hieu Dang ¹ (tác giả số 1, tác giả liên hệ), Quang-Chan Do ²	Nonlinear vibration and stability of functionally graded porous microbeam under electrostatic actuation/ ISI 2021
65	Dang Van Hieu ¹ (tác giả số 1, tác giả liên hệ), Nguyen Thi Hoa ² (đồng tác giả), Le Quang Duy ³ (đồng tác giả), Nguyen Thi Kim Thoa ⁴ (đồng tác giả)	Nonlinear Vibration of an Electrostatically Actuated Functionally Graded Microbeam under Longitudinal Magnetic Field/ ISI 2021
66	Van-Hieu Dang ¹ (Tác giả số 1), Hamid M. Sedighi ² , Do Quang Chan ³ , Ömer Civalek ⁴ and Ahmed E. Abouelregal ⁵	Nonlinear vibration and stability of FG nanotubes conveying fluid via nonlocal strain gradient theory/ ISI 2021
67	Dang Van Hieu ¹ (tác giả số 1, tác giả liên hệ), Do Quang Chan ² and Hamid M. Sedighi ³	Nonlinear bending, buckling and vibration of functionally graded nonlocal strain gradient nanobeams resting on an elastic foundation/ ISI 2021
68	Le Kha Hoa ¹ , Bui Gia Phi ² , Do Quang Chan ³ , and Dang Van Hieu ⁴ (đồng tác giả)	Buckling Analysis of FG Porous Truncated Conical Shells Resting on Elastic Foundations in the Framework of the Shear Deformation Theory/ ISI 2021
69	Huan Yuan ¹ Vanliem Nguyen ^{2,3} Renqiang Jiao ² and Vanquynh Le ³ (Lê Văn Quỳnh đồng tác giả)	Analyzing the Accuracy of the Air Suspension System Models Based on Two Different Calculation Methods/ ISI 2021
70	¹ Wenlin Hua, ^{1,2} Vanliem Nguyen, ² Vanquynh Le (Lê Văn Quỳnh đồng tác giả)	Analysis of Dimensions of Surface Textures on Lubrication and Friction of an Engine / ISI 2021
71	1Renqiang Jiao , 2Vanliem Nguyen , 3Xiaoyan Guo , 2Vanquynh Le (đồng tác giả)	Evaluating the reliability of two mathematical models of the pneumatic suspension via two various theoretical approaches/ ISI 2021
72	Van Quynh Le, Anh Vu Le, Van	A Comparative Analysis of Ride Performance

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCĐ
	Cuong Bui, Anh Tan Hoang and Xuan Long Le	of Double-Drum Vibratory Roller with Two Cab Mount Systems/ SCOPUS 2021
73	Duong Pham Tuong Minh, Ngo Nhu Khoa, Sy Nguyen-Van, Nguyen Thi Hoa , Ngoc Nguyen-Dinh, Nguyen Quang Hung, Hoang Tien Dat, and Luong Viet Dung*	A numerical model for the composite sandwich panel in vibration by the homogenization method/ SCOPUS 2021
74	Nguyen Khac Minh ^{1,2} Dam Huu Vu ² Mac Duy Hung ² , Vu Van Hai ¹ and Nguyen Khac Tuan ^{2*}	A study on characteristics of dynamics and kinematics of the vehicle equipped with dual-clutch automatic transmission/ SCOPUS 2021
75	Ngo Nhu Khoa ¹ , Hoang Thi Hai Yen ² , Van-Truong Nguyen ³ , Nguyen Thi Hoa ⁴ , and Tien-Dat Hoang ^{5,*}	Microscopic strain of random discontinuous fiber com-posites subject to various macroscopic strain conditions/ SCOPUS 2021
76	Nguyen Khac Minh ^{1,3*} Karpukhin Kirill Evgenievich ^{1,2} , Mac Duy Hung ³ , and Vu Van Hai ^{3*}	Modeling and simulation the heat changing process in automotive dry-clutch/ SCOPUS 2021
77	Dang Van Hieu	Nonlinear Bending and Vibration Analysis of Imperfect Functionally Graded Microplate with Porosities Resting on Elastic Foundation Via the Modified Couple Stress Theory/ ISI 2022
78	The-Hung Duong · Chi Nguyen Van · Ky-Thanh Ho · Ngoc-Tuan La , Quoc-Huy Ngo · Khac-Tuan Nguyen · Tien-Dat Hoang · Ngoc-Hung Chu , Van-Du Nguyen	Dynamic response of vibro-impact capsule moving on the inclined track and stochastic slope/ ISI 2022
79	Nguyễn Đông Anh, Đặng Văn Hiếu	Nonlinear random vibration of functionally graded nanobeams based on the nonlocal strain gradient theory/ ISI 2022
80	Đặng Văn Hiếu; Nguyễn Thị Hoa, Đỗ Quang Chấn	Size-Dependent Mechanical Analysis of Imperfect FG Mindlin Microplate with Porosities Resting on Elastic Foundation Through the Modified Couple Stress Theory/ ISI 2022
81	V. H. Dang , T. H. Nguyen	Buckling and Nonlinear Vibration of Functionally Graded Porous Micro-beam Resting on Elastic Foundation/ SCOPUS 2022

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCĐ
82	Cuong Bui Van, Quynh Levan and Tan Hoang Anh	Research On Improving Ride Comfort For Electric Vehicles With Modified Skyhook/ SCOPUS 2022
83	Long Le Xuan, Ha Dang Viet, Tuan Nguyen Van, Niem Vu Thanh and Hien Vu Thi	A simulation investigation of dynamic wheel load of a heavy truck with hydro-pneumatic suspension system/ SCOPUS 2022
84	Hung Ta Tuan, Long Le Xuan, Tuan Nguyen Van, Tan Hoang Anh and Truyen Vu The	Pavement-friendly performance analysis of an agricultural truck with two types of hydro-pneumatic suspension struts/ SCOPUS 2022
85	Sergey Bazavluk, Khanyafievich Rinat, Kirill Karpukhin, Khac Minh Nguyen and Khac Tuan Nguyen	Trends in the development of Battery Thermal Management Systems on Electric Vehicles/ SCOPUS 2022
86	Viet Ha Dang, Van Quynh Le and Xuan Long Le	Performance analysis of a mining dump truck ride comfort with a hydro-pneumatic suspension system un-der different operating conditions/ SCOPUS 2022
87	Cuong Bui Van, Quynh Levan and Quan Dovan	Research and Simulation of Heat Transmission of Brake Drum for Truck/ SCOPUS 2022
88	Chi Huan Canh, Viet Ha Dang, Van Quynh Le, Anh Vu Le and Van Thoan Tran	Ride Comfort Evaluation for a Wheel Loader with Cab's Hydraulic Isolation System/ SCOPUS 2022

2. Điểm mạnh

- Nhà trường ban hành các quy định về đánh giá, phân loại và khen thưởng tạo động lực để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ và là cơ sở để lãnh đạo Nhà trường và lãnh đạo Khoa quản trị công việc được tốt hơn.

- Đa số GV nhận thức được trách nhiệm của cá nhân với công việc được giao, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ nên hầu hết đều hoàn thành nhiệm vụ được giao trong đó nhiều GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt được danh hiệu khen cao của các cấp có thẩm quyền.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện các công trình NCKH của GV, NCV trong khoa còn mang tính chất riêng lẻ, chưa có sự kết nối để tạo được nhiều nhóm nghiên cứu với phạm vi lớn, tính chất của sản phẩm mang tính PVCĐ còn hạn chế. Số lượng công bố khoa học có chỉ số của GV trong khoa tuy lớn nhưng phân bố không đồng đều, tập chung vào số ít GV trong khoa.

4. Kế hoạch hành động

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh trong Khoa theo chuyên môn để thực hiện

các đề tài NCKH mang lại nhiều sản phẩm có ý nghĩa cao trong PVCĐ;

- Tích cực tìm kiếm, hợp tác, kết nối với doanh nghiệp – nhà sử dụng lao động; cựu sinh viên của khoa để đề xuất các hướng nghiên cứu, hợp tác trong việc tạo ra các sản phẩm PVCĐ từ NCKH của GV.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.7.

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là một trong 3 nhiệm vụ cơ bản trong hoạt động của GV được quy định tại quy chế làm việc của Nhà trường theo các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT. Theo đó, việc xác định các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV là yêu cầu quan trọng để GV, NCV xác định, xây dựng kế hoạch làm việc của mình trong năm học nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ theo định mức được quy định. Trường Đại học KTCN thực hiện việc xác lập, giám sát, và đối sánh hoạt động nghiên cứu của GV, NCV để cải tiến chất lượng như sau:

Quy định về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được xác lập tại quy chế làm việc của viên chức, người lao động trường ĐH KTCN [H6.06.06.01]. Quy chế đã quy định rõ các loại hình hoạt động và cách thức quy đổi các hoạt động NCKH sang giờ NCKH của GV cũng như định mức chuẩn GV cần thực hiện trong năm; định mức cho các chức danh LDQL và cách thức quy đổi tương đương các hoạt động NCKH. Căn cứ vào đó, GV xác định khối lượng và lập kế hoạch các hoạt động nghiên cứu cần thực hiện trong năm để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của GV. Mặt khác, Khoa/Nhà trường căn cứ vào quy chế để giám sát hoạt động NCKH của GV trong năm học đó, dữ liệu thống kê hoạt động NCKH hàng năm của GV được xem là cơ sở để Nhà trường thực hiện việc đối sánh kết quả hoạt động này hàng năm.

Nhà trường đã ban hành quy định về sáng kiến cải tiến [H6.06.07.01] và thực hiện việc xét công nhận sáng kiến cải tiến theo mỗi năm học [H6.06.07.02] lấy đó làm cơ sở để xét phân loại viên chức, NLĐ và bình xét các danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân. Đây cũng là phương thức thể hiện việc xác định số lượng và loại hình hoạt động NCKH của GV, NCV bởi trong quy định về sáng kiến cải tiến xác định các loại hình sáng kiến của GV là các sản phẩm NCKH.

Hoạt động tổng kết công tác NCKH của Nhà trường được xem như hoạt động đối sánh bên trong để có những phân tích, đánh giá về chất lượng hoạt động này. Hàng quý, theo kế hoạch họp giao ban, các đơn vị chức năng báo cáo kết quả triển khai công việc của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Theo đó, các nhiệm vụ trọng tâm được

báo cáo về kết quả thực hiện [H6.06.07.03] trong đó có hoạt động NCKH. Cùng với đó, hội nghị viên chức, NLĐ hàng năm cũng tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ năm học của tất cả các mảng công tác cũng được xem là hoạt động đối sánh bên trong của Nhà trường [H6.06.07.04], giữa các năm về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng kế hoạch hoạt động của năm tiếp theo theo hướng cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động thông qua Nghị quyết Hội nghị [H6.06.07.05].

Ngoài ra, việc lưu trữ dữ liệu NCKH của GV được thực hiện qua modul quản lý dữ liệu hoạt động khoa học công nghệ trên phần mềm Edusoft [H6.06.07.06] được xem là hoạt động quan trọng thống kê đầy đủ về hoạt động NCKH, PVCĐ của Nhà trường. Cùng với đó, việc cập nhật thường xuyên lý lịch khoa học của GV trên phần mềm quản lý nhân sự [H6.06.07.07] xem như sổ tay NCKH của GV để trên cơ sở đó mỗi GV có sự đối sánh về kết quả thực hiện của cá nhân để có những kế hoạch phù hợp trong mỗi năm học. Báo cáo tại HNCBVC năm học của Khoa [H6.06.07.08] đã cung cấp, lưu trữ và thực hiện đối sánh về kết quả thực hiện nhiệm vụ của GV trong đó có nhiệm vụ NCKH.

Việc triển khai tốt kế hoạch, giám sát và quản trị, đối sánh hoạt động NCKH và PVCĐ của GV, NCV khoa KTO trong những năm qua đã được thể hiện qua thành tích và những kết quả đạt được trong việc tạo ra những sản phẩm NCKH được nêu ở trên (*chi tiết tại bảng 6.12*)

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã ban hành quy định cụ thể về loại hình, số lượng các hoạt động NCKH của GV làm cơ sở cho việc quản trị, đối sánh kết quả và GV có căn cứ để chủ động trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV được đối sánh hàng năm qua nhiều hoạt động là cơ sở để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh kết quả hoạt động NCKH, PVCĐ mới chỉ được thực hiện là đối sánh trong đó là: trong phạm vi đơn vị, của cá nhân qua các năm học trong Nhà trường mà chưa có đối sánh ngoài, đối sánh với các trường Đại học cùng định hướng phát triển, cùng ngành chuyên ngành đào tạo ở trong và ngoài nước nhằm có kết quả đối sánh rộng hơn để có cơ sở xây dựng các chính sách phát triển hoạt động NCKH, PVCĐ trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng CSDL để thực hiện đối sánh ngoài về kết quả hoạt động NCKH, PVCĐ của GV trường ĐH KTCN.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trên cơ sở những chính sách về phát triển đội ngũ của Nhà trường và sự nghiêm túc trong việc triển khai, thực hiện các chính sách đó tại Khoa KTO, hiện nay, đội ngũ GV, nghiên cứu viên ngành KTCKĐL nói riêng và đội ngũ GV của Khoa KTO nói chung có trình độ chuyên môn cao, có năng lực giảng dạy và NCKH, PVCĐ đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo của chuyên ngành KTCKĐL. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên được Khoa quan tâm và thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo tính kế thừa và tiến trình vận hành chương trình đào tạo. Đội ngũ GV được phân công công việc phù hợp đảm bảo khối lượng giờ dạy và thời gian NCKH.

Công tác bổ nhiệm, điều chuyển GV được Khoa thực hiện công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, tiêu chí quy định của Nhà trường, việc đánh giá, xếp loại viên chức công bằng, có hình thức biểu dương, khen thưởng kịp thời, tạo động lực phấn đấu tốt cho GV. Khoa luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực cho đội ngũ GV của Khoa và luôn khuyến khích, động viên GV tích cực học tập, nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo, NCKH góp phần nâng cao CLĐT chuyên ngành KTCKĐL của Khoa và chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Tự đánh giá theo 7 tiêu chí của tiêu chuẩn này, đạt yêu cầu 7/7 tiêu chí trong đó 02 tiêu chí đạt 6/7, 05 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Cùng với đội ngũ GV, NCV, đội ngũ nhân viên (những người làm việc tại các phòng thí nghiệm, thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ người học) được Nhà trường quan tâm, xây dựng và phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ cùng các tiêu chí về tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, xác định năng lực, đào tạo, bồi dưỡng và quản trị đội ngũ.

Công tác xây dựng, sử dụng và phát triển đội ngũ nhân viên về cơ bản cũng được Nhà trường thực hiện như đối với đội ngũ GV, NCV theo quy trình và các văn bản quy định. Đối với khoa KTO đội ngũ NV của Khoa là các cán bộ làm ở vị trí văn phòng khoa được quy hoạch, tuyển dụng, đánh giá năng lực, đáp ứng đủ các nhu cầu đào tạo, nâng cao phát triển chuyên môn, nghiệp vụ. Việc quản trị kết quả công việc được đánh giá theo kế hoạch định kỳ hoặc từng công việc cụ thể thông qua hình thức đánh giá mức độ hoàn thành, trong đó luôn chú trọng công tác khen thưởng để tạo động lực và nâng cao hiệu quả làm việc.

Tiêu chí 7.1.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống

công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tương tự như đối với đội ngũ GV, NCV với đội ngũ nhân viên (NV) của Nhà trường cũng được quy hoạch đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Công tác quy hoạch được dựa trên cơ sở kết quả của phân tích dự báo nhu cầu và đánh giá về thực trạng đội ngũ của các đơn vị thông qua việc rà soát tình hình đội ngũ hàng năm của đơn vị (qua các báo cáo tại Hội nghị cán bộ viên chức hằng năm của đơn vị và các báo cáo khác có liên quan) [H7.07.01.01], từ đó Nhà trường xây dựng được báo cáo tổng thể về tình hình đội ngũ hàng năm trong toàn trường [H7.07.01.02], căn cứ vào nhu cầu thực tiễn để xây dựng kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ trong đó có đội ngũ nhân viên theo giai đoạn và chỉ tiêu hàng năm [H6.06.01.03].

Trong các năm gần đây, do khó khăn trong công tác tuyển sinh dẫn tới quy mô người học giảm cùng với đó là thực hiện Nghị quyết số 18,19 của BCH Trung ương Đảng về việc sắp xếp bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu quả, đội ngũ nhân viên của Trường Đại học KTCN cơ bản giữ nguyên, số lượng tuyển mới ít (chủ yếu các bộ phận có tính đặc thù như kế toán viên), còn lại hầu hết là sự điều chuyển giữa các bộ phận để có cơ cấu hợp lý về tổ chức và tỷ lệ phù hợp giữa GV/NV trong Nhà trường [H7.07.01.03]. Việc sắp xếp về đội ngũ NV trong Trường được thực hiện một phần thể hiện công tác quy hoạch đội ngũ NV của Trường ĐHKTCN. Mặt khác, đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng Thí nghiệm, do đặc thù của các chuyên ngành đào tạo của Trường là sự gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành trong giảng dạy, do vậy đội ngũ GV giảng dạy lý thuyết sẽ thực hiện giảng dạy thực hành tại các phòng thí nghiệm. Tại khoa KTO, các cùng với đội ngũ GV thực hành, các GV giảng dạy lý thuyết của các CTĐT đều có đủ năng lực tham gia hướng dẫn thực hành cho SV tại các phòng TN chuyên ngành, số lượng đội ngũ GV làm việc tại các phòng TN chuyên ngành đồng thời giảng dạy lý thuyết được thống kê theo bảng dưới đây:

Bảng 7.1. Số lượng và trình độ GV (đáp ứng yêu cầu) làm việc tại các phòng TN chuyên môn của Khoa KTO

STT	Họ và tên	Trình độ CM cao nhất			Chuyên môn	Ghi chú
		Tiến sỹ	Thạc sỹ	Cử nhân /Kỹ sư		
1	Lê Văn Quỳnh	x				
2	Hoàng Anh Tấn		x			
3	Nguyễn Minh Châu	x				
4	Nguyễn Khắc Minh	x				

STT	Họ và tên	Trình độ CM cao nhất			Chuyên môn	Ghi chú
		Tiến sỹ	Thạc sỹ	Cử nhân /Kỹ sư		
5	Bùi Văn Cường		x			
6	Cảnh Chí Huân		x			GVTH
7	Nguyễn Thanh Thủy		x		Bộ môn KT ô tô	
8	Nguyễn Thị Thanh Hoa		x		Bộ môn KT ô tô	
9	Nguyễn Thị Thúy Hằng		x		Bộ môn KT ô tô	
10	Nguyễn Thị Hoàn		x		Bộ môn KT ô tô	
11	Lưu Kiều Oanh		x		Bộ môn KT ô tô	
12	Nguyễn Thị Hồng Ngọc			x		
13	Trần Đức Hoàng			x		
14	Nguyễn Thành Công		x			
15	Vũ Văn Hải		x			
16	Đỗ Văn Quân		x			
17	Đoàn Thanh Bình		x			GVTH
18	Lê Xuân Long		x			
19	Vũ Thị Hiền		x			
20	Nguyễn Thị Thu Phương		x			
21	Trần Bảo Ngọc		x			
22	Nguyễn Thị Hoa	x				
23	Đặng Văn Hiếu	x				
24	Nguyễn Thị Kim Thoa		x			
25	Lê Quang Duy		x			
26	Đàm Hữu Vũ		x			GVTH
27	Nguyễn Văn Tuấn	x				
28	Nguyễn Khắc Tuấn	x				

Đối với đội ngũ NV, các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển được Nhà trường thực hiện tương tự như các chính sách đối với đội ngũ GV, NVC thông qua thu nhập tăng thêm; hỗ trợ tiền phục vụ đào tạo; chế độ tham quan, du lịch; học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ... được quy định tại các điều trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H6.06.01.10].

Hiện tại, số lượng NV của Nhà trường cơ bản đủ về số lượng và đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH, PVCĐ của Nhà trường (chi tiết về số lượng, trình độ tại bảng dưới đây).

Bảng 7.2. Số lượng và trình độ đội ngũ nhân viên của Trường ĐH KTCN

Đơn vị	Trình độ cao nhất					Nội dung nhiệm vụ hỗ trợ người học
	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Cử nhân/Kỹ sư	Khác	Tổng	
Phòng Đào tạo	6	12	5		21	
Phòng Công tác HSSV	1	2	5		8	
Phòng Quản lý chất lượng	2	3	2		7	
Phòng KHCN&HTQT	2	3	1		6	
Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông	1		3		9	
Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp	1		1		2	
Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (tổ phục vụ giảng đường, KTX)		1	8	7	16	
Viện Đào tạo mở	2	2	2		6	
Văn phòng Khoa		9	3	1	13	
Cộng	16	37	30	8	91	

Trong tổng số nhân viên hỗ trợ có 04 nhân viên làm việc tại Thư viện Trường; 03 chuyên viên làm việc tại bộ phận công nghệ thông tin và hạ tầng mạng; 01 nhân viên tại Trung tâm Tư vấn sinh viên; mỗi khoa chuyên môn có từ 01 – 03 nhân viên văn phòng và hơn 100 nhân viên làm việc tại các đơn vị chức năng để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ CBVC, người học.

Hàng năm, trên cơ sở danh mục vị trí việc làm và khung năng lực [H6.06.01.05], Nhà trường xây dựng Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.04] căn cứ vào tình hình thực tiễn về nguồn nhân lực và yêu cầu cụ thể của các vị trí công tác của các đơn vị. Các văn bản này đã mô tả chi tiết về số lượng, yêu cầu về năng lực, trình độ đối với các vị trí, mô tả vệ công việc của đội ngũ. Từ đó, Nhà trường có cơ sở để xây dựng các kế hoạch về đào tạo, phát triển đội ngũ trong đó có đội ngũ nhân viên.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường luôn xác định đúng đắn vai trò quan trọng của đội ngũ nhân viên trong cơ cấu tổ chức của một trường đại học. Có chiến lược quy hoạch và thực hiện đối với đội ngũ nhân viên cả về cơ cấu và nhân sự trong từng giai đoạn cụ thể. Phần lớn nhân viên có trình độ nghiệp vụ và kỹ năng làm việc tốt. Số lượng và chất lượng của đội ngũ nhân viên được đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ

nhân viên chưa được thực hiện liên tục nên chưa tạo được dữ liệu đối sánh trong chu kỳ đánh giá.

Nhân viên ở một số bộ phận còn thiếu kỹ năng, nghiệp vụ nên đôi khi còn lúng túng trong giải quyết các vấn đề liên quan đến những đề nghị từ sinh viên dẫn tới sự ách tắc trong giải quyết một số vấn đề trong tư vấn, hỗ trợ người học.

4. Kế hoạch hành động

Xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên nhằm có những biện pháp cải tiến kịp thời, hiệu quả.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.2.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

Tuyển dụng nhân sự là quá trình tìm kiếm và lựa chọn nhân sự để đáp ứng yêu cầu của Nhà trường. Việc tuyển dụng nhân sự nói chung cũng như nhân viên nói riêng cần đảm bảo nguyên tắc như: căn cứ vào nhu cầu vị trí việc làm của Nhà trường (đơn vị đề xuất); đảm bảo tính khách quan, công bằng, đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn trong quá trình tuyển dụng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển tại Trường Đại học KTCN được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển dụng được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch và công khai thông qua Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và người lao động của trường ĐHKTCN đảm bảo yêu cầu tuyển đúng và đủ nhân lực đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ và phù hợp với vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đồng thời thu hút được nhân lực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao về làm việc tại trường ĐHKTCN. [H7.07.02.01].

Các Quy định, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo quản lý đơn vị trực thuộc trường ĐHKTCN đều được xác định, phổ biến công khai, đảo bảo các tiêu chuẩn chung, các tiêu chuẩn cụ thể của một số chức vụ lãnh đạo, quản lý với nguyên tắc tập trung, dân chủ, phát huy trách nhiệm người đứng đầu đơn vị, đảm bảo đúng các quy định của Nhà nước và Nhà trường về công tác cán bộ, xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị [H6.06.01.13], đối với đội ngũ nhân viên của Nhà trường, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cũng được thực hiện cơ bản theo các quy định hiện hành như đối với đội ngũ GV, NCV đó là việc công khai các tiêu chí lựa chọn, số lượng cần tuyển dụng cho các vị trí theo thực tế tuyển dụng [H6.06.01.08], [H6.06.01.09], [H6.06.01.10], đồng thời vị trí công việc của nhân viên được tuyển dụng được mô tả cụ thể cùng với các yêu cầu về khung năng lực theo quy định của Nhà trường

[H6.06.01.05].

Hồ sơ của đội ngũ nhân viên, hợp đồng lao động cùng với các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển được lưu trữ theo đúng quy định hiện hành, và được cập nhật thường xuyên trên hệ thống [Đăng nhập hệ thống \(tnu.edu.vn\)](http://tnu.edu.vn) [H7.07.02.02] hoặc hồ sơ bản cứng tại kho lưu trữ do phòng HC- TC quản lý [H7.07.02.03].

Trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, công tác tuyển dụng đội ngũ nhân viên của Nhà trường được thực hiện theo yêu cầu thực tế, tuy nhiên thực hiện nghị quyết chung của Ban Tổ chức Trung ương Đảng về chỉ thị 18,19, với tinh thần tinh gọn bộ máy, hầu hết số lượng nhân viên của các đơn vị trong Trường không tăng về số lượng tuyển mới, Nhà trường có sự điều chuyển, tăng cường giữa các đơn vị để đảm bảo việc giải quyết công việc cho đơn vị đó mùa cao điểm nhưng ko phá vỡ cấu trúc bộ máy của toàn trường [H7.07.02.04].

Bảng 7.3. Số lượng biến động về đội ngũ nhân viên giai đoạn 2018-2023

(đơn vị tính: lượt người)

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2018-2023	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Tuyển mới	03					03	
Điều chuyển	24			01	10	9	4
Tăng cường/điều động (có thời hạn)	04		03		01		
Tổng	31		03	01	11	12	4

Hiện nay, Khoa KTO có 01 cán bộ văn phòng khoa. Nhiệm vụ chính hiện tại của nhân viên văn phòng giải quyết được tốt các vấn đề về phục vụ cho giảng dạy, học tập, phục vụ cộng đồng như: quản lý điểm thi; công tác thi, kiểm tra và đánh giá học phần, ghép điểm; triển khai các công văn; nhận đơn đăng ký học; đơn xét học bổng, ngừng học, thôi học, cảnh cáo, xét tốt nghiệp, phát giấy chứng nhận kết quả học tập; nhận đơn đăng ký đề xuất NCKH SV; nhận phiếu đánh giá điểm rèn luyện; giải đáp thắc mắc của SV; thực tập trải nghiệm, chuyển giao công nghệ. Ngoài ra Khoa còn có 3 trợ lý khoa (trợ lý chuyên môn, trợ lý sinh viên, trợ lý truyền thông) cùng một số GV làm công tác chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập. Đây là đội ngũ hỗ trợ giỏi chuyên môn và kinh nghiệm thực tế, đáp ứng tốt các yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đồng thời, đây cũng là lực lượng ngoài thực hiện nhiệm vụ giảng dạy lý thuyết còn thực hiện giảng dạy, hướng dẫn sinh viên tại các phòng thí nghiệm của chương trình đào tạo.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng nhân viên được quy định cụ thể và được phổ biến công khai. Kế

hoạch/Thông báo cũng như kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, minh bạch và công bố trên website của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường chú trọng việc thực hiện khảo sát nhu cầu và ý kiến của các bên liên quan về vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên và quan tâm hơn nữa đến công tác bổ nhiệm, luân chuyển nhân viên cho phù hợp với nhu cầu của công việc.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.3.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tại trường Đại học KTCN, năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định cụ thể và đánh giá định kỳ nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động. Cụ thể như sau:

Thứ nhất. Đối với việc xác định năng lực của đội ngũ nhân viên

Đối với các vị trí công việc trong đó có đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ, Nhà trường có quy định cụ thể về khung năng lực với những yêu cầu cụ thể về năng lực, phẩm chất tại danh mục vị trí việc làm (ban hành, cập nhật hàng năm) **[H6.06.01.05]**. Trong đội ngũ nhân viên, đối với những người làm công tác CNL-CVHT, Nhà trường đưa ra quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ đối với những người làm công tác này tại Quy định về công tác CNL-CVHT **[H7.07.03.01]** như: Chủ nhiệm lớp là giảng viên hoặc viên chức của nhà trường có trên 2 năm công tác, có phẩm chất đạo đức tốt, chuyên môn vững, nắm vững các nội dung liên quan tới quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người học, có uy tín trong đội ngũ cán bộ, viên chức của nhà trường, được nhà trường cử làm công tác quản lý lớp người học; Cố vấn học tập là giảng viên, cán bộ viên chức có trên 2 năm công tác, có cùng hoặc gần lĩnh vực chuyên môn, nắm vững chương trình đào tạo, quy chế đào tạo và được nhà trường phân công làm công tác cố vấn.

Năng lực của đội ngũ nhân viên nói riêng và CBVC Nhà trường nói chung còn được xác định thông qua các tiêu chí đánh giá, phân loại CBVC mỗi năm học theo quy định của Bộ GD&ĐT **[H7.07.03.02]**.

Đối với đội ngũ nhân viên là Đảng viên, ngoài những tiêu chí đánh giá để xác định năng lực của đội ngũ theo quy định chung đối với CBVC còn thực hiện việc đánh giá qua các văn bản, bộ tiêu chí và quy định của Đảng **[H7.07.03.03]**

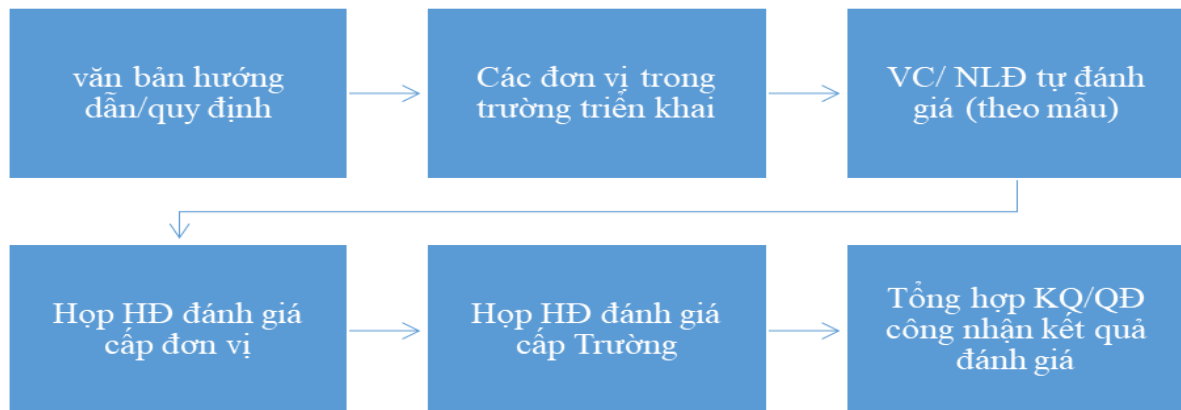
Năng lực của đội ngũ nhân viên của Trường còn được xác định thông qua bộ tiêu chí trong các nội dung khảo sát, lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động của đội

ngũ nhân viên [H7.07.03.04].

Thứ hai, đối với việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên

Trên cơ sở năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định, định kỳ hàng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ này được thể hiện qua kế hoạch công tác năm học của Nhà trường [H7.07.03.05] cũng như kế hoạch cụ thể của các mảng công tác của các đơn vị trong đó có nội dung đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ, kết quả khảo sát lấy ý kiến về chất lượng hoạt động của nhân viên [H7.07.03.06]. Cụ thể như sau:

- Việc đánh giá, phân loại VC, NLD được thực hiện định kỳ hàng năm theo quy trình:



Hình 7.1. Quy trình đánh giá, phân loại VC, NLD

Quy trình này được thực hiện tương tự đối với đánh giá đội ngũ nhân viên làm công tác CNL-CVHT trong năm học [H7.07.03.07]; đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên trong đó có đội ngũ nhân viên. Kết quả đánh giá hàng năm [H7.07.03.08] được các cấp có thẩm quyền ra quyết định công nhận và là cơ sở quan trọng cho công tác thi đua – khen thưởng đối với các tập thể và cá nhân theo quy định, đồng thời là căn cứ để tập thể, cá nhân xây dựng kế hoạch hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả làm việc trong các năm tiếp theo.

Ngoài ra, việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên về chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan còn được thực hiện thông qua hoạt động khảo sát. Được thực hiện hàng năm, công tác khảo sát nhân sự, khảo sát cơ sở vật chất trong đó có nội dung khảo sát về thái độ, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ phục vụ người học của một số bộ phận trong Nhà trường đến nay được cải tiến về phương thức (qua modul khảo sát thuộc hệ thống phần mềm quản lý Edusoft) [H7.07.03.09] qua đó, các ý kiến của các nhân tham gia khảo sát được tổng hợp

[H7.07.03.10] và Nhà trường sử dụng làm một trong các căn cứ để đánh giá, phân loại đơn vị mỗi năm học theo quy định.

Trên cơ sở các quy định của Nhà trường, việc đánh giá kết quả làm việc của đội ngũ nhân viên nói riêng và đội ngũ GV khoa KTO nói chung còn được thực hiện thường xuyên hàng tuần/tháng qua họp giao ban đơn vị [H7.07.03.11] để các bộ môn/ cá nhân được giao nhiệm vụ báo cáo kết quả công việc được giao, qua đó, kịp thời chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác (*nếu có*) và sát sao hơn trong hoạt động quản lý của Ban Chủ nhiệm Khoa.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên của Trường nói chung và của Khoa KTO nói riêng được thực hiện thường xuyên hàng năm. Nhà trường đã xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực của CBVC chi tiết giúp công tác đánh giá, xét thi đua khen thưởng đạt kết quả cao, phù hợp với từng đối tượng, đồng thời có tác dụng động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các tiêu chuẩn đánh giá được quy định cụ thể. Kết quả đánh giá đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng hoạt động của đội ngũ nhân viên chưa thực sự đi vào thực chất bởi các tiêu chí đánh giá còn chung chung. Do đó, hiệu quả từ hoạt động này còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

- Cải tiến về mẫu phiếu khảo sát nhân sự.
- Tăng cường công tác tư tưởng để việc lấy ý kiến khảo sát có kết quả thực chất hơn.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.4.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động rất quan trọng trong duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, GV và nhân viên. Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên được Nhà trường và các đơn vị xác định và có kế hoạch thực hiện nghiêm túc. Việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức hàng năm cần kịp thời, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức và được khảo sát, đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng gửi tới các đơn vị [H7.07.04.01]. Thông qua việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân

chức hành chính của các đơn vị, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu của đội ngũ nhân viên chủ yếu ở các loại hình bồi dưỡng nghiệp vụ thông qua kế hoạch phát triển đội ngũ và kế hoạch công tác năm học [H6.06.01.03].

Triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, Nhà trường đã ban hành các văn bản để nhân viên đăng ký tham gia theo kế hoạch của cá nhân nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Từ đó, Nhà trường đã cử các cá nhân tham gia các khóa học, tập huấn nghiệp vụ ở nhiều loại hình bồi dưỡng [H7.07.04.02]; [H7.07.04.03].

Nhà trường đã lập kế hoạch tài chính phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hàng năm [H7.07.04.04] và trên thực tế đã dành nguồn ngân sách đáng kể hỗ trợ viên chức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo các chính sách hỗ trợ được quy định trong văn bản nội bộ của Nhà trường.

Tuy nhiên, so với đội ngũ GV, nhu cầu học tập, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên còn thấp dẫn đến số lượng nhân viên tham gia học tập, bồi dưỡng chưa cao. Một số khóa học chi phí cao nên việc hỗ trợ kinh phí còn hạn chế cũng là nguyên nhân dẫn tới việc tham gia học tập, bồi dưỡng của nhân viên còn ít. Thêm vào đó, do yêu cầu của công việc và tâm lý, nhu cầu thăng tiến của bản thân nhân viên còn hạn chế do đặc điểm và tính chất công việc nên việc động viên nhân viên tham gia học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn nhiều khó khăn, điều này phổ biến ở các khoa có quy mô sinh viên nhỏ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có triển khai các kế hoạch hoạt động để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của CBVC trong đó có đội ngũ nhân viên. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên các đơn vị trong trường được xác định, đội ngũ nhân viên không ngừng học tập và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều chính sách để động viên, thúc đẩy phong trào học tập, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

Bổ sung các chính sách hỗ trợ cho nhân viên tham gia học tập, bồi dưỡng.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.5.

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động

phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ nhân sự nói chung, của viên chức hành chính nói riêng đóng vai trò rất quan trọng đối với CLĐT và sự phát triển của Nhà trường. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được Nhà trường chú trọng triển khai nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Việc quản trị công việc của đội ngũ được thực hiện thường xuyên và định kỳ, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Nhà trường có bộ công cụ khá đầy đủ và chi tiết để thực hiện chức năng quản trị công việc đối với các đơn vị và đối với đội ngũ viên chức nói chung, nhân viên nói riêng đó là các quy định/quy chế trong đó có quy định chi tiết về khối lượng công việc cụ thể, định mức đối với các chức danh nghề nghiệp đó là quy chế việc làm của viên chức [**H6.06.02.01**] trong đó quy định định mức và trách nhiệm của chuyên viên (khối nhân viên hành chính) tại điều 19, 20 của Quy chế. Bên cạnh đó, các quy định về đánh giá, phân loại viên chức; đánh giá xếp loại đảng viên là viên chức, đánh giá khối lượng công tác CNH-CVHT đối với nhân viên làm công tác CNL-CVHT, quy định về các mức đánh giá kết quả công việc của viên chức, NLD theo các mức thu nhập tăng thêm trong quy chế chi tiêu nội bộ, quy định về thi đua – khen thưởng v.v. Ngoài việc là các công cụ hữu ích để Nhà trường thực hiện việc quản trị công việc của đội ngũ nhân viên nói riêng, các quy định này còn có vai trò trong việc thực hiện công tác giám sát, theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của nhân viên thông qua việc thực hiện chức năng của các bộ phận trong Trường.

Thứ hai, việc quản trị kết quả công việc của nhân viên được Nhà trường triển khai thường xuyên và định kỳ theo các phương thức sau:

- Đầu mỗi năm học, trên cơ sở kế hoạch công tác, Nhà trường và các đơn vị ký biên bản giao – nhận nhiệm vụ [**H7.07.05.01**]. Trên cơ sở nhiệm vụ được giao, Trưởng các đơn vị giao khối lượng công việc cho các nhân viên trong đơn vị mình [**H7.07.05.02**] với đội ngũ nhân viên các đơn vị chức năng, hầu hết kế hoạch công tác của cá nhân bám sát vào kế hoạch đào tạo của Nhà trường để xây dựng kế hoạch các mảng công tác liên quan đến phục vụ đào tạo, đối với các khoa chuyên môn, GV căn cứ kế hoạch của cá nhân để đăng ký khối lượng công việc cần thực hiện trong năm học để đảm bảo hoàn thành định mức theo chức danh và vị trí việc làm [**H7.07.05.03**].

- Hàng tuần/tháng, các đơn vị họp giao ban để đánh giá kết quả công việc triển khai đồng thời xây dựng kế hoạch công tác tuần/tháng mới [**H7.07.05.04**]. Qua họp giao ban, lãnh đạo đơn vị nắm bắt tình hình thực hiện công việc của nhân viên trong đơn vị.

- Hàng quý, Nhà trường thực hiện họp giao ban với lãnh đạo các đơn vị để đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm cho quý tiếp theo [**H7.07.05.05**].

- Hàng quý, căn cứ vào quy chế chi tiêu nội bộ, Nhà trường tiến hành họp xét, phân loại các mức độ hoàn thành khối lượng công việc của viên chức tương ứng với các mức thu nhập tăng thêm. Hình thức này vừa có vai trò động viên, khen thưởng đối với các viên chức hoàn thành tốt khối lượng công việc vừa là cách để Nhà trường quản trị kết quả công việc của viên chức trong Trường [H7.07.05.06].

- Công tác đánh giá, phân loại VC thực hiện hàng năm (kết thúc năm học) là phương thức quan trọng trong kiểm soát, quản trị công việc của đội ngũ trong Trường. Theo định kỳ, sau khi kết thúc năm học, VC, NLD căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ đã được giao theo quy định tiến hành hoàn thiện các phiếu chấm, kê khai khối lượng công việc hoàn thành trong năm học để đơn vị rà soát, đánh giá, trên cơ sở kết quả đánh giá của đơn vị, Hội đồng đánh giá cấp trường họp và phân loại kết quả làm việc của viên chức, NLD. Kết quả đó được ghi nhận và làm căn cứ cho cách chính sách khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích cao trong công việc [H7.07.05.07]. Các danh hiệu khen thưởng được bình xét toàn diện ở các mảng công tác chuyên môn và các hoạt động đoàn thể.

Đối với các văn bản quy định việc giám sát, quản trị công việc của Nhà trường, VC, NLD đều được tham gia góp ý trong xây dựng nhằm tạo sự phù hợp, đồng thuận trong triển khai nhất là trong việc đánh giá cán bộ hàng năm [H7.07.05.08].

- Việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên được Nhà trường triển khai qua kế hoạch khảo sát nhân sự. Kết quả khảo sát được tổng hợp qua báo cáo [H7.07.05.09] và làm một trong những căn cứ cho đánh giá, xếp loại đơn vị, cá nhân hàng năm theo quy định của Nhà trường.

Trong chu kỳ đánh giá 2018 – 2023, đội ngũ giảng viên, CBVC của Khoa KTO đã thực hiện nghiêm túc các văn bản quy định của Nhà trường để đạt mục tiêu trong công việc được giao. Do vậy, hằng năm VC, NLD của đơn vị đều đạt danh hiệu cá nhân: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cơ sở và các hình thức khen thưởng là: Giấy khen của Giám đốc ĐHTN, Bằng khen cấp bộ, Chiến sĩ thi đua cấp Bộ... và luôn hoàn thành tốt, xuất sắc nhiệm vụ được giao. Tập thể Khoa KTO luôn nỗ lực trong các hoạt động của Nhà trường và đạt được nhiều thành tích. Tất cả GV trong khoa luôn nỗ lực và hoàn thành tốt, xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần tạo động lực hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có bộ công cụ phù hợp để thực hiện việc quản trị kết quả công việc của nhân viên qua hệ thống các văn bản được quy định chặt chẽ, rõ ràng cùng với nhiều chính sách khen thưởng nhằm động viên, khích lệ và gia tăng hiệu quả công việc của đội ngũ.

Việc giám sát, theo dõi kết quả công việc của nhân viên được thực hiện thường

xuyên, định kỳ và phương thức phong phú nhằm thu quản trị sát sao việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân theo đúng chức trách, nhiệm vụ.

Các quy định về chế độ làm việc, đánh giá, khen thưởng nhân viên được xây dựng công khai, minh bạch, có sự tham góp của cá nhân trong toàn trường đã góp phần tạo sự đồng thuận và phù hợp trong triển khai.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa ban hành được bộ KPIs để đánh giá hiệu suất, kết quả làm việc theo định lượng đối với các vị trí việc làm theo chức danh và khung năng lực đáp ứng.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường xây dựng bộ KPIs (tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm) để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên một cách khoa học và hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Trên cơ sở coi trọng và đánh giá đúng đắn vai trò của đội ngũ nhân viên trong trường trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ, Trường ĐH KTCN đã có kế hoạch trong việc quy hoạch đội ngũ cùng nhiều chính sách hợp lý trong quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên cũng như các chính sách trong quản trị như giám sát, theo dõi, khảo sát, đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng nhằm hướng tới xây dựng đội ngũ nhân viên đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ và các năng lực cần thiết, góp phần thực hiện nhiệm vụ của Nhà trường.

Hiện tại, đội ngũ nhân viên của trường ĐHKTCN nói chung và của Khoa KTO nói riêng cơ bản được đảm bảo về chất và lượng, được tuyển dụng đúng quy trình, quy định, dữ liệu, hồ sơ cán bộ được công bố công khai, minh bạch và rõ ràng. Trường ĐHKTCN và Khoa KTO đã và đang có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ nhân viên phát triển. Chủ trương xây dựng bộ KPIs để đánh giá chi tiết hơn công việc theo từng vị trí việc làm để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên một cách khoa học và hiệu quả hơn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của năm học 2023-2024 là một trong những đổi mới quan trọng trong quản trị đại học nhằm hướng tới và góp phần xây dựng Đại học điện tử đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số trong giáo dục, tinh gọn bộ máy theo hướng hiệu quả, hiệu lực như yêu cầu của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.

Tự đánh giá theo 5 tiêu chí của tiêu chuẩn này, CTĐT ngành KTCKĐL đạt yêu cầu 5/5 tiêu chí trong đó 05 tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 8

Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, hoạt động của Trường ĐHKTCN luôn hướng tới mục tiêu tạo dựng những điều kiện tốt nhất để nâng cao chất lượng của Nhà trường hướng tới những giá trị cốt lõi đã được xác định trong chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN. Trong những hoạt động đó, công tác phục vụ và hỗ trợ người học được quan tâm thực hiện bởi các cấp lãnh đạo và cán bộ viên chức trong trường. Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học có thể được phân tách thành các nội dung như: hỗ trợ về học tập, nghiên cứu khoa học (NCKH); hỗ trợ về chế độ chính sách (tài chính); hỗ trợ về thủ tục hành chính; hỗ trợ việc làm; hỗ trợ về y tế (chăm sóc sức khỏe); hỗ trợ về các hoạt động ngoại khóa; các hoạt động khác v.v...

Công tác triển khai được thực hiện bởi nhiều đơn vị chức năng liên quan trong đó Phòng Công tác học sinh sinh viên có nhiệm vụ là đầu mối triển khai được thực hiện qua chức năng, nhiệm vụ được phân công, trực tiếp qua hoạt động của Trung tâm Tư vấn và hỗ trợ sinh viên. Đặc biệt, đội ngũ Chủ nhiệm lớp – cố vấn học tập (CNL – CVHT). Ngoài ra, là sự phối hợp của các đơn vị liên quan đến công tác này trong nhà trường được triển khai với hệ thống chính sách và cơ sở vật chất phục vụ người học và hoạt động hỗ trợ người học. Công tác này được Nhà trường triển khai đồng bộ từ việc xác định các chính sách tuyển sinh với hệ thống các tiêu chí, phương pháp tuyển sinh phù hợp, đúng quy định đến việc triển khai hệ thống giám sát người học trong học tập, rèn luyện cũng như vận hành hệ thống về phục vụ, hỗ trợ người học, chú trọng việc xây dựng môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của người học.

Người học của Chương trình đào tạo KTCKĐL nói riêng và khoa KTO nói chung được học tập, rèn luyện trong môi trường chung của Nhà trường cùng nhiều chính sách và hoạt động hỗ trợ từ khoa nên có nhiều kết quả cao trong học tập và rèn luyện.

Tiêu chí 8.1.

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ các quy định tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đại học Thái Nguyên, Trường ĐHKTCN đã ban hành Quy chế tuyển sinh [H8.08.01.01], theo đó, hàng năm Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường xây dựng và ban hành Đề án tuyển sinh [H8.08.01.02] trong đó xác định rõ chính sách, tiêu chí và phương thức tuyển sinh của các CTĐT, CTĐT KTCKĐL cũng được thực hiện trên cơ sở Đề án tuyển sinh của Nhà trường qua từng năm.

Chính sách tuyển sinh được thực hiện theo quy định chung của Bộ GD&ĐT theo hướng tạo điều kiện và thúc đẩy sự phát triển đồng đều cho người học ở các vùng, miền, khu vực khác nhau trong cả nước và có sự ưu tiên cho các khu vực khó khăn hơn. Đó là:

- + Ưu tiên theo khu vực;
- + Ưu tiên theo đối tượng chính sách.

Ngoài khung điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, Nhà trường có những chính sách ưu tiên (*cộng điểm khuyến khích*) đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương với các mức theo khung tham chiếu Châu Âu và từ trình độ B1 trở lên (*chứng chỉ còn thời hạn trên trước ngày chốt hồ sơ tuyển sinh*) theo bảng dưới đây:

Bảng 8.1. Bảng quy đổi điểm ưu tiên cho thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Điểm cộng khuyến khích
C2	8.5 - 9.0	910+	590+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	-	5	4,0
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	550 - 587	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	3,0
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	500 - 547	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	2,0
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	450 - 497	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	1,0

Ngoài các chính sách được xây dựng theo quy định chung của Bộ GD&ĐT, Trường ĐH KTCN còn thực hiện một số chính sách riêng, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường trong tuyển sinh nhằm thu hút ứng viên có năng lực, trình độ như:

Cấp học bổng cho Tân sinh viên có điểm đầu vào cao (mức điểm nhận học bổng tùy thuộc ngưỡng điểm hàng năm) **[H8.08.01.03]** từ Quỹ học bổng Cơ Điện với nguồn kinh phí từ việc hỗ trợ của các Cựu sinh viên. Đây là một trong những chính sách rất có ý nghĩa trong tuyển sinh nhằm thu hút sinh viên tiềm năng vào học tại Trường **[H8.08.01.04]**.

Nhiều năm liền, Nhà trường tổ chức hoạt động Ngày hội mở trường với nhiều hoạt động, sân chơi, miễn phí chi phí cho học sinh, phụ huynh nhằm thu hút người học **[H8.08.01.05]**.

Tổ chức các cuộc thi, hoạt động dành cho học sinh THPT như: sáng tạo sản phẩm, lớp học trải nghiệm, cuộc thi: "Em tập làm khoa học"; cuộc thi Logistics cho học sinh THPT toàn tỉnh Thái Nguyên để thu hút người học tiềm năng, có đam mê ở các lĩnh vực khoa học kỹ thuật **[H8.08.01.06]**.

Các chính sách tuyển sinh của Nhà trường ngoài việc được cập nhật thường xuyên qua việc điều chỉnh và quy định trong Đề án tuyển sinh hàng năm còn được công bố công khai đối với xã hội qua các kênh thông tin như:

Đề án tuyển sinh được báo cáo bằng văn bản đối với Bộ GD&ĐT, ĐHTN **[H8.08.01.07]**.

Qua hệ thống văn bản được truyền tải tới các đơn vị trong trường, từ đó thông tin đến toàn thể cán bộ, giảng viên **[H8.08.01.08]**.

Đăng tải trên website của Trường và công thông tin tuyển sinh của Trường **[H8.08.01.09]**.

Qua các hoạt động trao đổi, hợp tác, trao tặng các sản phẩm công nghệ với các trường THPT trong và ngoài tỉnh để quảng bá, truyền tải những thông tin tuyển sinh đến học sinh **[H8.08.01.10]**.

Qua các hoạt động: Ngày hội mở trường; các cuộc thi cho học sinh THPT... **[H8.08.01.06]**.

Qua Hội nghị Tư vấn tuyển sinh trực tiếp **[H8.08.01.11]**.

Qua các pano, apphic, lịch, v.v.. **[H8.08.01.12]**.

Các thông tin tuyển sinh trên trang Fanpage **[H8.08.01.13]**.

Đối với Khoa KTO, bên cạnh việc thực hiện các chính sách trong tuyển sinh của Nhà trường, với lợi thế về chuyên môn trong lĩnh vực truyền thông, Khoa đã phát huy mạnh hệ thống thông tin nội bộ cùng hệ thống website của Khoa với nhiều hình ảnh, hoạt động, thông tin nhằm quảng bá rộng rãi về chính sách tuyển sinh của khoa và nhà trường **[H8.08.01.14]**.

Sau mỗi năm tuyển sinh, Nhà trường tổ chức Hội nghị về công tác tuyển sinh **[H8.08.01.15]** qua đó đánh giá về kết quả tuyển sinh, chỉ ra những kết quả, hạn chế và nguyên nhân cùng với các đề xuất về giải pháp để nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh về mọi mặt. Những vấn đề được đưa ra rà soát, điều chỉnh, bổ sung về chính sách tuyển sinh của Nhà trường vừa phù hợp với văn bản hướng dẫn của cấp trên, vừa đáp ứng yêu cầu thực tiễn xã hội cho thấy công tác tuyển sinh của Nhà trường có kết quả tốt và có xu hướng tăng lên, trong đó có kết quả tuyển sinh ngành KTCKĐL, cụ thể như sau:

Bảng 8.2. Kết quả tuyển sinh ngành KTCKĐL trong 5 năm gần đây

Năm	Chỉ tiêu	Số lượng thí sinh			
		Số thí sinh đăng ký	Số thí sinh trúng tuyển	Số thí sinh nhập học	Tỷ lệ đạt
2019	55	45	41	30	55%
2020	55	82	68	55	100%
2021	60	60	58	52	87%
2022	30	34	26	26	87%
2023	50	37	32	32	64%

Đối với ngành KTCKĐL, mặc dù là ngành gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh trong nhiều năm song với những chính sách cải tiến trong tuyển sinh cùng sự nỗ lực của cả hệ thống trong Nhà trường trực tiếp là các CB, GV trong khoa, trong những năm gần đây, quy mô tuyển sinh của ngành KTCKĐL đã có những dấu hiệu mới đáng kể.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp và của ngành KTCKĐL nói riêng được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật hàng năm. Nhà trường có nhiều chính sách khuyến khích, động viên SV điểm cao vào trường. Các thông tin tuyển sinh không chỉ được phổ biến đa dạng về phương tiện thông tin giúp cho những người quan tâm dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện được việc lấy ý kiến rộng rãi của các bên liên quan trong việc xác định các chính sách về tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

Cần xây dựng kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến về nhu cầu nhân lực của xã hội và hệ thống lại các văn bản các bên liên quan về chính sách tuyển sinh của nhà trường để rà soát, đối sánh kết quả tuyển sinh giữa các ngành trong Trường; giữa các ngành qua các năm và với các Trường có cùng ngành đào tạo để xây dựng các chính sách tuyển sinh phù hợp, nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh.

Đối với các ngành có tỷ lệ tuyển sinh thấp trong 3 năm liền cần có sự phân tích một cách toàn diện, chi tiết về các vấn đề liên quan để xác định hướng đi đúng đắn, có hiệu quả cho sự phát triển của ngành trong các năm tiếp theo.

Khoa cần chủ động, tăng cường trong công tác tuyên truyền tuyển sinh đối với tất cả các CTĐT do khoa phụ trách để tạo sự đồng đều trong số lượng tuyển sinh giữa các ngành.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.2.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí xét tuyển được Nhà trường chỉ ra là những yếu tố được dùng để xác định điều kiện trúng tuyển của thí sinh, chủ yếu dựa trên thành tích học tập hoặc kết quả thi, đánh giá thí sinh; thông thường được quy thành điểm số để xét tuyển (điểm xét) trong đó có tính cả các điểm ưu tiên. Đối với mỗi năm khác nhau, căn cứ vào tình hình thực tiễn và các điều kiện trong tuyển sinh, Nhà trường đưa ra các tiêu chí xét tuyển. Đối với những yêu cầu chung cho trúng tuyển, các ngành đào tạo đều quy định giống nhau, về ngưỡng điểm xét tuyển có thể có sự khác nhau giữa các CTĐT. Đối với CTĐT KTCKĐL, tiêu chí xét tuyển về điểm số trong 5 năm gần đây được xác định như sau:

Bảng 8.3. Ngưỡng điểm trúng tuyển ngành KTCKĐL từ năm 2018-2023

Điểm trúng tuyển	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Điểm thi TN THPT	13.50	15.00	16.00	16.00	15.00
Điểm xét học bạ THPT		18.00	18.00	18.00	

CTĐT KTCKĐL sử dụng 3 phương thức tuyển sinh đó là: Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT; Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (bắt đầu từ năm 2020); Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội. Nhà trường sử dụng các tổ hợp môn để xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và học bạ THPT đối với ngành KTCKĐL với 04 tổ hợp:

- + Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa ưu tiên Toán
- + Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh ưu tiên Toán
- + Tổ hợp 3: Văn, Toán, tiếng Anh ưu tiên Toán
- + Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Anh ưu tiên Toán

(1) ***Xét tuyển thẳng***: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

(2) ***Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia***: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; có điểm xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn thi bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân đạt ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành tuyển sinh theo quy định của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (được Nhà trường xác định và thông báo trên website của Nhà trường (<http://tnut.edu.vn>) và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo đúng quy định).

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm U'T (nếu có)

(3) Xét tuyển theo học bạ trung học phổ thông:

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân phải đạt từ 18 điểm trở lên (thang điểm 30) (theo Đề án Tuyển sinh năm 2022).

+ Quy định về điểm xét tuyển: Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 phương án đăng ký xét tuyển sau:

Phương án 1: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ I lớp 12)/3.

Phương án 2: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 12 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 12*2)/3. Trong đó học kỳ II lớp 12 nhân hệ số 2.

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, quy định, phương thức xét tuyển của Nhà trường được điều chỉnh từ năm 2020 đó là việc bổ sung hình thức xét tuyển điểm theo học bạ và điều chỉnh các tổ hợp môn xét tuyển từ 4 tổ hợp môn cho từng ngành về 4 tổ hợp chung cho các ngành.

Nhìn chung, các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Trường ĐH KTCN được xác định rõ ràng và thực hiện một cách hệ thống, bám sát vào các quy định hiện hành về công tác tuyển sinh thể hiện qua Quy trình Tuyển sinh đại học hệ chính quy của Nhà trường [H8.08.02.01]. Căn cứ Đề án Tuyển sinh đã được phê duyệt [H8.08.01.02], Nhà trường thành lập Hội đồng Tuyển sinh (HĐTS) (Chủ tịch HĐTS là Hiệu trưởng, thành viên hội đồng là Trưởng các khoa chuyên môn, Trưởng các đơn vị chức năng có liên quan) để thực hiện công tác tuyển sinh các năm [H8.08.02.02]. Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt, Nhà trường thực hiện việc công bố phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh qua các kênh thông tin để công khai với thí sinh, xã hội [H8.08.01.09]. Dựa vào dữ liệu tổng hợp số lượng hồ sơ thí sinh đăng ký và căn cứ vào tình hình thực tiễn, Hội đồng Tuyển sinh Trường xác định mức điểm trúng tuyển [H8.08.02.03] và thực hiện việc công bố thông tin về ngưỡng điểm xét tuyển cho thí sinh qua website Trường và các kênh thông tin khác [H8.08.01.09]. Sau khi có quyết định về điểm trúng tuyển [H8.08.02.04], Hội đồng Tuyển sinh thông qua và công bố quyết định về danh sách thí sinh trúng tuyển để các đơn vị liên quan bắt đầu thực hiện quy trình đón tiếp tân sinh viên.

Quy trình thực hiện cho thấy việc xác định, phê duyệt tiêu chí lựa chọn sinh viên được Nhà trường thực hiện một cách chặt chẽ, vừa áp dụng theo các quy định của văn

bản hướng dẫn cấp trên đồng thời căn cứ vào tình hình thực tiễn. Các tiêu chí được lựa chọn có sự đóng góp ý kiến của các khoa chuyên môn – đơn vị trực tiếp thực hiện kế hoạch đào tạo và ý kiến của các đơn vị thực hiện công tác quản lý đào tạo, quản lý sinh viên để xác định phù hợp với yêu cầu của xã hội và thực tiễn của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

- Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp được xác định rõ ràng, đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

- Nhà trường đã làm tốt công tác truyền thông để cung cấp thông tin về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn cho người học và xã hội.

- Nhà trường đã thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật các văn bản của Bộ GD&ĐT để việc xác định tiêu chí, phương thức xét tuyển phù hợp với mục tiêu tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường.

3. Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa triển khai được việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

- Chưa thực hiện việc đối sánh giữa các năm để đánh giá về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

- Chưa có giải pháp hiệu quả để nâng cao tỷ lệ tuyển sinh cho các ngành đang khó khăn trong tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

- Thực hiện kế hoạch khảo sát lấy ý kiến rộng của các bên liên quan nhằm xây dựng bộ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học phù hợp.

- Tiến hành việc đối sánh giữa các năm; giữa các trường Đại học có cùng ngành đào tạo để đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học từ đó đưa ra phương án tuyển chọn người học phù hợp và đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn của Nhà trường.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.3.

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

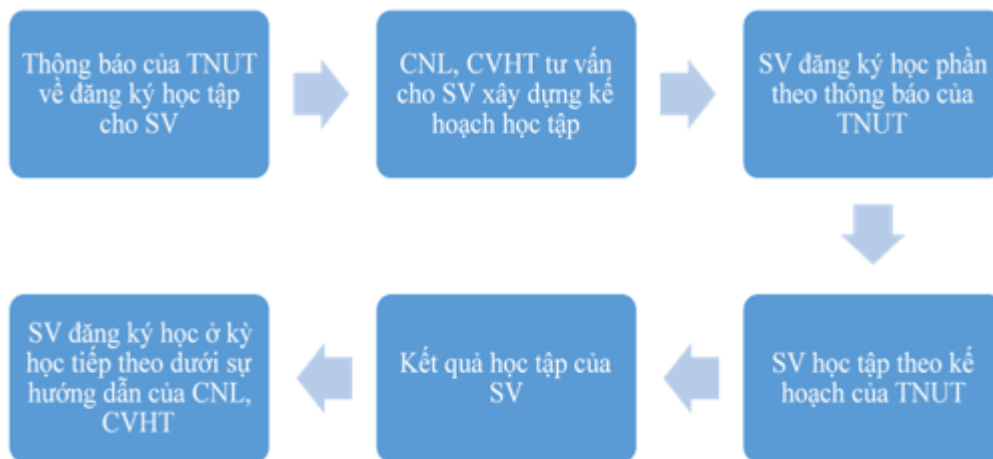
1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường, việc thực hiện giám sát quá trình và kết quả đối với người học là một trong những hoạt động rất quan trọng cho người học và của Nhà trường để thực hiện mục tiêu đào tạo. Tại Trường ĐHKTCN, hệ thống giám sát sự tiến bộ và kết quả, khối lượng học tập của người học được thực hiện khá chặt chẽ.

Thứ nhất, việc giám sát được thực hiện qua hệ thống các quy chế, quy định.

Trường Đại học KTCN thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ bắt đầu từ năm 2010, các quy định về hình thức đào tạo tín chỉ được quy định rõ trong quy chế đào tạo của Nhà trường [H8.08.03.01], theo đó đào tạo hệ thống tín chỉ là phương thức đào tạo tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện CTĐT theo kế hoạch học tập của cá nhân phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Nhà trường với mục tiêu hoàn thành toàn bộ CTĐT và được cấp văn bằng tốt nghiệp. Trên cơ sở lượng hóa CTĐT thông qua tín chỉ, phương thức đào tạo theo tín chỉ tạo điều kiện tối đa việc trao quyền cho sinh viên trong việc đăng ký, sắp xếp lịch học, tích lũy các học phần, sắp xếp thời gian học ở trường, thời gian tốt nghiệp.

Việc xây dựng kế hoạch học tập của sinh viên được thực hiện trên cơ sở các quy định về học tập (số lượng tín chỉ được đăng ký), theo kế hoạch đào tạo của Nhà trường (số lượng các học phần/lớp học phần được mở), khả năng của sinh viên với sự tư vấn của CNL – CVHT, về cơ bản được thực hiện theo quy trình sau:



Hình 8.1. Hình thức đào tạo theo tín chỉ và việc xây dựng kế hoạch học tập của SV

Kết quả học tập được đánh giá theo điểm học phần, điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hay điểm trung bình tích lũy tính từ đầu khóa. Cách tính và chuyển đổi điểm đánh giá của học phần từ hệ 10 sang hệ 4 và hệ chữ và xếp loại mức đạt được về kết quả học tập của sinh viên được quy định chi tiết trong quy chế đào tạo như sau:

Bảng 8.4. Cách thức tính và quy đổi điểm

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm số	Điểm chữ
Đạt	Từ 9,0 đến 10	4,0	A ⁺
	Từ 8,5 đến 8,9	3,7	A
	Từ 8,0 đến 8,4	3,5	B ⁺

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm số	Điểm chữ
	Từ 7,0 đến 7,9	3,0	B
	Từ 6,5 đến 6,9	2,5	C ⁺
	Từ 5,5 đến 6,4	2,0	C
	Từ 5,0 đến 5,4	1,5	D ⁺
	Từ 4,0 đến 4,9	1,0	D
Không đạt	Dưới 4,0	0	F

Để thực hiện việc giám sát kết quả của người học, Nhà trường đã ban hành các quy định, quy chế như: Quy chế học sinh sinh viên [H8.08.03.02]; Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đại học hệ chính quy [H8.08.03.03]; Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên [H8.08.03.04]; quy định công tác quản lý sinh viên ngoại trú [H8.08.03.05]; Quy định về quản lý Lưu học sinh [H8.08.03.06]; Quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học chính quy [H8.08.03.07].

Thứ hai, Nhà trường thực hiện việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của sinh viên bằng các quy trình như: quy trình xét tiến độ học tập của sinh viên [H8.08.03.08] và quy trình đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên [H8.08.03.09]. Theo đó, hàng kỳ trên cơ sở dữ liệu của các đơn vị liên quan cung cấp, Hội đồng cấp Trường thực hiện việc xét và công nhận kết quả học tập, rèn luyện cho sinh viên đại học hệ chính quy, đặc biệt là Nhà trường ra văn bản đối với những sinh viên thuộc diện cảnh báo kết quả học tập để sinh viên chủ động trong việc xây dựng kế hoạch học tập, CNL-CVHT sát sao hơn đối với những sinh viên thuộc diện này [H8.08.03.10]. Kết quả đó được gửi tới sinh viên để sinh viên nắm được khả năng, tiến độ của mình từ đó có kế hoạch của cá nhân cho các kỳ tiếp theo; Khoa, bộ môn, CNL-CVHT cũng căn cứ vào kết quả đó để thực hiện công tác quản lý, giám sát người học.

Thứ ba, việc giám sát được thực hiện qua hoạt động của hệ thống các đơn vị chức năng theo phân cấp quản lý và phân quyền theo chức năng, nhiệm vụ được quy định [H8.08.03.11], [H8.08.03.12]. Công cụ chủ yếu để các đơn vị thực hiện công tác quản lý sinh viên là hệ thống phần mềm edusoft và các văn bản quy định của Nhà trường. Phòng CTHSSV và phòng Đào tạo là 2 đơn vị đầu mối thực hiện chức năng quản lý sinh viên cũng như theo dõi tiến độ, kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên. Các đơn vị liên quan khác như: Phòng Quản lý chất lượng, bộ phận quản lý ký túc xá – Trung tâm Dịch vụ tổng hợp... cũng có vai trò trong công tác giám sát kết quả của người học tại Trường.

Sự tham gia của các đơn vị, bộ phận chức năng (*theo bảng dưới đây*) thể hiện như hệ thống với công cụ giám sát tiến độ học tập của sinh viên:

Bảng 8.5. Hệ thống giám sát tiến độ và kết quả học tập của sinh viên

STT	Đơn vị	Chức năng, nhiệm vụ
1	Phòng Đào tạo	Lập lịch học; lịch thi, quản lý điểm
2	Phòng QLNH&TTTTV	Phối hợp với phòng đào tạo xét kết quả rèn luyện; tiến độ học tập; xét khen thưởng, kỷ luật sinh viên
3	Trung tâm Tư vấn hỗ trợ sinh viên (thuộc Phòng QLNH&TTTTV)	Thực hiện chức năng tư vấn sinh viên về kế hoạch học tập, những vướng mắc trong học tập, rèn luyện, sinh hoạt, tâm lý, tình cảm nhằm kịp thời tháo gỡ, giải quyết những khó khăn sinh viên gặp phải, hỗ trợ sinh viên trong việc giải quyết những thủ tục hành chính với vai trò là đơn vị đầu mối tiếp nhận đơn đề nghị của sinh viên.
4	Phòng TT&QLCL	Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng quy trình giám sát, hướng dẫn đánh giá, khảo sát ý kiến của sinh viên về chương trình đào tạo, đơn vị phục vụ; giảng dạy của GV các học phần lý thuyết.
5	Khoa chuyên môn	Cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng và kiểm tra đánh giá, kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên
6	Chủ nhiệm lớp, Cố vấn học tập	Theo dõi kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. Đưa ra các tư vấn hỗ trợ cho sinh viên

Đặc biệt là đội ngũ CNL-CVHT với vai trò tham vấn cho sinh viên việc xây dựng kế hoạch học tập phù hợp nhất cho cá nhân đồng thời thực hiện nhiệm vụ giám sát tiến độ và kết quả học tập, rèn luyện của người học theo quy định **[H8.08.03.13]**.

Kết quả của việc thực hiện giám sát đó là Nhà trường sẽ nắm bắt được tình hình thực tại của sinh viên để có những giải pháp kịp thời giải quyết những tồn đọng của sinh viên. Với những sinh viên có kết quả học tập kém, chậm tiến độ nhà trường đã tổ chức các học kỳ phụ **[H8.08.03.14]**, các đợt học chậm tiến độ, cải thiện để giúp sinh viên cải thiện tình hình học tập, theo kịp chương trình đào tạo theo quy định theo đề án cho sinh viên quá hạn **[H8.08.03.15]**. Bên cạnh đó, khoa KTO còn mở ra nhóm sinh viên chậm tiến độ để có những tư vấn và hỗ trợ kịp thời nhất cho sinh viên đồng thời phân công những GV có kinh nghiệm, năng lực và tâm huyết để quản lý, hỗ trợ nhóm sinh viên này hiệu quả **[H8.08.03.16]**.

Đối với các sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện tốt, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, NCKH, Nhà trường, Khoa có nhiều hoạt động với những chính sách nhằm khuyến khích, động viên các em kịp thời và lan tỏa tinh thần học tập tới các SV khác như: mỗi năm nhà trường chi hàng tỷ đồng để trao học bổng, khen

thưởng, trao quà tết cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, tìm kiếm các nguồn học bổng ngoài ngân sách, v.v. [H8.08.03.17] theo quy định về xét học bổng khuyến khích cho sinh viên [H8.08.03.18].

Kết quả thống kê số lượng người học bị cảnh báo học vụ trong 5 năm gần đây ngành KTCKĐL do Khoa KTO quản lý cho thấy trong 5 năm trở lại đây số lượng người học thuộc diện cảnh báo học vụ đã giảm. Khoa đã và đang phối hợp với Nhà trường để đề xuất các giải pháp khắc phục tình trạng này của SV. Những kết quả đạt được cho thấy công tác giám sát kết quả, tiến độ học tập và rèn luyện của Nhà trường đang thực hiện mang lại hiệu quả tốt cho đào tạo sinh viên.

Bảng 8.6. Thống kê tiến độ học tập và cảnh cáo học vụ của sinh viên CTĐT KTCKĐL trong 5 năm học gần đây

Năm học (kỳ học)	Bình thường	Tỷ lệ (%)	Cảnh báo lần 1	Tỷ lệ (%)	Cảnh báo lần 2	Tỷ lệ (%)	Buộc thôi học	Tỷ lệ (%)	Tổng SV
2018 – 2019 (1)	31	79	8	21	0	0	0	0	39
2018 – 2019 (2)	9	26	19	54	5	20	0	0	35
2019 – 2020 (1)	44	77	6	11	5	12	0	0	57
2019 – 2020 (2)	35	69.8	13	25.4	1	1.9	1	1.9	51
2020 – 2021 (1)	84	85.7	8	8.2	2	2.1	0	0	98
2020 – 2021 (2)	86	89.6	5	5.2	4	4.2	0	0	96
2021 – 2022 (1)	129	92.1	3	2.1	1	0.7	3	2.1	140
2021 – 2022 (2)	122	95	2	1.6	1	0.8	1	0.8	128
2022 – 2023 (1)	114	89	13	11	0	0	0	0	128
2022 – 2023 (2)	127	90	9	6.4	5	3.5	0	0	141

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và vận hành một hệ thống thực hiện nhiệm vụ giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện cũng như kết quả, khối lượng học tập của người học đó là:

- Hệ thống các quy chế, quy định, quy trình.
- Hệ thống các đơn vị chức năng trong đó có đơn vị đầu mối với quy định cụ thể về nhiệm vụ và bộ công cụ thực hiện – hệ thống Edusoft.
- Các khoa chuyên môn có những công cụ riêng, sáng tạo trong quản lý, giám sát kết quả, tiến độ của sinh viên.
- Có nhiều chính sách nhằm động viên, khen thưởng sự tiến bộ của sinh viên trong

học tập và rèn luyện.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù phần mềm đào tạo đã hỗ trợ cho công tác quản lý, tuy nhiên việc đổi mới hình thức quản lý đào tạo kéo theo phần mềm không kịp thời đáp ứng các yêu cầu trong đổi mới trong quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

- Nâng cấp hệ thống phần mềm đáp ứng các yêu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo.

- Sử dụng triệt để vai trò của Sở tay sinh viên để nâng cao hiệu quả công tác giám sát tiến độ của người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.4.

Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học tại Trường ĐH KTCN được quan tâm thực hiện. Cụ thể như sau:

- Hệ thống tư vấn cấp trường được thực hiện chủ yếu qua việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị chức năng liên quan nòng cốt là Phòng Công tác học sinh sinh viên với Trung tâm Tư vấn hỗ trợ sinh viên [H8.08.04.01] với vai trò là đơn vị đầu mối tiếp nhận thông tin, yêu cầu của sinh viên qua nhiều kênh: trực tiếp tại Trung tâm [H8.08.04.02]; trực tuyến qua email phòng CTHSSV [H8.08.04.03] Đặc biệt, hiện nay Nhà trường đã chủ trương đẩy mạnh việc hỗ trợ sinh viên qua hệ thống trực tuyến, qua công thông tin sinh viên [H8.08.04.04].

- Hệ thống tư vấn cấp Khoa được thực hiện qua đội ngũ CNL-CVHT: Là người giữ vai trò kết nối người học với khoa và Nhà trường, đội ngũ CNL-CVHT thực hiện việc cố vấn, hỗ trợ trực tiếp sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện và các vấn đề liên quan đến tâm lý, cuộc sống của sinh viên khi cần. Đặc biệt, khi có kết quả xếp loại học lực, rèn luyện hàng kỳ của sinh viên, trên cơ sở kết quả đó, cố vấn học tập nhắc nhở, giám sát, hỗ trợ sinh viên đăng ký học để đảm bảo tiến độ học tập đáp ứng yêu cầu của CTĐT đồng thời phù hợp với năng lực cá nhân để đảm bảo việc lựa chọn của sinh viên là phù hợp nhất nhằm mục tiêu bảo đảm tiến độ học tập. Đội ngũ CNL-CVHT được quy định về tiêu chuẩn nhất định, hàng năm Nhà trường ban hành các quyết định cụ thể giao nhiệm vụ cho đội ngũ này [H8.08.04.05]. Để nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của đội ngũ CNL-CVHT, hàng năm, Nhà trường tổ chức việc đánh giá kết

Bên cạnh đó, các hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển kỹ năng, kiến thức chuyên môn cho sinh viên cũng thường xuyên được tổ chức với đầu mối là Phòng Công tác học sinh sinh viên và sự phối hợp của các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong Nhà trường theo Đề án phát triển các hoạt động ngoại khóa [H8.08.04.13] và thực hiện theo Quy trình của Nhà trường về tổ chức các hoạt động ngoại khóa [H8.08.04.14]. Về cơ bản, các loại hình hoạt động được tổ chức thường niên, thường kỳ bởi Nhà trường, các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên) bao gồm:

- Các cuộc thi Olympic các môn khoa học (Toán, Lý, Cơ học...) [H8.08.04.15].
- Cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp, Sáng tạo sản phẩm, Robocon... [H8.08.04.16].
- Các phòng trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao... [H8.08.04.17].
- Các hội thảo, tọa đàm, tập huấn về các kỹ năng, ngày hội việc làm...

[H8.08.04.12].

- Cuộc thi NCKH sinh viên [H8.08.04.18].
- Các hoạt động trải nghiệm tại các nhà máy, công ty, khu sản xuất [H8.08.04.19].
- Hoạt động của các hội, nhóm, câu lạc bộ sinh viên [H8.08.04.20].

Nhìn chung, việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa có ý nghĩa rất quan trọng đối với sinh viên, đây không chỉ là các sân chơi học thuật để các sinh viên có thể phát huy được năng lực, sự sáng tạo trong học thuật, NCKH mà còn góp phần tạo sân chơi rèn luyện về thể chất, trau dồi về kỹ năng chuẩn bị hành trang đầy đủ khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên còn có cơ hội về nghề nghiệp, nắm bắt được nhu cầu việc làm, tình hình thực tiễn tại các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động để có thể thích ứng nhanh khi tốt nghiệp (*chi tiết số lượng/loại hình hoạt động ngoại khóa tại bảng thống kê dưới đây trong đó có số lượng lượt sinh viên được tiếp cận với danh nghiệp/nhà tuyển dụng trong tìm kiếm cơ hội việc làm/ bảng thông kê các CLB sinh viên*).

Bảng 8.8. Thống kê các hoạt động ngoại khóa tổ chức tại Trường từ năm 2018 – 2023

STT	Nội dung hoạt động	Số lần tổ chức	Số lượt sinh viên tham gia	Đơn vị thực hiện/ đầu mối
1	Tổ chức kỳ thi Olympic các môn khoa học cấp trường	05	2600	Phòng Công tác HSSV
2	Tổ chức kỳ thi tay nghề giỏi dành cho sinh viên	05	125	Trung tâm Thực nghiệm
3	Tổ chức cuộc thi Robocon	01	115	Phòng KHCN và HTQT
4	Tổ chức các cuộc thi sáng tạo công nghệ, khởi nghiệp...	12	885	Khoa/ TTTS&TT
5	Cuộc thi tìm hiểu về Tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	03	Hơn 3000	Bộ môn LLCT
6	Tổ chức ngày hội STEM	150	1645	Trung tâm TT&TT

7	Hội thảo giới thiệu việc làm	66	11088	Phòng CTHSSV và TT HT Doanh nghiệp
8	Ngày hội việc làm	02	1900	TT HT Doanh nghiệp
9	Tổ chức hiến máu nhân đạo	15	6025	Hội sinh viên
10	Hội khoẻ thể dục thể thao	05	Hơn 2500	Đoàn Thanh niên
11	Các giải thi đấu thể thao	25	Hơn 15000	Các khoa chuyên môn
12	Các hoạt động tình nguyện, chung sức vì cộng đồng	20	Hơn 2000	Đoàn Thanh niên





Bảng 8.9. Danh sách các CLB sinh viên

STT	Tên Câu lạc bộ	Ghi chú
1	CLB Thanh niên vận động hiến máu tình nguyện	
2	CLB Sách và Hành động TNUT	
3	CLB Sinh viên tình nguyện Mùa hè xanh	
4	CLB Sinh viên tình nguyện vì cộng đồng XQM	
5	CLB Sinh viên tình nguyện Đại học Thái Nguyên	
6	CLB Kết nối TNUT	
7	CLB Stem TNUT	
8	CLB Võ thuật TNUT	
9	CLB Võ tự vệ TNUT	
10	CLB Guitar – Âm nhạc TNUT	
11	CLB Văn nghệ Gala Sinh viên	
12	Hội Sinh viên Bắc Giang tại Thái Nguyên	
13	CLB Bóng rổ CNC	
14	CLB Bóng chuyền hơi TNUT	
15	CLB Truyền thông Media TNUT	
16	CLB Tiếng Anh TNUT	
17	CLB Tiếng Hàn TNUT	
18	CLB Tiếng Nhật TNUT	
19	CLB Tiếng Trung TNUT	
20	CLB Sinh viên tình nguyện Khoa Điện tử	
21	CLB Cờ TNUT	
22	CLB Cầu lông TNUT	
23	CLB Sáng tạo sinh viên	
24	CLB Truyền thông Khoa Cơ khí	
25	CLB CAD/CAM/CNC	
26	CLB Sinh viên tình nguyện Khoa Cơ khí	









Bảng 8.10. Danh sách các Công ty, doanh nghiệp thường xuyên hợp tác với TNUT

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
1	Công ty TNHH phụ tùng ô tô - xe máy Goshi Thăng Long	134 phố Sài Đồng, Tổ 15, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, Hà Nội	Nguyễn Thanh Tùng - Tổng Giám đốc	https://goshithanlong.com.vn	
2	Công ty TNHH Sunny Opotech Việt Nam	Lô CN 15-1, KCN Yên Bình	Zou Xin Miao - Phó Giám đốc	http://www.sunnyoptical.com	
3	Trường Đại học Hungkuo Delin University of Technology, Taiwan (HDUT)	Đài Loan	Ching-Sui Lo - Hiệu trưởng	https://www.hdut.edu.tw/	
4	Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	KCN Phúc Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương	Kimura Tadashi - Tổng Giám đốc	http://bivn.brother.com.vn/	
5	Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng	Lô E, KCN Tràng Duệ, KKT Đình Vũ - Cát Hải, Xã Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng	Park Jae Hong - Phó Tổng Giám đốc	https://ls-electric.com.vn/	
6	Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina	Lô N-1, KCN Quế Võ, P. Nam Sơn, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	Yoshinaga Kazuyoshi - Tổng Giám đốc	https://www.goertekvn.com/	
7	Công ty CP Tập đoàn GD và đầu tư IE	Số 25, Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Hà Nội	Đình Khắc Tuấn - Chủ tịch HĐQT, Tổng GD	https://eigroup.vn/	
8	Tập đoàn KHKT Hồng Hải (Foxconn)	Lô B, KCN Quế Võ, P. Nam Sơn, TP Bắc Ninh, Bắc Ninh		http://foxconn.com.vn/	
9	Công ty TNHH Glonics Việt Nam	Số 903, đường 3-2, Phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Sung Kyun je - Tổng Giám đốc	https://www.facebook.com/tuyendungglonics/	
10	Công ty TNHH Samsung Việt Nam		Kim Dongwook - Tổng Giám đốc	https://www.samsung.com/vn/	
11	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Xóm 2 - Xã Hà Thượng - Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên	Craig Richard Bradshaw - Tổng Giám đốc	https://masanhightechmaterials.com/vi/	

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
12	Công ty TNHH Luxshare ICT (Việt Nam)	KCN Quang Châu, H. Việt Yên, Bắc Giang	Lee, Cheng-Ju - Tổng Giám đốc	https://www.luxshare-ict.com/	
13	Công ty TNHH Canon Việt Nam	Lô A1 - KCN Thăng Long - Đông Anh - TP. Hà Nội	Katsuyoshi Soma - Tổng Giám đốc	https://cvn.canon/	
14	Công ty TNHH Honda Việt Nam	Phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Toshio Kuwahara - Tổng Giám đốc	https://www.honda.com.vn/	
15	Công ty TNHH Innotek Việt Nam	KCN Quế Võ 2, Ngọc Xá, Quế Võ, Bắc Ninh	NGUYỄN THỊ NHAN - Tổng Giám đốc	http://www.innotek.com.vn/vi/	
16	Tập đoàn ICO Group Thái Nguyên	Số 478, Đ. Thống Nhất, TP. Thái Nguyên	Lưu Thị Hương - Giám đốc CN Thái Nguyên	https://icogroup.vn/	
17	Trung tâm Ngoại ngữ Hà Ninh	Tòa nhà Việt Nam - Hàn Quốc, Trung Tâm Học Liệu - ĐHTN	Hà Ninh - Giám đốc trung tâm	https://haninh.edu.vn/	
19	Công ty TNHH Fushan Technology Việt Nam	Số 8, đường 6, Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh	MENG, HSIEN - CHUNG - Tổng Giám đốc	https://fihfushan.vn/	
20	Công ty TNHH JA Solar Việt Nam	Lô G, Khu công nghiệp Quang Châu, Xã Quang Châu, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang	Fan Yu Hong - Tổng Giám đốc	https://www.jasolar.com/	
21	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Số 85, Phố Lục Đầu Giang, Phường Phả Lại, TP. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	NGUYỄN ĐẮC SƠN - Đại diện công ty	https://evnmps.com.vn/	
22	Công ty CP Lilama 69-1	Số 17, đường Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	PHẠM THẾ KIẾN - Đại diện công ty	https://lilama.com.vn/	
23	Công ty TNHH Terumo Việt Nam	Lô 44A-448-44C, KCN Quang Minh, TT. Chi Đông, H. Mê	UCHIDA TAKUMI - Tổng Giám đốc	https://terumo.com.vn/	

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
		Linh, Hà Nội			
24	Công ty cổ phần nhôm và cơ khí xây lắp Việt Pháp	Cụm CN Hà Mãn, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh	LÊ HÒA NAM – Giám đốc	https://www.vietphap.net	
25	Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology (Bắc Giang)	KCN Vân Trung, Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	LIANG, HSU-KUO – Đại diện công ty	https://www.facebook.com/FITTHUY/	
26	Công ty TNHH Công Nghiệp Chính Đại	Thôn Hoàng, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	ĐỒNG VĂN BỘT – Tổng Giám đốc	https://www.chinhdaisteel.com/	
27	Công ty TNHH LG-Innotek Việt Nam, Hải Phòng	Lô I4, KCN Tràng Duệ, Thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải, Xã Hồng Phong, Huyện An Dương, TP. Hải Phòng	KO DAE HO – Tổng Giám Đốc	https://tuyendung.lginnotek.vn/	
28	Công ty Cổ phần GREENFEED Việt Nam	Xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	ĐỖ CAO BẰNG – Tổng Giám đốc	https://www.greenfeed.com.vn/	
29	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Phú Cầu	Thôn Bến Trăm, Xã Đông Sơn, H. Yên Thế, Bắc Giang	NGHIÊM ĐẮC VƯƠNG – Giám Đốc	http://phucau.com.vn/	
30	Công ty TNHH ANAM Electronics Việt Nam	KCN Đồng Văn 4, X. Đại Cương, H. Kim Bảng, Hà Nam	PARK HYEON SU – Tổng Giám đốc	https://www.facebook.com/profile.php?id=100049261369091	
31	Công ty COMPAL Việt Nam	KCN Bá Thiện 1, X. Bá Hiến, H. Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	CHEN, JUI-TSUNG – Tổng Giám Đốc	https://www.facebook.com/profile.php?id=100067821490824	
32	Công ty TNHH Hệ thống dây dẫn SUMI Việt Nam	KCN Đồng Văn II, X. Liên Bảo, H. Vụ Bản, Nam Định	HIROSHI KURODA – Tổng Giám đốc	https://www.facebook.com/tuyendungsumihanamvanamdin/	
33	Công ty TNHH TAESUNG GLOBAL Vina	Thôn An Duyên, X. Đại An, H. Vụ Bản, Nam Định	YANG, JUNG HO – Tổng giám	https://www.taesung.biz/	

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
			độc		
34	Công ty TNHH YAZAKI Việt Nam Hải Phòng	Lô L, KCN Nomura Hải Phòng, H. An Dương, TP. Hải Phòng	MIZUTA KAZUNORI – Giám Đốc	http://www.yhv.com.vn/	
35	Công ty TNHH Musashi Auto Parts	KCN Thăng Long 2, X. Liêu Xá, H. Yên Mỹ, Hưng Yên	SHUTO YOSHIYA – Tổng Giám đốc	https://www.facebook.com/profile.php?id=100063801660347	
36	Công ty Cổ phần Robot Tosy	Tầng 3, Tòa Starcity, Số 23 Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội	HỒ VĨNH HOÀNG – Tổng giám đốc	https://www.tosy.com/	
37	Công ty TNHH Denso Việt Nam	KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam	MITSUO OTA – Tổng giám đốc	https://www.denso.com/vn/vi/	
38	Công ty TNHH NMS Việt Nam	Lô N, KCN Đồng Văn 2, TT. Đồng Văn, H. Duy Tiên, Hà Nam	WATANABE YOSHINORI – Tổng giám đốc	https://nms.com.vn/	
39	Công ty TNHH Hamaden Denso Hưng Yên Việt Nam	Lô A4, KCN Thăng Long 2, Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên	KATSUSHI HIRAO – Giám đốc	https://www.hamadenvn.com/	
40	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	PHAM HỮU HÙNG – Chủ tịch HĐQT	http://tlmw.com.vn/	
41	Công ty TNHH Điện tử UMC Việt Nam	KCN Tân Trường - Xã Tân Trường - Huyện Cẩm Giàng - Hải Dương.	Akito Takada – Tổng giám đốc	http://umc.com.vn/	
42	Công ty TNHH Dreamtech Việt Nam	Số 100, đường Hữu Nghị, VSIP Bắc Ninh, Phường Phù Chân, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	CHOI CHANG JU – Tổng giám đốc	https://www.facebook.com/Dreamtech.VietNam/	
43	Công ty TNHH Giáo dục đào tạo và tư vấn du học	50 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	Nguyễn Thanh Thủy	https://baosoneeducation.vn/	

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
	Bảo Sơn				
44	Công ty TNHH Arcadyan Việt Nam	Lô số D4-5-6, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Thiện Kê, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	TSENG, CHAO-PENG – Tổng giám đốc	https://www.facebook.com/profile.php?id=100076213244789	
45	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	Km 35, QL 10, X. Quốc Tuấn, H. An Lão, Hải Phòng	NGUYỄN VĂN THO	https://amecc.com.vn/	
46	Công ty TNHH Sekonix Vina	Lô C10, Khu công nghiệp Bá Thiện II, Xã Thiện Kê, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	CI HWA JUNG – Tổng giám đốc	http://vietnam.sekonix.co.kr/	
47	Công ty Cổ phần Hóa dầu và xơ sợi Việt Nam	Lô CN5.5 A khu công nghiệp Đình Vũ - Phường Đông Hải 2 - Quận Hải An - Thành phố Hải Phòng	TRẦN HUY THU	https://vnpoly.vn/	
48	Trung tâm Du học và đào tạo tiếng Nhật GotoJapan	35 Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Nguyễn Thị Minh Hải – Giám đốc	http://gotojapan.vn/	
49	Trung tâm Du học và Xuất khẩu lao động HDT	Tầng 6C, Tòa nhà Văn phòng, Vĩnh Lộc, Trường Chinh, TP. Hải Dương	NGUYỄN TIẾN HÙNG – Giám đốc	https://giaoduc.hdt.com/	
50	Công ty TNHH KET VINA	Lô CN5, Khu công nghiệp Diêm Thụy, Xã Diêm Thụy, Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	OH DOYEUN – Tổng giám đốc	https://www.facebook.com/KOREA.ELECTRIC.TERMINAL/	
51	Công ty TNHH Toyo Denso	KCN Nam Sách, TP. Hải Dương, Hải Dương	Tadashi Hirakawa – Tổng giám đốc	https://www.facebook.com/vietnamtoyodensoo/	

TT	Tên tổ chức đối tác	Địa chỉ	Người đại diện	Website	Logo
52	Công ty TNHH SR Tech	Khu B, KCN Sông Công I, Đ. Cách Mạng Tháng 10, P. Bách Quang, TP. Sông Công, Thái Nguyên	YOU SOO DON – Tổng giám đốc	https://www.facebook.com/srt echvina	

Để đảm bảo cho các công tác hỗ trợ, tư vấn sinh viên ngày càng có chất lượng và hiệu quả, hàng năm, Nhà trường triển khai hoạt động khảo sát với các bên liên quan nhằm tiếp nhận các thông tin phản hồi về hoạt động hỗ trợ người học như: khảo sát về cơ sở vật chất của Nhà trường; khảo sát doanh nghiệp; khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp 1 năm, v.v... [H8.08.04.21]. Hoạt động khảo sát của Nhà trường được thực hiện theo quy trình [H8.08.04.22] và được tổng hợp trong báo cáo hàng năm [H8.08.04.23] nhằm xây dựng bộ dữ liệu đầy đủ các thông tin phản hồi của các đối tượng khảo sát để rà soát, cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp 1 năm theo bảng thống kê dưới đây cho thấy hoạt động hỗ trợ việc làm cho sinh viên của Trường ĐH KTCN có nhiều kết quả quan trọng.

Bảng 8.11. Thống kê tình hình việc làm của sinh viên trong 5 năm qua

Năm TN	Số SV tốt nghiệp	Số SV tham gia khảo sát	SV có việc làm		SV tự khởi nghiệp		SV chưa có việc làm	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
2018	278	265	240	90,6	11	4,2	14	5,3
2019	385	370	350	94,6	13	3,5	7	1,9
2020	381	360	335	93,1	14	3,9	11	3,1
2021	351	333	308	92,5	15	4,5	10	3,0
2022	741	730	700	95,9	20	2,7	10	1,4
Tổng	2136	2058	1933	93,9	73	3,5	52	2,5

Kết quả thống kê trong 05 năm gần đây cho thấy tỉ lệ sinh viên thuộc CTĐT KTCKĐLT đều có việc làm trong 12 tháng sau tốt nghiệp, đa phần sinh viên tốt nghiệp làm việc đúng chuyên ngành được đào tạo và nhiều cơ hội việc làm tốt ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tập chung ở các tỉnh như: Bắc Giang, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, v.v..

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã có bộ phận và hệ thống các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho sinh viên.

- Hàng năm, có kế hoạch triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên toàn diện.

- Có đánh giá, tổng kết, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động hỗ trợ người học.

3. Điểm tồn tại

- Chưa thiết lập được hệ thống với cơ chế hoạt động 1 cửa để việc tiếp nhận thông tin tư vấn của sinh viên nhanh chóng, thuận tiện hơn.

- Tối ưu hóa modul khảo sát qua tính năng của phần mềm Edusoft để tổng hợp và phân tích dữ liệu khảo sát phục vụ việc cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

- Tổ chức lại hoạt động của Trung tâm Tư vấn – hỗ trợ sinh viên theo cơ chế 1 cửa, tăng cường ứng dụng CNTT trong giao tiếp với người học để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp nhận – trả kết quả hỗ trợ sinh viên.

- Khai thác các tính năng của phần mềm edusoft ở modul khảo sát: Phòng QLCL là đầu mối triển khai.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.5.

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng một môi trường tâm lý, xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho SV là mục tiêu quan trọng của Trường ĐH KTCN trong nhiều năm qua. Vấn đề này được quan tâm thực hiện trong Trường thông qua:

- Xây dựng một khuôn viên tổng thể với sự bố trí, sắp xếp hài hòa giữa các khu nhà làm việc, Trường đã thiết kế và xây dựng một cách hài hòa giữa các khu nhà làm việc, giảng đường, phòng thực hành, thư viện, và ký túc xá để thuận tiện cho người học. Trong đó, Thư viện của Trường đặt giữa khu nội trú và khu giảng đường rất thuận tiện cho SV học tập sau giờ học trên lớp. Bên cạnh KTX là khu sân cỏ nhân tạo; khu liên hợp thể thao: sân bóng rổ, cầu lông, Nhà đa năng rất thuận tiện cho người học tham gia các hoạt động TDTT, Việc bố trí khuôn viên xanh giữa các tòa giảng đường, khu ký túc xá và thực hiện vệ sinh môi trường hằng ngày đảm bảo sinh viên được học tập và sinh hoạt trong môi trường xanh sạch đẹp và thân thiện [H8.08.05.01]

- Trong quá trình học tập tại trường ngoài thời gian học tập chính khóa sinh viên còn được tham gia vào các câu lạc bộ. Hiện tại trường có tổng số gần 30 câu lạc bộ đang hoạt động có hiệu quả như: CLB Tiếng Anh, CLB Mùa hè xanh, CLB Gala, CLB Radio, CLB Cờ tướng, CLB Bóng rổ, CLB Sách và hành động.... Tham gia các CLB, sinh viên có điều kiện để phát triển năng lực, thể chất, được giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, kiến thức phục vụ tốt cho việc học tập, rèn luyện. Bên cạnh đó, các phong trào của ĐTN-HSV phát động như: Phong trào thi đua “Sinh viên 5 tốt”, “Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác”, “Tuổi trẻ vì ngày mai lập nghiệp”, “Sao Tháng Giêng” [H7.07.07.03] cũng nhằm tạo tâm lý thoải mái nhất đối với sinh viên. Ngoài ra, Đoàn thanh niên - Hội sinh viên cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động xã hội, cộng đồng cho sinh viên như chiến dịch tình nguyện hè, liên hoan văn nghệ, giải bóng đá và các cuộc thi về khoa học kỹ thuật [H8.08.05.02] giúp sinh viên rèn luyện thể chất, tâm lý, tăng cường kỹ năng hoạt động hội nhóm, v.v..

- Quan hệ giữa GV với SV; đội ngũ cán bộ phục vụ với người học được quy định qua quy chế làm việc của viên chức, người lao động trong đó quy định cụ thể về việc phát ngôn của từng đối tượng người lao động; ngoài ra còn được quy định tại nội quy tại các giảng đường, thư viện, khu xưởng thực hành... giúp cho người học có tâm lý tốt, đảm bảo lợi ích khi tham gia học tập ở Trường [H8.08.05.03].

- Về đảm bảo sức khỏe cho CBVC và người học: Tổ Y tế (thuộc phòng Quản trị phục vụ) là đơn vị trực tiếp và phối hợp với Phòng Công tác học sinh sinh viên, Phòng Hành chính – tổ chức thực hiện công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe cho người học, GV, người lao động trong toàn trường. Hàng năm, công tác này được thực hiện theo kế hoạch [H8.08.05.04] và quy định hiện hành về chăm sóc, bảo đảm sức khỏe cho người học, viên chức, người lao động Nhà trường.

Đặc biệt, từ năm 2020 đến nay, với những diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh, Nhà trường có nhiều biện pháp, hoạt động nhằm ứng phó với dịch bệnh để đảm bảo sức khỏe cho người học, CBVC trong Trường như: thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid -19 [H8.08.05.05]; phối hợp với bệnh viện, Sở Y tế tiêm vaccine chống covid cho CBVC và người học [H8.08.05.06]; làm công tác vệ sinh khu nội trú tạo cảnh quan sạch đẹp góp phần phòng dịch [H8.08.05.07] và nhiều đợt phát động trong toàn Trường về ủng hộ, quyên góp xây dựng quỹ Mái ấm TNUT nhằm giúp đỡ SV mắc covid-19 đợt cao điểm [H8.08.05.08].

- Xây dựng môi trường sinh thái và môi trường học tập: Trung tâm DVTH là đơn vị đầu mối phụ trách công tác đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được Nhà trường giao thông qua hoạt động của Tổ Vệ sinh môi trường, tổ Quản lý KTX, Tổ Bảo vệ. Theo đó, khuôn viên trường luôn được giữ gìn xanh, sạch, đẹp và an toàn. An ninh trật tự trong trường được đảm bảo. Đồng

thời, Nhà trường phối kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan công an để cùng đảm bảo an ninh trật tự, an ninh chính trị nội bộ và giáo dục quản lý sinh viên ở nội, ngoại trú **[H8.08.05.09]**; **[H8.08.05.10]**.

Bên cạnh đó, tổ chức Đoàn thanh niên thường xuyên phát động phong trào, cuộc thi để vận động sinh viên tự giác vệ sinh khuôn viên, phòng ở, giảng đường vừa có tác dụng làm xanh, sạch, đẹp khuôn viên trường vừa góp phần giáo dục ý thức giữ gìn môi trường sinh thái và môi trường học tập trong trường **[H8.08.05.11]**.

- Công tác PCCC, đảm bảo an toàn, an ninh trong trường học: Các công trình xây dựng trong trường đều có hồ sơ và biện pháp PCCC đúng quy định, đảm bảo yêu cầu thông qua việc trang bị thiết bị PCCC; công tác tập huấn cho cán bộ tham gia PCCC; định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra thiết bị PCCC **[H8.08.05.12]**. Trong khuôn viên Trường còn trang bị hệ thống camera giám sát nhằm bảo vệ an ninh trật tự Nhà trường **[H8.08.05.13]**.

- Tại các phòng TH, TN đều ban hành nội quy, quy định về các nguyên tắc bảo đảm vệ sinh, an toàn cho GV và SV khi tham gia học tập. Đặc biệt, khu vực TH, TN của Nhà trường được đặt tại các khu vực có diện tích rộng rãi, bảo đảm an toàn khi vận hành thiết bị và chủ yếu được đặt ở các tòa nhà thấp tầng (tầng 1, hoặc nhà cấp 4) để tạo cơ hội thuận lợi về tiếp cận cho SV khuyết tật, nhóm người yếu thế (có sức khỏe yếu) (nếu có); đặc biệt nhà A16 với thiết kế 7 tầng có trang bị thang máy cũng tạo cơ hội tiếp cận cho người khuyết tật tham gia học tập tại Trường **[H8.08.05.14]**.

- Việc tập kết, xử lý rác thải được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định thông qua lịch thu gom rác thải tại các tòa nhà, khu vực nội trú. Rác thải được phân loại ngay từ gốc cũng là yếu tố được Nhà trường quan tâm nhằm góp phần bảo vệ môi trường **[H8.08.05.15]**.

Nhằm cải tiến môi trường cảnh quan, môi trường tâm lý xã hội trong Nhà trường, hàng năm Trường ĐHKTCN thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan trong đó có phản hồi của người học về cơ sở vật chất, cảnh quan, hoạt động phục vụ trong Nhà trường **[H8.08.05.16]**. Nhờ đó, môi trường tâm lý, môi trường cảnh quan của Nhà trường ngày càng được quan tâm, cải tiến nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái của người học.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng được môi trường học tập với các yếu tố: sinh thái, cảnh quan, tâm lý, khuôn viên.... sạch đẹp, thuận lợi cho người học.

- Vấn đề an ninh trật tự, an toàn xã hội được quan tâm thực hiện qua sự phối hợp với cơ quan, chính quyền địa phương để bảo đảm môi trường an toàn cho người học.

- Thực hiện đầy đủ về công tác y tế học đường.

- Đã thực hiện khảo sát về cơ sở vật chất đối với người học nhằm cải tiến chất

lượng.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường chưa chi tiết và cụ thể vì đang được lồng ghép trong khảo sát về cơ sở vật chất của Nhà trường nói chung.

4. Kế hoạch hành động

Tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường theo hàng năm để điều chỉnh, xây dựng môi trường cảnh quan thuận lợi cho học tập và nghiên cứu của người học.

Tăng cường quản lý, bảo vệ môi trường và cảnh quan Nhà trường an toàn, xanh, sạch đẹp tạo điều kiện cho người học được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và nghiên cứu khoa học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học của ngành KTCKĐL là yếu tố cơ bản trong đánh giá chất lượng đào tạo của Ngành. Kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên ngành KTCKĐL được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo trong suốt quá trình học tập chứng tỏ về mặt chất lượng đào tạo của Ngành. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ của Khoa và Nhà trường đối với người học như tư vấn học tập, cấp học bổng cho sinh viên, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội... khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập và nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở các chính sách và kế hoạch hoạt động của Nhà trường về công tác người học và hoạt động hỗ trợ người học, sinh viên Nhà trường có điều kiện, cơ hội để phát huy năng lực trong học tập, nghiên cứu và đạt nhiều kết quả trong những năm qua.

Tự đánh giá: đạt 5/5 tiêu chí; trong đó 05 tiêu chí đạt 5/7.

Tiêu chuẩn 9

Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Được thành lập năm 1965, sau gần 60 năm xây dựng và phát triển, cùng với sự đầu tư của Nhà nước và bằng sự cố gắng, tiết kiệm mọi nguồn kinh phí Trường ĐHKTCN đã đầu tư xây dựng được 15.217 m² phòng học, 11.466 m² phòng chức năng, 5.850 m² phòng thí nghiệm và 331 m² phòng thực hành (phòng máy tính), 3.529 m² xưởng thực tập, 3.470 m² thư viện, 450 m² nhà tập đa năng, 612 m² hội trường, hơn 20.000 m² ký túc xá và các công trình phụ trợ khác. Nhà trường có đủ phòng làm việc cho viên chức, người lao động; có dư số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo;

có ký túc xá đáp ứng cho khoảng 3.500 chỗ ở; có sân bãi rộng rãi, đa dạng cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao của viên chức, người lao động và người học; có nhà khách đủ tiêu chuẩn cho các GS nước ngoài và trong nước đến làm việc tại trường.

Là trường đại học kỹ thuật đào tạo đa ngành có định hướng hội nhập quốc tế sâu rộng, từ mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp nghiên cứu khoa học đến đội ngũ GV, phương tiện giảng dạy, sử dụng sách nước ngoài, việc trang bị đầy đủ thiết bị, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và sách tiếng Anh để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học luôn là một nhiệm vụ được Nhà trường đặt lên hàng đầu. Nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu học tập của người học, giảng dạy và nghiên cứu của viên chức, người lao động, tạo điều kiện khai thác và sử dụng hiệu quả trang thiết bị, cơ sở vật chất của CTĐT. Nhà trường cũng thường xuyên lắng ý kiến phản hồi của người học về cơ sở vật chất và trang thiết bị để nâng cao chất lượng của cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường nhằm đáp ứng và phục vụ tốt nhất việc đào tạo và nghiên cứu. Cơ sở vật chất của Nhà trường ngày một đầy đủ hơn, khang trang hơn góp phần to lớn vào sự thành công của cuộc đổi mới để hội nhập.

Tiêu chí 9.1.

Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

- Nhà trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành [H9.09.01.01], [H9.09.01.02]. Cơ sở vật chất dùng chung của Nhà trường, bao gồm:

+ Tổng diện tích đất sử dụng là 215.710,7m² và tổng diện tích sàn xây dựng là 96.703m² phục vụ đào tạo và nghiên cứu, quy đổi theo quy mô sinh viên hiện tại (cập nhật đến tháng 6/2023) là 25,3m² đất sử dụng/1 sinh viên và 11,4 m² diện tích sàn/1 sinh viên, hoàn toàn đáp ứng quy định hiện hành.

+ 74 phòng học tại các tòa nhà A7, A8, A9, A10, A16 với tổng diện tích là 15.217m² đáp ứng trên 4.000 sinh viên học tập/01 ca có thể sử dụng 3 ca/ngày. Các phòng học đều được Nhà trường trang bị điều hòa, máy chiếu, loa đài, bàn ghế, bảng chống lóa đáp ứng tốt hoạt động giảng dạy, học tập.

+ 01 Hội trường được trang bị lớn hệ thống âm thanh, ánh sáng phù hợp phục vụ các hoạt động đào tạo và các hoạt động văn hóa, văn nghệ chung trong toàn trường.

+ Nhà đa năng, nhà thi đấu cầu lông và các sân bãi ngoài trời với tổng diện tích hơn 18.500m² không chỉ đáp ứng hoạt động giáo dục thể chất cho người học mà còn phục vụ tốt nhu cầu thể dục, thể thao của người học cũng như viên chức, người lao động (VC, NLĐ) trong Trường.

+ Thư viện của Nhà trường được xây dựng bao gồm 2 tòa nhà T1 (03 tầng) và T2 (04 tầng) với tổng diện tích xây dựng 3.470m². Bên cạnh đó, để phục vụ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học, Nhà trường kết nối và sử dụng chung tài nguyên sách, giáo trình với Trung tâm số của ĐHTN.

+ Khu nhà Hiệu bộ được Nhà trường đưa vào sử dụng từ năm 2004, là nơi làm việc của đơn vị chức năng của Nhà trường, đảm bảo đảm bảo 6-10 m²/1 người. Ngoài ra Nhà Hiệu bộ còn có các phòng họp chung, phòng làm việc cho các tổ chức đoàn thể, phòng tiếp dân v.v. Toàn bộ các phòng làm việc được trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết theo yêu cầu đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ, nghiên cứu khoa học của CTĐT theo quy định. Nhà trường bố trí 01 tòa nhà A6 làm địa điểm làm việc cho các đơn vị tự chủ và hướng tới tự chủ. Hệ thống phòng làm việc của các khoa, bộ môn trong Trường được bố trí tập trung tại các tòa nhà A5 (khoa Công nghệ Cơ Điện và Điện tử, khoa Kinh tế Công nghiệp, khoa Xây dựng-Môi trường và khoa Khoa học cơ bản & Ứng dụng), A7-A8 (khoa Quốc tế), Nhà Thí nghiệm (khoa Cơ khí, khoa Điện, khoa Điện tử), nhà làm việc của Trung tâm thực nghiệm (Văn phòng Trung tâm, khoa Kỹ thuật ô tô và Máy động lực).

+ Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, hệ thống cảnh báo và phòng cháy chữa cháy...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

+ Nhà trường có 01 khu nội trú với tổng số 624 phòng với tổng diện tích sử dụng 20.850m², gồm các tòa nhà từ K1 đến K6 và các tòa nhà từ A1 đến A3 phục vụ nhu cầu của người học (tất cả đều bố trí vệ sinh khép kín, trừ nhà A2); các tòa nhà từ D1 đến D4 phục vụ cả người học và VC, NLĐ của Nhà trường.

+ Các thông tin về điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng của các CTĐT được Nhà trường công khai theo quy định trên Website Trường [\[H9.09.01.03\]](#).

+ Nhà trường đang quản lý 24 phòng TN/TN/TT phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học cho người học và VC, NLĐ trong trường [\[H9.09.01.04\]](#). Các phòng TN/TH/TT đều được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị phục vụ các CTĐT, trong phòng đều có các bảng nội quy, hướng dẫn sử dụng và nhật ký vận hành (mẫu nhật ký [\[H9.09.01.05\]](#)). Thời gian phục vụ của các phòng TN/TH/TT sử dụng chung của các CTĐT được Phòng Đào tạo sắp xếp với 03 ca học tập/ 1 ngày, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng.

+ Hằng năm, Nhà trường luôn dành kinh phí nhất định cho sửa chữa, nâng cấp, mua sắm vật tư trang thiết bị văn phòng, đầu tư mới thiết bị thí nghiệm... phục vụ các hoạt động của Nhà trường và các CTĐT [H9.09.01.06].

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Số tiền (tỉ VNĐ)	6,9	5,5	6,6	10,6	25,0

Để làm căn cứ xây dựng kế hoạch đầu tư, xây dựng, trang bị mới cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm-thực hành, Nhà trường đã xây dựng tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích các công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo và đã được ĐHTN phê duyệt [H9.09.01.07], [H9.09.01.08].

2. Điểm mạnh

- Hệ thống CSVC chung của Nhà trường đầy đủ, đáp ứng tốt hoạt động giảng dạy, học tập, sinh hoạt của người học và yêu cầu làm việc. Các phòng học được trang bị dụng cụ hỗ trợ giảng dạy hiện đại, đạt tiêu chuẩn. Các phòng chức năng, khoa được trang bị các thiết bị hỗ trợ phù hợp cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành đầy đủ, đáp ứng tốt yêu cầu thí nghiệm, thực hành, thực tập của CTĐT và thường xuyên được Nhà trường rà soát, bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp.

- Bố trí các địa điểm phòng thí nghiệm, thực hành, phòng làm việc của khoa khá hợp lý trong tổng thể chung của Nhà trường, tạo điều kiện cho hoạt động đào tạo của ngành cũng như của khoa.

3. Điểm tồn tại

Công tác sửa chữa, thay thế thiết bị cũ, hỏng một số vị trí vẫn chưa kịp thời; số lượng thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa nhiều; nhiều thiết bị chưa kịp thời cập nhật theo sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, hằng kỳ, khoa Kỹ thuật ô tô và MĐL tiếp tục phối hợp với phòng QT-PV xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm mới thiết bị TN, TH phục vụ CTĐT. Nhà trường chỉ đạo các đơn vị đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hoàn thiện dự án “Nhà làm việc của các khoa” để sắp xếp hợp lý hơn nữa địa điểm làm việc, phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ CTĐT Kỹ thuật cơ khí động lực nói riêng và các CTĐT khác nói chung. Khoa Kỹ thuật ô tô và MĐL phối hợp với Phòng Đào tạo và các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch khai thác hiệu quả CSVC và trang thiết bị hiện có.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.2.

Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

- Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

+ Có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT: Hiện tại, Nhà trường có 02 thư viện với tổng diện tích 3.470m² phục vụ nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu của người học và VC, NLD trong toàn Trường [H9.09.01.02]. Từ năm 2022, sau khi sắp xếp lại, thư viện Trường gồm 03 phòng đọc với tổng số 300 chỗ ngồi phục vụ 03 ca (sáng, chiều, tối)/1 ngày; 02 phòng máy với gần 100 máy tính, 100% được kết nối mạng internet tốc độ cao phục vụ đào tạo, tra cứu tài liệu; 02 phòng mượn tài liệu gồm 01 phòng phục vụ người học đại học và 01 phòng phục vụ người học sau đại học [H9.09.02.01].

+ Phòng Đào tạo được Nhà trường giao quản lý Thư viện Trường. Trong đó, bộ phận thư viện có 06 người luôn phiên trực tại phòng đọc (3 ca/ 1 ngày) và tại phòng mượn, phòng máy tính (theo giờ hành chính). Thư viện có các nội quy/ quy định/ văn bản hướng dẫn phục vụ VC, NLD và người học, được công khai tại phòng và trên website [H9.09.02.02]. Ngoài ra các nội quy, quy định/văn bản hướng dẫn của thư viện còn được đưa lên trang web của thư viện. Các phòng đọc, phòng mượn, phòng truy cập mạng,... đều được trang bị đầy đủ các thiết bị như đèn, quạt, điều hòa, bàn ghế đảm bảo hoạt động tốt. Nhà trường đã ứng dụng phần mềm trong quản lý thư viện (ILIB), việc thống kê được số lượng người đọc cũng như toàn bộ sách, tạp chí các loại tài liệu tham khảo được thực hiện bằng phần mềm ILIB.

+ Tổng số đầu sách, tạp chí, ebook, cơ sở dữ liệu của thư viện Trường hiện tại 4.482 với gần 100.000 cuốn sách giáo trình, sách tham khảo; 1224 luận văn, luận án và 1.905 tài liệu cả điện tử bằng tiếng Anh và tiếng Việt [H9.09.02.03]. Các tài liệu giáo trình, tham khảo đảm bảo phù hợp và đáp ứng 100% đề cương chi tiết học phần của CTĐT [H9.09.02.04].

+ Thư viện điện tử của Nhà trường được nối mạng, kết nối với Trung tâm số của ĐHTN phục vụ người học và VC, NLD trong Trường. Nhà trường có hợp đồng với Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia để sử dụng học liệu trực tuyến Proquest Central. Hàng năm, số lượng tạp chí khoa học cung cấp từ nguồn của Proquest khoảng 500 tạp chí, đáp ứng hầu hết các lĩnh vực như Cơ khí, Điện, Điện tử, Xây dựng, Môi trường, Kỹ thuật ô tô và máy động lực, Quản lý và Kinh tế... phục vụ có hiệu quả cho công tác dạy học và NCKH. Ngoài ra, Nhà trường cũng được Elsevier cho phép (sử

dụng mạng nội bộ) truy cập một phần CSDL phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học [H9.09.02.05].

- Các nguồn học liệu tại Thư viện phục vụ đào tạo, NCKH thường xuyên được Nhà trường rà soát, cập nhật qua nhiều kênh theo quy trình ISO 9011:2015 [H9.09.02.06], chẳng hạn như: qua hoạt động đăng ký viết, hỗ trợ xuất bản giáo trình, tài liệu tham khảo, chuyên khảo do giảng viên của khoa và Nhà trường thực hiện [H9.09.02.07]; qua hoạt động đào tạo sau đại học, theo đó, sau khi bảo vệ tốt nghiệp, học viên phải nộp bản cứng và bản mềm Luận văn, Luận án tại Thư viện Trường mới được xét và công nhận tốt nghiệp [H9.09.02.08]. Ngoài ra, đồng thời với việc triển khai thư viện số, Nhà trường cung cấp cho mỗi giảng viên 01 tài khoản đăng nhập. Qua tài khoản này, giảng viên có thể cập nhật các nguồn tài liệu số sẵn có để phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập cho các học phần của bộ môn, của ngành [H9.09.02.09]. Cuối năm, thư viện Trường cập nhật số liệu tăng, giảm tài liệu phục vụ đào tạo và báo cáo Nhà trường để xây dựng kế hoạch đầu tư, mua sắm mới [H9.09.02.10].

- Nhằm cải thiện chất lượng phục vụ, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học và GV về cơ sở vật chất của Thư viện. Kết quả cho thấy, hầu hết người học, GV được hỏi đều hài lòng về chất lượng phục vụ cũng như nguồn lực hiện có của Thư viện trường [H9.09.02.11], [H9.09.02.12].

2. Điểm mạnh

- Thư viện của Nhà trường có đầy đủ các phòng chức năng, nội quy, quy định, hướng dẫn; số lượng đầu sách chuyên ngành và giáo trình mới tiên tiến trên thế giới của thư viện đa dạng, đáp ứng 100% yêu cầu đào tạo, NCKH của CTĐT và thường xuyên được Nhà trường quan tâm rà soát, cập nhật qua nhiều kênh khác nhau.

- Bên cạnh tài liệu dạng bản in, tài liệu số hóa cũng được Nhà trường xây dựng, đồng thời triển khai liên kết với các cơ sở dữ liệu số uy tín trong nước và trên thế giới, tạo thuận lợi cho cả người học và GV truy cập, sử dụng.

3. Điểm tồn tại

- Số lượng tài liệu phục vụ đào tạo (giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu chuyên khảo) do GV giảng dạy của ngành viết và xuất bản còn thấp.

- Nhiều tài liệu tiếng Việt chưa cập nhật cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, hằng năm, khoa triển khai đăng ký viết và xuất bản tối thiểu 2-3 giáo trình chuyên ngành phục vụ CTĐT ngành Kỹ thuật cơ khí động lực và các lĩnh vực đào tạo khác liên quan của khoa cũng như phục vụ các CTĐT khác của Nhà trường nói chung. Đồng thời, khoa sẽ triển khai đến GV tham gia giảng dạy CTĐT rà soát, bổ sung và cập nhật tài liệu giảng dạy, học tập dạng số hóa lên CSDL thư viện số

của Nhà trường. Bên cạnh đó, đẩy mạnh quảng bá, thông tin về thư viện số của Nhà trường để người học nắm thông tin và truy cập phục vụ việc học tập, nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng kiến thức.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.3.

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Với chiến lược đào tạo theo định hướng ứng dụng, học phải gắn liền với thực hành, thực tập. Nhà trường có 01 trung tâm thực nghiệm (gồm: Xưởng Cơ khí, Xưởng Điện), 01 phòng thực hành máy tính và hơn 20 phòng thí nghiệm, thực hành với tổng diện tích khoảng gần 10.000m², hàng nghìn thiết bị chuyên dùng phục vụ đào tạo cơ bản và chuyên sâu cho tất cả các CTĐT [H9.09.01.02], [H9.09.03.01]. Hằng năm, Nhà trường thường xuyên thực hiện các hoạt động duy tu, bảo dưỡng và đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu [H9.09.01.06]. Ngoài ra, hệ thống sân bãi, nhà thi đấu cũng luôn được duy trì, vừa đảm bảo phục vụ thực hành các học phần Giáo dục thể chất, vừa đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao của người học và VC, NLD trong Trường. Trong đó, để triển khai các hoạt động phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học cho CTĐT **Kỹ thuật cơ khí động lực**, Khoa và Nhà trường sử dụng các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập được thống kê theo *Bảng 9.1* sau đây.

Bảng 9.1. Danh mục các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ CTĐT ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

TT	Tên phòng - Đơn vị quản lý	Học phần
1	Phòng máy tính - Phòng QLNH&TTTT	Tin học trong kỹ thuật
2	PTN Vật lý - Khoa KHCB&ƯD	Vật lý 1; Vật lý 2
3	PTN Hóa học - Khoa KTÔT&MĐL	Hóa học đại cương
4	PTN Kỹ thuật nhiệt - Khoa KTÔT&MĐL	Kỹ thuật nhiệt
5	PTN Cơ học chất lỏng - Khoa KTÔT&MĐL	Kỹ thuật thủy khí
6	PTH Vẽ kỹ thuật - Khoa Cơ khí	Hình họa và Vẽ kỹ thuật; Vẽ kỹ thuật cơ khí và AutoCAD
7	PTN Thiết kế Cơ khí - Khoa Cơ khí	Nguyên lý máy; Chi tiết máy
8	PTN Dung sai và Đo lường - Khoa Cơ khí	Dung sai và đo lường

TT	Tên phòng - Đơn vị quản lý	Học phần
9	Trung tâm TN-TH Cơ khí - Khoa Cơ khí	Cơ học vật liệu; Thực hành CAD/CAM-CNC
10	PTN Kỹ thuật vật liệu - Khoa Cơ khí	Vật liệu kỹ thuật
11	Xưởng Cơ khí - Trung tâm thực nghiệm	Thực tập cơ sở;
12	Xưởng Điện - Trung tâm thực nghiệm	Thực tập cơ sở;
13	Trung tâm thực hành - Khoa KT&MĐL	Nhập môn về Công nghệ kỹ thuật ô tô; Cấu tạo động cơ đốt trong; Cấu tạo ô tô; Lý thuyết ô tô; Lý thuyết động cơ đốt trong; Chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô; Hệ thống điện và điều khiển tự động trên ô tô; Hệ thống thủy lực-khí nén trên ô tô; CAD/CAM-CAE/CNC trong sản xuất ô tô; Công nghệ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô; Khí xả và ô nhiễm môi trường; Ô tô sử dụng năng lượng mới; Khung vỏ ô tô; Kỹ thuật thiết kế tiên tiến trên ô tô; Dao động và ổn định hướng của ô tô; Hệ thống phun nhiên liệu; Tăng áp cho động cơ đốt trong; Nhiên liệu và dầu mỡ bôi trơn; Thực tập công nhân kỹ thuật cơ khí động lực; Thực hành kỹ thuật lái xe ô tô; Thực hành chuyên sâu ô tô; Kỹ thuật ô tô điện và ô tô lai; Thực hành chuyên sâu điện và chẩn đoán ô tô; Thí nghiệm động cơ -ô tô; Thực hành thiết kế và mô phỏng CAD/CAE các hệ thống ô tô và nhiệt lạnh

Các phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ đào tạo ngành **Kỹ thuật cơ khí động lực** đảm bảo đầy đủ trang thiết bị theo yêu cầu; có hướng dẫn sử dụng thiết bị, nội quy phòng và nhật ký sử dụng để đánh giá tình trạng cũng như hiệu quả khai thác, sử dụng thiết bị [H9.09.01.05], [H9.09.03.02], [H9.09.03.03]. Bên cạnh phục vụ hoạt động đào tạo, để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, người học và giảng viên của khoa có thể khai thác các thiết bị tại các phòng thí nghiệm, thực hành khác trong phạm vi toàn Trường.

Để quản lý có hiệu quả trang thiết bị và đảm bảo tính chủ động trong sử dụng, Nhà trường đã lập danh mục các trang thiết bị thí nghiệm-thực hành theo các phòng và giao cho các khoa, bộ môn trực tiếp phụ trách, quản lý, theo dõi và khai thác, vừa phục vụ đào tạo, vừa phục vụ nghiên cứu khoa học [H9.09.03.01]. Hằng năm, Nhà trường thực hiện công tác kiểm kê, đánh giá khả năng sử dụng để xây dựng kế hoạch mua sắm, duy tu, bảo dưỡng hoặc thanh lý [H9.09.03.04], [H9.09.03.05].

Hằng năm, Nhà trường giao khoán kinh phí mua sắm và sửa chữa tài sản cố định phục vụ công tác chuyên môn cho các khoa chủ động thực hiện. Lượng kinh phí giao

khoản tùy thuộc vào từng đơn vị, phù hợp với số lượng thiết bị được giao quản lý, khai thác và mức độ đóng góp vào các CTĐT chung của toàn Trường. Quy trình thanh toán, quyết toán được Nhà trường ban hành các khoa thực hiện [H9.09.03.04].

Bên cạnh đó, hằng năm, trước mỗi học kỳ, Nhà trường triển khai kiểm tra tình trạng sẵn sàng toàn bộ trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, thực tập trong Trường [H9.09.03.06].

Ngoài ra, hằng năm, ĐHTN đều thành lập các đoàn kiểm tra việc thực hiện quy chế công khai và điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Kết quả làm việc đều được ĐHTN thông báo chi tiết cho Nhà trường, đặc biệt là các tồn tại, hạn chế về điều kiện đảm bảo chất lượng, để Nhà trường xây dựng kế hoạch khắc phục các tồn tại, hạn chế đó [H9.09.03.07]. Bên cạnh đó, hằng năm, Nhà trường triển khai khảo sát người học trước khi tốt nghiệp nhằm thu thập các thông tin phản hồi về mức độ đáp ứng của trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, từ đó xây dựng kế hoạch đầu tư mới hoặc sửa chữa, duy tu [H9.09.02.12].

Để có kế hoạch mua sắm, đầu tư trang thiết bị mới, năm 2022 Nhà trường đã xây dựng và được ĐHTN ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho Trường ĐHKTCN-ĐHTN vào năm 2023 [H9.09.01.08].

2. Điểm mạnh

- Phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập và trang thiết bị phù hợp với nhu cầu đào tạo.

- Các thiết bị được đầu tư cho thí nghiệm, thực hành, thực tập được sử dụng có hiệu quả trong nghiên cứu khoa học, phục vụ làm ra các sản phẩm thật.

3. Điểm tồn tại

Số lượng thiết bị thí nghiệm/thực hành được nhân bản chưa nhiều, chưa đáp ứng ở mức tốt nhất định hướng tăng cường thí nghiệm/thực hành của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Khoa tiếp tục đề xuất Nhà trường triển khai mô hình đề tài đặt hàng chế tạo sản phẩm phục vụ thực hành, thực tập của người học. Đồng thời khoa và Nhà trường chủ động tìm kiếm nguồn đầu tư để tăng cường các trang thiết bị thí nghiệm, thực hành cho CTĐT, đặc biệt là từ cựu sinh viên và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoặc phối hợp với các gara ô tô trên địa bàn khu vực tỉnh Thái Nguyên để tăng cường số lượng thiết bị thực hành, thí nghiệm cho người học. Bên cạnh đó, khoa sẽ phối hợp với Phòng Đào tạo và các đơn vị trong trường xây dựng kế hoạch khai thác hiệu quả CSVC và trang thiết bị hiện có.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.4.

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Trường ĐHKTCN đã đi vào chiều sâu và mang lại nhiều hiệu quả to lớn. Nhà trường có 253 bộ máy tính dùng chung cho người học, phục vụ thực hành, thực tập và truy cập internet miễn phí; bên cạnh đó, số lượng máy tính cấp cho khối văn phòng là 250 bộ được kết nối với hệ thống mạng internet tốc độ cao (cơ sở dữ liệu tự đánh giá CTĐT).

Trong những năm gần đây, hạ tầng công nghệ thông tin, phần cứng, phần mềm và mạng internet của Nhà trường đã có những đầu tư, nâng cấp lớn. Cụ thể:

- Về hệ thống công nghệ thông tin và mạng internet: Nhà trường trang bị 10 máy chủ vật lý nhằm xử lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu đào tạo, phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; nâng cấp, mở rộng hệ thống mạng LAN nội bộ bằng hệ thống cáp quang tốc độ cao thay thế cáp ADSL tốc độ chậm; hệ thống mạng Wifi được lắp đặt tại các khu vực làm việc (nhà Hiệu bộ, nhà làm việc của các khoa, các đơn vị trong trường...), thư viện, giảng đường, ký túc xá và khuôn viên Trường; lắp đặt mở rộng 15 đường truyền internet băng với tổng băng thông là 960 Mbps [H9.09.04.01], [H9.09.04.02]. Để đảm bảo an toàn dữ liệu, ngoài trang bị các phần mềm bảo mật, hệ thống công nghệ thông tin được Nhà trường giao cho bộ phận quản lý của Nhà trường hàng tháng kiểm tra, giám sát, sao lưu theo quy định bảo mật thông tin [H9.09.04.03].

- Về các phần mềm phục vụ đào tạo, quản lý dùng chung toàn Trường: Năm 2021, Nhà trường nâng cấp bản phiên bản Edusoft (đã được đầu tư từ năm 2005) lên phiên bản Edusoft.net. Phiên bản này gồm hơn 50 modul/ tính năng, quản lý: các hoạt động đào tạo; sinh viên; nhân sự; học phí; khoa học; CSVC và tài sản; ký túc xá; đoàn hội; ngoại trú; hoạt động ngoại khóa; cựu sinh viên; khảo thí, khảo sát,... [H9.09.04.02], [H9.09.04.04]. Đồng thời, cổng thông tin nội bộ (<http://portal.tnut.edu.vn/#/home>), phục vụ cả VC, NLD, giảng viên và người học được nhà trường xây dựng [H9.09.04.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường trang bị hệ thống phần mềm quản lý văn bản (<https://tnut.vnptioffice.vn/>); phần mềm ILIB quản lý thư viện; phần mềm quản lý thi trắc nghiệm TestOnline; phần mềm tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh trình độ A2, B1 (nội bộ); phần mềm quản lý tài chính Misa; phần mềm quản lý tài liệu số tích hợp CTĐT (<http://ebook.edu.vn/>); hệ thống e-learning hỗ trợ đào tạo (<http://e-learning.tnut.edu.vn/>); hệ thống email có tên miền @tnut.edu.vn được Nhà trường cung cấp miễn phí cho cả VC, NLD cũng như người học; phần mềm quản lý nhân sự (<http://qlns.tnu.edu.vn/login.aspx?ReturnUrl=%2f>)... [H9.09.04.02].

- Về website: Năm 2022, nhằm đáp ứng nhu cầu, Nhà trường đầu tư xây dựng website mới (<https://tnut.edu.vn/>) theo cấu trúc cổng thông tin điện tử [H9.09.04.05]. Trên cơ sở đó, website của khoa Kỹ thuật Ô tô và MĐL cũng được rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học [H9.09.04.06].

- Để quản lý hệ thống công nghệ thông tin, Nhà trường đã giao cho phòng QT-PV quản lý phần cứng toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường [H9.09.04.02], [H9.09.04.07]. Phòng Đào tạo quản lý/quản trị hệ thống phần mềm Edusoft.net, phần mềm quản lý thư viện, hệ thống e-learning... [H9.09.04.02], [H9.09.04.07]. Các phòng chức năng khác, tùy theo nhiệm vụ, được giao quản lý các phần mềm tương ứng [H9.09.04.02]. Các đơn vị được giao quản lý đều phân công VC, NLĐ thực hiện việc vận hành, giám sát hoạt động, cập nhật dữ liệu phục vụ công tác báo cáo, hoạch định chiến lược của Nhà trường.

- Trong những điều kiện đặc biệt, ví dụ thời kỳ xảy ra đại dịch Covid-19, năm 2020-2021, Nhà trường đã chỉ đạo xây dựng nền tảng quản lý hoạt động giảng dạy, học tập trực tuyến kết hợp trực tiếp qua trang web <https://tms.tnut.edu.vn> [H9.09.04.08] nhằm khai thác, ứng dụng tốt nhất các nền tảng phục vụ giảng dạy trực tuyến, giảng dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến.

Hàng năm, Nhà trường cũng đã tổ chức đánh giá/phản hồi của người học và giảng viên và các bên liên quan về mức độ phù hợp của hệ thống công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu nhằm tìm cách nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ người học và GV [H9.09.04.09], [H9.09.02.12]. Với hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến, công tác tin học hóa trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học cũng như công tác quản lý được đánh giá là có hiệu quả thể hiện qua các hội nghị giao ban, hội nghị cán bộ VC, NLĐ hàng năm của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường phù hợp, thường xuyên được cập nhật, đáp ứng tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của người học, VC, NLĐ trong Trường.

3. Điểm tồn tại

- Tốc độ mạng internet chưa thực sự ổn định.
- Công tác đảm bảo an ninh cho mạng máy tính đã được Nhà trường quan tâm, nhưng thực hiện chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường giao cho các đơn vị đầu mối rà soát, phân bổ tài nguyên mạng internet hiện có và xây dựng kế hoạch nâng cấp băng thông, tốc độ đường truyền; đồng thời rà soát quy định bảo mật dữ liệu và xây dựng kế hoạch đầu tư hệ thống/phần mềm bảo mật cho hệ thống máy trạm. Ngoài ra, Nhà trường thực hiện

việc phân vùng, phân quyền khai thác tốt tài nguyên của hệ thống công nghệ thông tin và băng thông internet hiện có phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của VC, NLĐ trong toàn Trường cũng như người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.5.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được Nhà trường quan tâm triển khai thể hiện trên nhiều khía cạnh. Cụ thể là:

Thứ nhất, Nhà trường đã thành lập các bộ phận chuyên môn như: Tổ Bảo vệ và Tổ vệ sinh môi trường (thuộc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp); Bộ phận y tế (thuộc phòng QT-PV)... Đồng thời, giao trách nhiệm cho các đơn vị trong Trường thực hiện hoặc tham mưu cho Nhà trường thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn. Trong đó:

(i) Phòng QT-PV chịu trách nhiệm tham mưu và trực tiếp triển khai Công tác Y tế, chăm sóc sức khỏe cho VC, NLĐ và sinh viên (y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh, tham gia tuyên truyền phòng chống dịch bệnh và các tệ nạn xã hội trong khu vực Trường; xây dựng nội quy phòng bệnh, phòng dịch, nội quy phòng khám, chữa bệnh, vệ sinh công cộng và kiểm tra đôn đốc việc thực hiện nội quy; tổ chức định kỳ kiểm tra sức khỏe cho VC, NLĐ, học sinh, khám chữa bệnh cho cán bộ, học sinh theo quy định; lập kế hoạch mua thuốc và quản lý thuốc, báo cáo thanh quyết toán đúng nguyên tắc Nhà nước quy định; xây dựng nội quy vệ sinh và an toàn thực phẩm, an toàn lao động trong Trường); Công tác an toàn và Phòng cháy chữa cháy trong toàn Trường ... [H9.09.04.07].

(ii) Phòng CTHSSV phối hợp với Phòng QT-PV, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên (khóa mới, định kỳ khi học tập tại trường và trước khi tốt nghiệp); theo dõi tình hình sức khỏe sinh viên; tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục đạo đức, lối sống văn hóa, tuân thủ pháp luật và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao trong sinh viên... [H9.09.04.07].

(iii) Phòng Đào tạo tham mưu xây dựng quy chế, quy định, kế hoạch và tổ chức triển khai, giám sát, an ninh của hệ thống, đánh giá các hoạt động liên quan CNTT và ứng dụng CNTT theo đúng các quy định hiện hành... [H9.09.04.07].

(iv) Trung tâm DVTH tham mưu, giúp Hiệu trưởng các công tác như: đảm bảo an ninh trật tự; triển khai vệ sinh môi trường; quản lý ký túc xá; tổ chức và giám sát các hoạt động dịch vụ tại Nhà trường. Tổ Bảo vệ chuyên trách thuộc Trung tâm DVTH phối

kết hợp với Đội sinh viên tự quản (của ký túc xá) thực hiện nhiệm vụ bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho người học và tài sản chung của Trường [H9.09.04.07].

(v) Các khoa chuyên môn, Chủ nhiệm lớp-Cố vấn học tập có nhiệm vụ triển khai trực tiếp các công tác tư vấn học tập, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và tư vấn về mặt tâm lý cho người học trong quá trình học tập tại Trường [H9.09.04.07], [H9.09.05.01], [H9.09.05.02].

Thứ hai, các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đều được Nhà trường triển khai và đánh giá.

- Nhà trường có 01 trạm y tế với 01 bác sĩ, 02 y sĩ và y tá. Diện tích 198m² gồm 6 phòng, 15 giường bệnh, 1 bàn khám bệnh và đầy đủ trang thiết bị cho một trạm y tế. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe cho người học (mới nhập học, trước khi tốt nghiệp) và cho VC, NLD trong Trường [H9.09.05.03], [H9.09.05.04]. Từ năm 2021, Nhà trường xây dựng và đưa vào áp dụng Quy trình Chăm sóc sức khỏe định kỳ cho VC, NLD theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2015 [H9.09.05.05]. Cán bộ trạm y tế cũng có nhiệm vụ định kỳ kiểm tra công tác vệ sinh và an toàn thực phẩm trong toàn trường. Ngoài ra, trạm y tế còn phối hợp và kết hợp với Trung tâm y tế dự phòng TP. Thái Nguyên phát động nhiều phong trào phòng tránh dịch bệnh trong Trường, đặc biệt là giai đoạn dịch bệnh Covid-19 [H9.09.05.06].

- Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC) cũng được Nhà trường quan tâm triển khai. Cụ thể: tất cả các tòa nhà, tầng nhà, các phòng thí nghiệm, thực hành, giảng đường, khu nội trú... đều được trang bị tiêu lệnh chữa cháy, bình cứu hỏa, họng nước cứu hỏa [H9.09.05.07], Nhà trường thường xuyên phối hợp với Công an Tỉnh Thái Nguyên kiểm tra để đảm bảo khả năng vận hành khi có sự cố xảy ra [H9.09.05.07]. Nhà trường xây dựng và ban hành các quy định, nội quy PCCC; thành lập Ban chỉ đạo công tác PCCC và CNCH, thành lập đội PCCC [H9.09.05.08]. Hàng năm, Nhà trường phối hợp với Công an Tỉnh Thái Nguyên tập huấn, xây dựng phương án PCCC trong toàn Trường [H9.09.05.09]. Đồng thời, báo cáo về công tác PCCC với công an Tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật [H9.09.05.10].

- Công tác đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản, tạo môi trường an toàn cho người học và VC, NLD luôn được Nhà trường quan tâm. Nhà trường thành lập tổ bảo vệ và tổ quản lý KTX làm việc theo nguyên tắc 24/7 thuộc Trung tâm DVTH; xây dựng và ban hành Nội quy lao động và phổ biến đến tất cả các cá nhân, đơn vị trong Trường [H9.09.05.11]; xây dựng và ban hành đề án ứng dụng công nghệ trong bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản [H9.09.05.12]...

- Nhà trường cũng có một nhà ăn hai tầng, có diện tích 1.200m² gồm có khu bếp nấu, 4 phòng ăn lớn và các phòng căng tin, giải khát phục vụ ăn uống cho hàng ngàn lượt sinh viên và VC, NLD. Trong quá trình hoạt động, nhà ăn luôn chú trọng kiểm soát

chặt chẽ chất lượng thực phẩm đầu vào, làm tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ [H9.09.05.04].

- Đối với người học, Nhà trường triển khai nhiều hoạt động ý nghĩa để góp phần đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn như: triển khai các hoạt động tuyên truyền, giáo dục các quy định, thông tư của Nhà nước về pháp luật, công tác đảm bảo an ninh, an toàn xã hội v.v. đến người học vào tuần sinh hoạt công dân đầu năm học [H9.09.05.13]; ký kết Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự trường học với công an các phường lân cận; Nhà trường đều phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức hội nghị đánh giá công tác an toàn, an ninh trong Trường, cụ thể Hội nghị tổng kết công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ Quốc; Hội nghị tổng kết công tác sinh viên nội ngoại trú... Do vậy, hầu như không xảy ra các hiện tượng mất an ninh, trật tự trên địa bàn Trường cũng như hiện tượng sinh viên ngoại trú của Trường gây mất an ninh, trật tự trên địa bàn các phường lân cận.

- Về hoạt động tư vấn, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và tư vấn về mặt tâm lý cho người học trong quá trình học tập tại Trường, khoa và Nhà trường đã bước đầu triển khai mang tính hệ thống [H9.09.05.14]. Tuy vậy, hoạt động tư vấn tâm lý mới chỉ dừng lại ở tư vấn hướng nghiệp, phổ biến và tuyên truyền pháp luật... mà chưa đi sâu vào tư vấn tâm lý thực sự.

- Nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học cuối khóa về môi trường, sức khỏe và an toàn trong cơ sở đào tạo [H9.09.02.12]. Kết quả phản hồi của người học cuối khóa cho thấy, chất lượng và điều kiện môi trường, sức khỏe và an toàn luôn ở mức hài lòng cao.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quan tâm thường xuyên đến công tác môi trường, sức khỏe và an toàn của người học và VC, NLD trong Trường, đặc biệt là trong giai đoạn Covid vừa qua.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tư vấn tâm lý chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường thường xuyên tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ tư vấn tâm lý cho người học. Đồng thời, Nhà trường tiếp tục rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn của người học và VC, NLD trong Trường. Ngoài ra, theo quy định về phân cấp quản lý người học, khoa sẽ xây dựng kế hoạch cử đi bồi dưỡng các lớp ngắn hạn về công tác tư vấn để tăng cường nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người học nhằm kịp thời động viên, khích lệ người học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của VC, NLD trong toàn Trường nói chung và CTĐT ngành Kỹ thuật cơ khí động lực nói riêng luôn được Nhà trường quan tâm đầu tư, cập nhật. Nhà trường đã xây dựng được hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong toàn Trường. Thư viện và các nguồn học liệu phục vụ CTĐT ngành Kỹ thuật cơ khí động lực được trang bị phù hợp và được cập nhật. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu nói chung và CTĐT ngành Kỹ thuật cơ khí động lực nói riêng. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) được Nhà trường trang bị phù hợp và được cập nhật, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường luôn quan tâm đảm bảo các điều kiện về môi trường, sức khỏe, an toàn cho người học, VC, NLD trong Trường, đặc biệt là người học nội trú trong khu ký túc xá.

Bên cạnh các kết quả đã đạt được, Nhà trường và khoa Kỹ thuật ô tô và MĐL sẽ triển khai và tiếp tục triển khai các hoạt động như:

- Phối hợp giữa khoa và các đơn vị chức năng xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm mới thiết bị TN, TH phục vụ CTĐT.
- Khoa phối hợp với các đơn vị trong Trường xây dựng kế hoạch khai thác hiệu quả CSVC và trang thiết bị hiện có.
- Tiếp tục triển khai mô hình đề tài đặt hàng chế tạo sản phẩm phục vụ thực hành, thực tập của người học, đặc biệt là lĩnh vực cơ điện tử ô tô, ô tô thông minh, ô tô điện, ô tô lai.
- Khoa tiếp tục chủ động tìm kiếm nguồn đầu tư, hỗ trợ, tài trợ, đặc biệt từ cựu sinh viên và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các gara ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để tăng cường, nâng cấp, cập nhật các trang thiết bị thí nghiệm, thực hành cho CTĐT ngành Kỹ thuật cơ khí động lực.

Tiêu chuẩn 10

Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trải qua 57 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHKTCN đã từng bước khẳng định vị thế là một trường đại học công lập có uy tín trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học chất lượng cao; là địa chỉ hợp tác và đầu tư tin cậy, hấp dẫn đối với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Với phương châm “lấy người học làm trung tâm”, Nhà trường luôn tập trung nguồn lực xây dựng và phát triển CTĐT; cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin-thư viện, phòng thí nghiệm; phát triển đội

ngũ và mạng lưới hỗ trợ người học, mạng lưới thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan để cải tiến CTĐT nhằm phát triển thương hiệu “Kỹ sư Cơ Điện” vốn đã nổi tiếng khắp các tỉnh thành trong cả nước.

Tiêu chí 10.1.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp thiết lập hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ 05 bên liên quan (Nhà tuyển dụng/sử dụng lao động, cựu người học, người học, nhà quản lý giáo dục/chuyên gia giáo dục, giảng viên) để cung cấp dữ liệu cho các hoạt động đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục nói chung và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo nói riêng. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi bao gồm: hệ thống các quy chế, quy định, quy trình [H10.10.01.01]; công cụ lấy ý kiến phản hồi thông qua phiếu hỏi, hội thảo/hội nghị, các cuộc họp, đối thoại trực tiếp, gọi điện thoại v.v...[H10.10.01.02]; hệ thống các phương tiện phục vụ khảo sát như hệ thống công nghệ thông tin, mạng máy tính, phần mềm và ứng dụng khảo sát của google, thư điện tử v.v...[H10.10.01.03]; hệ thống các đơn vị, cá nhân phụ trách thực hiện và phụ trách khảo sát. Các hoạt động khảo sát được thống kê trong *Bảng 10.1* dưới đây:

Bảng 10.1. Hoạt động khảo sát của Trường, khoa

TT	Đối tượng khảo sát	Nội dung phản hồi	Công cụ khảo sát	Thời điểm/tần suất	Đơn vị phụ trách
1	Người học	- Hiệu quả môn học - Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và đội ngũ CBHT	Phiếu khảo sát	1 lần/học kỳ	Phòng TT&QLCL
		CTĐT	- Phiếu khảo sát	Trước khi tốt nghiệp	Khoa
		Đối thoại giữa trường/khoa và SV	Phản hồi trực tiếp	1 lần/năm	Khoa
2	Giảng viên	Chất lượng phục vụ của khối phòng, trung tâm	Phiếu khảo sát	1 lần/năm	Phòng TT&QLCL
		CTĐT	- Phiếu khảo sát; - Các cuộc họp bộ môn, khoa, Hội đồng khoa	Trước khi tốt nghiệp	Khoa, bộ môn

TT	Đối tượng khảo sát	Nội dung phản hồi	Công cụ khảo sát	Thời điểm/tần suất	Đơn vị phụ trách
3	Nhà tuyển dụng	Chất lượng SV tốt nghiệp	Phiếu khảo sát	1 lần/năm	TT Hợp tác doanh nghiệp
		CTĐT	- Phiếu khảo sát - Hội nghị/hội thảo - Các cuộc họp	Khi rà soát, xây dựng CTĐT	Khoa
4	Cựu sinh viên	- Tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau 1 năm ra trường - Những kiến thức, kỹ năng cần bổ sung trong CTĐT để đáp ứng yêu cầu của xã hội	Phiếu khảo sát online, gọi điện thoại, kênh online khác	1 lần/năm	Phòng QLNH&TTTTV
		CTĐT	- Phiếu khảo sát - Hội nghị	Khi rà soát, xây dựng CTĐT	Khoa
5	Nhà quản lý giáo dục, chuyên gia giáo dục	CTĐT	- Phiếu khảo sát; - Các cuộc họp góp ý và thẩm định CTĐT	Khi rà soát, xây dựng CTĐT	Trường, Khoa

Thông tin phản hồi từ các cuộc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan được sử dụng để thiết kế và rà soát CTĐT, cụ thể: kết quả khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp được Nhà trường tổng hợp, xử lý và lập báo cáo, khuyến nghị các đơn vị cải tiến nâng cao chất lượng trong các lĩnh vực như chương trình đào tạo, mức độ đạt được chuẩn đầu ra, phương pháp giảng dạy-học tập, kiểm tra, đánh giá, hỗ trợ người học, thư viện, môi trường, cảnh quan **[H10.10.01.04]**; kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT **[H10.10.01.05]**, được tổng hợp trong **Bảng**

10.2; kết quả khảo sát về chất lượng sinh viên [H10.10.01.06], tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp [H10.10.01.07] và báo cáo kết quả khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên [H10.10.01.08] cũng được khoa, bộ môn xem xét, tiếp thu để đưa vào điều chỉnh chương trình dạy học, đề cương chi tiết cũng như các hoạt động giảng dạy nhằm cải tiến chương trình cũng như nâng cao chất lượng dạy và học.

Dựa trên kết quả ý kiến của các bên liên quan, trong Nhà trường, khoa đã điều chỉnh mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT và khối lượng CTDH để cải tiến chất lượng đồng thời đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Kết quả điều chỉnh CTĐT từ yêu cầu của các bên liên quan được thống kê chi tiết trong *Bảng 10.2* dưới đây:

Bảng 10.2. Kết quả điều chỉnh CTĐT từ yêu cầu của các bên liên quan

Bên liên quan	CTDH phiên bản 2020		CTDH phiên bản 2022	
	Yêu cầu	Điều chỉnh	Yêu cầu	Điều chỉnh
Nhà sử dụng lao động	- Tăng khối lượng thí nghiệm thực hành, thực tập trong CTĐT.	Tăng số tín chỉ thực hành, thí nghiệm từ 9TC ở CTĐT năm 2017 lên 16TC ở CTĐT năm 2020 Thay tên và nội dung một số môn học cho phù hợp với thực tế	- Tăng khối lượng thí nghiệm thực hành, thực tập trong CTĐT.	Tăng số tín chỉ thực hành, thí nghiệm từ 16TC ở CTĐT năm 2020 lên 18TC ở CTĐT năm 2022 - Thêm HP Thực hành thiết kế và mô phỏng CAD/CAE các hệ thống ô tô và Nhiệt lạnh (3TC). (mới) - Thêm 01 TC cho HP CAD/CAM/CAE/CNC trong sản xuất ô tô (15 tiết TH). - Thực tập trải nghiệm (4 TC) (mới) - Thêm HP Đồ án CAD/CAE trong thiết kế ô tô (1TC) (mới).
Cựu sinh viên	- Tăng khối lượng bài tập lớn, đồ án môn học.	- Tăng số tín chỉ của các Đồ án môn học từ 01TC lên 02TC. Tăng hàm lượng kiến thức, kỹ năng của các Đồ án môn học	- Tăng khối lượng bài tập lớn, đồ án môn học và phần thí nghiệm thực hành.	- Thêm 01 học phần đồ án môn học chuyên ngành. Thêm 01 tín chỉ thực hành trong học phần CAD/CAM/CAE/CNC trong sản xuất ô tô - Thêm 01 HP thực hành chuyên ngành
	- Thêm tùy chọn học phần tốt nghiệp các học	- Chưa thực hiện	- Thêm tùy chọn học phần tốt nghiệp các học phần học thay thế thay đồ án tốt nghiệp	- Chưa thực hiện

Bên liên quan	CTDH phiên bản 2020		CTDH phiên bản 2022	
	Yêu cầu	Điều chỉnh	Yêu cầu	Điều chỉnh
	phần học thay thế thay đồ án tốt nghiệp			
Sinh viên	- Bổ sung thêm lựa chọn Chương trình học cử nhân	Chưa thực hiện	- Bổ sung thêm 1 số HP tương đương - Bổ sung thêm lựa chọn Chương trình học cử nhân	- Đã bổ sung danh sách các học phần tương đương - Đã bổ sung chương trình học cử nhân Cơ khí động lực 135TC
Giảng viên			- Thay đổi số tín chỉ một số môn thực hành và lý thuyết cho phù hợp với CTDH, bổ sung một số học phần thực hành chuyên ngành.	- Thêm HP Thực hành thiết kế và mô phỏng CAD/CAE các hệ thống ô tô và Nhiệt lạnh (3TC). (mới) - Thêm 01 TC cho HP CAD/CAM/CAE/CNC trong sản xuất ô tô (15 tiết TH). - Thực tập trải nghiệm (4 TC) (mới) - Thêm HP Đồ án CAD/CAE trong thiết kế ô tô (1TC) (mới). - Đổi tên học phần Kỹ thuật lái xe (2TC) thành Thực hành kỹ thuật lái xe (2TC)
			- Giảm số tín chỉ của học phần Giải tích 1 (3TC)	- Giải tích 1 (04TC), Giải tích 2 (03TC)
			- Bổ sung thêm học phần tự chọn ...	- Thêm học phần: <i>Môi trường công nghiệp và phát triển bền vững</i> (2TC)
			- Bổ sung thêm 1 đồ án môn học	- Thêm học phần: Đồ án CAD/CAE trong thiết kế ô tô (1TC)
			- Về phương pháp dạy	- Bổ sung các phương pháp dạy học tích cực; phương pháp giảng

Bên liên quan	CTDH phiên bản 2020		CTDH phiên bản 2022	
	Yêu cầu	Điều chỉnh	Yêu cầu	Điều chỉnh
			học	dạy và truyền thụ kiến thức như thảo luận, nghiên cứu, thông qua các trò chơi hay xử lý tình huống, nhập vai, đẩy mạnh các hoạt động làm việc nhóm, học qua video của website giáo dục trực tuyến, ...
			- Về phương pháp kiểm tra, đánh giá	<p>Trong khung CTĐT khi xây dựng các đề cương chi tiết cho các môn học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã xây dựng rubric đánh giá học phần - Đưa ra việc rà soát, bổ sung, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi cho các học phần đã điều chỉnh; - Đưa ra phương pháp kiểm tra đánh giá để đạt được CDR theo định hướng CDIO bao gồm kiến thức, kỹ năng nghề, kỹ năng mềm và năng lực CDIO. - Đưa bổ sung các hình thức kiểm tra đánh giá năng lực làm việc nhóm và kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên.
Chuyên gia			- Đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức (Phân bổ tỷ lệ giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tự chọn, bổ trợ và theo định hướng CDIO). Tăng khối kiến thức liên ngành, tự chọn, cơ	<ul style="list-style-type: none"> - Khối kiến thức cơ bản của CTĐT giữa nguyên 46TC - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp với CTĐT cũ là 104TC được tăng lên 109TC và được phân nhỏ hơn cho các khối kiến thức: <ul style="list-style-type: none"> + Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành và ngành 41TC + Khối kiến thức chuyên ngành 33TC (31TC bắt buộc và 2TC lựa chọn trong 9 học phần tự chọn) + Khối kiến thức liên ngành 5TC + Khối kiến thức thực hành, thực tập xưởng 18TC + Khối kiến thức thực tập và đồ án/ khóa luận tốt nghiệp 12TC

Bên liên quan	CTDH phiên bản 2020		CTDH phiên bản 2022	
	Yêu cầu	Điều chỉnh	Yêu cầu	Điều chỉnh
			sở nhóm ngành, cơ sở ngành	
Nhà quản lý giáo dục			<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo tính liên thông giữa các CTĐT và giữa các bậc đào tạo trong khối ngành Kỹ thuật cơ khí động lực, công nghệ kỹ thuật ô tô 	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình ĐT chỉnh sửa đã phân ra các khối kiến thức cụ thể để đảm bảo tính liên thông giữa các CTĐT. Nếu khung CTĐT năm 2020 trong Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chỉ phân ra Kiến thức cơ sở và Kiến thức chuyên ngành thì CTĐT năm 2022 đã phân ra: Kiến thức liên ngành, Kiến thức cơ sở nhóm ngành, Kiến thức cơ sở ngành, Kiến thức chuyên ngành. Khi đó, tất cả các ngành kỹ thuật trong trường đều sẽ chung nhau khối kiến thức đại cương; các ngành thuộc khối ngành Kỹ thuật cơ khí sẽ chung nhau đến hết kiến thức cơ sở nhóm ngành. - Thiết kế khung chương trình đảm bảo có tính logic và thống nhất trong chương trình đào tạo, bắt đầu từ Khối kiến thức cơ bản, Khối kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành, Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành, Khối kiến thức cơ sở ngành, Khối kiến thức chuyên ngành cuối cùng đến Thực tập và đồ án/ khóa luận tốt nghiệp

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan với hình thức đa dạng, phân công nhiệm vụ rõ ràng. Trường, Khoa duy trì kênh liên lạc thường xuyên với các doanh nghiệp, cơ sở thực tập và mạng lưới cựu SV. Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên. Thông tin phản hồi được phân loại, xử lý, phân tích với tính khoa học, độ tin cậy cao và được Khoa tiếp thu để cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Số lượng doanh nghiệp tham gia đánh giá CTĐT chưa nhiều, phạm vi khảo mới chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp ở Thái Nguyên và lân cận. Kết quả khảo sát chất lượng

sinh viên từ các doanh nghiệp chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan trong trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để làm căn cứ nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và xây dựng, phát triển chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu luật định cũng như đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là người học và doanh nghiệp.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.2.

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH có vai trò quan trọng căn cốt quyết định đến chất lượng đào tạo, đồng thời CTDH cũng phải đáp ứng được yêu cầu luật định, nhu cầu của các bên liên quan và phải phù hợp với nguồn lực của Trường của khoa. Do vậy, Trường ĐHKTCN đã ban hành quy Quy định xây dựng, cải tiến, thẩm định và ban hành CDR trình độ đại học và Quy định phát triển chương trình đào tạo của Trường ĐHKTCN [H10.10.02.01]. Trong quy định này đã nêu rõ quy trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, bao gồm: Nguyên tắc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo và các bước xây dựng chương trình đào tạo. Cùng với đó, Nhà trường cũng ban hành Quy trình xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo [H10.10.02.02]. Hơn nữa, Trường cũng đã biên soạn Hướng dẫn xây dựng và phát triển CTDH theo tiêu chuẩn CDIO nhằm thống nhất, định hướng và hướng dẫn các đơn vị liên quan thiết kế, phát triển CTĐT.

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được định kỳ sửa đổi và bổ sung để phù hợp với tình hình cụ thể trong từng giai đoạn phát triển. Cụ thể năm 2018, Nhà trường áp dụng Quyết định số 691 của ĐHTN quy định về phát triển CTĐT hệ đại học chính quy, trong đó có Quy trình thiết kế và phát triển CTDH. CHDH bao gồm: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR của CTĐT và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, thời lượng của CTĐT và mỗi học phần. Năm 2021, áp dụng quy trình tác nghiệp cho các hoạt động của Trường theo Tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001.2015. Theo đó, Nhà trường cũng ban hành Quy trình xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo [H10.10.02.02], đồng thời ban hành Quy định số 1170/QĐ-ĐHKTCN, ngày 2/6/2021 về phát triển chương trình đào tạo của trường đại học Kỹ thuật công nghiệp [H10.10.02.01].

Các quy trình tác nghiệp nói chung và Quy trình xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá theo Quy trình đánh giá nội bộ [H10.10.02.03] và

khắc phục các điểm không phù hợp cũng như cải tiến quy trình nhằm hạn chế những rủi ro [H10.10.02.04]. Áp dụng các quy trình này, Nhà trường tổ chức 03 đợt đánh giá và cải tiến quy trình vào tháng 5, tháng 8 năm 2021 và tháng 01 năm 2022 [H10.10.02.05]. Thông qua các hoạt động đánh giá nội bộ, các đơn vị cá nhân trong toàn Trường đóng góp ý kiến để khắc phục những điểm không phù hợp, đặc biệt có sự tham gia của các chuyên gia thuộc Công ty tư vấn tiêu chuẩn ISO AMSs cùng các chuyên gia đánh giá nội bộ từ các đơn vị trong Trường. Kết thúc các đợt đánh giá nội bộ, các quy trình tác nghiệp nói chung và quy trình xây dựng và phát triển CTĐT nói riêng được sửa chữa, điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tiễn cũng như đáp ứng được mục tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001-2015 [H10.10.02.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình hướng dẫn để xây dựng và phát triển chương trình đào tạo chặt chẽ, đồng bộ. Quy trình được rà soát, đánh giá và cải tiến định kỳ nhằm kiểm soát rủi ro tốt hơn cũng như phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường mới tiến hành ý kiến phản hồi về quy trình xây dựng và thiết kế CTĐT tới các đơn vị và khoa trong trường, chưa mở rộng lấy ý kiến của các bên liên quan ngoài Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong chu kỳ cải tiến kế tiếp, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan đa dạng hơn để đánh giá, cải tiến Quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.3.

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo thực hiện được CĐR đã công bố, quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học cần phải được rà soát và đánh giá thường xuyên. Đánh giá kết quả học tập không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học mà còn giúp Nhà trường, khoa, bộ môn và các giảng viên nắm bắt được chất lượng đào tạo, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho phù hợp.

Quá trình dạy và học được khoa, bộ môn và các giảng viên điều chỉnh thường xuyên về nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập dựa trên sự tiến bộ về khoa học, công nghệ, ý kiến phản hồi của các bên liên quan và quá trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Năm 2023, Nhà trường ban hành Chiến lược đảm bảo chất lượng đào tạo

[H10.10.03.01], với triết lý “lấy thi để học” nhằm thay đổi căn bản phương pháp giảng dạy nhằm đạt được CDR của học phần cũng như CDR của CTĐT. Thông qua chiến lược này, Nhà trường đã đánh giá lại tổng thể chất lượng đào tạo, các nguồn lực thực hiện CTĐT và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan. Đặc biệt trong năm 2021, 2022 khi đại dịch COVID diễn ra, Nhà trường thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ thị cấp trên và chuyển đổi hình thức dạy-học trực tiếp sang dạy-học trực tuyến nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng đào tạo như đã cam kết trong CTĐT [H10.10.03.02].

Việc đánh giá kết quả học tập của SV cũng được Nhà trường quy định trong Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ. Nhà trường đã ban hành Quy chế 460/QĐ-ĐHKTCN cho các SV hệ chính quy đào tạo tại trường [H10.10.03.03]. Quy định này về cơ bản là đã đáp ứng tốt theo yêu cầu của CTĐT với hầu hết các đối tượng SV tại thời điểm ban hành. Tuy nhiên để nâng chất lượng đào tạo thì việc đánh giá thường xuyên kết quả học tập của người học nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập, Nhà trường rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy chế 460 một số nội dung để áp dụng cho các SV tuyển sinh từ năm 2021 (K57 của trường) như sau: Nhà trường đào tạo các SV hệ phi chính quy tập trung tại trường; mỗi học phần phải đảm bảo tối thiểu 02 điểm kiểm tra quá trình và 1 điểm tổng hợp cho điểm kiểm tra thường xuyên, điểm bài tập, nhiệm vụ về nhà, ý thức tham gia học tập; số lượng bài kiểm tra ngắn và số lượng bài tập nộp được quy định trong đề cương [H10.10.03.04].

Bên cạnh đó, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường ban hành và thường xuyên điều chỉnh, cụ thể: Nhà trường đã ban hành Quy định số 149/QĐ-ĐHKTCN về việc ban hành Quy định công tác thi, kiểm tra và đánh giá học phần các hệ đào tạo đại học chính quy, chính quy liên thông tại Trường ĐHKTCN [H10.10.03.05]. Quá trình rà soát cho thấy Nhà trường chưa có hướng dẫn về quy trình thi để các đơn vị thống nhất về cách thực hiện. Chính vì vậy, Nhà trường đã tiếp tục ban hành quy trình thi kết thúc học phần QT.07-QLCL có hiệu lực từ 01/01/2021 [H10.10.03.06] và Quyết định số 984/QĐ-ĐHKTCN ngày 14/5/2021 về quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của SV [H10.10.03.07]. Trong đó, Quyết định 984/QĐ-ĐHKTCN đã rà soát, bổ sung một số nội dung quan trọng như sau: Áp dụng cho SV phi chính quy học tập tại trường; định hướng đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực của SV đã được xác định trong đề cương chi tiết học phần; Đo lường được mức độ đạt được CDR của học phần; kết quả kiểm tra, đánh giá SV phải được phân tích, đánh giá nhằm điều chỉnh phương pháp dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá. Hơn nữa, Trong giai đoạn COVID Nhà trường rà soát, đánh giá và quyết định chuyển phương thức thi trực tiếp sang thi trực tuyến để đảm bảo tiến độ học tập của người học, đồng thời ban hành Quyết định số 2892/QĐ-ĐHKTCN về Quy định tạm thời

về công tác tổ chức thi kết thúc học phần tại Trường ĐHKTCN [H10.10.03.08]. Kết thúc giai đoạn COVID, Nhà trường đã tổ chức rà soát, sửa đổi và hợp nhất Quy định 984 và Quy định 2892 thành Quy chế thi theo Quyết định số 3663/QC-ĐHKTCN [H10.10.03.09]. Năm học 2023-2024, thực hiện nghị quyết của Đảng uỷ, Nhà trường tổ chức rà soát phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm thay đổi căn bản phương pháp giảng dạy của khối kiến thức cơ bản (đại cương). Qua đó, chuyển đổi các hình thức thi kết thúc học phần từ tự luận, vấn đáp sang hình thức thi trắc nghiệm ngẫu nhiên và áp dụng từ năm học 2023-2024 [H10.10.03.10]. Việc tổ chức thi trắc nghiệm cho các học phần này được Nhà trường áp dụng trên máy tính và sử dụng phần mềm chuyên dụng. Do vậy, Nhà trường đã rà soát và ban hành bổ sung Quy định thi tạm thời cho riêng cho hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính [H10.10.03.11].

Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá đều được các Trường, khoa, bộ môn triển khai lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan thông qua các cuộc họp [H10.10.03.12], công văn/email lấy ý kiến của khoa, bộ môn [H10.10.03.13]. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường tổ chức các đợt khảo sát/lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy, kiểm tra, đánh giá [H10.10.03.14] và chất lượng khoá học [H10.10.03.15]. Kết quả phản hồi cho thấy có trên 80% sinh viên hài lòng với khoá học. Tuy nhiên còn nhiều sinh viên chưa tự tin về trình độ tiếng Anh và mong muốn nâng cao hơn nữa các kỹ năng chuyên nghiệp để đáp ứng ngay với công việc sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện rà soát và đánh giá thường xuyên về quá trình dạy- học, và đánh giá kết quả học tập của người học thông qua các quy chế, quy định, hướng dẫn và báo cáo kết quả làm cơ sở để điều chỉnh liên tục quá trình dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với CĐR, đồng thời phù hợp với nguồn lực cũng như bối cảnh. Việc thay đổi các quy chế, quy định đề được lấy ý kiến phản hồi và góp ý của các bên liên quan để thống nhất thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã thực hiện kiểm soát chất lượng đào tạo, đảm bảo sự tương thích và phù hợp giữa quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học với CĐR của các CTĐT nói chung nhưng chưa áp dụng các phương pháp đánh giá mức độ đạt CĐR của học phần cũng như CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Nhà trường nghiên cứu, áp dụng phương pháp đánh giá mức độ đáp ứng CĐR học phần và CĐR của CTĐT.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.4.***Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học******1. Mô tả hiện trạng***

NCKH tại Trường ĐHKTCN nói chung và khoa nói riêng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên, nâng cao vị thế của Trường của khoa cũng như góp phần cải tiến chất lượng dạy và học. Nhận thức rõ điều đó, Nhà trường đã ban hành quy chế, qui định về hoạt động khoa học của GV, sinh viên trong trường, khoa, của các ngành ĐT [H10.10.04.01]. Trong đó, nhiệm vụ NCKH là bắt buộc đối với đội ngũ giảng viên và được Nhà trường cấp kinh phí hỗ trợ cho nhóm thực hiện đề tài nghiên cứu hoặc các bài báo được công bố trên các tạp chí uy tín (ISI, Scopus...) nhằm khuyến khích đội ngũ giảng viên NCKH. Hoạt động NCKH của GV và SV được triển khai thực hiện dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Chủ trì, tham gia đề tài NCKH các cấp, viết bài đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế, sách giáo trình, sách chuyên khảo và sách tham khảo, hướng dẫn SV NCKH, tổ chức các cuộc thi sáng tạo, cuộc thi robotcon...

Từ năm 2018 đến nay, GV của Khoa đã thực hiện 88 đề tài khoa học các cấp, bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học trong nước, quốc tế (được cho chi tiết trong *Bảng 10.3*) và sách, giáo trình (được cho chi tiết trong *Bảng 10.4*) [H10.10.04.02].

Bảng 10.3. Thống kê sản phẩm khoa học của giảng viên khoa

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCD
1	PGS.TS. Nguyễn Khắc Tuấn	B2019 -TNA – 04 – Đã NT
2	Th.S. Lê Xuân Long	ĐH2019-TN02-02- Đã NT
3	D. V. Hieu, N. Q. Hai and D. T. Hung	The Equivalent Linearization Method with a Weighted Averaging for Solving Undamped Nonlinear Oscillators/ 2018
4	D. V. Hieu, N. T. K. Thoa, L. Q. Duy	Analysis of nonlinear oscillator arising in the microelectromechanical system by using the parameter expansion and equivalent linearization methods/ 2018
5	D. V. Hieu	Nonlinear Vibration of Microbeams Based on The Elastics Foundation Using High-Order Energy Balance Method And Global Error Minimization Method/ 2018
6	Dang Hieu; N.Q. Hai	Free vibration analysis of quintic nonlinear beams by using the equivalent linearization method with a weighted averaging/ 2018
7	Nguyen Khac Tuan, Kirill Evgenievich Karpukhin, Aleksey Stanislavovich Terenchenko and Aleksey Fedorovich Kolbasov	World trends in the development of vehicles with alternative energy sources/ 2018
8	D. V. Hieu, N. Q. Hai, and D. T. Hung	The Equivalent Linearization Method with a Weighted Averaging for Solving Undamped Nonlinear Oscillators/ 2018
9	Van liem Nguyen, Jianrun Zhang, Van quynh Le , Renqiang Jiao	Vibration Analysis and Modeling of an Off-Road Vibratory Roller Equipped with Three Different Cab's

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCD
		Isolation Mounts/2018
10	Nguyễn Khắc Tuấn	Modeling and simulation of series parallel hev using matlab/Simulink/2018
11	Đặng Văn Hiếu	Postbuckling and Free Nonlinear Vibration of Microbeams Based on Nonlinear Elastic Foundation/2018
12	Nguyen Khac Tuan , Vu Ngoc Pi, Nguyen Thi Hong Cam, Tran Thi Phuong Thao, Ho Ky Thanh, Le Xuan Hung and Hoang Thi Tham	Determining Optimal Gear Ratios of a Two-stage Helical Reducer for Getting Minimal Acreage of Cross Section/2018
13	Vu Ngoc Pi Vu, Tran Thi Hong, Le Hong Ky, Le Xuan Hung, Luu Anh Tung, Nguyen Khac Tuan	A study on Calculating Optimum Gear Ratios of a Three-stage Helical Gearbox/2018
14	Vu Ngoc Pi, Nguyen Khac Tuan , Luu Anh Tung, Le Xuan Hung, Tran Thi Hong, Le Hong Ky	Calculation of optimum gear ratios of a two-stage bevel helical gearbox/2018
15	Van Liem Nguyen , Khac Tuan Nguyen	Enhancing the ride comfort of the off-road vibratory roller cab by adding damper hydraulic mount/2018
16	Van Liem Nguyen , Khac Tuan Nguyen	Evaluating the effect of the working conditions on the ride comfort and road friendliness of the heavy truck/2018
17	Van-Hieu Dang (Tác giả chính-Tác giả liên hệ) , Dong-Anh Nguyen, Minh-Quy Le, Quang-Hai Ninh	Nonlinear vibration of microbeams based on the nonlinear elastic foundation using the equivalent linearization method with a weighted averaging/ ISI 2019
18	Van-Hieu Dang (Tác giả chính) , Dong-Anh Nguyen, Minh-Quy Le, The-Hung Duong	Nonlinear vibration of nanobeams under electrostatic force based on the nonlocal strain gradient theory/ ISI 2019
19	Nguyen Khac Tuan and Vu Ngoc Pi	Optimum Calculation of Partial Transmission Ratios of Mechanically Driven Systems Using a V-Belt and a Helical Gearbox with First-Step Double Gear Sets/ SCOPUS 2019
20	Nguyễn Khắc Tuấn	An Investigation of the Influence of Inter-Wheel Differentials on the Kinetic and Dynamic of 4WD Vehicle/ SCOPUS 2019
21	Le Xuan Long , Tran Thi Hong, Le Van Quynh, Bui Van Cuong	Performance analysis of the hydro-pneumatic suspension system of heavy truck/ SCOPUS 2019
22	Khac Tuan Nguyen , Thi Phuong Thao Tran, Ngoc Pi Vu, Thi Hong Cam Nguyen and Xuan Hung Le	Optimum calculation of partial transmission ratios of mechanical driven systems using a V-belt and a three-step bevel helical gearbox/ SCOPUS 2019
23	Cuong Bui Van, Quynh Le Văn and Long Le Xuan	Influence of Heavy Truck Operating Condition on Dynamic Load Coefficient/ SCOPUS 2019
24	Tuan Nguyen Khac, Hai Vu Van and Thai Hoang Anh	Influence of engine torque on the ride comfort of automotive vehicle/ SCOPUS 2019
25	Thi Hong Cam Nguyen, Ngoc Pi Vu, Khac Tuan Nguyen , Xuan Hung Le and Thi Phuong Thao Tran	A study on determination of optimum partial transmission ratios of mechanical driven systems using a chain drive and a three-step helical reducer/ SCOPUS 2019
26	Thi Hong Cam Nguyen, Ngoc Pi Vu, Khac Tuan Nguyen , Xuan Hung Le and Thi Phuong Thao Tran	Determining optimal partial transmission ratios of mechanical driven systems using a V-belt drive and a helical reducer with second-step double gear-sets/ SCOPUS 2019
27	Khac Tuan Nguyen, Thi Hong	A Study on Determining Optimum Gear Ratios of

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCD
	Tran, Van Cuong Nguyen, Hong Ky Le, Thanh Tu Nguyen, Anh Tung Luu, Xuan Hung Le and Ngoc Pi Vu	Mechanical Driven Systems Using Two-step Helical Gearbox with First Step Double Gear Sets and Chain Drive/ SCOPUS 2019
28	Hoa Nguyen Thi , Khoa Nhu Ngo and Ngoc Nguyen Thi Bich	New vibration model to analyze the correlation of com-ponents in the washing machine suspension system/ SCOPUS 2019
29	Ngo Nhu Khoa, Nguyen Thi Hoa and Nguyen Thi Bich Ngoc	Effect of the damper configurations on the vibration of horizontal washing machines/ SCOPUS 2019
30	Ngo Nhu Khoa, Nguyen Thi Hoa and Nguyen Thi Bich Ngoc	Numerical modeling and experimental study on vibration of a horizontal washing machine/ SCOPUS 2019
31	Vu Ngoc pi, Tran Thi Hong, Le Xuan Hung, Luu Anh Tung, Nguyen Khac Tuan	A study on determination of optimum gear ratios of a worm-helical gearbox/ SCOPUS 2019
32	Vu Ngoc Pi, Nguyen Khac Tuan , Le xuan Hung, Nguyen Thi Hong Cam and Tran Thi Phuong Thao	Determining Optimum partial transmission ratios of mechanical driven systems using a V-belt drive and a three-stage helical reducer/ SCOPUS 2019
33	Vu Ngoc Pi, Nguyen Khac Tuan va Le Xuan Hung	A new study on Calculation of optimum partial transmission ratios of mechanical driven systems using a chain drive and a two - stage helical reducer/ SCOPUS 2019
34	Vu Ngoc Pi, Nguyen Khac Tuan , Le Xuan Hung and Luu Anh Tung	A new study on determination of optimum gear ratios of a two-stage helical gearbox/ SCOPUS 2019
35	Tran Thi Hong, Nguyen Van Cuong, Le Hong Ky, Nguyen Khac Tuan , and Vu Ngoc Pi	Calculating Optimum Gear Ratios of Two Step Bevel Helical Reducer/ SCOPUS 2019
36	Nguyen Khac Tuan , Vu Van Hai , and Hoang Anh Thai	Influence of Engine Torque on Vehicle Ride Comfort/ SCOPUS 2019
37	Vu Ngoc Pi, Tran Thi Phuong Thao, Tran Thi Hong, Nguyen Khac Tuan , Le Xuan Hung, Luu Anh Tung	Determination of optimum gear ratios of a three stage bevel helical gearbox/ SCOPUS 2019
38	Vu Ngoc Pi, Tran Thi Hong, Tran Thi Phuong Thao, Nguyen Khac Tuan , Le Xuan Hung and Luu Anh Tung	Calculating optimum gear ratios of a two-stage helical reducer with first stage double gear sets/ SCOPUS 2019
39	Nguyen Khac Tuan and Vu Ngoc Pi	Optimum Calculation of Partial Transmission Ratios of Mechanically Driven Systems Using a V-Belt and a Helical Gearbox with First-Step Double Gear Sets/ SCOPUS 2019
40	Vu Ngoc Pi, Le Xuan Hung, Luu Anh Tung, Nguyen Khac Tuan , Tran Thi Hong	A study on determination of optimum gear ratios of a worm - helical gearbox/ SCOPUS 2019
41	Vu Ngoc Pi, Nguyen Thi Hong Cam, Tran Thi Hong, Le Xuan Hung, Luu Anh Tung, Nguyen Khac Tuan , Hoang Thi Tham	Determination of optimum gear ratios of a two-stage helical gearbox with second stage double gear sets/ SCOPUS 2019
42	Vu Ngoc Pi and Nguyen Khac Tuan	Determining Optimum Partial Transmission Ratios of Mechanical Driven Systems using a Chain drive and a Two-step Bevel Helical/ SCOPUS 2019
43	Nguyen Khac Tuan and Vu Ngoc Pi	Optimum calculation of partial transmission ratios of mechanical driven systems using a V-belt and a helical gearbox with first-step double gear-sets/ SCOPUS

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCD
		2019
44	Le Van Quynh, Tran Thi Hong, Bui Van Cuong, Le Xuan Long	Analysis of dynamic wheel loads of a semi-trailer truck with air-spring and leaf- spring suspension systems/ SCOPUS 2019
45	Hoang Anh Tan, Le Van Quynh,, Nguyen Van Liem, Bui Van Cuong, Le Xuan Long, Vu The Truyen	Influence of damping coefficient into engine rubber mounting system on vehicle ride comfort/ SCOPUS 2019
46	Nguyen Khac Tuan	Impact of road surface roughness and engine torque on the load of automotive transmission system
47	Dang Van Hieu	A New Approximate Solution for a Generalized Nonlinear Oscillator/ SCOPUS 2019
48	- Đặng Văn Hiếu,1 (Tác giả thứ nhất) - Dương Thế Hùng,1 (Tác giả liên hệ) - Bùi Gia Phi,2 (Đồng Tác giả)	Nonlinear Vibration of a Functionally Graded Nanobeam Based on the Nonlocal Strain Gradient Theory considering Thickness Effect/ ISI 2020
49	Dang-Van Hieu , The-Hung Duong and Gia-Phi Bui	Nonlinear vibration of functionally graded nanobeam based on the nonlocal strain gradient theory considering thickness effect/ ISI 2020
50	Jiao, R.1, Nguyen Van Liem2 (Tác giả liên hệ), Le Van Quynh3, & Bui Van Cuong4	Optimal design of micro-dimples on crankpin bearing surface for improving engine's lubrication and friction/ ISI 2020
51	Zhenpeng Wu1, Vanliem Nguyen1,2 (Tác giả liên hệ) , Vanquynh Le2, Xuanlong Le2 and Vancuong Bui2	Design and optimization of textures on the surface of crankpin bearing to improve lubrication efficiency and friction power loss of engine/ ISI 2020
52	Jiao, R.1, Nguyen Van Liem2 (Tác giả liên hệ), & Le Van Quynh3	Ride comfort performance of hydro pneumatic isolation for soil compactors cab in low frequency region/ ISI 2020
53	Nguyen Van Liem1 (Tác giả chính và liên hệ), Zhenpeng Wu2, & Le Van Quynh 3	<u>Optimization of crankpin bearing lubrication under dynamic loading considering effect of micro asperity contact/ ISI 2020</u>
54	Van - Hieu Dang	Buckling and Nonlinear Vibration of Size-Dependent Nanobeam based on the Non-Local Strain Gradient Theory/ SCOPUS 2020
55	<u>Nguyen Thi Hoa, Ngo Nhu Khoa</u>	Force-Velocity Relation of Dampers in Horizontal Washing Machines/ SCOPUS 2020
56	Nguyen Van Tuan1 (Tác giả 1), Le Van Quynh (Tác giả liên hệ)2, Vi Thi Phuong Thao3, Le Quang Duy4	<u>Optimal design parameters of air suspension systems for semi-trailer truck. Part 1: modeling and algorithm/ SCOPUS 2020</u>
57	Nguyen Van Tuan (Tác giả 1), Le Van Quynh (Tác giả liên hệ), Vi Thi Phuong Thao, Le Quang Duy	<u>Optimal design parameters of air suspension systems for semi-trailer truck. Part 2: results and discussion/ SCOPUS 2020</u>
58	Le Van Quynh (Tác giả chính và liên hệ), Vi Thi Phuong Thao, Truong Tu Phong	<u>Optimal design parameters of drum's isolation system for a double-drum vibratory roller/ SCOPUS 2020</u>
59	Le Van Quynh1 , Zhang Jianrun2 , Nguyen Van Liem3 , Bui Van	Experimental modal analysis and optimal design of cab's isolation system for a single drum vibratory

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCD
	Cuong⁴ , Le Xuan Long⁵ , Do Thanh Phuong⁶	roller/ SCOPUS 2020
60	Le Xuan Long¹, Le Van Quynh¹, Nguyen Van Liem¹, Bui Van Cuong¹ and Hoang Anh Tand¹	A Comparison of Ride Performance of Hydro-Pneumatic Suspension System with Those of Rubber and Leaf Suspension Systems/ SCOPUS 2020
61	Le Van Quynh , Bui Van Cuong¹ , Nguyen Van Liem¹ , Le Xuan Long¹ and Vu The Truyen²	Analysis of dynamic wheel loads of a semi-trailer truck with air-spring and leaf- spring suspension systems/ SCOPUS 2020
62	Le Van Quynh¹(Tác giả chính và liên hệ), Nguyen Tien Duy², Nguyen Van Liem¹, Bui Van Cuong¹	<u>Optimal Design of Cab's Isolation System for a Single-Drum Vibratory Roller</u> / SCOPUS 2020
63	Khac Tuan Nguyen, a; Ky Thanh Ho (Đồng tác giả), a; Du Nguyen Van , b; Ngoc Tuan La , c	Modelling of a vibration-driven module for capsule locomotion systems/ SCOPUS 2020
64	Van-Hieu Dang¹ (tác giả số 1, tác giả liên hệ), Quang-Chan Do²	Nonlinear vibration and stability of functionally graded porous microbeam under electrostatic actuation/ ISI 2021
65	Dang Van Hieu¹ (tác giả số 1, tác giả liên hệ), Nguyen Thi Hoa² (đồng tác giả), Le Quang Duy³ (đồng tác giả), Nguyen Thi Kim Thoa⁴ (đồng tác giả)	Nonlinear Vibration of an Electrostatically Actuated Functionally Graded Microbeam under Longitudinal Magnetic Field/ ISI 2021
66	Van-Hieu Dang¹ (Tác giả số 1), Hamid M. Sedighi², Do Quang Chan³, Ömer Civalek⁴ and Ahmed E. Abouelregal⁵	Nonlinear vibration and stability of FG nanotubes conveying fluid via nonlocal strain gradient theory/ ISI 2021
67	Dang Van Hieu¹ (tác giả số 1, tác giả liên hệ), Do Quang Chan² and Hamid M. Sedighi³	Nonlinear bending, buckling and vibration of functionally graded nonlocal strain gradient nanobeams resting on an elastic foundation/ ISI 2021
68	Le Kha Hoa¹, Bui Gia Phi², Do Quang Chan³, and Dang Van Hieu⁴ (đồng tác giả)	Buckling Analysis of FG Porous Truncated Conical Shells Resting on Elastic Foundations in the Framework of the Shear Deformation Theory/ ISI 2021
69	Huan Yuan¹ Vanliem Nguyen^{2,3} Renqiang Jiao² and Vanquynh Le³ (Lê Văn Quỳnh đồng tác giả)	Analyzing the Accuracy of the Air Suspension System Models Based on Two Different Calculation Methods/ ISI 2021
70	¹Wenlin Hua, ^{1,2}Vanliem Nguyen, ²Vanquynh Le (Lê Văn Quỳnh đồng tác giả)	Analysis of Dimensions of Surface Textures on Lubrication and Friction of an Engine / ISI 2021
71	1Renqiang Jiao,2Vanliem Nguyen,3Xiaoyan Guo,2Vanquynh Le (đồng tác giả)	Evaluating the reliability of two mathematical models of the pneumatic suspension via two various theoretical approaches/ ISI 2021
72	Van Quynh Le, Anh Vu Le, Van Cuong Bui, Anh Tan Hoang and Xuan Long Le	A Comparative Analysis of Ride Performance of Double-Drum Vibratory Roller with Two Cab Mount Systems/ SCOPUS 2021
73	Duong Pham Tuong Minh, Ngo Nhu Khoa, Sy Nguyen-Van, Nguyen Thi Hoa, Ngoc Nguyen-Dinh, Nguyen Quang Hung, Hoang Tien Dat, and Luong Viet Dung*	A numerical model for the composite sandwich panel in vibration by the homogenization method/ SCOPUS 2021

TT	HỌ VÀ TÊN	SẢN PHẨM NCKH, PVCD
74	Nguyen Khắc Minh^{1,2} Dam Huu Vu² Mac Duy Hung², Vu Van Hai¹ and Nguyen Khắc Tuan^{2*}	A study on characteristics of dynamics and kinematics of the vehicle equipped with dual-clutch automatic transmission/ SCOPUS 2021
75	Ngo Nhu Khoa ¹ , Hoang Thi Hai Yen ² , Van-Truong Nguyen ³ , Nguyen Thi Hoa⁴ , and Tien-Dat Hoang ^{5,*}	Microscopic strain of random discontinuous fiber composites subject to various macroscopic strain conditions/ SCOPUS 2021
76	Nguyen Khắc Minh^{1,3*} Karpukhin Kirill Evgenievich ^{1,2} , Mac Duy Hung ³ , and Vu Van Hai^{3*}	Modeling and simulation the heat changing process in automotive dry-clutch/ SCOPUS 2021
77	Dang Van Hieu	Nonlinear Bending and Vibration Analysis of Imperfect Functionally Graded Microplate with Porosities Resting on Elastic Foundation Via the Modified Couple Stress Theory/ ISI 2022
78	The-Hung Duong · Chi Nguyen Van · Ky-Thanh Ho · Ngoc-Tuan La , Quoc-Huy Ngo · Khắc-Tuan Nguyen · Tien-Dat Hoang · Ngoc-Hung Chu , Van-Du Nguyen	Dynamic response of vibro-impact capsule moving on the inclined track and stochastic slope/ ISI 2022
79	Nguyễn Đông Anh, Đặng Văn Hiếu	Nonlinear random vibration of functionally graded nanobeams based on the nonlocal strain gradient theory/ ISI 2022
80	Đặng Văn Hiếu; Nguyễn Thị Hoa, Đỗ Quang Chân	Size-Dependent Mechanical Analysis of Imperfect FG Mindlin Microplate with Porosities Resting on Elastic Foundation Through the Modified Couple Stress Theory/ ISI 2022
81	V. H. Dang , T. H. Nguyen	Buckling and Nonlinear Vibration of Functionally Graded Porous Micro-beam Resting on Elastic Foundation/ SCOPUS 2022
82	Cuong Bui Van, Quynh Levan and Tan Hoang Anh	Research On Improving Ride Comfort For Electric Vehicles With Modified Skyhook/ SCOPUS 2022
83	Long Le Xuan , Ha Dang Viet, Tuan Nguyen Van, Niem Vu Thanh and Hien Vu Thi	A simulation investigation of dynamic wheel load of a heavy truck with hydro-pneumatic suspension system/ SCOPUS 2022
84	Hung Ta Tuan, Long Le Xuan, Tuan Nguyen Van, Tan Hoang Anh and Truyen Vu The	Pavement-friendly performance analysis of an agricultural truck with two types of hydro-pneumatic suspension struts/ SCOPUS 2022
85	Sergey Bazavluk, Khanyafievich Rinat, Kirill Karpukhin, Khac Minh Nguyen and Khắc Tuan Nguyen	Trends in the development of Battery Thermal Management Systems on Electric Vehicles/ SCOPUS 2022
86	Viet Ha Dang, Van Quynh Le and Xuan Long Le	Performance analysis of a mining dump truck ride comfort with a hydro-pneumatic suspension system un-der different operating conditions/ SCOPUS 2022
87	Cuong Bui Van, Quynh Levan and Quan Dovan	Research and Simulation of Heat Transmission of Brake Drum for Truck/ SCOPUS 2022
88	Chi Huan Canh , Viet Ha Dang, Van Quynh Le , Anh Vu Le and Van Thoan Tran	Ride Comfort Evaluation for a Wheel Loader with Cab's Hydraulic Isolation System/ SCOPUS 2022

Bảng 10.4. Một số giáo trình/sách được ứng dụng dạy và học cho ngành KTCKĐL

STT	Tên giáo trình/sách	Năm và nơi xuất bản	Ứng dụng
1	Giáo trình nhập môn công nghệ kỹ thuật ô tô	Năm 2022 NXB Hà Nội	Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực và công nghệ kỹ thuật ô tô
2	Hệ thống truyền lực ô tô	Năm 2018 Nhà xuất bản Giáo dục	Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực và công nghệ kỹ thuật ô tô
3	Bài tập Lý thuyết ô tô	Năm 2018 Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực và công nghệ kỹ thuật ô tô

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả của việc nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tế giảng dạy, hằng năm nhà trường có các đề tài Nghiên cứu khoa học đặt hàng để thiết kế các modul thực hành thí nghiệm phục vụ môn học (chi tiết cho trong *Bảng 10.5*).

Bảng 10.5. Một số đề tài tiêu biểu được ứng dụng trong hoạt động dạy và học

STT	Tên đề tài	Năm nghiệm thu	Ứng dụng
1	Thiết kế, chế tạo mô hình động cơ Diesel và hệ thống truyền lực xe tải.	2020	Sử dụng làm bài thí nghiệm/Thực hành các học phần trong 2 ngành Kỹ thuật cơ khí động lực và công nghệ kỹ thuật ô tô
2	Thiết kế, chế tạo mô hình hệ thống phun xăng điện tử gián tiếp và hệ thống đánh lửa điện tử trực tiếp.	2020	Sử dụng làm bài thí nghiệm/Thực hành các học phần trong 2 ngành Kỹ thuật cơ khí động lực và công nghệ kỹ thuật ô tô
3	Thiết kế, chế tạo mô hình hệ thống cung cấp điện và khởi động động cơ ô tô.	2020	Sử dụng làm bài thí nghiệm/Thực hành các học phần trong 2 ngành Kỹ thuật cơ khí động lực và công nghệ kỹ thuật ô tô
	Thiết kế, chế tạo mô hình động hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2020	Sử dụng làm bài thí nghiệm/Thực hành các học phần trong 2 ngành Kỹ thuật cơ khí động lực và công nghệ kỹ thuật ô tô
	Thiết kế, chế tạo mô hình động cơ xăng, hệ thống truyền lực và mô hình dàn trải điện thân xe du lịch	2020	Sử dụng làm bài thí nghiệm/Thực hành các học phần trong 2 ngành Kỹ thuật cơ khí động lực và công nghệ kỹ thuật ô tô

Đối với công tác NCKH cho SV, Nhà trường cấp kinh phí hằng năm trung bình từ 600 đến 800 triệu đồng cho hoạt động NCKH SV. Từ năm 2018 đến nay, sinh viên của khoa đã đăng ký và thực hiện được 87 đề tài trong đó có 35 đề tài do SV ngành KTCKĐL là chủ nhiệm [H10.10.04.03]. Ngoài đề tài NCKH, khoa KTO hàng năm tham gia các cuộc thi sáng tạo sinh viên như Robocon cuộc thi Lái xe sinh thái tiết kiệm nhiên liệu do Honda tổ chức [H10.10.04.04]. Thông qua các cuộc thi này, sinh viên được áp dụng kiến thức đã học vào việc chế tác sản phẩm thực cũng như phát triển các kỹ năng chuyên nghiệp và sáng tạo, khởi nghiệp.

Trong năm học 2022-2023, Khoa tổ chức hội thảo NCKH sinh viên cấp trường với 20 báo cáo [H10.10.04.05]. Đặc biệt còn có các báo cáo chi tiết trong quá trình dạy và học, trong các công tác thực hành - thí nghiệm, rèn các kỹ năng từ thực hành, thực tập, đến kỹ năng học tập cho các học phần từ lý thuyết đến thực hành của các học phần. Trên cơ sở đó đã đưa ra được nhiều đề xuất cho nhà trường trong công tác đào tạo cho sinh viên [H10.10.04.06].

2. Điểm mạnh

Khoa đã xây dựng được phong trào NCKH và các hoạt động NCKH trong toàn thể đội ngũ GV và SV của ngành nhằm đáp ứng mục tiêu NCKH, góp phần nâng cao vị thế của Trường, khoa và trình độ chuyên môn của đội ngũ GV. Hơn nữa các đề tài, nội dung nghiên cứu được áp dụng vào công tác đào tạo của ngành và của khoa. Mặc dù trong điều kiện khó khăn về tài chính nhưng Nhà trường đã có phương hướng và hành động cụ thể huy động nguồn lực tài chính khác nhau để tạo động lực phấn đấu cho toàn thể cán bộ viên chức và sinh viên, trong đó chỉ rõ mục tiêu NCKH là để nâng cao chất lượng cho hoạt động dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí dành cho các đề tài NCKH SV và đề tài cấp trường còn hạn chế nên số lượng các sản phẩm có đề tài thiết bị thực tế chưa nhiều hoặc có sản phẩm nhưng chất lượng sản phẩm còn hạn chế. Các công bố khoa học (hội thảo, bài báo khoa học) chưa có sự tham gia của SV hoặc chưa có SV đứng tên để thể hiện kết quả của việc cải tiến thông qua NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Khoa và Nhà trường sẽ có những chính sách thúc đẩy SV tham gia vào các công bố khoa học và đứng tên trong các hạng mục ứng dụng công nghệ vào thực tiễn. Đồng thời, Nhà trường sẽ xem xét nâng cao kinh phí dành cho các đề tài NCKH, đặc biệt là các đề tài NCKH dành cho SV.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.5.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã có những đánh giá hiện trạng về chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ công tác dạy-học, bao gồm: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin-thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, y tế, ký túc xá,... để từ đó đề ra những biện pháp cải tiến được ghi trong Kế hoạch số 75/KH-ĐHKTCN về việc cải thiện, nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2017-2022; Nghị quyết Số 34/NQ-HĐT về kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHKTCN giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 [**H10.10.05.01**].

- Về cơ sở hạ tầng thông tin - thư viện

Nhà trường đã thực hiện thu thập thông tin phản hồi của GV và SV về chất lượng hỗ trợ tại thư viện. Kết quả khảo sát được tổng hợp trong *Bảng 10.6* dưới đây:

Bảng 10.6. Kết quả khảo sát về dịch vụ của thư viện

		2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022
Mục đích đến thư viện	Sử dụng tài liệu để phục vụ việc học tập, giảng dạy, nghiên cứu	26,7% (566 phiếu)	33,8% (331 phiếu)	32,7% (297 phiếu)	54,3% (188 phiếu)
	Sử dụng máy tính để học	16,8% (566 phiếu)	16,3% (331 phiếu)	17,2% (297 phiếu)	28,2% (188 phiếu)
	Sử dụng không gian, trang thiết bị, tài liệu thư viện cho việc học nhóm	37,8% (566 phiếu)	21,8% (331 phiếu)	23,6% (297 phiếu)	6,9% (188 phiếu)
	Ý kiến khác	18,7% (566 phiếu)	28% (331 phiếu)	26,5% (297 phiếu)	10,6% (188 phiếu)
Ít hoặc không đến thư viện vì không tìm được tài liệu hoặc ý kiến khác		12,9% (510 phiếu)	12,1% (305 phiếu)	8,2% (293 phiếu)	0,3% (253 phiếu)

Kết quả khảo sát cho thấy, trong năm học 2021-2022 là giai đoạn bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên việc sử dụng thư viện cho việc học nhóm giảm đáng kể. Đồng thời nhu cầu về tài liệu, máy tính tăng. Do đó, đến đầu năm học 2022-2023, Nhà trường đã cải tạo lại không gian thư viện có đầy đủ tiện ích và không gian sạch đẹp, mát hơn nhằm thu hút sinh viên đến tự học tập.

Bên cạnh dữ liệu về dịch vụ của thư viện, Nhà trường cũng đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning. Kết quả khảo sát được thể hiện trong **Bảng 10.7 [H10.10.05.02]**.

Các kết quả khảo sát trong Bảng 10.6 cho thấy tốc độ truy cập mạng đã được cải thiện đáng kể vào năm 2020-2021. Hoạt động của website, email, e-learning rất tốt (năm 2021-2022 dữ liệu % giảm sút do GV và SV sử dụng nhiều công cụ khác để truyền tải thông tin trong quá trình học online) trong khi khả năng đáp ứng của hệ thống mạng thì chỉ đáp ứng được ở mức tương đối tốt. Điều này cũng giúp Nhà trường định hướng đầu tư, phát triển hạ tầng mạng internet tốt hơn.

Bảng 10.7. Kết quả khảo sát về hạ tầng, hệ thống mạng, website, email và e-learning

Nội dung khảo sát		2018-2019 (300 phiếu)	2019-2020 (130 phiếu)	2020-2021 (250 phiếu)	2021-2022 (200 phiếu)
Tốc độ truy cập	Tốt/nhanh	46,3%	53%	71,2%	82,5%
	Trung bình	27,7%	23,9%	26%	10%
	Chậm/kém	26%	23,1%	2,8%	7,5%
Tình trạng hoạt động mạng nội bộ LAN	Tốt/nhanh	52%	75,4%	93,6%	76,5%
	Trung bình	30%	16,1%	5,6%	7,5%
	Chậm/kém	18%	8,5%	0,8%	16%
Tình trạng hoạt động của hệ thống mạng	Tốt/nhanh	66,3%	65,4%	80,4%	62,5%
	Trung bình	22,4%	20%	16,8%	20%
	Chậm/kém	11,3%	14,6%	2,8%	17,5%
Khả năng	Tốt/nhanh	66%	78,5%	60,8%	68%

<i>Nội dung khảo sát</i>		<i>2018-2019 (300 phiếu)</i>	<i>2019-2020 (130 phiếu)</i>	<i>2020-2021 (250 phiếu)</i>	<i>2021-2022 (200 phiếu)</i>
đáp ứng của hệ thống mạng	Trung bình	0%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	34%	21,5%	39,2%	32%
Giao diện website	Tốt/nhanh	92,7%	86,1%	75,6%	72,5%
	Trung bình	7,3%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	0%	13,9%	24,4%	27,5%
Thông tin cập nhật trên website	Tốt/nhanh	97%	92,3%	80,4%	82,5%
	Trung bình	0%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	3%	7,7%	19,6%	17,5%
Hoạt động của hệ thống email	Tốt/nhanh	89,7%	76,9%	100%	100%
	Trung bình;	6%	12,3%	0%	0%
	Chậm/kém	4,3%	10,8%	0%	0%
Dung lượng lưu trữ của email	Tốt/nhanh	100%	100%	100%	100%
	Trung bình;	0%	0%	0%	0%
	Chậm/kém	0%	0%	0%	0%
Hoạt động của hệ thống e-learning	Tốt/nhanh	94%	81,5%	92,8%	66%
	Trung bình	3,3%	10%	4,8%	13,5%
	Chậm/kém	2,7%	8,4%	2,4%	20,5%

Từ kết quả khảo sát hằng năm, Nhà trường đã lập kế hoạch đầu tư công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng mạng máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập; đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến năm học 2018-2019 và phân công nhiệm vụ cho Trung tâm Thông tin-thư viện bổ sung tài liệu học tập năm 2021 [**H10.10.05.03**]. Đến nay, Nhà trường đã xây dựng được hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT tiên tiến và hiện đại, đáp ứng tốt các yêu cầu về chuyển đổi số của trường ở thời điểm hiện tại và trong tương lai, bao gồm: hệ thống 11 máy chủ lưu trữ và xử lý dữ liệu, hệ thống mạng nội bộ được kết nối toàn trường bằng cáp quang với chiều dài khoảng gần 8000 mét, gồm hơn 100 thiết bị kết nối và chia sẻ dữ liệu trong hệ thống mạng, hơn 1400 đầu kết nối mạng cố định, 13 đường truyền internet băng thông rộng với tổng băng thông đường truyền 1400 Mbps, hệ thống wifi được lắp đặt và phủ sóng toàn bộ các khu làm việc, giảng đường, khuôn viên, ký túc xá và thư viện.

Ngoài ra, Nhà trường còn đầu tư phần mềm quản lý đào tạo EDUSOFT với trên 42 phân hệ phục vụ cho hoạt động đào tạo chung của Trường, cung hệ thống website, tiện ích để hỗ trợ công tác dạy và học thống kê trong *Bảng 10.8* dưới đây:

Bảng 10.8. Danh mục các phần mềm tin học, website, email

TT	Tên phần mềm	Chức năng chính
1	Phần mềm Edusoft.Net	<i>Gồm hơn 40 modul/phân hệ:</i> Quản lý các hoạt động đào tạo; quản lý SV; quản lý nhân sự; quản lý học phí; quản lý khoa học; quản lý CSVC và tài sản; quản lý ký túc xá; quản lý đoàn hội; quản lý ngoại trú; quản lý hoạt động ngoại khóa; quản lý cựu SV; quản lý khảo thí,...
2	Cổng thông tin nội bộ Portal (http://porttal.tnut.edu.vn)	Đăng ký học phần và xét duyệt đăng ký học phần; thông tin về lý lịch của SV, lịch học, lịch thi, kết quả học tập, kết quả rèn luyện, học phí, kết quả xét tốt nghiệp, tình trạng nội và ngoại trú; cập nhật lý lịch SV; cập nhật bảo hiểm y tế; đăng ký nội trú; khảo sát; đăng ký giấy chứng nhận online; gửi và nhận thông điệp, thông báo của trường; gửi và nhận ý kiến phản hồi; cung cấp thông tin nội bộ, các quy định, quy chế, hướng dẫn, biểu mẫu cho người học.
3	Hệ thống website (http://tnut.edu.vn)	<i>Gồm website chủ và 28 của đơn vị và các tổ chức đoàn thể:</i> - Cung cấp trực tuyến thông tin của Nhà trường tới cán bộ, GV, SV, học viên, NCS của Nhà trường nhằm phục vụ các hoạt động quản lý, điều hành, giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. - Quảng bá, thông tin về các hoạt động, thành tựu của Nhà trường đến các cá nhân và đơn vị có liên quan trên môi trường Internet. - Cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin về chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, các văn bản quản lý, điều hành của Nhà trường, ĐHTN, Bộ Giáo dục & Đào tạo có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Nhà trường.
4	Phần mềm quản lý thư viện ILIB	Quản lý tài liệu, quản lý bạn đọc, quản lý mượn trả tài liệu
5	Phần mềm quản lý tài liệu số tích hợp CTĐT (http://ebook.edu.vn)	Quản lý toàn bộ tài liệu số chung của Nhà trường theo CTĐT; cung cấp tài liệu thông qua mạng nội bộ và Internet cho người học nhanh, thuận tiện, bám sát với các học phần trong CTĐT; phục vụ công tác thống kê và báo cáo.
6	Hệ thống Elearning	Hệ thống elearning của trường cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết các học phần cùng với các bài giảng số và các tài liệu khác giúp người học chủ động tham gia học tập và nghiên cứu từ xa
7	Phần mềm quản lý văn bản VnptOffice	Quản lý, xử lý các văn bản nội bộ của trường
8	Quản lý thi trắc nghiệm TestOnline	Tổ chức thi trắc nghiệm online cho một số học phần trong trường
9	Phần mềm thi Tiếng Anh A2, B1	Tổ chức thi ngoại ngữ cho SV
10	MISA	Quản lý hoạt động thu chi tài chính
11	Hệ thống Email	Hệ thống quản lý và trao đổi thư điện tử nội bộ; mỗi người học và GV được cung cấp tài khoản có phần mở rộng là @tnut.edu.vn
12	Hệ thống học trực tuyến MS TEAM	Hệ thống hỗ trợ học tập và giảng dạy trực tuyến; mỗi người học và GV được cung cấp tài khoản có phần mở rộng là @tnut.edu.vn

Bên cạnh đó SV còn được cấp tài khoản sử dụng thư viện điện tử của Trung tâm số của Đại học Thái Nguyên (<http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn>), nguồn tài nguyên của thư viện điện tử này rất phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực đào tạo của trường. Ngoài ra, Nhà trường đang triển khai cung cấp tiện ích cho sinh viên thông qua ứng dụng cài đặt trên điện thoại di động giúp sinh viên, gia đình sinh viên theo dõi được kết quả học tập, rèn luyện, tình trạng tài chính (học phí, học bổng, chế độ, chính sách)...

- Về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt:

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác bảo đảm vệ sinh môi trường, sức khỏe và sự an toàn cho tất cả GV, CBVC, người lao động và SV trong toàn trường. Tổ Y tế thuộc phòng Quản trị - phục vụ là đơn vị trực tiếp làm công tác y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho SV, CBVC, người lao động của trường. Phòng Công tác SV là đơn vị đầu mối triển khai công tác Bảo hiểm y tế cho SV. Phòng Hành chính tổ chức là đầu mối cho công tác Bảo hiểm y tế cho CBVC và người lao động. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp là đầu mối triển khai công tác bảo vệ an ninh trật tự, vệ sinh môi trường. Đoàn thanh niên thường xuyên có các chương trình tình nguyện tổng vệ sinh môi trường. Phòng Quản trị phục vụ là đơn vị đầu mối tham mưu cho Ban giám hiệu về công tác Phòng cháy chữa cháy (PCCC). Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch về công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế, đảm bảo an ninh trật tự và công tác PCCC trong trường [H10.10.05.04]. Sau quá trình rà soát và đánh giá, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị để cải tiến dịch vụ hỗ trợ và tiện ích và đã được ĐHTN phê duyệt hàng năm [H10.10.05.05]. Đặc biệt trong giai đoạn phòng chống dịch COVID-19, Nhà trường đã huy động mọi nguồn lực về nhà làm việc, giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, ký túc xá, trạm y tế,... để đảm bảo yêu cầu cách ly tạm thời, cách ly tại chỗ để vừa vận hành các hoạt động của Nhà trường theo yêu cầu phòng chống dịch COVID-19 vừa tổ chức đào tạo các học phần thí nghiệm, thực tập [H10.10.05.06].

- Hệ thống thực hành, thí nghiệm:

Hệ thống thực hành, thí nghiệm cũng đã luôn được Nhà trường và Khoa quan tâm đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa. Hằng năm, Nhà trường rà soát hệ thống thí nghiệm, thực hành và lập dự toán để triển khai thực hiện [H10.10.05.07]. Năm 2018, Nhà trường thành lập các tổ kiểm tra về công tác quản lý, sử dụng thiết bị thực hành, thí nghiệm của các đơn vị trong toàn Trường thực hành [H10.10.05.08], để từ đó có phương án sửa chữa, mua sắm các trang thiết bị, vật tư phục vụ cho thực hành, thí nghiệm. Đặc biệt hơn nữa trong giai đoạn giãn cách xã hội do dịch COVID 19, công tác đào tạo rất khó khăn đặc biệt là với thí nghiệm, thực hành. Tuy nhiên với quyết tâm chính trị

rất lớn của lãnh đạo Trường và lãnh đạo khoa cùng toàn thể cán bộ viên chức, Nhà trường thực hiện mục tiêu kép, vừa đảm bảo an toàn, sức khoẻ trong tình hình đại dịch nhưng vẫn phải đảm bảo tiến độ, chất lượng học tập của sinh viên. Do vậy, Nhà trường đã tổ chức tập trung sinh viên năm cuối khoá về trường để thí nghiệm, thực hành và triển khai các phương án để phòng chống dịch. Để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị này, Nhà trường đã huy động mọi nguồn lực để triển khai thí nghiệm thực hành với sự giúp sức của toàn thể cán bộ giảng viên, bộ môn, khoa, đơn vị chức năng để đảm bảo mục tiêu mà Trường đã đặt ra [H10.10.05.09].

Ngoài ra, Nhà trường thành lập Trung tâm hợp tác doanh nghiệp, có chức năng thiết lập các mối quan hệ, chương trình hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động thăm quan, thực tập trải nghiệm, thực tập tốt nghiệp có hưởng lương, các chương trình hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, tổ chức đào tạo một số chương trình ngôn ngữ và văn hoá tại các thị trường lao động quốc tế cho sinh viên trong toàn Trường và kết nối với các đối tác đầu tư tiềm năng vào hoạt động đào tạo, NCKH của Trường [H10.10.05.10].

Với việc rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin,... Nhà đã xây dựng được các công trình xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, thực hành thí nghiệm đáp ứng tốt công tác đào tạo; có một cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT hiện đại, một hệ thống các phần mềm tin học tiên tiến, được ứng dụng hiệu quả gần như toàn bộ các hoạt động của trường, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH; nguồn học liệu phục vụ đào tạo, NCKH của Nhà trường phong phú, cung cấp kịp thời cho người học bằng hệ thống phần mềm hiện đại.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và khoa luôn quan tâm đến hoạt động hỗ trợ, tiện ích phục vụ sinh viên trong suốt quá trình đào tạo tại trường. Hệ thống thí nghiệm, thực hành, thực tập trong Trường và các doanh nghiệp đối tác đáp ứng tốt nhu cầu của người học để phát triển kỹ năng chuyên nghiệp. Hạ tầng công nghệ thông tin, thư viện, ký túc xá, y tế đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học trong suốt quá trình học tập tại Trường, đồng thời có mạng lưới chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập tích cực để hỗ trợ sinh viên hoàn thành khoá học.

3. Điểm tồn tại

Nguồn lực tài chính của Trường còn hạn chế nên chưa cập nhật, bổ sung các trang thiết bị hiện đại phục vụ người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, Nhà trường mở rộng với các đối tác doanh nghiệp và mạng lưới cựu sinh viên để tìm kiếm nguồn đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành, phòng thí

nghiệm.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.6.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan để điều chỉnh các khâu trong công tác đào tạo nhằm liên tục cải tiến chất lượng đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản bảo gồm Quy chế đảm bảo chất lượng, quy định về chức năng, nhiệm vụ các đơn vị và quy trình, hướng dẫn lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để triển khai một cách hệ thống [H10.10.06.01]. Trong đó, công tác khảo sát, lấy ý kiến phản hồi được giao cho phòng Quản lý chất lượng, các đơn vị chức năng và các khoa phối hợp thực hiện theo quy trình thống nhất, bao gồm các bước từ việc xây dựng kế hoạch, thu thập, tổ chức thực hiện, xử lý, báo cáo, chuyển nhận và lưu trữ thông tin, cải tiến và giám sát hoạt động cải tiến việc thực hiện lấy ý kiến phản hồi [H10.10.06.02]. Các dữ liệu khảo sát được thực hiện bằng phiếu điện tử thông qua cổng thông tin/website của trường thông qua phần mềm, công cụ khảo sát trực tuyến đảm bảo thu thập dữ liệu nhanh, chính xác, ngoài ra còn hỗ trợ việc xử lý, tổng hợp và báo cáo kết quả [H10.10.06.03]. Nhà trường ban hành Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế [H10.10.06.04], kèm theo đó là kế hoạch và hướng dẫn thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H10.10.06.05]. Các thông tin phản hồi được thu thập sắp xếp, lưu trữ dưới dạng văn bản giấy hoặc điện tử một cách khoa học, do vậy mà đảm bảo duy trì, chuyển nhận thông tin có hệ thống, được kiểm soát, thông suốt giữa các đơn vị, cá nhân trong nhà trường. Các thông tin điện tử được tổ chức lưu trữ trên máy chủ và truy cập dùng chung thông qua phần mềm quản lý văn bản Vnptioffice, phần mềm Quản lý tự đánh giá [H10.10.06.06].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được xem xét, đánh giá nhằm liên tục cải tiến nâng cao được chất lượng phản hồi. Các nội dung xem xét, đánh giá được thực hiện từ quy trình khảo sát, công cụ thực hiện và cấu trúc, nội dung phiếu hỏi, cụ thể:

- Quy trình khảo sát được chuyên gia đánh giá nội bộ thực hiện trong các đợt đánh giá nội bộ do Trường tổ chức [H10.10.02.05]. Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ để điều chỉnh quy trình khảo sát để nâng cao chất lượng phản hồi cũng như khắc phục các rủi ro (nếu có) [H10.10.02.06].

- Công cụ thực hiện được Nhà trường đầu tư phân hệ Khảo sát thuộc phần

mềm EDUSOFT.NET kết hợp với cổng thông tin điện tử tích hợp trên trang thông tin điện tử của Trường để phục vụ công tác khảo sát trên một phần mềm duy nhất nhằm hệ thống hoá và đồng bộ dữ liệu thuận tiện cho việc báo cáo, chia sẻ dữ liệu trực tiếp, kịp thời tới các bên liên quan [H10.10.02.07].

- Phiếu hỏi các bên liên quan được phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát và bổ sung để nâng cao chất lượng phản hồi của đáp viên, đồng thời gắn liền với các hoạt động thực tiễn của Nhà trường [H10.10.02.08].

Các phân tích trên cho thấy thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được Nhà trường xây dựng, đánh giá và cải tiến phù hợp với từng giai đoạn và mục tiêu của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường quy định qua các văn bản và đã đảm bảo có tính hệ thống và được đánh giá, cải tiến. Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm để hỗ trợ việc lấy ý kiến phản hồi để đảm bảo tính hệ thống và khoa học.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan chưa được thực hiện định kỳ hàng năm do việc nâng cấp, bổ sung phần mềm khảo sát còn chậm tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2023-2024, sau khi đã hoàn thiện phần mềm khảo sát, phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm thu thập các thông tin hữu ích để cải tiến chất lượng kịp thời.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2023, Nhà trường đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo thông qua một số hoạt động chính như sau:

(1) Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã được Nhà trường sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT;

(2) Việc thiết kế và phát triển, được thiết lập, được đánh giá và cải tiến 02 lần trong 5 năm gần đây cho phù hợp với các văn bản của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và nhu cầu của các bên liên quan;

(3) Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Nhà trường đã xây dựng cơ chế để tất cả các đơn vị trong toàn trường thường xuyên cùng tham gia vào việc rà soát công tác đánh giá người học, phương pháp giảng dạy trong mỗi khoảng

thời gian thực hiện CTĐT;

(4) Các kết quả nghiên cứu khoa học đã được các GV sử dụng vào việc cải tiến việc dạy học. Các đề tài xây dựng mô hình thí nghiệm được ứng dụng ngay vào các bài thí nghiệm, thực hành của các học phần; các cuộc thi giúp SV áp dụng kiến thức vào thực tế; tổ chức biên soạn giáo trình/sách phục vụ cho công tác đào tạo của ngành;

(5) Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập;

(6) Nhà trường đã xây dựng được cơ chế phản hồi của các bên liên quan để các thông tin phản hồi này có hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

Bên cạnh những điểm mạnh kể trên CTĐT vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục trong giai đoạn tới. Cụ thể, Trường và khoa tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo thông qua một số nhiệm vụ như sau:

- Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan để làm căn cứ nâng cao chất lượng chương trình đào tạo và xây dựng, phát triển chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu luật định cũng như đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là người học và doanh nghiệp;

- Thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan đa dạng hơn để đánh giá, cải tiến Quy trình thiết kế và phát triển CTDH;

- Nghiên cứu, áp dụng phương pháp đánh giá mức độ đáp ứng CDR học phần và CDR của CTĐT;

- Xây dựng chính sách thúc đẩy SV tham gia vào các công bố khoa học và đứng tên trong các hạng mục ứng dụng công nghệ vào thực tiễn. Đồng thời, Nhà trường sẽ xem xét nâng cao kinh phí dành cho các đề tài NCKH, đặc biệt là các đề tài NCKH dành cho SV;

- Định kỳ lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm thu thập các thông tin hữu ích để cải tiến chất lượng kịp thời.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT KTCKĐL tự đánh giá tiêu chuẩn tiêu chuẩn 10 có 6/6 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 11

Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra của CTĐT là biểu hiện chất lượng người học. Do vậy, ĐHKTCN nói chung và ngành KTCKĐL nói riêng luôn coi trọng việc đánh giá chất lượng.

Kết quả CDR của ngành KTCKĐL được xác lập qua tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, số lượng và loại hình

nghiên cứu của người học và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Với chất lượng sinh viên đầu vào ở mức trung bình nhưng qua quá trình đào tạo bài bản, cùng với sự quan tâm tư vấn của CNL-CVHT, sự khích lệ sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và các cuộc thi sáng tạo sinh viên, ... chất lượng người học ngành KTCKĐL đang ngày một nâng lên, đảm bảo CĐR của chương trình đào tạo.

Nhà trường và Khoa đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin, đánh giá tiến độ học tập, kết quả rèn luyện trong quá trình đào tạo, phân tích, thống kê và lấy ý kiến phản hồi sự hài lòng của SV, GV và các bên liên quan để có các biện pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng đầu ra của người học.

Tiêu chí 11.1.

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trong những năm gần đây, tỷ lệ sinh viên theo học ngành KTCKĐL ngày một tăng lên. Đây cũng là sự phát triển tất yếu bởi nhu cầu nguồn nhân lực cho ngành còn rất lớn. Trên cơ sở kết quả tuyển sinh, Trường đã giao cho phòng Đào tạo xây dựng cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT, hồ sơ của người học được quản lý và cập nhật thường xuyên trên phần mềm Edusoft <http://portal.tnut.edu.vn/...> [H11.11.01.01]. Nhà trường dựa vào các quy định, quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, CTĐT để đánh giá kết quả học tập của SV và ra các quyết định về việc tiến độ học tập, về việc công nhận tốt nghiệp cho SV. Từ đó kết hợp với việc thống kê số lượng SV nhập học theo các quyết định công nhận trúng tuyển [H11.11.01.04] để xác định tỉ lệ SV tốt nghiệp theo đúng tiến độ, không đúng tiến độ, xác lập tỉ lệ SV thôi học /SV nhập học được giám sát nhằm cải tiến chất lượng. Từ các kết quả này, Nhà trường chỉ đạo các Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo, CVHT tiến hành các biện pháp hỗ trợ người học, cải tiến chất lượng, giúp SV tiếp tục học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn và giảm tỉ lệ thôi học. Cụ thể thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV thôi học của khóa gần đây trong chu kỳ đánh giá được thể hiện qua bảng số liệu sau (Bảng 11.1):

Bảng 11.1. Tỷ lệ SV chuyên ngành KTCKĐL tốt nghiệp, thôi học, chuyển ngành trong 05 năm gần đây

Năm xét TN (Khoá)	SL đầu vào	SL tốt nghiệp		TN đúng tiến độ		TN không đúng tiến độ		SL sinh viên thôi học		SL sinh viên chuyển ngành	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2018-2019 (K50)	18	17	94,4	14	77,78	3	16,67	1	5,56	0	0
2019-2020 (K51)	12	11	91,6	8	66,67	3	25,00	1	8,33	0	0
2020-2021 (K52)	4	4	100	3	75,00	1	25,00	0	0,00	0	0

2021-2022 (K53)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2022-2023 (K54)	39	18	85,7	13	62	5	23,8	3	7,69	17	17,9

Nhằm đánh giá hiện trạng về mức độ sinh viên theo học chuyên ngành, từ dữ liệu Phòng đào tạo gửi sau mỗi học kỳ, trợ lý chuyên môn của Khoa sẽ lọc số liệu sinh viên ngành KTCKĐL thuộc các diện cảnh báo lần 1, cảnh báo lần 2, không đăng kí học,... số sinh viên tốt nghiệp, so sánh với số lượng nhập học để từ đó có những đánh giá và hỗ trợ sinh viên kịp thời, đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm giảm thiểu số sinh viên thôi học giữa khóa cũng như nâng cao chất lượng đào tạo **[H11.11.01.05]**.

Qua Bảng 11.1 có thể nhận thấy quy mô sinh viên chuyên ngành KTCKĐL tăng lên rõ rệt theo từng năm, điều này có thể suy luận ra được nhu cầu thực tế của xã hội đối với kỹ sư ngành KTCKĐL, ngành KTCKĐL thiên hướng ô tô vẫn đang có sức hút lớn, tập trung đầu tư phát triển ngành ô tô là đi đúng hướng. Tuy nhiên, cũng từ bảng số liệu này có thể thấy được số lượng sinh viên thôi học qua các năm còn khá cao. Nguyên nhân SV thôi học phần lớn là do các em định hướng nghề nghiệp ban đầu không tốt nên khi thấy không phù hợp đã xin thôi học, chuyển ngành, chuyển trường, ..., hoặc do gia đình có hoàn cảnh khó khăn nên không tiếp tục theo học. Số lượng bị buộc thôi học do kết quả học tập phần lớn là do mải chơi, chưa chú tâm vào học tập nhất là khi sống xa gia đình dẫn đến lực học yếu bị cảnh cáo nhiều lần và không qua nổi học kỳ thử thách; thêm vào chất lượng sinh viên đầu vào không cao trong khi chương trình đào tạo bậc đại học có nhiều môn học khó, sinh viên không hiểu bài dẫn đến tâm lý chán nản, bỏ học. Mặt khác một bộ phận sinh viên chủ động xin chuyển ngành đào tạo để phù hợp với năng lực cũng như mục tiêu đầu ra xin việc nên tỉ lệ chuyển ngành chiếm tỉ lệ đáng kể.

Mỗi Khoa được phân công một trợ lý chuyên môn có nhiệm vụ phối hợp với CNL-CVHT tổng hợp số liệu sinh viên nhập học, sinh viên thôi học và sinh viên tốt nghiệp, báo cáo số liệu với lãnh đạo khoa định kỳ theo kỳ trước khi đưa ra hội đồng xét tiến độ học tập. Số liệu sinh viên nhập học, thôi học, tốt nghiệp công khai trong toàn trường. Sau mỗi học kỳ phòng CTHSSV và phòng Đào tạo đều về Khoa các kết quả thông báo SV bị cảnh cáo, học thử thách, buộc thôi học, bị kỷ luật vi phạm quy chế HSSV **[H11.11.01.03]**.

Nhằm giảm tỉ lệ thôi học và buộc thôi học của SV ngành KTCKĐL – chuyên ngành KTCKĐL, Ban chủ nhiệm Khoa có các buổi họp với cán sự lớp, CVHT, trợ lý đào tạo, trợ lý SV vào các kỳ học để nắm được tình hình học tập của SV. Lãnh đạo Nhà trường, Ban chủ nhiệm khoa đề ra những giải pháp tăng cường vai trò của CNL-CVHT như: duy trì chế độ sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng để CNL gặp gỡ, trao đổi và triển khai trực tiếp các thông báo, kế hoạch của Trường, Khoa đến SV hoặc tư vấn trực tiếp

cho người học khi gặp khó khăn; sau mỗi học kỳ khi có kết quả học tập, CNL của từng lớp viết thư, gửi bảng điểm có chữ ký xác nhận của Trưởng khoa và nhận xét học lực, tiến độ học tập, điểm rèn luyện, tình hình nội ngoại trú, điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy theo đường bưu điện về địa chỉ từng gia đình và để lại số điện thoại của CVHT để phụ huynh liên hệ với giáo viên chủ nhiệm nắm bắt được tình hình sinh hoạt, học tập của con em mình, việc kết nối với gia đình người học sẽ góp phần động viên, hỗ trợ và nhắc nhở sinh viên [H11.11.01.05]; thực hiện công tác cố vấn cho sinh viên có kế hoạch đăng kí học cải thiện, học lại trong các kỳ học nhằm tạo điều kiện cho sinh viên trả nợ học phần, cải thiện số tín chỉ tích lũy; xây dựng đề án hỗ trợ sinh viên quá hạn để có thể hoàn thành chương trình học; tư vấn và hỗ trợ sinh viên lên kế hoạch học tập để hoàn thành CĐR ngoại ngữ ... [H11.11.01.05]. CVHT-CNL theo dõi lớp qua hồ sơ quản lý SV trên phần mềm portal.tnut.edu.vn, ghi biên bản họp lớp để thuận tiện theo dõi nắm bắt tình hình sinh viên. Việc tạo mối liên hệ giữa gia đình và Nhà trường để kịp thời động viên, hỗ trợ và giám sát SV là rất cần thiết, giúp tinh thần học tập được nâng cao, giảm thiểu số SV bị cảnh cáo, kỷ luật và buộc thôi học.

Thu thập các ý kiến từ người học, khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp cũng là một trong những kênh thông tin quan trọng giúp quá trình phân tích, dự báo tỷ lệ tốt nghiệp và cũng từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng người học, hoặc kích lệ người học hoàn thành đúng tiến độ chương trình đào tạo [H11.11.01.06] [H11.11.01.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo online cấp quyền cho CNL-CVHT theo dõi SV lớp mình phụ trách trong suốt quá trình học tập, xét tiến độ học tập của SV sau mỗi học kỳ, từ đó nắm bắt được tình hình học tập của SV để từ đó kịp thời nhắc nhở đôn đốc SV.

Khoa luôn quan tâm, chỉ đạo CNL-CVHT có sự phối kết hợp với gia đình sinh viên để quản lý sinh viên.

3. Tồn tại

Tỉ lệ sinh viên thôi học theo khóa vẫn còn khá cao (> 7%), đặc biệt là trong các năm đầu của khóa học.

Việc gửi thư về gia đình sinh viên cho thấy tính hiệu quả không cao do gia đình nhận được thông tin rất chậm, chưa kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	CNL-CVHT tăng cường gắn kết với sinh viên, làm tốt công tác tư tưởng cho sinh viên, ngay từ kì học đầu tiên. Tăng cường ứng dụng CNTT vào việc liên lạc và gửi thư về gia đình SV	Trường, Khoa	Năm 2023, 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường kết nối thông tin giữa khoa và gia đình sinh viên qua giáo viên chủ nhiệm. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch cố vấn học tập	Khoa	Năm 2023, 2024	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 11.2.

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Phòng đào tạo và Phòng CTHSSV là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ quản lý, giám sát quá trình học tập và rèn luyện của SV. Số liệu thống kê số lượng sinh viên thôi học qua các năm của các khóa học từ 2018 đến 2023 được tổng hợp [H11.11.02.01]. Để tốt nghiệp được thì SV phải hoàn thành được số tín chỉ theo Quyết định của CTĐT đã ban hành. Nhà trường đã chuyển đổi đào tạo từ niên chế sang tín chỉ từ năm 2006 và đến 2011 đã hoàn toàn thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Trong 5 năm gần đây, CTĐT đã được Nhà trường liên tục rà soát và điều chỉnh, thay đổi và cập nhật (Bảng 11.2) [H11.11.02.01].

Bảng 11.2. Các CTĐT ngành KTCKĐL rà soát, điều chỉnh trong giai đoạn kiểm định

Chương trình ban hành	CTĐT 151 TC	CTĐT 150TC	CTĐT 136TC/155TC
Thời gian ban hành	2018	2020	2022

Đối với CTĐT ngành KTCKĐL có 02 mốc điều chỉnh lớn: năm 2018 (151TC), năm 2020 (150TC) và năm 2022 thay đổi để phù hợp và đáp ứng đảm bảo phát triển kỹ năng toàn diện cho sinh viên, ngành KTCKĐL đào tạo hai cấp bậc: Cử nhân KTCKĐL (136TC) và Kỹ sư KTCKĐL (155TC).

Để tốt nghiệp SV cần phải hoàn thành số lượng TC bắt buộc theo CTĐT (quy đổi 01 TC bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận, thực hành, bài tập), 01 giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập theo các Quy chế đào tạo, thông tư ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. Việc tốt nghiệp đúng tiến độ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như: thực hiện việc đăng ký

học phần đúng kế hoạch học tập của năm học do Phòng Đào tạo lên kế hoạch đầu mỗi năm học theo quy chế đào tạo tín chỉ, hệ thống các phòng thí nghiệm, trung tâm thực nghiệm đầy đủ góp phần làm cho tiến độ học tập của SV được đúng kế hoạch, và trong quá trình học sinh viên phải đạt các CDR về chứng chỉ giáo dục quốc phòng, chứng chỉ ngoại ngữ và tin học

Hàng năm (thường có từ 2 đến 4 đợt xét tốt nghiệp và có thể bổ sung), kết quả thống kê số liệu sinh viên tốt nghiệp và tiến độ học tập của SV ngành KTCKĐL từ 2018 đến 2023 số liệu được thể hiện trong *Bảng 11.3*.

Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình CTĐT ngành KTCKĐL

Năm nhập học (Khoá)	SL đầu vào	SL tốt nghiệp		KQ đúng tiến độ		KQ không đúng tiến độ		SL sinh viên thôi học		SL sinh viên chuyển ngành	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2018-2019 (K54)	39	18	85,7	13	62	5	23,8	3	7,69	7	17,9
2019-2020 (K55)	30	-	-	21	70	0	0	8	27	1	3
2020-2021 (K56)	55	-	-	40	73	0	0	12	22	3	5
2021-2022 (K57)	52	-	-	39	75	0	0	11	21	2	4
2022-2023 (K58)	26	-	-	25	96	0	0	1	4	0	0

Kết quả cho thấy tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp và kết quả hàng năm đúng thời gian đào tạo chuẩn là tương đối cao. Tuy nhiên vẫn còn một số SV còn chủ quan trong việc hoàn thành các điều kiện CDR về ngoại ngữ, không lưu tâm học ngoại ngữ ngay từ đầu và các kỳ thi CDR của trường bị gián đoạn nên dẫn đến kéo dài thời gian học hoặc phải bỏ học vì không hoàn thành chuẩn ngoại ngữ. Bên cạnh đó các kỳ thi đánh giá CDR của nhà trường bị ngắt quãng, không liên mạch điều đó ảnh hưởng đến rất nhiều sinh viên, làm chậm tiến độ xét tốt nghiệp ra trường. Tỉ lệ sinh viên buộc thôi học và chuyển ngành khá cao. Nguyên nhân do các em định hướng nghề nghiệp ban đầu không tốt nên khi thấy không phù hợp đã xin thôi học, chuyển ngành, chuyển trường, ..., cùng với chất lượng sinh viên đầu vào không cao trong khi chương trình đào tạo bậc đại học có nhiều môn học khó, sinh viên không hiểu bài dẫn đến tâm lý chán nản, bỏ học.

Lãnh đạo Khoa và bộ môn cũng quan tâm nhắc nhở và hỗ trợ người học hoàn thành CTĐT đúng thời hạn 4,5 năm hoặc rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của mỗi khóa bằng những giải pháp cụ thể như tổ chức ôn tập và mở các đợt thi lấy chứng chỉ ngoại ngữ, mở lớp riêng theo nguyện vọng cho người học bị nợ để kịp tiến độ xét tốt nghiệp, CNL-CVHT nhắc nhở về việc hoàn thành các chuẩn theo qui định. Đối với SV

quá hạn, Nhà trường xây dựng và triển khai Đề án đào tạo SV quá hạn, mở các lớp học lại và học cải thiện trong dịp hè tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho SV để có thể hoàn thành CTĐT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đánh giá tiến độ học tập của SV sau mỗi học kì cho nên việc theo dõi, giám sát kết quả học tập của SV được thực hiện chặt chẽ. Người học được hỗ trợ tối đa để hoàn thành CTĐT đúng thời hạn.

3. Tồn tại

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV chuyên ngành KTCKĐL – ngành KTCKĐL còn cao hơn nhiều so với tiến độ CTĐT chuẩn. Đồng thời cũng chưa thực hiện đối sánh với các ngành khác trong Trường, với cơ sở giáo dục đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.	Tiếp tục tư vấn, hỗ trợ người học.	Khoa, Bộ môn, CNL-CVHT, GV.	Bắt đầu năm học mới (1-2 năm)
2	Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với nhiều cơ sở giáo dục đào tạo, đặc biệt là cơ sở giáo dục đào tạo ngoài nước.	Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với nhiều cơ sở giáo dục đào tạo, đặc biệt là cơ sở giáo dục đào tạo ngoài nước.	Trường, Khoa.	Cuối mỗi năm học.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 11.3.

Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá một CTĐT thì khả năng làm việc của SV sau khi ra trường là một thước đo quan trọng để đánh giá. Bên cạnh đó mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là có việc làm đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường ổn định, đây cũng là mục tiêu của KTO và Nhà trường. Nhà trường đã có hệ thống giám sát quá trình học tập cũng như tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của người học, đối sánh giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến. Hằng năm, thực hiện công văn số 2919/BGDĐT-GDDH ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ GD&ĐT về việc khảo sát việc làm của sinh

viên tốt nghiệp đều tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp về tình hình việc làm, hiệu trưởng Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng Công tác sinh viên phối hợp với các khoa quản lý sinh viên lấy phiếu khảo sát **[H11.11.03.04]**. Số liệu cụ thể được tổng hợp trong *Bảng 11.4*.

Bảng 11.4. Báo cáo tình trạng việc làm của sinh viên ngành KTCKĐL sau tốt nghiệp

STT	Năm TN	SL SVTN	SL SV phản hồi	Tình hình việc làm					Tiếp tục học	Chưa có việc làm	Tỉ lệ SV TN có việc làm/SV phản hồi	Tỉ lệ SV có việc làm/tổng SVTN	Khu vực làm việc			
				Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm					KV nhà nước	KV tư nhân	Tự tạo ra việc làm	Có yếu tố nước ngoài
				Đúng ngành ĐT	Liên quan đến ngành ĐT	Không liên quan đến ngành ĐT										
		SV	SV	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)		
1	2019	14	14	57.14	35.72	7.14	0.0	0.0	100	100	0.0	64.32	14.28	21.4		
2	2020	8	8	87.5	12.5	0.0	0.0	0.0	100	100	0.0	85	0.0	25		
3	2021	3	3	100	0.0	0.0	0.0	0.0	100	100	0.0	100	0.0	0.0		
4	2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	2023	13	13	55.55	33.33	11.12	0.0	0.0	100	94.4	11.11	88.89	0.0	0.0		
Trung bình				75.04	20.39	4.56	0	0	100	98.6	2.77	84.55	3.57	11.6		

Kết quả khảo sát cho thấy người học ngành KTCKĐL hầu hết có việc làm sau khi tốt nghiệp, tỉ lệ làm việc đúng ngành là 75.04%, liên quan tới ngành đào tạo là 20.39% và không liên quan đến ngành đào tạo là 4.56%. Tỉ lệ việc làm đúng ngành đào tạo khá cao, điều này chứng tỏ chương trình đào tạo đáp ứng khá tốt nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Đặc biệt có những năm 100% sinh viên tốt nghiệp làm đúng ngành ĐT. Về khu vực làm việc, SVTN ngành KTCKĐL chủ yếu làm việc tại các công ty tư nhân (84.55%) và có yếu tố nước ngoài (11.6%) – đây là khu vực làm việc nhiều áp lực và tính cạnh tranh cao.

Để tăng cơ hội có việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp, Nhà trường đã thành lập Trung tâm Tư vấn hỗ trợ SV, Trung tâm liên kết đào tạo và hợp tác doanh nghiệp có trách nhiệm kết nối với các cơ sở sử dụng lao động, hỗ trợ người học trong tìm công ty thực tập tốt nghiệp, phỏng vấn xin việc ,...

Hàng năm, Nhà trường tổ chức nhiều hội thảo tư vấn tuyển dụng cho người học. Theo báo cáo tổng kết các năm học có đưa ra thống kê như sau (Bảng 11.5):

Bảng 11.5. Chương trình Hội thảo tư vấn tuyển dụng

Năm học	Số lần tổ chức hội thảo	Số lượt thông tin tuyển dụng
2018-2019	20	65
2019-2020	17	102
2020-2021	12	90
2021-2022	15	105
2022-2023	22	150

Trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường có mục “Thông tin tuyển dụng” để cung cấp về thông tin về tình trạng người học tốt nghiệp, tình trạng việc làm, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, hội thảo làm việc. Nhà trường đã ký hợp tác với rất nhiều công ty trong việc hỗ trợ người học thực tập, tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp như: công ty Lilama 69-1, công ty cổ phần RICH Group, ...

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa cũng thường xuyên tổ chức các chương trình ngày hội kết nối việc làm, các chương trình giao lưu định hướng nghề nghiệp với các công ty sản xuất phụ tùng, thiết bị và phân phối ô tô trên địa bàn như THACO, TOYOTA, HYUNDAI, HONDA... Qua các buổi tọa đàm, Khoa lấy ý kiến của nhà sử dụng lao động về chất lượng đào tạo. Tổng hợp các ý kiến đánh giá của nhà sử dụng lao động là một trong những yếu tố quan trọng để xem xét điều chỉnh chương trình đào tạo [H11.11.03.05].

Nhằm đánh giá khả năng tìm việc làm của sinh viên ngành đào tạo so với sinh viên

các ngành khác trong nhà trường, hằng năm, dựa trên số liệu khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp Khoa tiến hành đối sánh tỷ lệ có việc làm của sinh viên ngành công nghệ ô tô với sinh viên các ngành khác, trên 90% sinh viên ngành KTCKĐL có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.06]. Lãnh đạo Nhà trường và Khoa luôn chú trọng tăng cường các mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp. Vào thời điểm cuối khóa học, sinh viên các khóa được thực tập tại doanh nghiệp như Công ty cổ phần ô tô Trường Hải, Công ty trách nhiệm hữu hạn ô tô Đông Phong, Công ty cổ phần cơ khí ô tô Việt Nam, Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Vân Đạp, Công ty cổ phần ô tô TNF, ... trong khoảng thời gian từ 01 đến 03 tháng, đây là cơ hội tốt để sinh viên tiếp cận với công việc thực tế, học hỏi kinh nghiệm và tìm việc làm [H11.11.03.07]. Một điểm sáng cho thấy số lượng SVTN làm trong khu vực tư nhân và có yếu tố nước ngoài ngày càng cao và nhận được các phản hồi tích cực thông qua sự quan tâm của doanh nghiệp đối với các hoạt động giảng dạy và tuyển dụng SV tại Trường nói chung và SV ngành KTCKĐL nói riêng.

2. Điểm mạnh

Trong những năm gần đây, nhờ mối liên hệ tốt giữa Nhà trường và các nhà tuyển dụng, công tác hỗ trợ việc làm cho sinh viên tốt nghiệp được thực hiện rất tốt. Việc thường xuyên giữ mối liên lạc với sinh viên tốt nghiệp cũng được chú trọng. Chính vì vậy, công tác khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp được thực hiện nhanh chóng và kịp thời.

3. Tồn tại

Vẫn còn một bộ phận SVTN làm các công việc không liên quan đến ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Điều chỉnh CTĐT để bám sát và phù hợp với nhu cầu xã hội, giảm tỉ lệ SVTN làm các công việc không liên quan đến ngành đào tạo.	Khoa, Nhà trường	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường kết nối với doanh nghiệp.	Khoa. Trường	Hàng kỳ trong các năm học

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 11.4.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học KTCN xác định NCKH của người học là hoạt động quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Định hướng phát triển KH-CN cho người học được Nhà trường cụ thể hóa trong Chiến lược phát triển Trường ĐH KTCN giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2030, chiến lược phát triển KTO, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của mỗi năm học được thông qua Hội nghị CBVC [H11.11.04.01]. Nhà trường ban hành Quy định về quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường [H11.11.04.02], hoạt động khoa học và công nghệ của Trường được triển khai thực hiện và báo cáo định kỳ hằng năm [H11.11.04.04]. Cùng với thông báo và danh sách các đề tài NCKH&CN các cấp, đề tài NCKH sinh viên cũng được phê duyệt, giao nhiệm vụ và cấp kinh phí [H11.11.04.03]. Nguồn thu/chi tài chính dành cho các hoạt động NCKH của người học được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H11.11.04.05].

Mặc dù số lượng GV KTO ít, nhưng trong các năm gần đây số lượng đề tài NCKH SV của Khoa đều ở mức cao so với các đơn vị khác trong toàn trường. Loại hình NCKH của SV tập trung chủ yếu vào hướng ứng dụng với các đề tài có sản phẩm thực tế, có tính thực tiễn cao *Bảng 11.6*.

Bảng 11.6. Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH SV ngành KTCKĐL

Số lượng đề tài	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Toàn trường	104	124	131	0	285	204
Ngành KTCKĐL	07	08	09	0	10	08
Các ngành khác	97	106	122	0	275	198
Chiếm tỉ lệ %	6.7%	6.4%	6.9%	0%	3.5%	3.9%

Với đội ngũ GV có năng lực NCKH tốt, KTO, ĐHKTCN đã xác định NCKH của người học là hoạt động mũi nhọn nhằm khẳng định chất lượng đào tạo và là chìa khóa quan trọng giúp người học đạt CĐR của ngành KTCKĐL với mức độ tốt nhất. Hiện tại, hoạt động NCKH của người học trong Khoa tập trung vào hai hướng sau: thực hiện đề tài NCKH sinh viên và tham gia các cuộc thi sáng tạo sản phẩm Honda EMC do Công ty Honda tổ chức. Kết quả SV trong khoa đã đạt được các thành tích đáng khích lệ trong những năm qua [H11.11.04.06]. Các cuộc thi khác do Nhà trường tổ chức như: robocon, sáng tạo sinh viên, khởi nghiệp ... số lượng SV tham gia vẫn còn nhiều hạn chế và không đồng đều giữa các năm (*Bảng 11.7*).

Bảng 11.7. Hoạt động nghiên cứu khoa học của SV trong Khoa

TT	Nội dung	Số lượng SV tham gia NCKH theo năm					
		2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	Loại hình hoạt động NCKH và số lượng SV tham gia						
	1.1. Đề tài NCKH SV	18	22	15	0	24	26
	1.2. Khởi nghiệp	0	0	0	0	0	0
	1.3. Olympic	0	0	59	5	0	0
	1.4. Robocon	0	0	0	0	21	0
	1.5. Thi xe tiết kiệm nhiên liệu	0	15	15	15	15	0
	1.6. Sáng tạo SV	0	0	0	0	5	15
2	Tổng số SV tham gia các loại hình	18	37	89	20	65	41
3	Tổng số SV của ngành	128	315	386	456	568	726
4	Tỉ lệ SV tham gia NCKH (%)	14.06	11.75	23.06	4.39	11.44	5.65

Hoạt động NCKH của người học được sự theo dõi, giám sát của Khoa thông qua Quy định về quản lý hoạt động KH&CN trong ĐHKTCN và Quy chế chi tiêu nội bộ của ĐHKTCN [H11.11.04.02], [H11.11.04.05].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH SV và cuộc thi xe sinh thái đã được lãnh đạo khoa, GV và người học chú trọng, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển và bước đầu có những thành tích nổi bật về số lượng đề tài và thứ hạng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV KTO nói chung và SV ngành KTCKDL tham gia các loại hình hoạt động NCKH khác như khởi nghiệp, Olympic, robocon,... còn nhiều hạn chế dẫn đến tỉ lệ sinh viên tham gia các hoạt động NCKH còn rất thấp và không đồng đều giữa các năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
1	Nâng cao số lượng và chất lượng kết quả các đề tài NCKH SV	Tiếp tục tăng cường sự quan tâm sâu sát với hoạt động NCKH của người học. Động viên người học tham gia NCKH.	Khoa, Bộ môn, GV.	Đầu năm học 2023-2024
2	Tham gia nhiều hơn các loại hình NCKH cho sinh viên	Tích cực quảng bá và thu hút sinh viên tham gia chương trình khởi nghiệp, Robocon, Olympic,...	Khoa, Phòng QLKH CN & HTQT.	Thường xuyên.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 11.5.**Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng****1. Mô tả hiện trạng**

Khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan là hoạt động của cơ sở đào tạo nhằm xác định hiệu quả giáo dục và đào tạo, là cơ sở quan trọng để xây dựng các giải pháp đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo. Nhà trường luôn quan tâm khảo sát mức độ hài lòng của SV, doanh nghiệp sử dụng lao động và giao cho Phòng TT&QLCL phụ trách hoạt động khảo sát này [H11.11.05.01]. Việc đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện thông qua các hoạt động lấy ý kiến phản hồi dưới nhiều hình thức và nhiều công cụ khác nhau. Phòng QLCL xây dựng kế hoạch lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên sau mỗi học kỳ và chuyển kết quả đến các khoa [H11.11.05.03] [H11.11.05.04]. Nhà trường thiết kế bảng hỏi với năm nhóm câu hỏi: 1-chuẩn bị tài liệu giảng dạy và các nội dung môn học; 2-Phương pháp giảng dạy; 3-Kiểm tra, đánh giá; 4- Thái độ và tác phong sư phạm; 5- Ý kiến khác (dạng câu hỏi mở) với năm thang đo: rất không hài lòng, không hài lòng, không ý kiến, hài lòng, rất hài lòng. Dữ liệu khảo sát được thu thập trực tiếp từ hệ thống máy chủ của Nhà trường bằng phần mềm Access [H11.11.05.02]. Kết quả lấy ý kiến người học được gửi về bộ môn làm căn cứ để bộ môn, Khoa quán triệt nhắc nhở, đánh giá giảng viên, làm căn cứ để giảng viên cải thiện quá trình giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng dạy học, xếp loại thi đua năm học, và cũng là cơ sở để Khoa và Nhà trường có các điều chỉnh kịp thời, hoàn thiện công tác giảng dạy [H11.11.05.04]. Tuy nhiên, việc khảo sát vẫn còn thu hút tỉ lệ SV tham gia khảo sát chưa cao, việc khảo sát các môn học chưa được thực hiện liên tục và đồng đều trong các học kỳ (Bảng 11.8).

Bảng 11.8. Kết quả tổng hợp số lượt sinh viên tham gia khảo sát các đợt đánh giá

STT	Thời gian ĐG	Bộ môn được ĐG	Số GV được ĐG	Số lượt SV đăng kí/ học phần	Số lượt SV tham gia đánh giá	Tỉ lệ (%)
1	Kì II 2017-2018	Cơ học	5	1270	986	77.64
		Kỹ thuật ô tô	9	2126	1667	78.41
2	Kì I 2018-2019	Cơ học	5	1000	655	65.50
		Kỹ thuật ô tô	2	519	282	54.34
		Kỹ thuật máy động lực	5	1122	755	67.29
		Kỹ thuật thủy khí	3	593	401	67.62
3	Kì II 2018-2019	Cơ học	5	932	549	58.91
		Kỹ thuật ô tô	10	2478	1442	58.19
4	Kì I 2019-2020	Cơ học	5	932	549	58.91
		Kỹ thuật ô tô	10	2467	1410	57.15
5	Kì II 2019-2020	Cơ học	5	1058	323	30.53
		Kỹ thuật ô tô	2	1551	631	40.68
		Kỹ thuật máy động lực	3	675	65	9.63
		Kỹ thuật thủy khí	3	503	86	17.10
Trung bình						52.99

Phòng TT&QLCL cũng tiến hành lấy ý kiến sinh viên cuối khóa về khóa học nhằm thu thập thông tin đánh giá khách quan và mức độ hài lòng của người học sau khi đã hoàn thành khóa học, giúp Nhà trường nắm bắt tình hình đào tạo cũng như các dịch vụ hỗ trợ khác trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp phù hợp để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu người học [H11.11.05.05]. Khảo sát, thu thập thông tin về tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp [H11.11.05.05] giúp Nhà trường nắm được tình hình việc làm của SV vừa tốt nghiệp. Năm 2019, sau khi ra trường, trong vòng 1 năm, 100% SV có được việc làm ngay (14/14). Năm 2020, sau khi ra trường, trong vòng 1 năm, hơn 100% SV có được việc làm (8/8). Năm 2021, sau khi ra trường, trong vòng 1 năm, hơn 100% SV có được việc làm ngay (3/3 SV được khảo sát). Năm 2023, sau khi ra trường hơn 94% SV có được việc làm ngay (18/18 SV được khảo sát). Trong việc đánh giá Chương trình đào tạo, phòng KT&ĐBCL là đầu mối đã phối hợp với các phòng ban, khoa trong việc thành lập các tổ công tác, xây dựng các quy định, quy trình và công cụ thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan về Chương trình đào tạo của ngành được đánh giá [H11.11.05.06] để làm căn cứ rà soát, điều chỉnh chương trình [H11.11.05.07]. Tuy nhiên, việc khảo sát này cũng chưa được tiến hành thường xuyên, định kì, đặc biệt là các phản hồi của CSV và nhà tuyển dụng.

Ngoài ra, việc lấy ý kiến phản hồi của SV còn được quan tâm và thông tin thu thập qua nhiều kênh khác nhau như: tổng hợp ý kiến SV thông qua CNL- CVHT, tiếp nhận ý kiến tại văn phòng khoa, các vấn đề thắc mắc của SV liên quan đến hoạt động dạy và học được giải đáp nhanh chóng thông qua diễn đàn SV, các buổi đối thoại giữa SV với lãnh đạo trường, các phòng ban chức năng cũng có kênh lấy ý kiến phản hồi riêng của người học [H11.11.05.08].

2. Điểm mạnh

Công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường quan tâm thực hiện để xác định mức độ hài lòng và làm cơ sở để cải tiến chất lượng với nhiều đối tượng và nhiều hình thức đa dạng.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ SV tham gia đánh giá, cho ý kiến về hoạt động giảng dạy chưa cao, chưa lấy ý kiến thường xuyên và đồng đều giữa các bộ môn.

Việc thu thập thông tin phản hồi của CSV, nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT ngành KTCKDL cũng chưa được thực hiện một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Người học, cán bộ, viên chức có môi trường dân chủ trong đóng góp ý kiến.	Tiếp tục thực hiện những hoạt động thu thập phản hồi giữa các bên liên quan.	Phòng TT&QLCL	Cuối năm học.
2	Có được thông tin phản hồi của CSV, nhà tuyển dụng về CTĐT một cách thường xuyên hơn.	Tổ chức thu thập thông tin phản hồi của CSV, nhà tuyển dụng về CTĐT.	Phòng TT&QLCL, Khoa.	Cuối năm học, cuối khóa.

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhìn chung, tỉ lệ người học tốt nghiệp của ngành KTCKĐL tương đối cao, tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp trên 90%. Người học đảm bảo được kiến thức, kỹ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Người học có cơ hội tham gia NCKH, tích lũy kinh nghiệm cho công tác sau này. Hầu hết GV, SV đánh giá hài lòng về CTĐT ngành KTCKĐL. Tuy nhiên, trong thời gian tới, Nhà trường và Khoa cần đầu tư nhiều hơn về việc thu thập phản hồi của CSV và nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo, từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến, phát triển CTĐT.

Tiêu chuẩn 11 đạt 5/5 tiêu chí, điểm trung bình 5/7.

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Mục tiêu chương trình ngành KTCKDL đã được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của ĐHKTCN-ĐH Thái Nguyên; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại luật giáo dục đại học.

Bản mô tả CTĐT đã cung cấp đầy đủ thông tin cho các bên liên quan. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. Đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

CTĐT được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp và đáp ứng xu hướng phát triển của ngành KTCKDL trên thế giới, trong khu vực và trong nước, đặc biệt những thông tin liên quan đến tiến độ dạy học, phương pháp dạy học và các hình thức kiểm tra đánh giá.

CĐR của CTĐT được phát triển theo đúng quy trình phát triển CTĐT, được viết theo cách để có thể quan sát, đo lường và đánh giá được. Chuẩn đầu ra của CTĐT đã phản ánh được các yêu cầu của nhà tuyển dụng, người học và người giảng dạy; CĐR được công khai tới toàn thể GV, NH và công chúng; Thông qua các CĐR giúp cho người học tăng được cơ hội tìm kiếm việc làm, mặt khác giúp các nhà tuyển dụng có thể tìm được nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của từng vị trí hoạt động nghề nghiệp của các ứng viên trong doanh nghiệp

Các phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành KTCKDL là phù hợp. Các hoạt động giảng dạy của GV và học tập của SV là đa dạng, linh hoạt, giúp người học thuận lợi trong việc đạt CĐR của CTĐT. Đề cương học phần được công khai tới tất cả SV và được nhiều GV cho ý kiến đóng góp sau khi kết thúc mỗi môn học. Các hoạt động dạy và học trong đề cương chi tiết học phần thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao kỹ năng mềm cũng như các năng lực nghề nghiệp cho người học

Các qui định, đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng, đa dạng, đầy đủ, đảm bảo nghiêm túc khách quan và công khai đến người học (Quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo tới người học trong tuần sinh hoạt công dân cho sinh viên đầu khóa học và đăng tải trên cổng thông tin đào tạo của Nhà trường). Các phương pháp đánh giá kết quả người học đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng nhằm đo lường được mức độ đạt được của CĐR. Toàn bộ giảng viên của KTO đều thực hiện việc thông báo quy định về đánh giá đến SV ngay từ buổi học đầu tiên của quá trình giảng dạy học phần. Những yêu cầu cụ thể về kỳ thi cuối kỳ được nhấn mạnh lại ít nhất một lần nữa ngay trước khi kết thúc quá trình giảng dạy. Bộ phận trợ lý đào tạo của Khoa phối hợp với Phòng CTHSSV của Trường, các đội ngũ cố vấn học tập trong việc thông báo công khai, rõ ràng các thông tin liên quan đến quy định đánh giá kết quả học tập nên kết quả học tập được chuyển đến SV trong thời gian nhanh nhất có thể. Kết quả kiểm tra đánh

giá kết quả học tập của người học được công bố đúng quy định, sau 02 tuần; Nhà trường đã sử dụng phần quản lý đào tạo thuận tiện cho GV, SV theo dõi kết quả.

Các qui trình về khiếu nại kết quả học tập rõ ràng và được phổ biến đầy đủ đến người học. Người học được dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại kết quả học tập của mình qua Bộ công cụ trực tuyến. Bộ công cụ trực tuyến giúp SV gửi đi nhanh chóng các yêu cầu về khiếu nại học tập, tiết kiệm thời gian và rút ngắn các công đoạn hành chính. Trong 5 năm qua, không có những khiếu nại nghiêm trọng về kết quả học tập người học, chủ yếu là những khiếu nại bình thường như xin phúc khảo điểm bài thi kết thúc học phần với số lượng khiếu nại ít và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

Đội ngũ GV của Khoa có trình độ chuyên môn tốt, năng lực ngoại ngữ và tin học đáp ứng tốt yêu cầu và nhiệm vụ công tác. Công tác giảng dạy và NCKH của Khoa đã đạt được những thành tích xuất sắc. Khoa đã xây dựng được đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cao, từng bước tiêu chuẩn hoá chức danh nghề nghiệp theo quy định của Nhà nước, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu phát triển của Trường.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa và Nhà trường cụ thể, công khai, minh bạch, có kế hoạch - chiến lược dài hạn, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với Chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tỉ lệ GV/người học của chương trình đào tạo đảm bảo theo yêu cầu về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học theo quy định hiện hành; Số lượng giảng viên tham gia chương trình đào tạo 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 50% là tiến sĩ.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đảm bảo về số lượng và chất lượng, có năng lực chuyên môn, sẵn sàng phục vụ tốt việc thực hiện CTĐT của Khoa và Trường. Việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách công bằng, có tác dụng kích thích, động viên lớn.

Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của ĐHKTCN, ĐHTN.

Nhà trường đã trang bị cho khoa các phòng làm việc và phòng học, xưởng thực hành với các thiết bị đáp ứng hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập của người học. Có đủ phòng học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm phục vụ đào tạo; Có cán bộ phụ trách phòng thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý việc sử dụng các trang thiết bị; Hệ thống máy tính đồng bộ, hệ thống wifi phủ sóng toàn trường; Sinh viên có thể dễ dàng tra cứu các thông tin về Nhà trường; Khoa và các thông tin về quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.

Thư viện được trang bị tương đối đầy đủ các trang thiết bị, CSVC và sách, giáo trình đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của cán bộ, GV, SV trong hoạt động dạy, học và nghiên cứu.

Thời gian mở cửa và dịch vụ hỗ trợ của thư viện đáp ứng nhu cầu người học; cách bố trí kho sách hợp lí, khoa học; Nguồn học liệu được cập nhật thường xuyên.

Người học được tạo động lực và có môi trường NCKH tốt. Nhiều đề tài của SV đăng kí nghiệm thu đạt loại xuất sắc.

Tỷ lệ người học tốt nghiệp của ngành KTCKĐL cao, thời gian hoàn thành CTĐT phù hợp. Người học đảm bảo được kiến thức, kĩ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Tỷ lệ người học có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp và sau một năm tốt nghiệp vượt xa tỷ lệ bình quân trên cả nước. Trong những năm gần đây, nhờ mối liên hệ tốt giữa nhà trường và các nhà tuyển dụng, công tác hỗ trợ việc làm cho sinh viên tốt nghiệp được thực hiện rất tốt. Việc thường xuyên giữ mối liên lạc với sinh viên tốt nghiệp cũng được chú trọng. Chính vì vậy, công tác khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp được thực hiện nhanh chóng và kịp thời.

Lãnh đạo trường, Khoa luôn tạo môi trường dân chủ để cán bộ, viên chức, người học trao đổi, đóng góp ý kiến trong thực hiện kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, Khoa.

2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Một số nội dung của bản mô tả CTĐT thiếu những ý kiến đóng góp có chất lượng trong quá trình cập nhật và điều chỉnh.

Việc đánh giá kết quả học tập đối với người học của các học phần còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá năng lực tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, năng lực tự học và các kỹ năng mềm khác. Việc chấm thi của một số GV còn chậm so với quy định.

Một số GV đang trong thời gian đi học nghiên cứu sinh tập trung nên chưa thể tham gia đầy đủ vào công tác giảng dạy, hoạt động học thuật và hoạt động phong trào tại đơn vị. Tỷ lệ giảng viên KTO có trình độ Tiến sĩ và học hàm GS, PGS còn thấp.

Công bố khoa học đăng tải trên các tạp chí quốc tế có chất lượng của các GV chuyên ngành chưa đồng đều trong KTO; Việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế, quy mô tổ chức chưa lớn.

Các khóa học, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ nhân viên hỗ trợ chưa phong phú.

Chưa có các hình thức quảng bá và chính sách riêng biệt để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê về ngành KTCKĐL vào học.

Chưa có phòng thí nghiệm được trang bị các phương tiện, thiết bị hiện đại cho công việc nghiên cứu sâu trong lĩnh vực chuyên ngành.

Thời gian tốt nghiệp trung bình chưa được thực hiện đối sánh với nhiều cơ sở giáo dục đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài nước; Việc trao đổi thông tin khoa học với các công ty và đối tác tầm cỡ quốc tế liên quan đến CTĐT còn ít và

chưa được thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành KTCKĐL

Thực hiện tốt hơn nữa việc lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng cho CĐR. Chọn lọc các ý kiến phù hợp bổ sung vào CĐR của CTĐT.

Thực hiện việc công bố CTĐT của ngành KTCKĐL lên website của khoa và trên trang mạng xã hội.

Hoàn thiện qui trình đánh giá kết quả học tập của người học cho toàn khóa đào tạo.

Xây dựng kế hoạch định kỳ thực hiện việc xây dựng, đổi mới ngân hàng câu hỏi đề thi kết thúc học phần.

Tổ chức thường xuyên hơn nữa các khóa học, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các nhân viên hỗ trợ đào tạo.

Tăng cường công tác biên soạn giáo trình, xác định hướng nghiên cứu để có thể công bố quốc tế được nhiều hơn trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật ô tô. Tăng cường kết nối với một số nhà khoa học có kinh nghiệm để trao đổi học thuật và công bố.

Tăng cường công tác tuyên truyền và quảng bá các thông tin chi tiết về ngành học, tạo sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh để tuyển được nhiều sinh viên có kết quả điểm thi đầu vào cao, tạo tiềm năng cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

KTO đề nghị Nhà trường mở rộng thêm xưởng thực hành, bổ sung thêm các trang thiết bị hiện đại về động cơ và ô tô để GV, học viên và SV có nhiều điều kiện hơn trong công tác NCKH và công bố các công trình trong nước và quốc tế.

Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với nhiều cơ sở giáo dục đào tạo, đặc biệt là cơ sở giáo dục đào tạo ngoài nước.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh CTĐT Kỹ thuật cơ khí động lực giá nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 4 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Trung Hải

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp**

Mã cơ sở giáo dục: **DTK**

Tên CTĐT: **Kỹ thuật cơ khí động lực**

Mã CTĐT: **7520116**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ (%) số tiêu chí đạt
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5,0	3	100%
Tiêu chí 1.1					X					
Tiêu chí 1.2					X					
Tiêu chí 1.3					X			5,0	3	100%
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					X					
Tiêu chí 2.2					X			5,0	3	100%
Tiêu chí 2.3					X					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					X			5,0	3	100%
Tiêu chí 3.2					X					
Tiêu chí 3.3					X					
Tiêu chuẩn 4								5,0	3	100%
Tiêu chí 4.1					X					
Tiêu chí 4.2					X					
Tiêu chí 4.3					X			5,0	5	100%
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					X					
Tiêu chí 5.2					X					
Tiêu chí 5.3					X					
Tiêu chí 5.4					X					
Tiêu chí 5.5					X			5,0	7	100%
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					X					
Tiêu chí 6.2					X					
Tiêu chí 6.3					X					
Tiêu chí 6.4					X					
Tiêu chí 6.5					X					
Tiêu chí 6.6					X					
Tiêu chí 6.7					X			5,0	5	100%
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					X					
Tiêu chí 7.2					X					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ (%) số tiêu chí đạt
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.3					x			5,0	5	100%
Tiêu chí 7.4					x					
Tiêu chí 7.5					x					
Tiêu chuẩn 8								5,0	5	100%
Tiêu chí 8.1					x					
Tiêu chí 8.2					x					
Tiêu chí 8.3					x					
Tiêu chí 8.4					x					
Tiêu chí 8.5					x			5,0	5	100%
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					x					
Tiêu chí 9.2					x					
Tiêu chí 9.3					x					
Tiêu chí 9.4					x					
Tiêu chí 9.5					x			4,2	6	100%
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				x						
Tiêu chí 10.2				x						
Tiêu chí 10.3				x						
Tiêu chí 10.4				x						
Tiêu chí 10.5					x					
Tiêu chí 10.6				x				5,0	5	100%
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					x					
Tiêu chí 11.2					x					
Tiêu chí 11.3					x					
Tiêu chí 11.4					x					
Tiêu chí 11.5					x			4,92	50	100%
Đánh giá chung chương trình KTCKĐL										

Thái Nguyên, ngày 25. tháng 4 năm 2024



PGS.TS. Đỗ Trung Hải